



50Hz

Catalogue 2025

ELECTRIC WATER PUMPS

Hợp tác để thành công

www.parolli.vn



CONTENTS

Electric Pump model PST Máy bơm điện model PST	08
Electric Pump model PS Máy bơm điện model PS	55
Electric motor for Pump Động cơ điện cho motor	156
End suction pump Đầu bơm	171

COMPANY PROFILE / HỒ SƠ CÔNG TY





Công ty cổ phần liên doanh quốc tế Đại Phát Xin kính chào quý khách

Tự hào với thương hiệu Parolli là nhà máy sản xuất, lắp ráp máy bơm nước hàng đầu Việt Nam, chuyên cung cấp máy bơm nước cho các lĩnh vực: máy bơm PCCC, máy bơm nước công nghiệp - nông nghiệp và sinh hoạt.

Các sản phẩm luôn được cập nhật công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo nhanh chóng và chính xác.

Chúng tôi đã cấp máy bơm cho rất nhiều công trình trọng điểm quốc gia, với hệ thống đại lý phân phối khắp cả nước. Đại Phát cam kết mang đến quý khách các sản phẩm chất lượng, hậu mãi dài lâu với giá cả cạnh tranh.

Máy bơm được sản xuất và lắp ráp tại Vietnam

Website: www.parolli.vn

Đại Phát - Hợp tác để thành công!

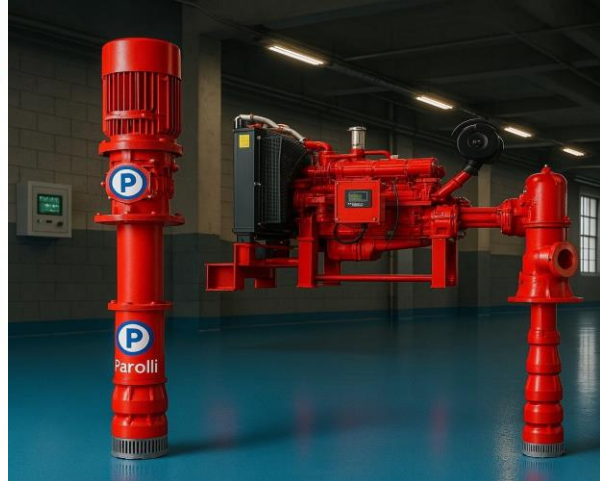
CERTIFICATES / CHỨNG CHỈ



MACHINERY / MÁY MÓC

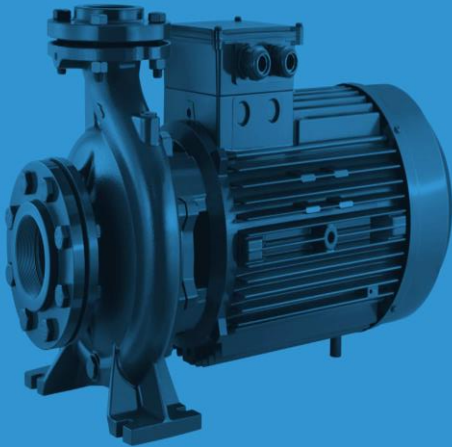


◆ PRODUCTION LINE / DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT



TYPES OF PUMPS/CÁC LOẠI BƠM

ELECTRIC PUMP BƠM ĐIỆN TRỰC LIỀN (PST)



DIESEL PUMP BƠM DẦU (PS)

ELECTRIC PUMP BƠM ĐIỆN TRỰC RỜI (PS)



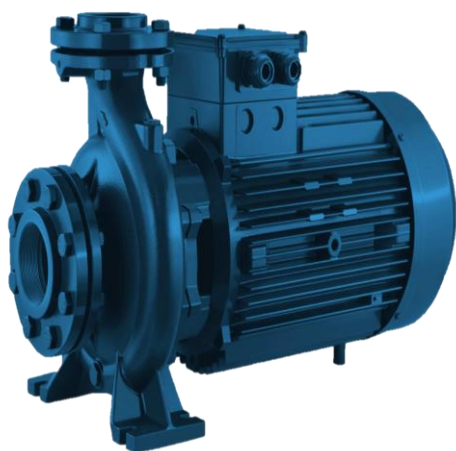
GASOLINE PUMP BƠM XĂNG



END SUCTION PUMP ĐẦU BƠM



ELECTRIC PUMP/BƠM ĐIỆN TRỰC LIỀN (PST)



Impeller/Cánh bơm

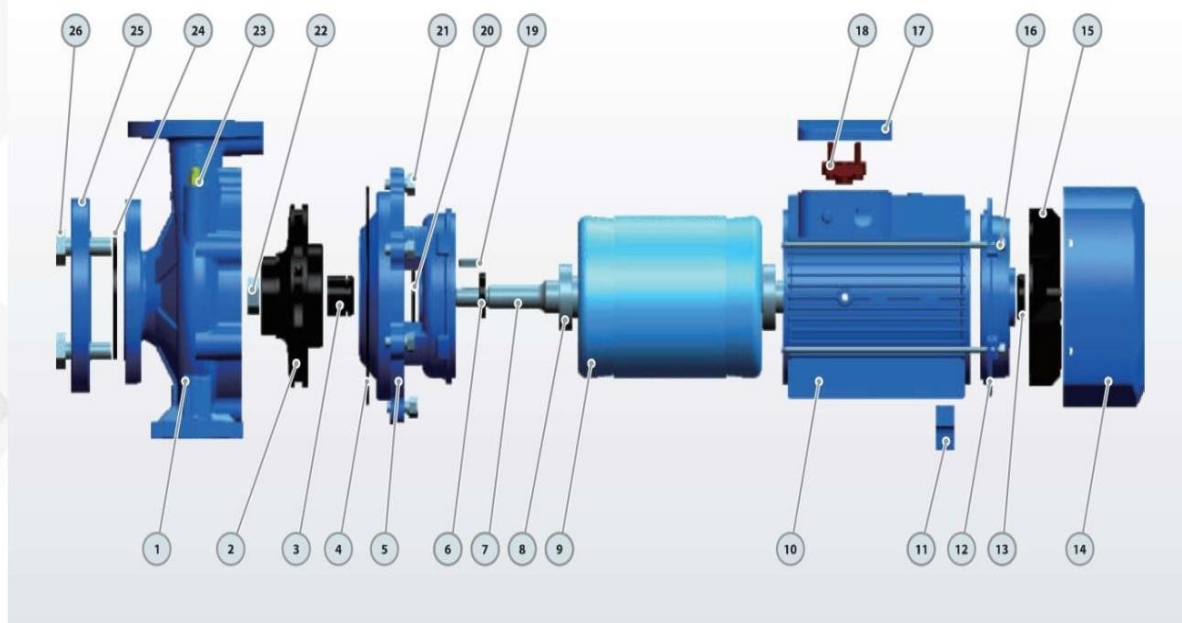
Mechanical seal/Phốt cơ khí



PRODUCT FEATURES/ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

Pump body/Thân bơm	Cast iron/Gang
Impeller/Cánh bơm	Cast iron/Gang
Pump shaft end/Trục bơm	SUS304
Mechanical seal/Phốt cơ khí	Rubber , Porcelain/Cao su , sứ
Base/Đế đỡ	SS400
Liquid temperature/Nhiệt độ chất lỏng	-10 ÷ 90°C
Operating pressure/Áp suất vận hành	Max 15 bar

MATERIAL DESCRIPTION / MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

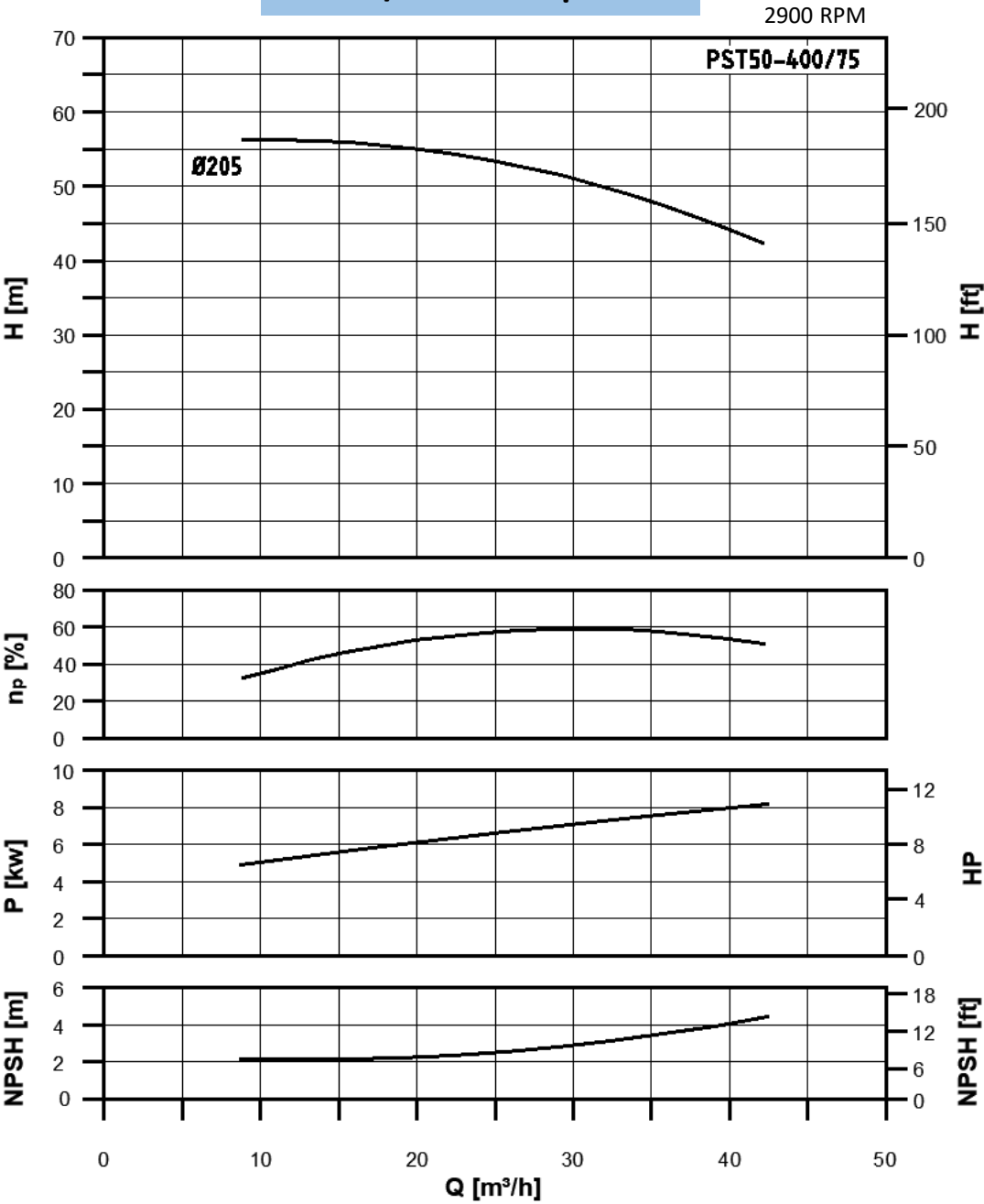


No.	Description Mô tả	Material Vật liệu	No.	Description Mô tả	Material Vật liệu	No.	Description Mô tả	Material Vật liệu
1	Pump Case Vỏ đầu bơm	Cast iron Gang	10	Motor Case Vỏ Moto	Aluminum Nhôm	19	Impeller Key Chốt Lavet	Iron Sắt
2	Impeller Cánh Quạt	SS304/Cast iron Inox 304/Gang	11	Support Foot Chân Hỗ Trợ	Plastic Nhựa	20	Water Deflector Ron Chên Nước	Rubber Cao Su
3	Mechanical Seal Phốt Cơ Khí	SiC/Carbon/SS304 SiC-Carbon-Inox304	12	Back Cover Nắp Đuôi	Cast iron Gang	21	Connection Bolt Bu-lông Kết Nối	Steel Thép
4	O-ring Vòng Chữ O	Rubber Cao Su	13	Reinforced Seal Phe Gài	Steel Thép	22	Impeller Nut Tán Cốt	Galvanized Steel Thép Mạ Kẽm
5	Connection Mặt Đỡ Bơm	Cast iron Gang	14	Fan Cover Nắp Quạt	Aluminum Nhôm	23	Release Valve Van Xả Khí	Brass Đồng Thau
6	Reinforced Seal Vòng Đệm Tăng Cường	Rubber Cao Su	15	Fan Quạt	Plastic Nhựa	24	Gasket Ron Mặt Bích	Rubber Cao Su
7	Shaft Trục	SS304/45# Steel Inox 304/45# Thép	16	Through Bolt Bu-lông Định Vị	Steel Thép	25	Counter Flange Mặt Bích	Galvanized Cast iron Gang Đúc Mạ Kẽm
8	Bearing Bạc Dạn	Ball Bearing Bạc Dạn	17	Terminal Box Hộp điện	Aluminum Nhôm	26	Flange Bolt Bu-lông Mặt Bích	Steel Thép
9	Wound Stator/Rotor Stator / Rotor	Silicon Steel/Copper Silicon Thép/Đồng	18	Terminal Board Cầu Đầu Điện	Plastic Nhựa			

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

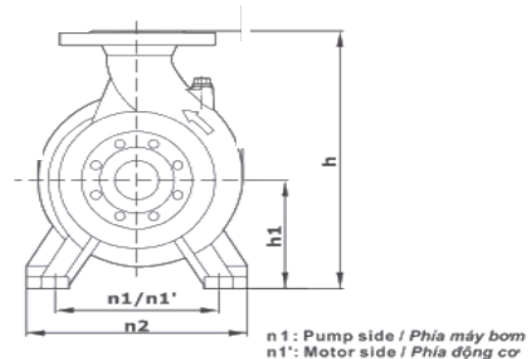
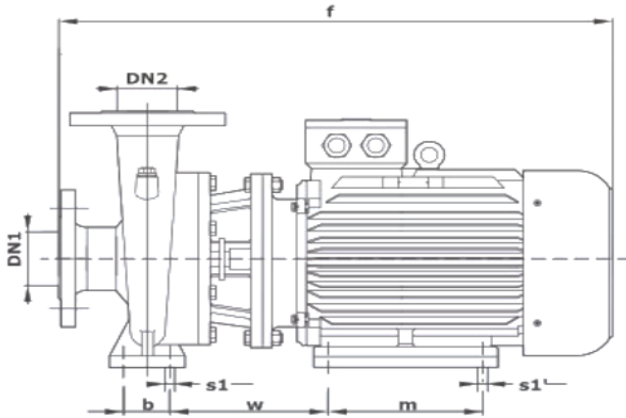
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)															
			9	12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60
			150	200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000
	HP	KW	H (m)															
PST50-400/75	10	7,5	56,5	56,5	56,3	55,9	55,1	54,1	52,8	51,2	49,3	47,0	44,4	41,6				

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



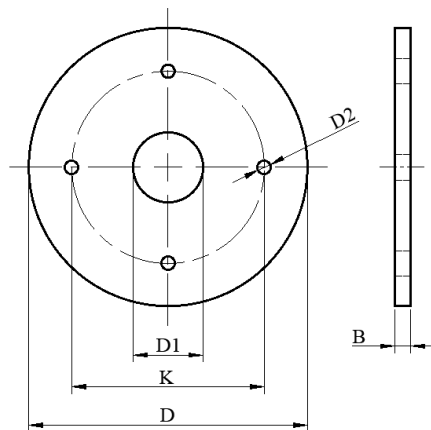
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-400/75	10	7,5	65	50	100	135	140	15	12	190	415	242	215	310	660	84

Flanges / Mặt bích

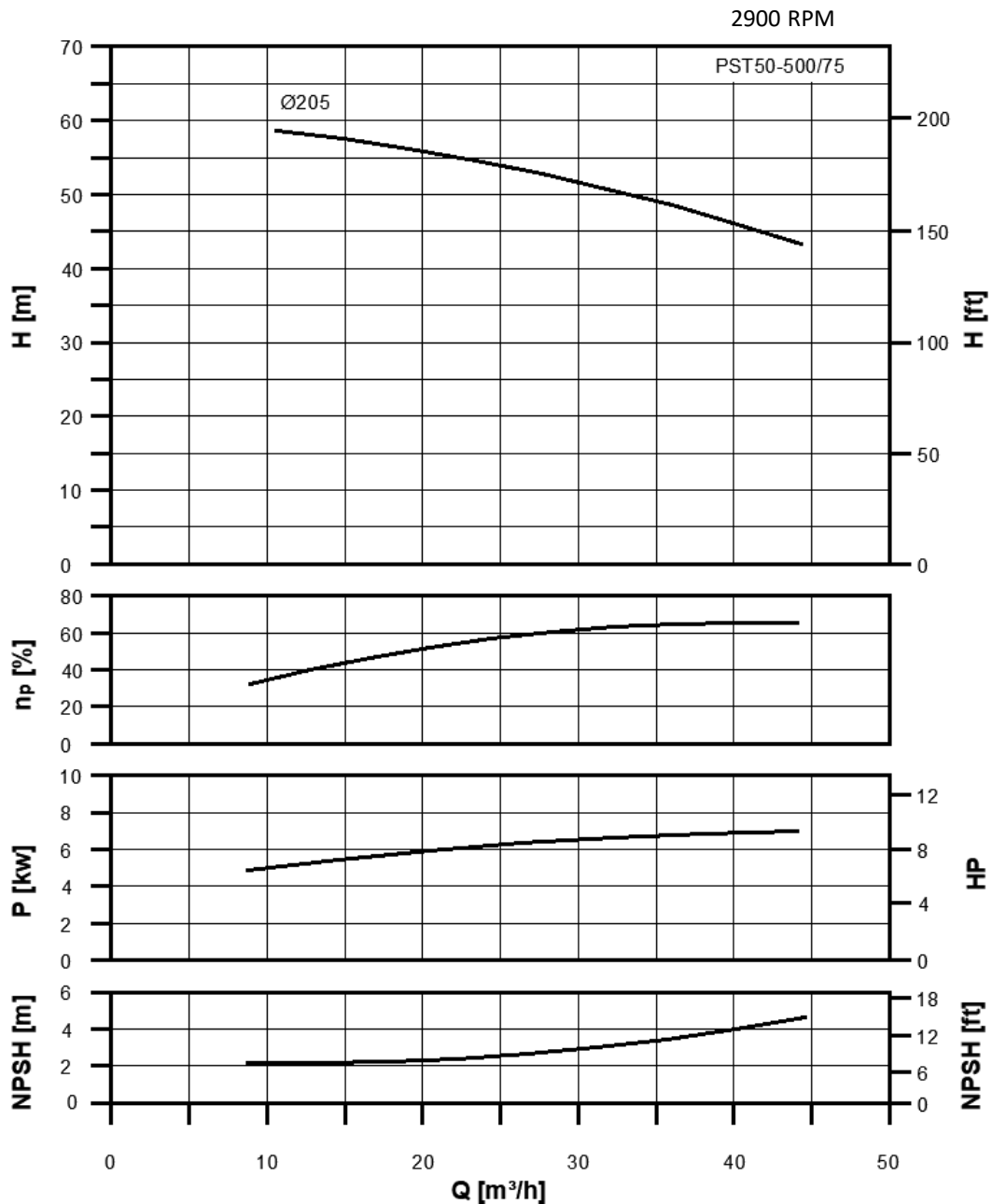


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

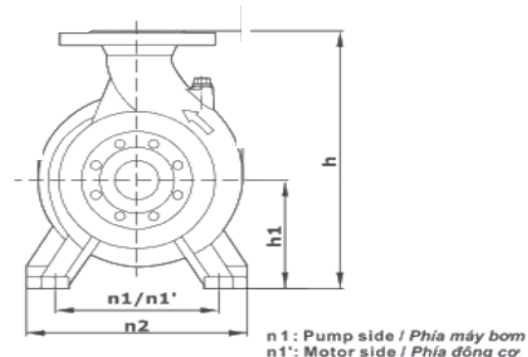
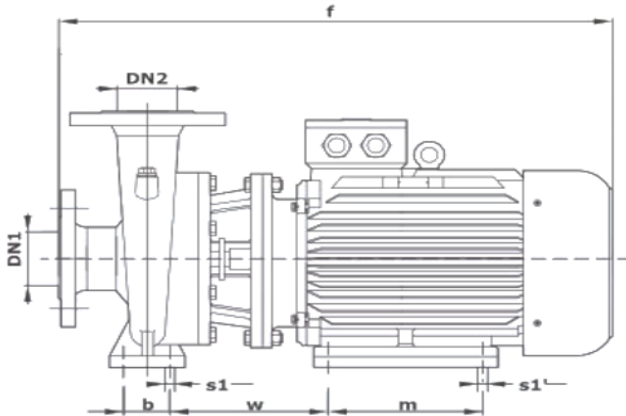
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)															
			11	15	18	21	24	27	30	33	36	39	44	45	48	54	60	
			183	250	300	350	400	450	500	550	600	650	733	750	800	900	1000	
	HP	KW	H (m)															
PST50-500/75	10	7,5	58,5	57,5	56,5	55,3	54,2	53,1	52,2	50,1	48,0	46,4	43,6					

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



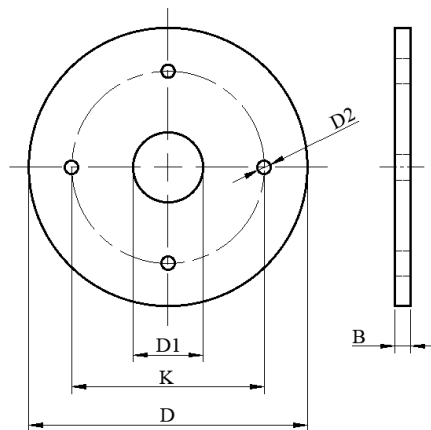
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-500/75	10	7,5	65	50	100	135	140	15	12	190	415	242	215	310	660	84

Flanges / Mặt bích

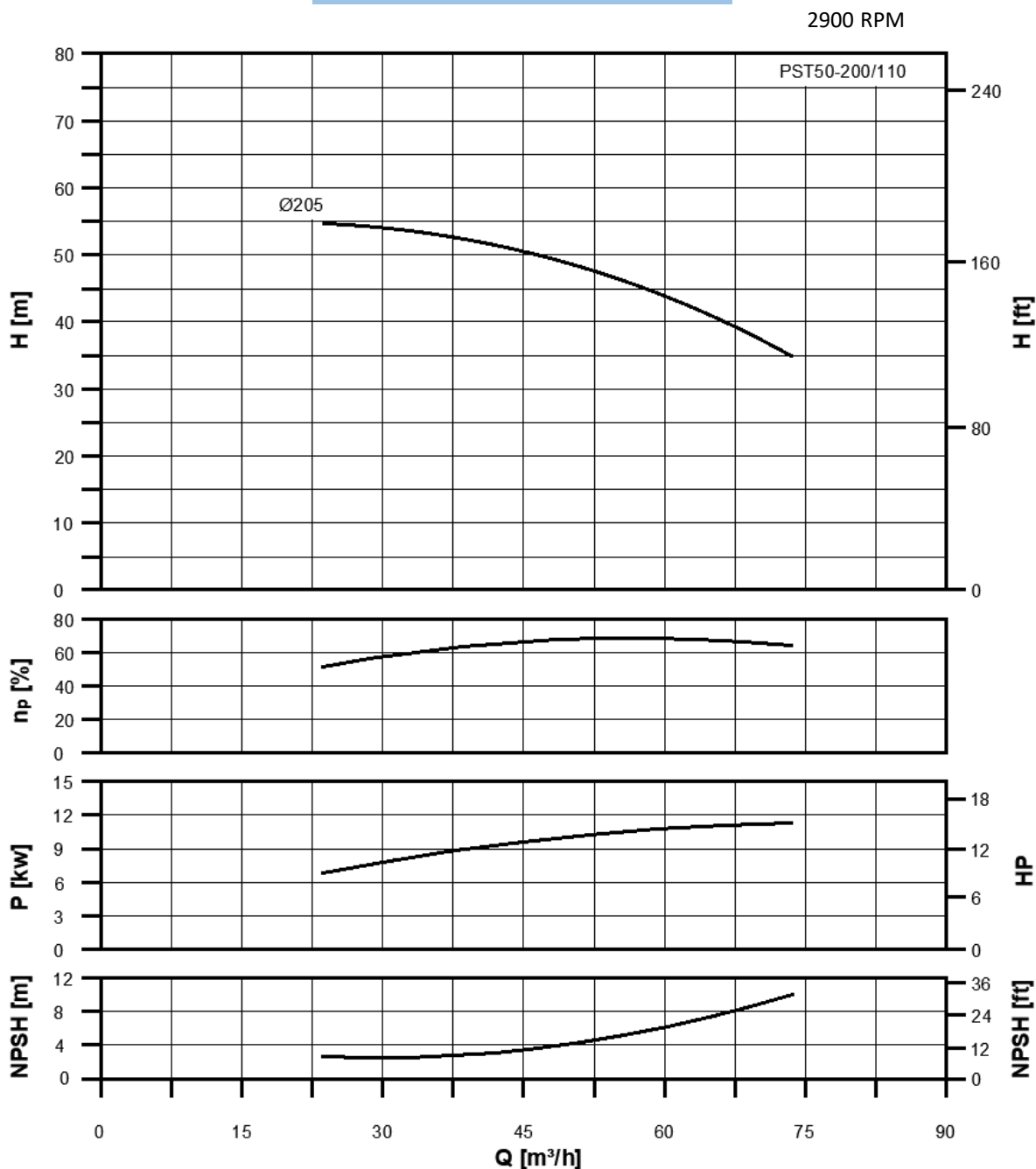


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

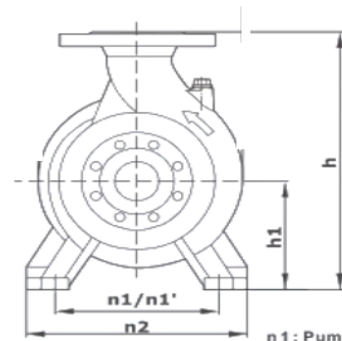
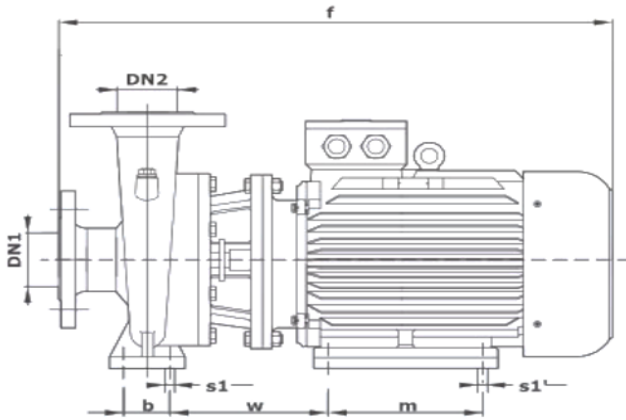
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																
			12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72
			200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200
	HP	KW	H (m)																
PST50-200/110	15	11					54,6	54,1	53,5	52,9	52,2	51,4	50,4	49,3	48,1	45,5	42,7	38,8	35,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

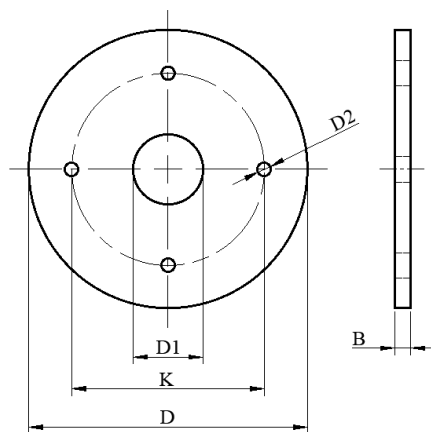
- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



n1 : Pump side / Phía máy bơm
n1' : Motor side / Phía động cơ

No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-200/110	15	11	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	127

Flanges / Mặt bích

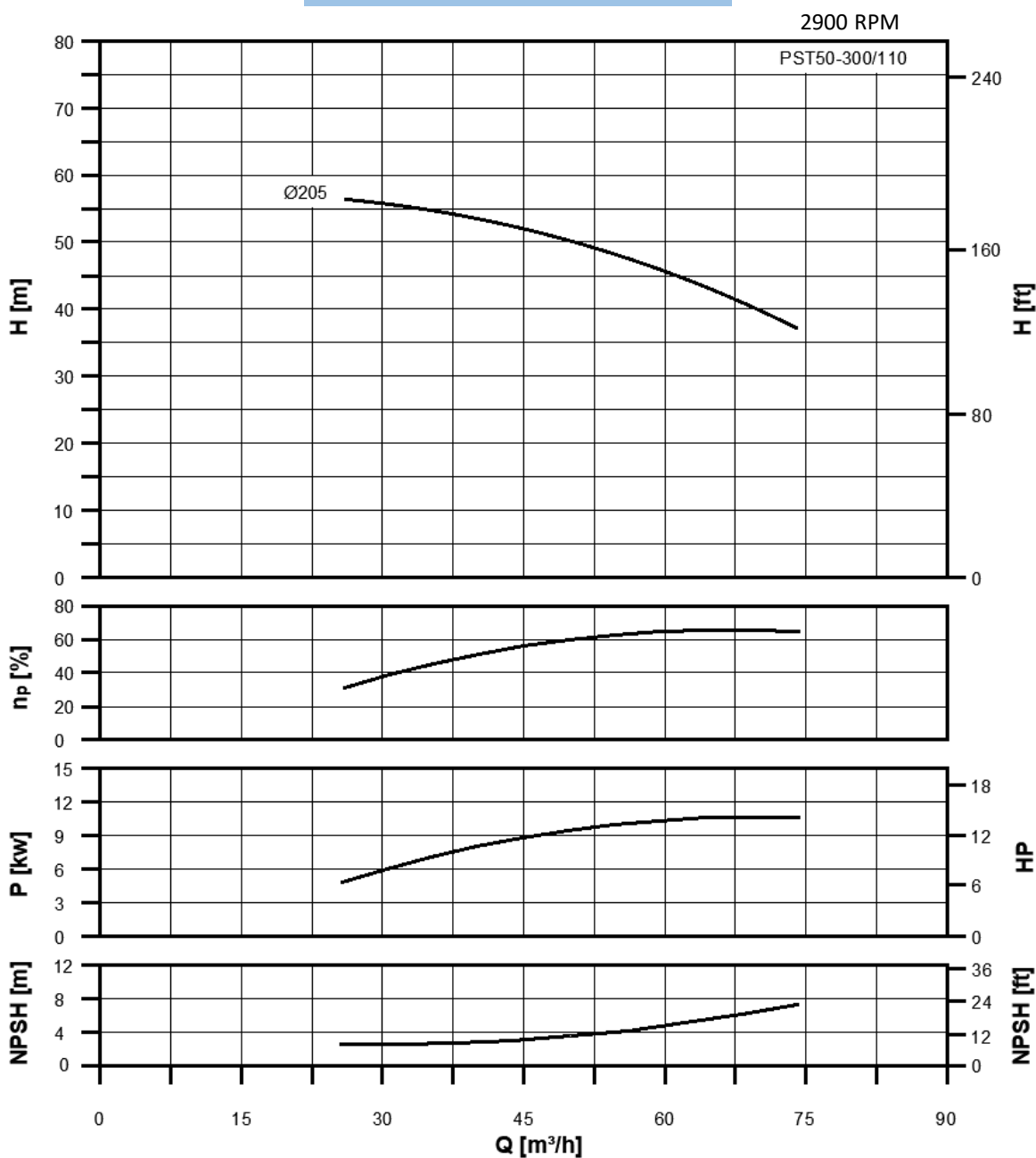


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circlce	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

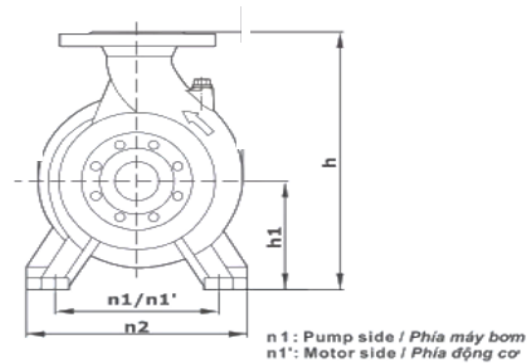
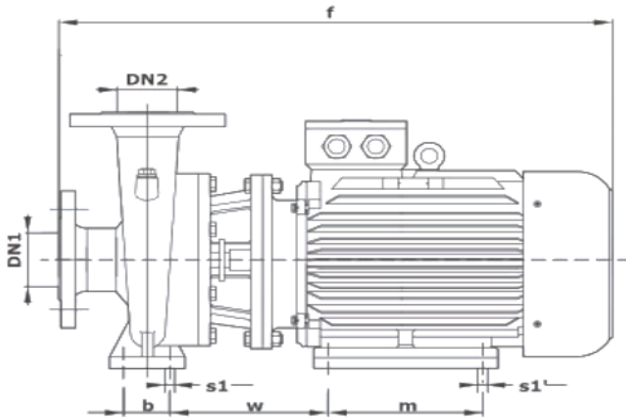
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)															
			12	15	18	21	26	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	74
			200	250	300	350	433	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1233
	HP	KW	H (m)															
PST50-300/110	15	11					56,6	55,5	55,0	54,2	53,4	52,4	51,8	50,8	48,2	46,1	42,2	37,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



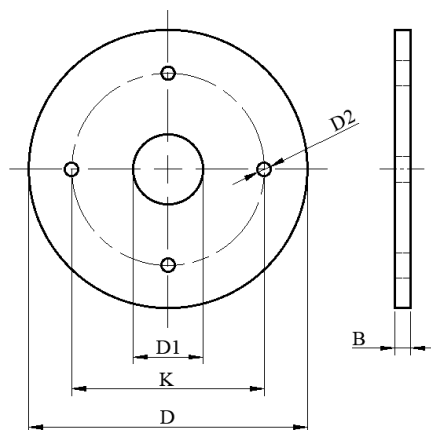
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-300/110	15	11	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	127

Flanges / Mặt bích

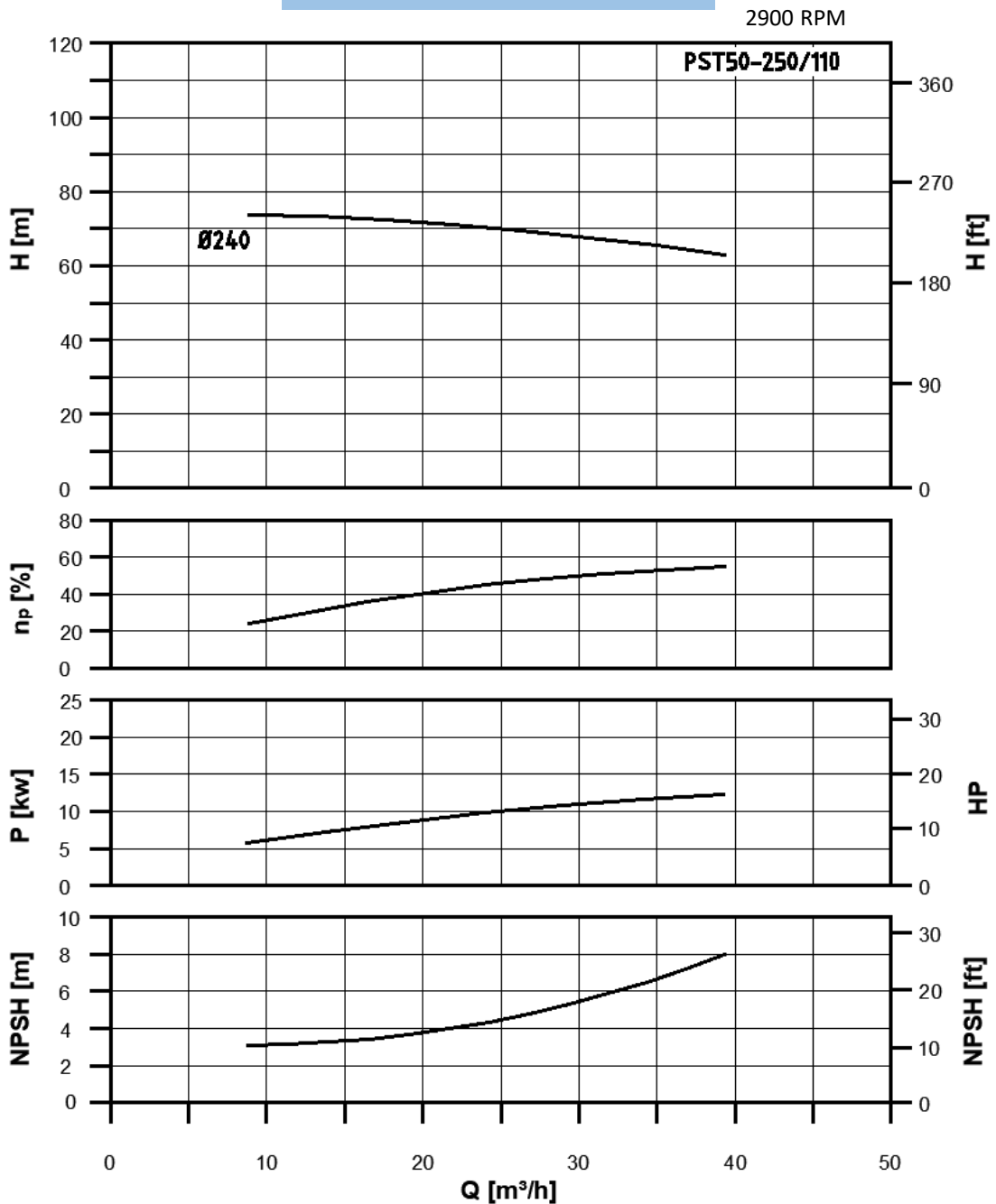


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Cirlce	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

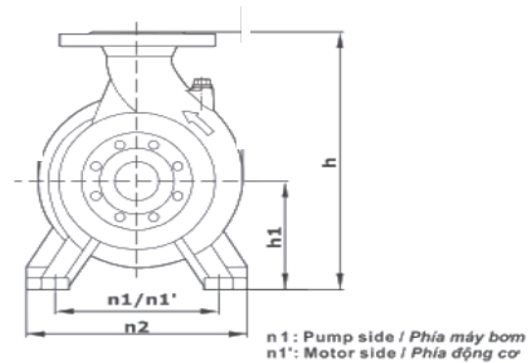
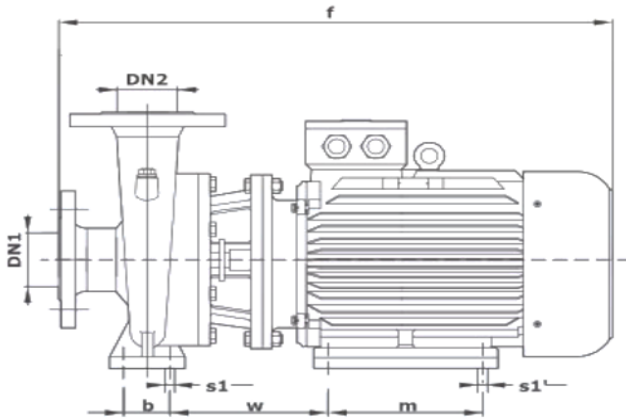
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)															
			9	12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60
			150	200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000
	HP	KW	H (m)															
PST50-250/110	15	11	73,9	74,5	73,2	71,9	71,1	70,2	69,2	68,1	66,7	64,7	62,1					

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



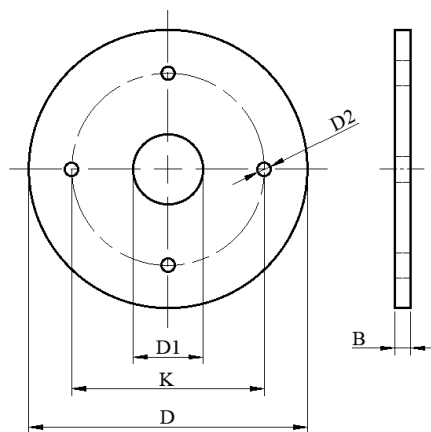
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-250/110	15	11	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	127

Flanges / Mặt bích

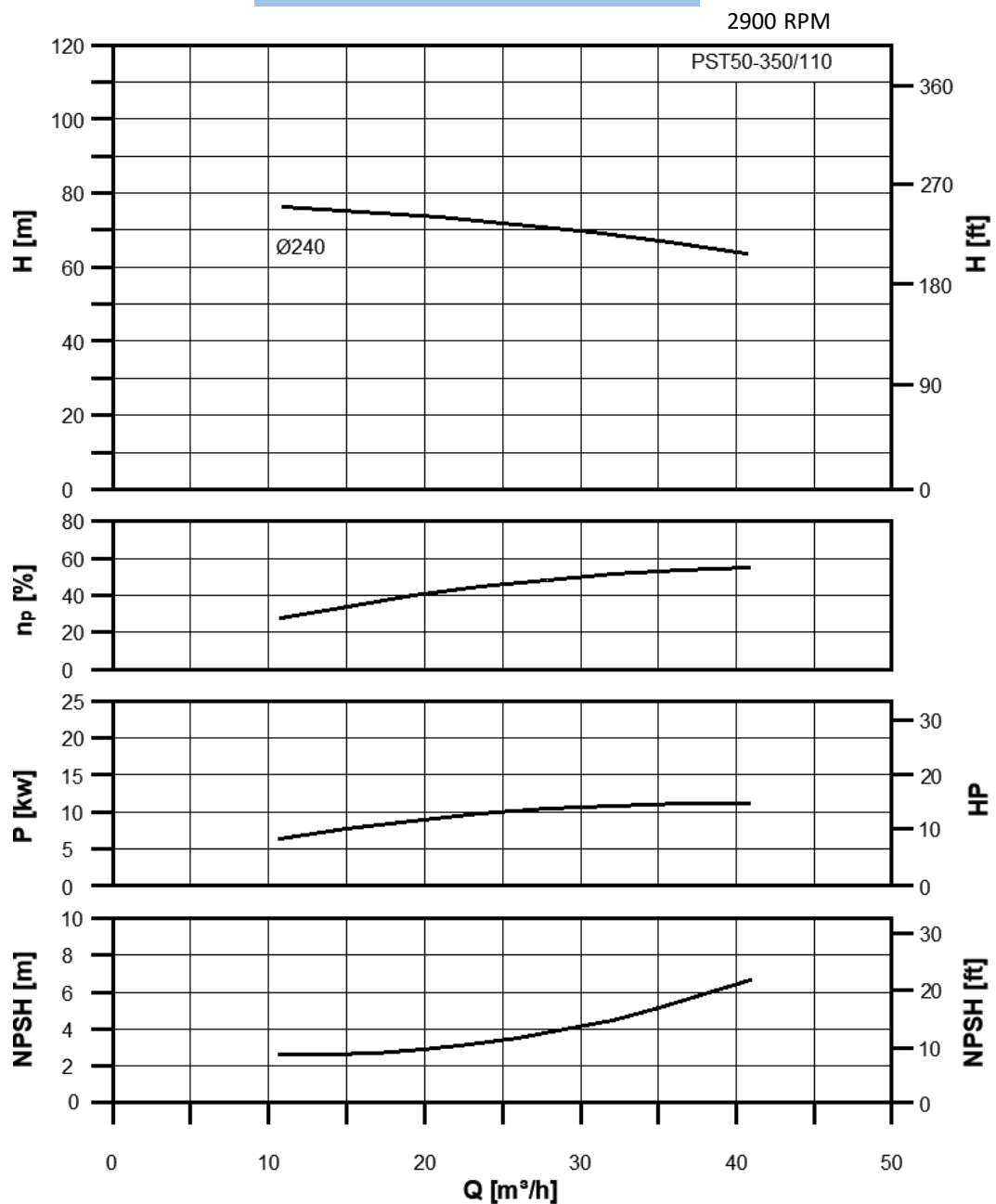


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circlce	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

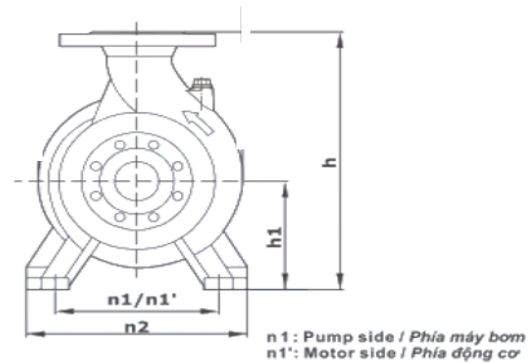
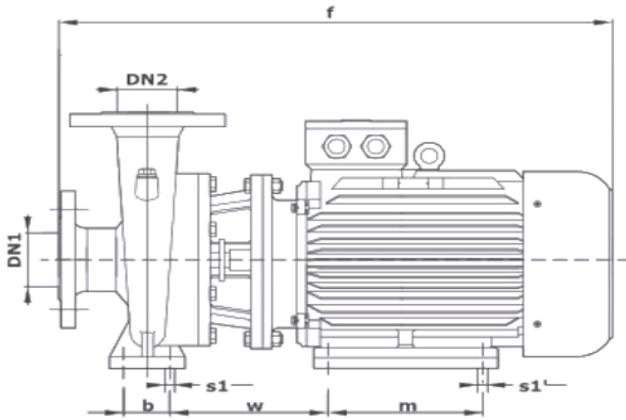
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)															
			11	15	18	21	24	27	30	33	36	41	42	45	48	54	60	
			183	250	300	350	400	450	500	550	600	683	700	750	800	900	1000	
	HP	KW	H (m)															
PST50-350/110	15	11	75,9	75.1	73,4	72,4	71,2	70,3	69,8	68,7	67,7	64,1						

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



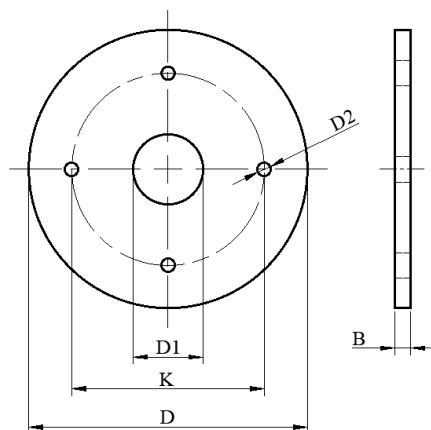
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-350/110	15	11	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	127

Flanges / Mặt bích

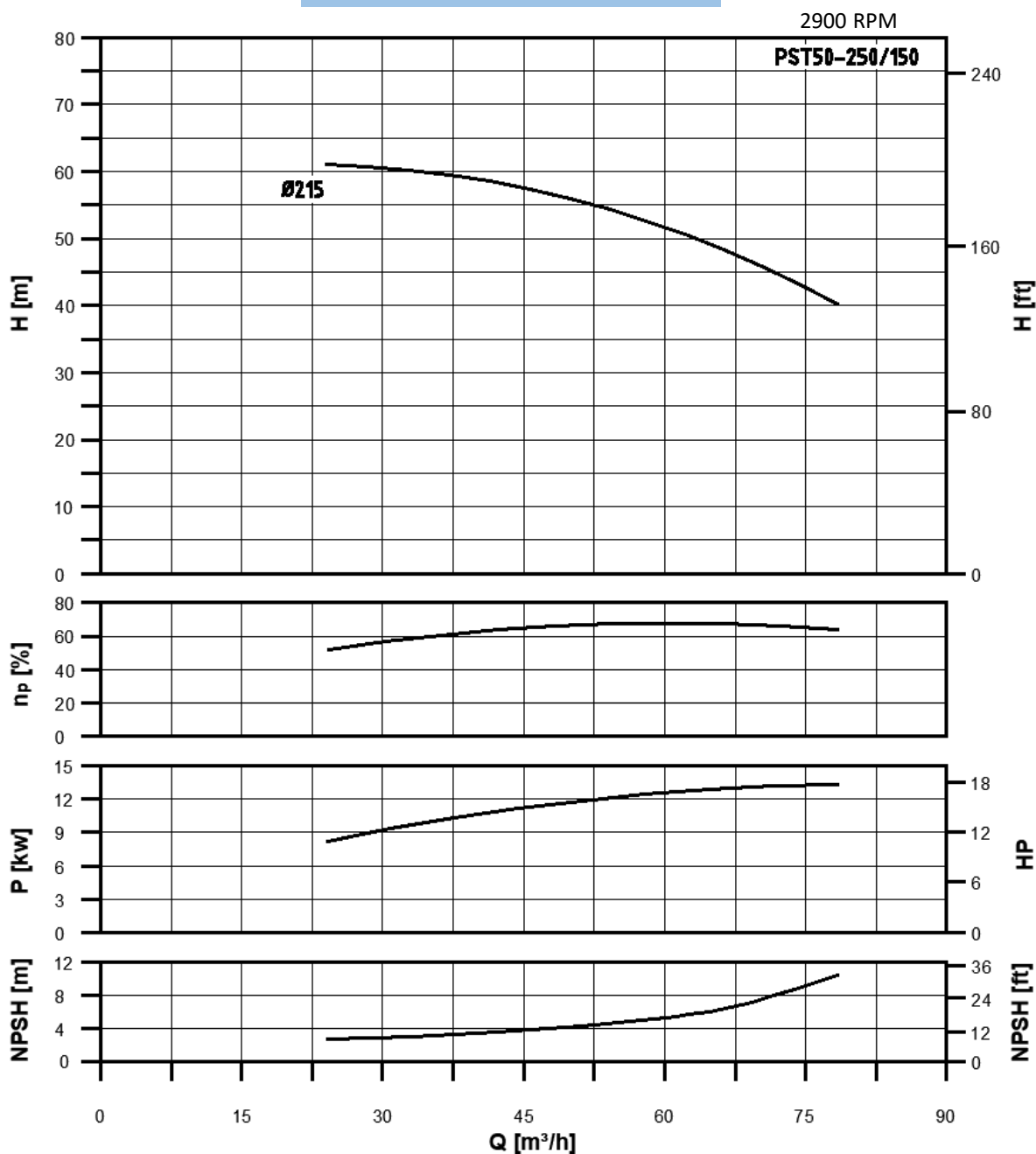


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circlce	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

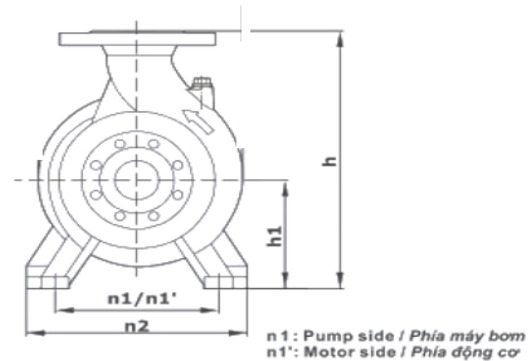
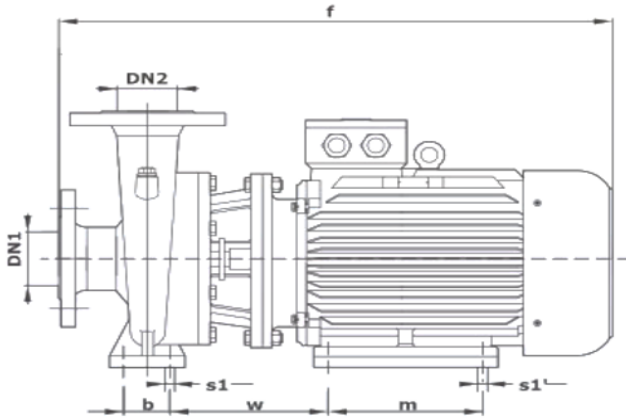
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																	
			12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78
			200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300
	HP	KW	H (m)																	
PST50-250/150	20	15					61,8	61,5	61,0	60,4	59,7	58,8	58,0	57,1	56,0	53,6	50,8	47,8	44,4	39,8

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



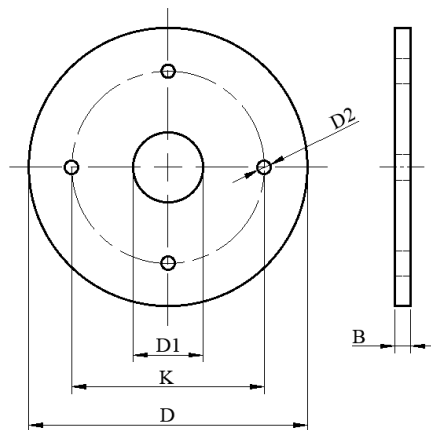
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-250/150	20	15	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	137

Flanges / Mặt bích

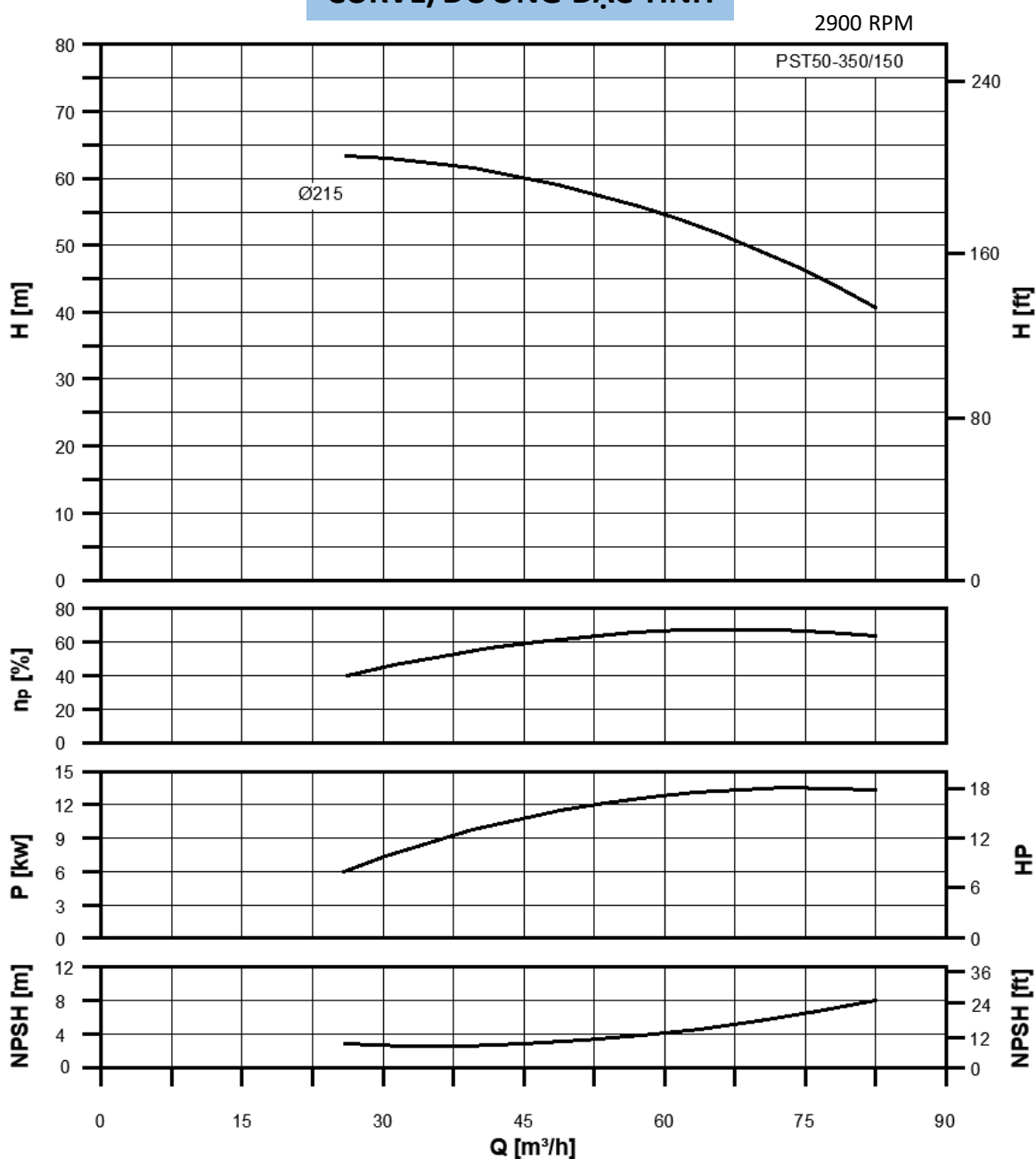


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Cirlce	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

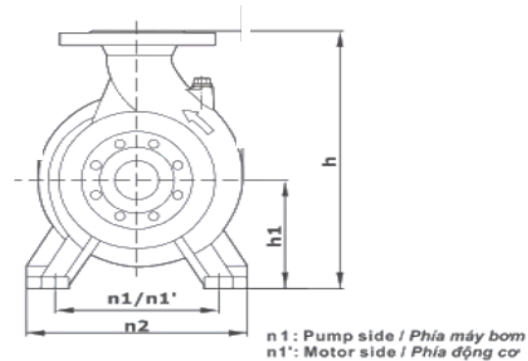
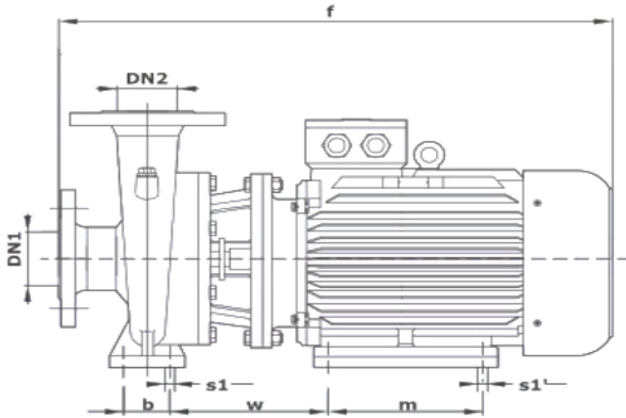
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																
			12	15	18	21	26	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	80
			200	250	300	350	433	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1333
	HP	KW	H (m)																
PST50-350/150	20	15					63,8	63,0	62,4	61,9	58,8	61,0	60,1	58,0	56,6	54,6	52,4	48,4	41,8

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



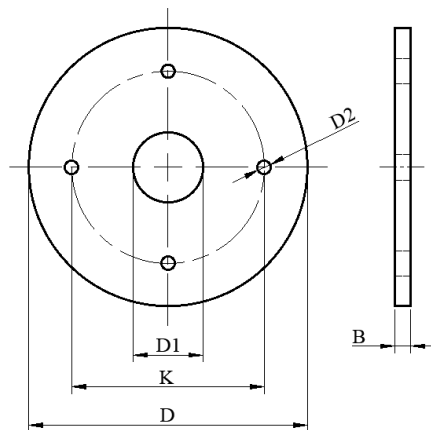
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-350/150	20	15	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	137

Flanges / Mặt bích

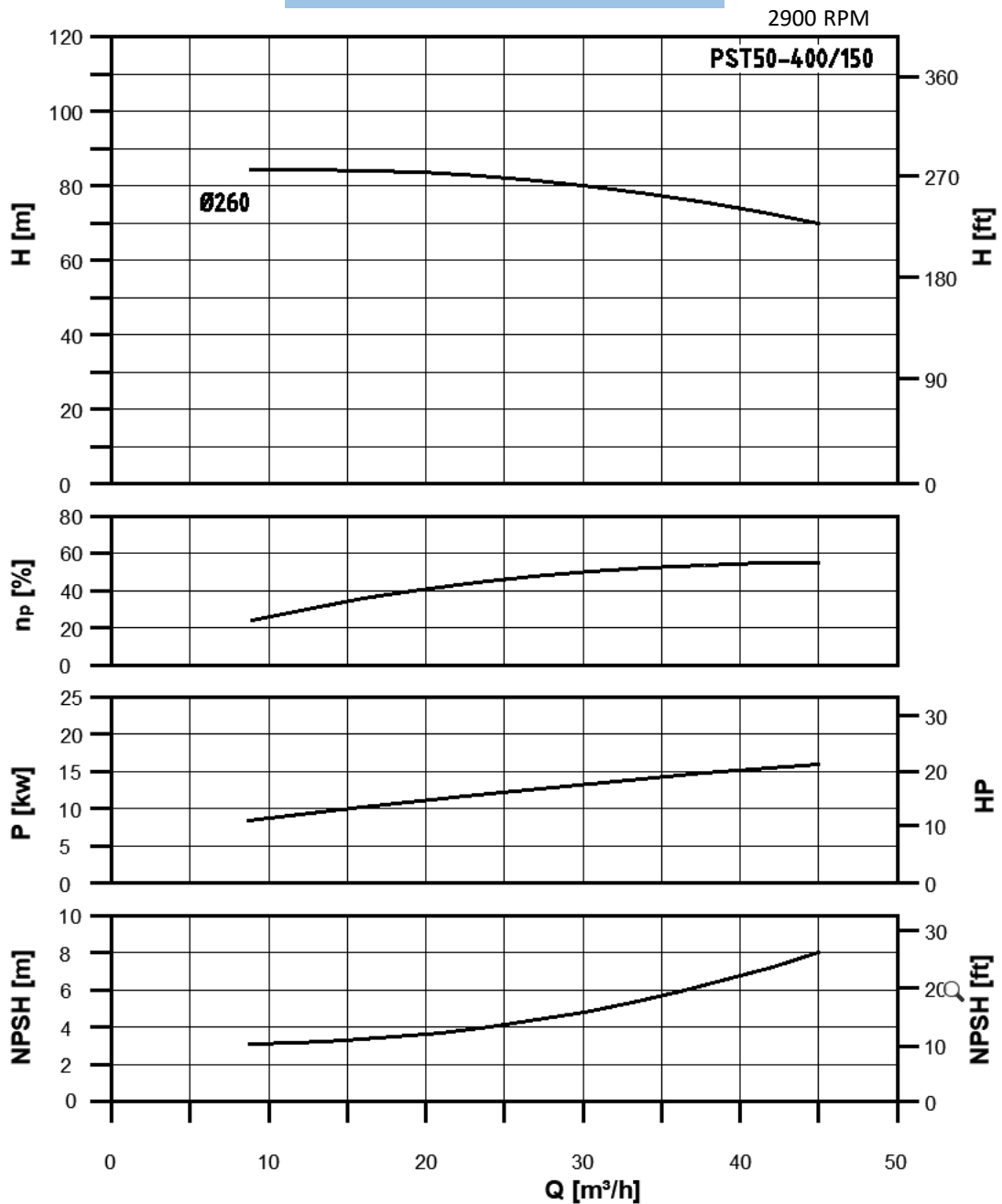


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Cirlce	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

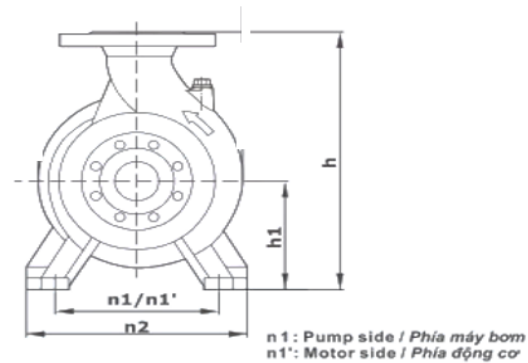
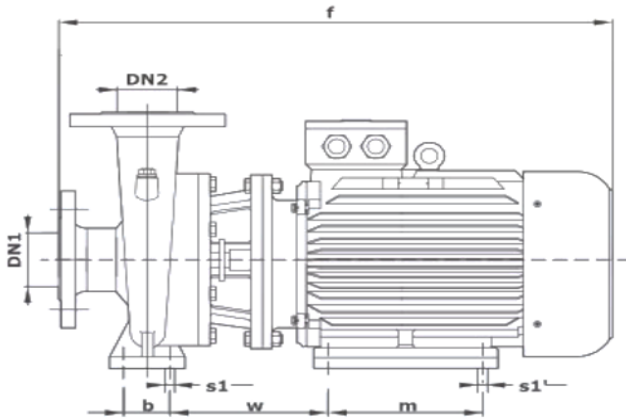
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)															
			9	12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60
			150	200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000
	HP	KW	H (m)															
PST50-400/150	20	15	84,6	84,5	84,4	84,3	83,4	82,4	81,3	80,0	78,5	76,9	75,4	72,8	69,0			

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



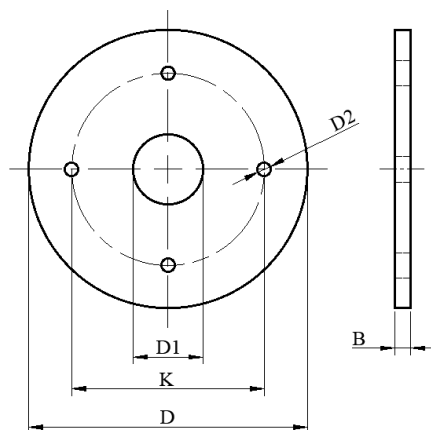
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-400/150	20	15	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	137

Flanges / Mặt bích

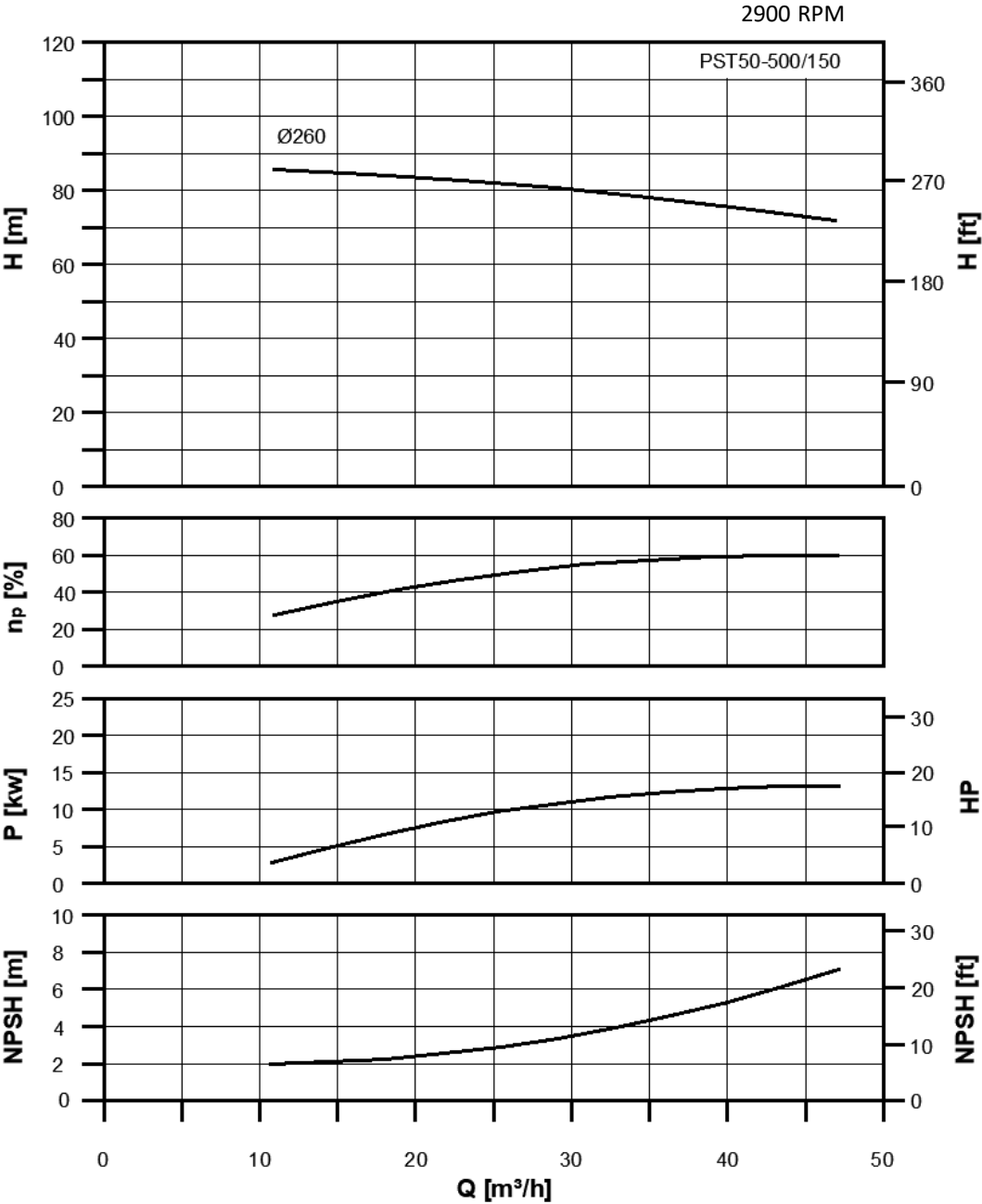


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

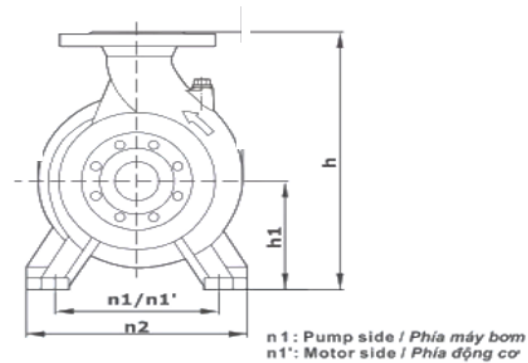
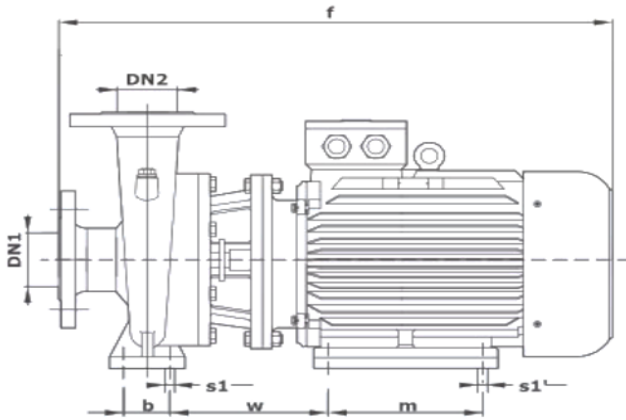
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)														
			11	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	47	48	54	60
			183	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	783	800	900	1000
	HP	KW	H (m)														
PST50-500/150	20	15	86,6	84,4	83,9	82,4	81,6	81,0	80,0	79,1	78,5	75,2	72,8	71,0			

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



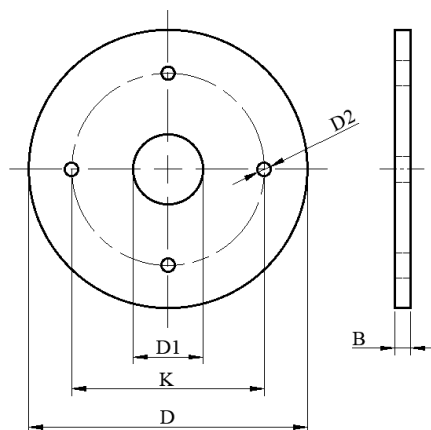
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-500/150	20	15	65	50	100	120	210	15	15	190	415	242	254	325	660	137

Flanges / Mặt bích

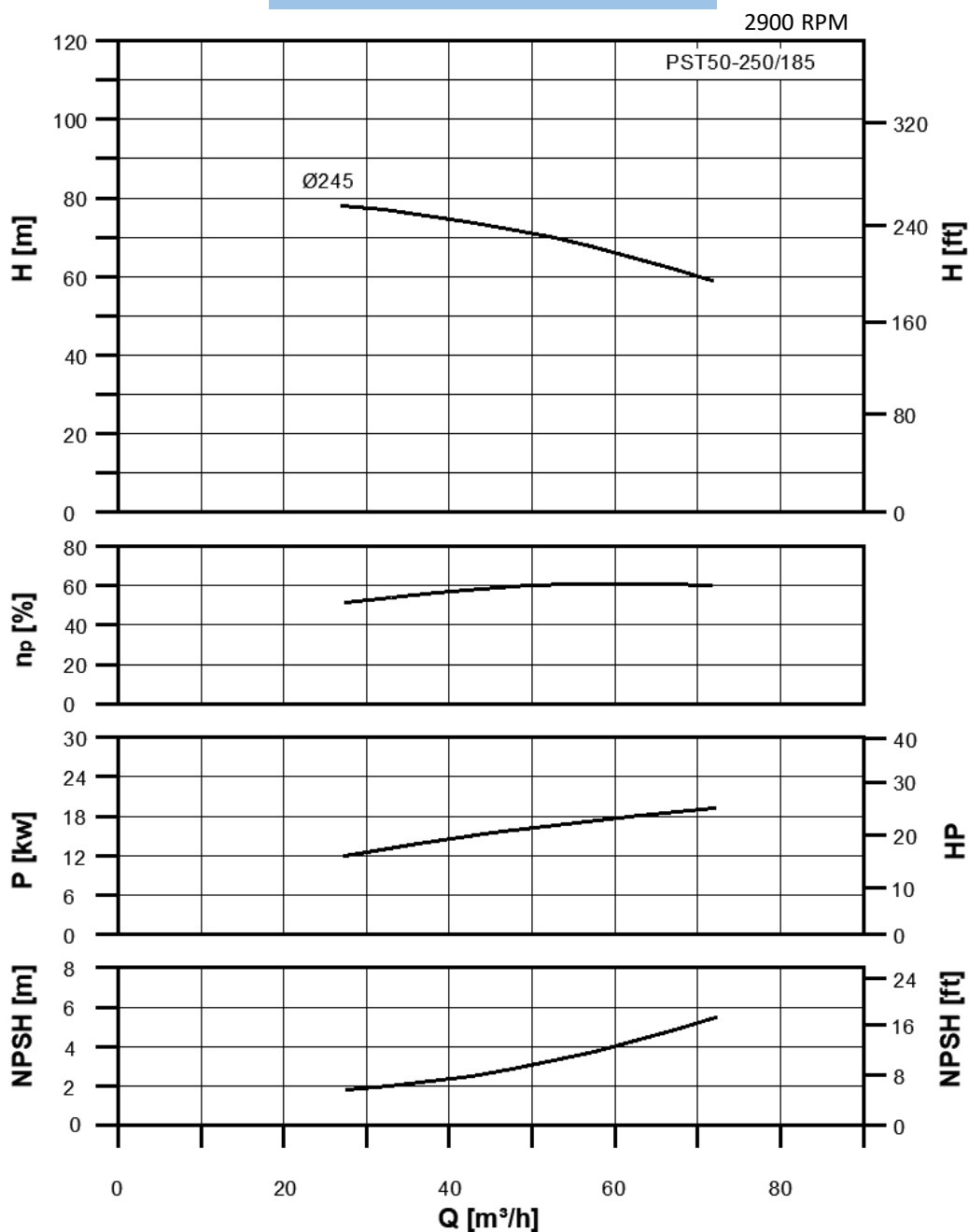


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

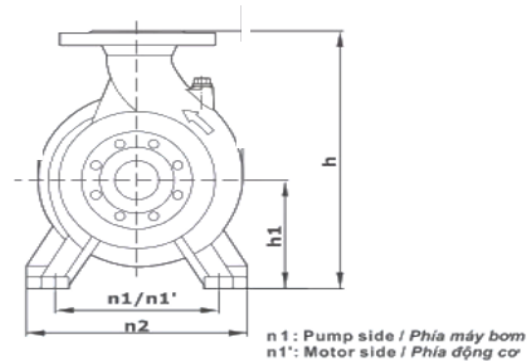
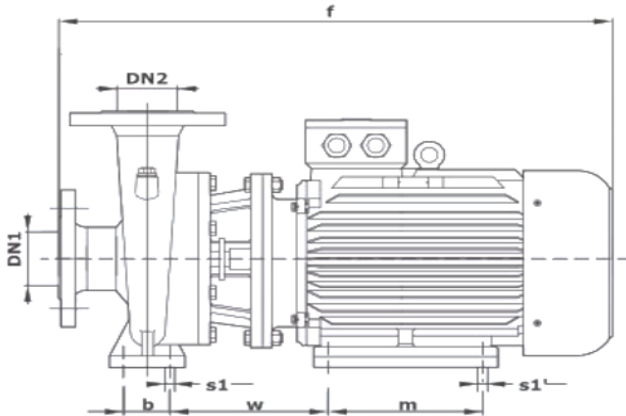
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																	
			12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78
			200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300
	HP	KW	H (m)																	
PST50-250/185	25	18,5						78,4	78,0	77,6	77,0	76,1	75,1	74,0	72,9	70,3	66,9	62,9	58,5	

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



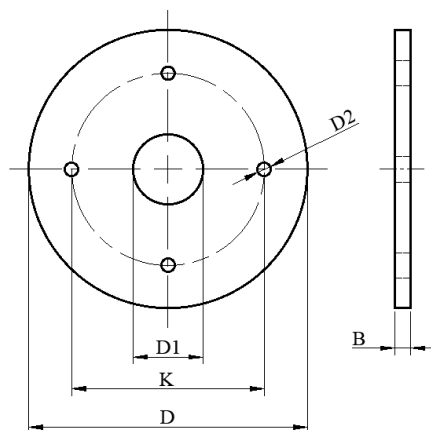
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-250/185	25	18.5	65	50	100	120	254	15	15	190	415	242	254	325	710	155

Flanges / Mặt bích

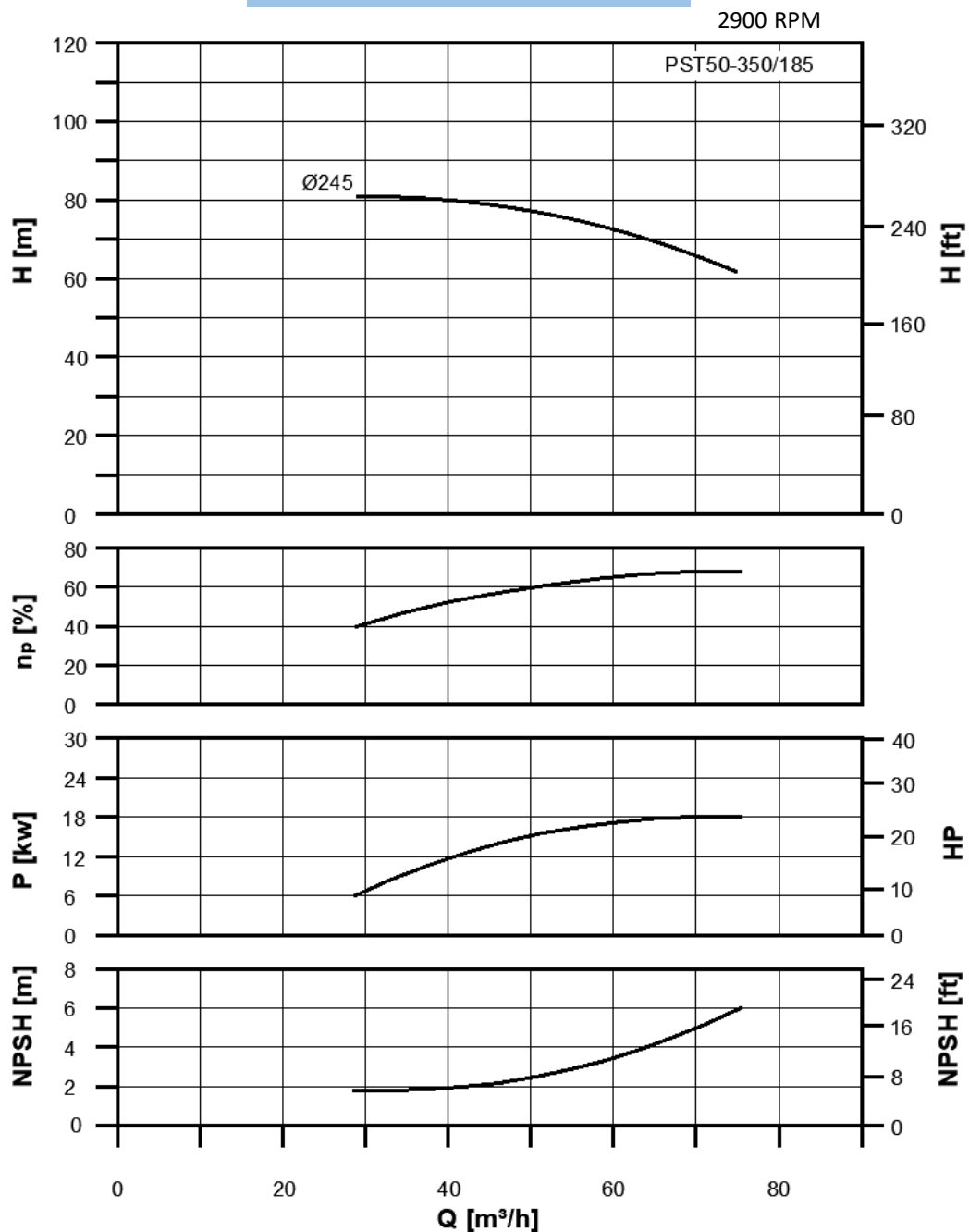


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

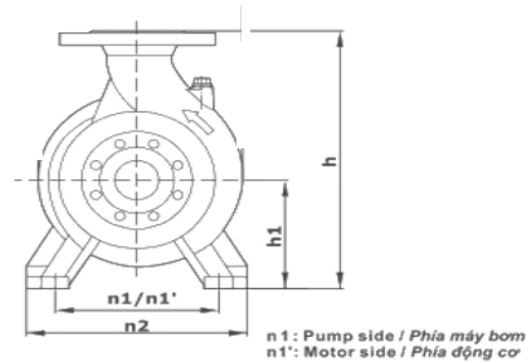
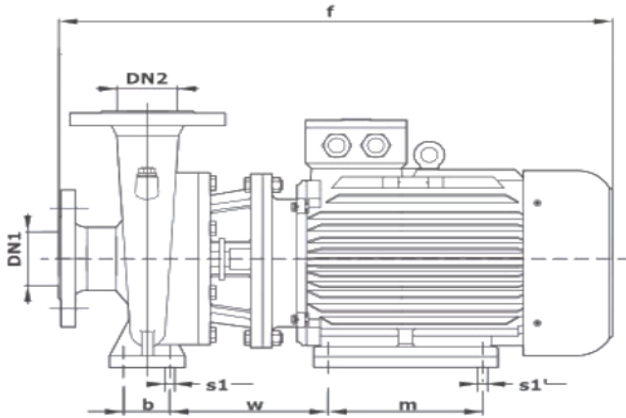
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)														
			12	15	18	21	24	29	39	42	45	48	54	60	66	74	80
			200	250	300	350	400	483	650	700	750	800	900	1000	1100	1233	1300
	HP	KW	H (m)														
PST50-350/185	25	18,5						80,4	79.9	79.7	79,0	77,8	75.1	72,5	68,9	60,5	

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



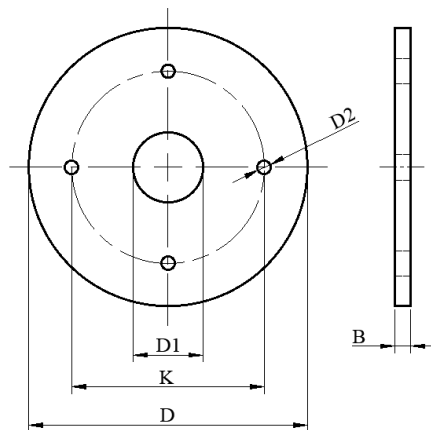
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-350/185	25	18.5	65	50	100	120	254	15	15	190	415	242	254	325	710	155

Flanges / Mặt bích

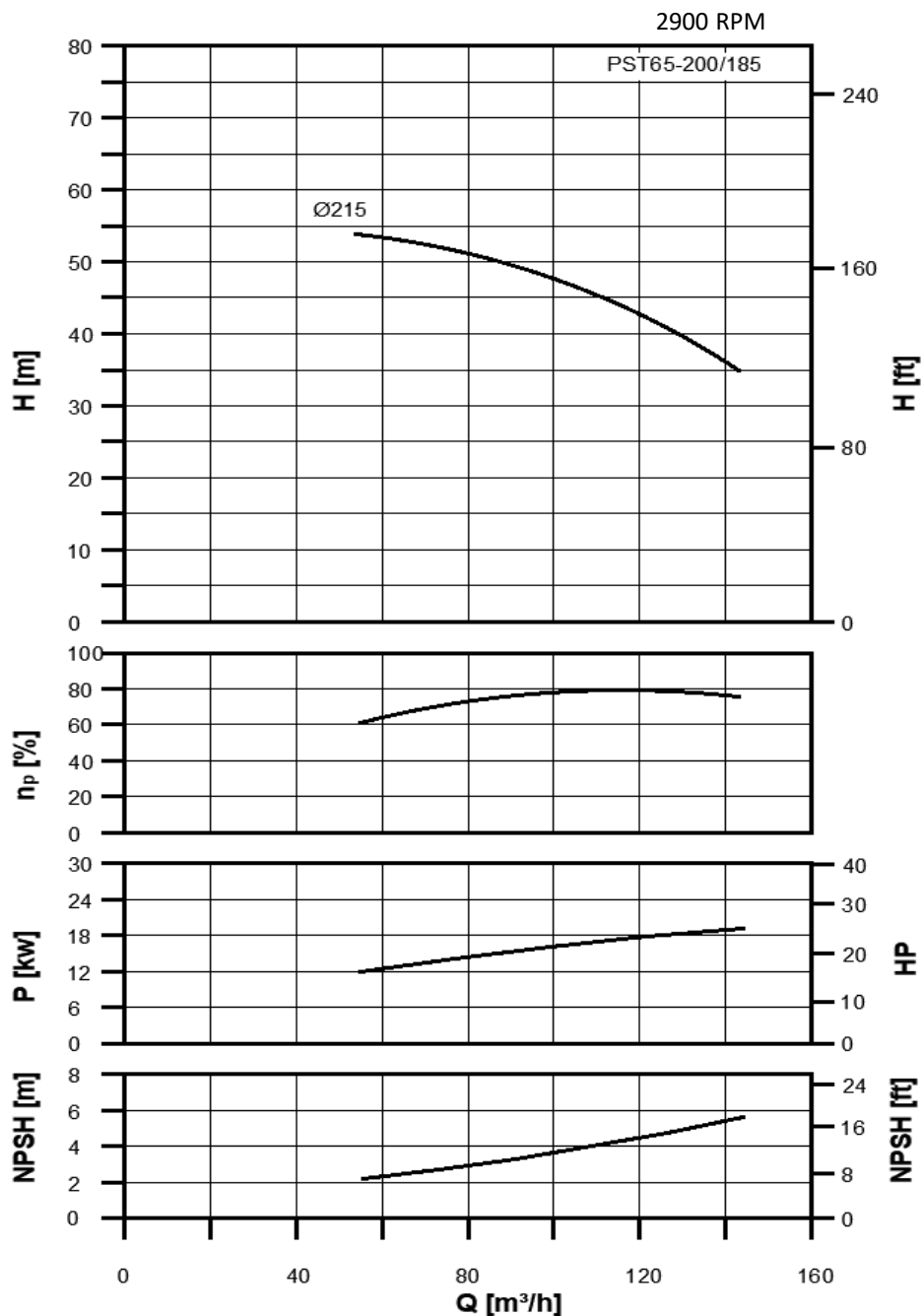


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

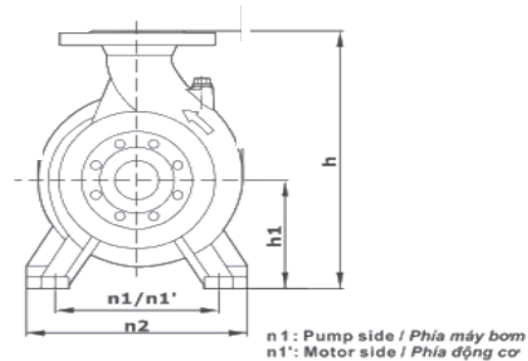
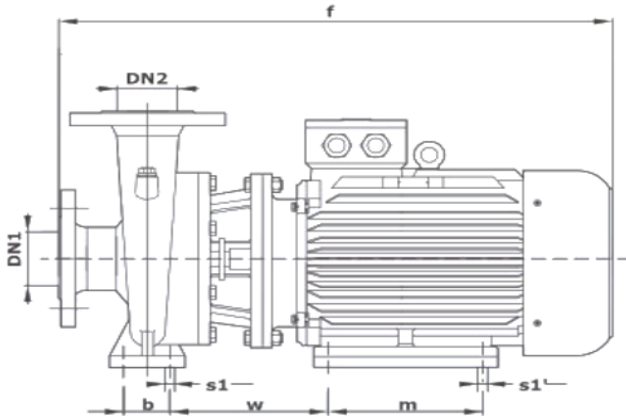
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																		
			30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	144
			500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400
	HP	KW	H (m)																		
PST65-200/185	25	18,5								53,9	53,4	52,7	52,0	51,3	50,4	48,6	45,9	43,0	39,4	37,1	34,6

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



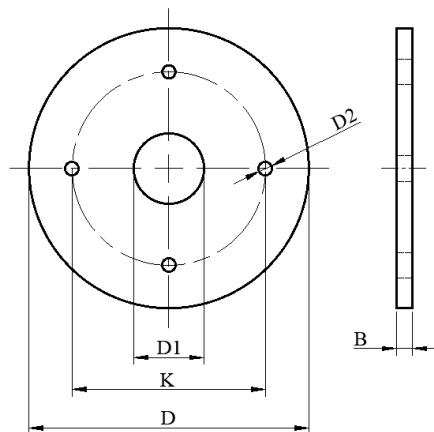
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-200/185	25	18.5	80	65	110	152	254	15	15	202	465	242	254	325	765	155

Flanges / Mặt bích

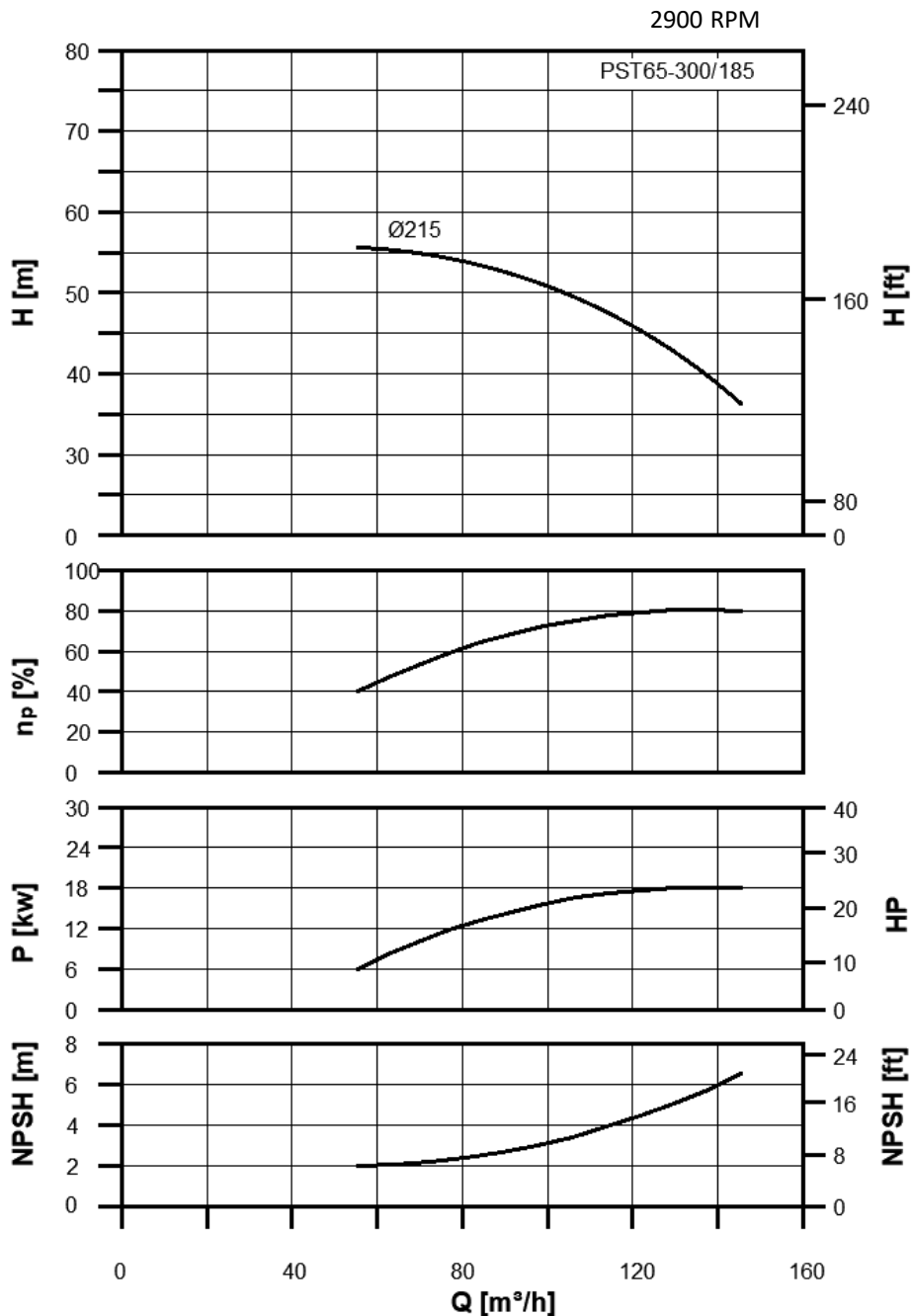


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

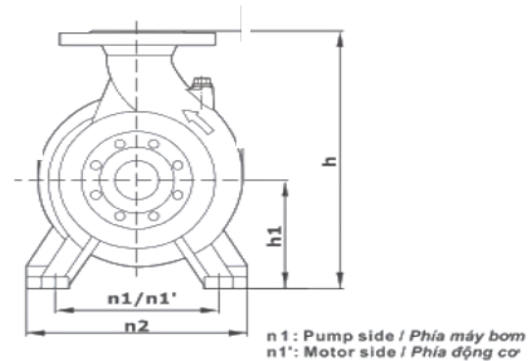
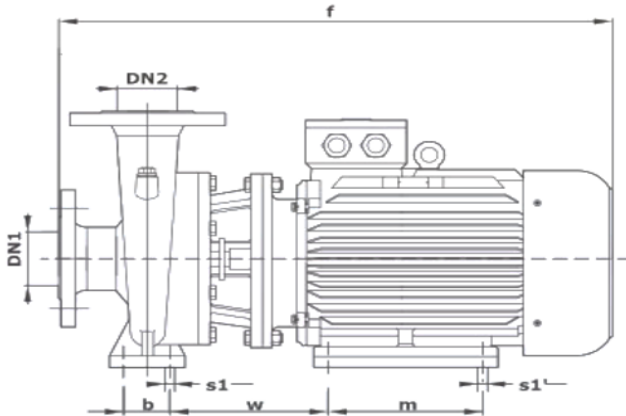
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																
			30	33	36	39	42	45	48	56	66	78	84	96	108	120	132	138	146
			500	550	600	650	700	750	800	933	1100	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2433
	HP	KW	H (m)																
PST65-300/185	25	18,5								55,9	55,0	54,3	53,4	51,8	48,6	46,0	42,4	39,1	36,6

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



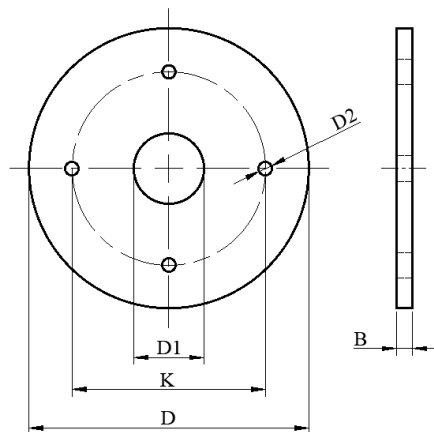
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-300/185	25	18.5	80	65	110	152	254	15	15	202	465	242	254	325	765	155

Flanges / Mặt bích

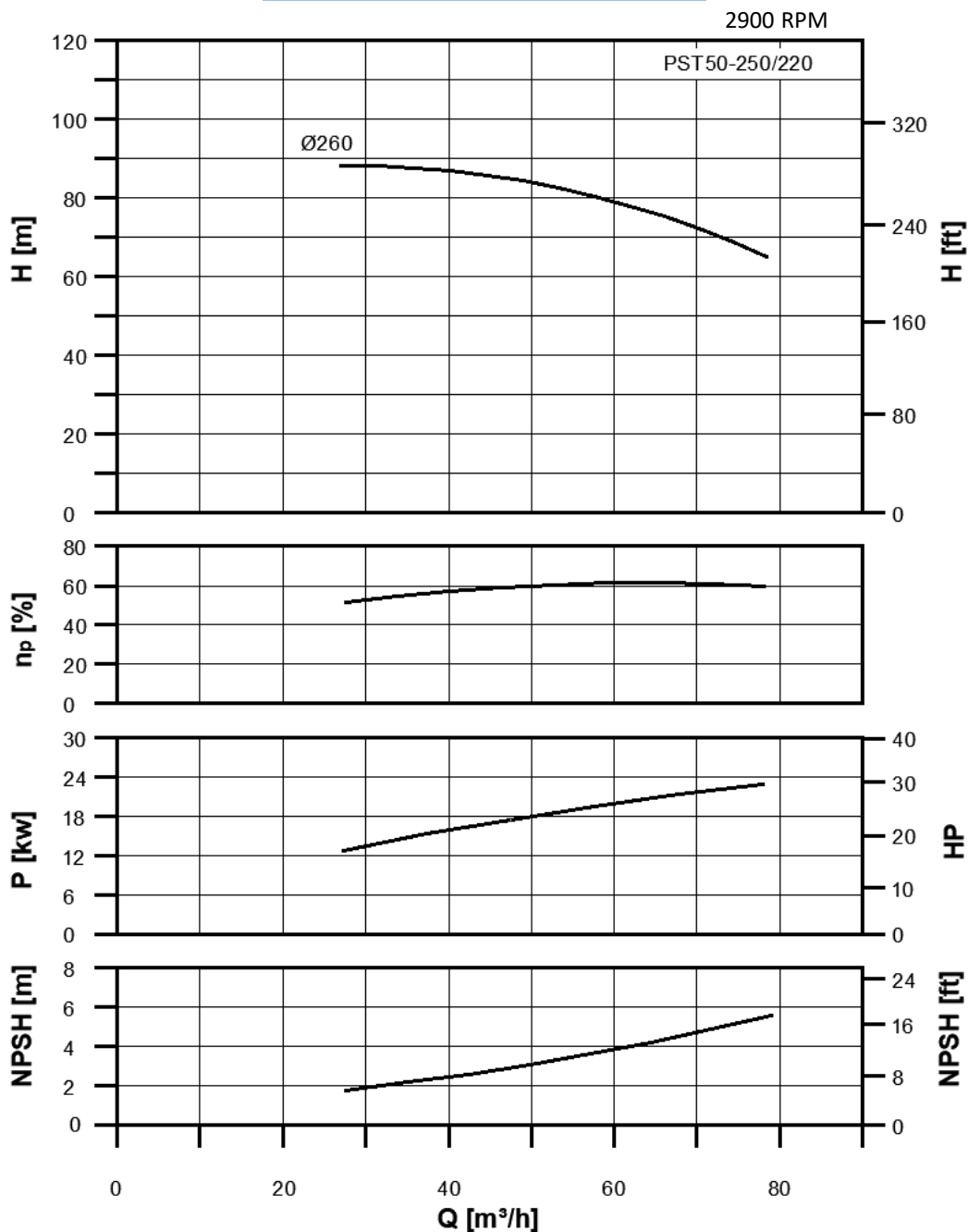


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

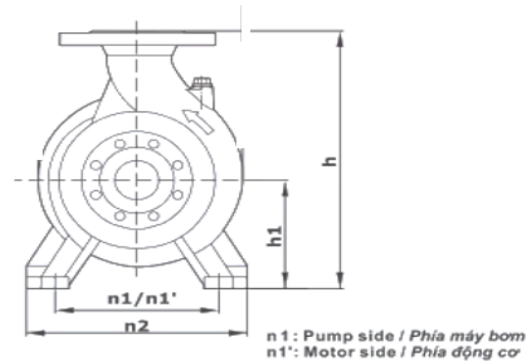
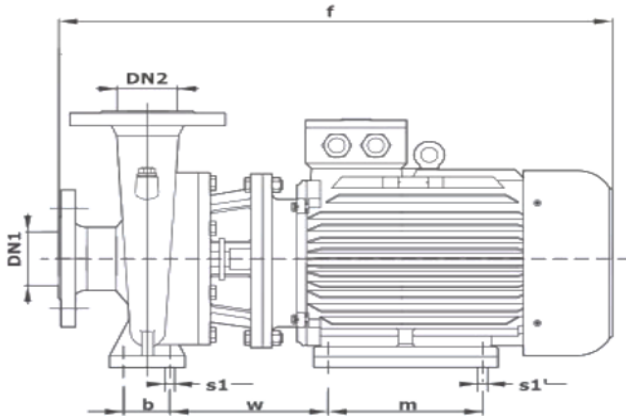
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																	
			12	15	18	21	24	27	30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78
			200	250	300	350	400	450	500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300
	HP	KW	H (m)																	
PST50-250/220	30	22						88,3	88,1	87,7	87,2	86,6	85,8	84,8	83,8	81,4	78,5	75,0	70,2	64,8

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



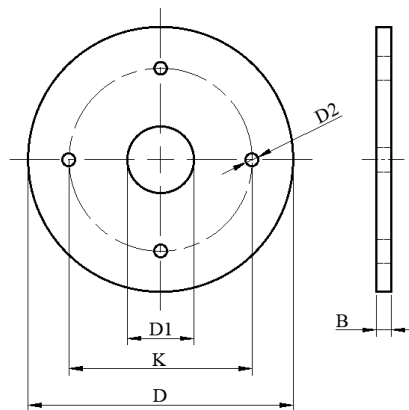
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-250/220	30	22	65	50	100	128	240	15	15	190	415	242	280	325	740	189

Flanges / Mặt bích

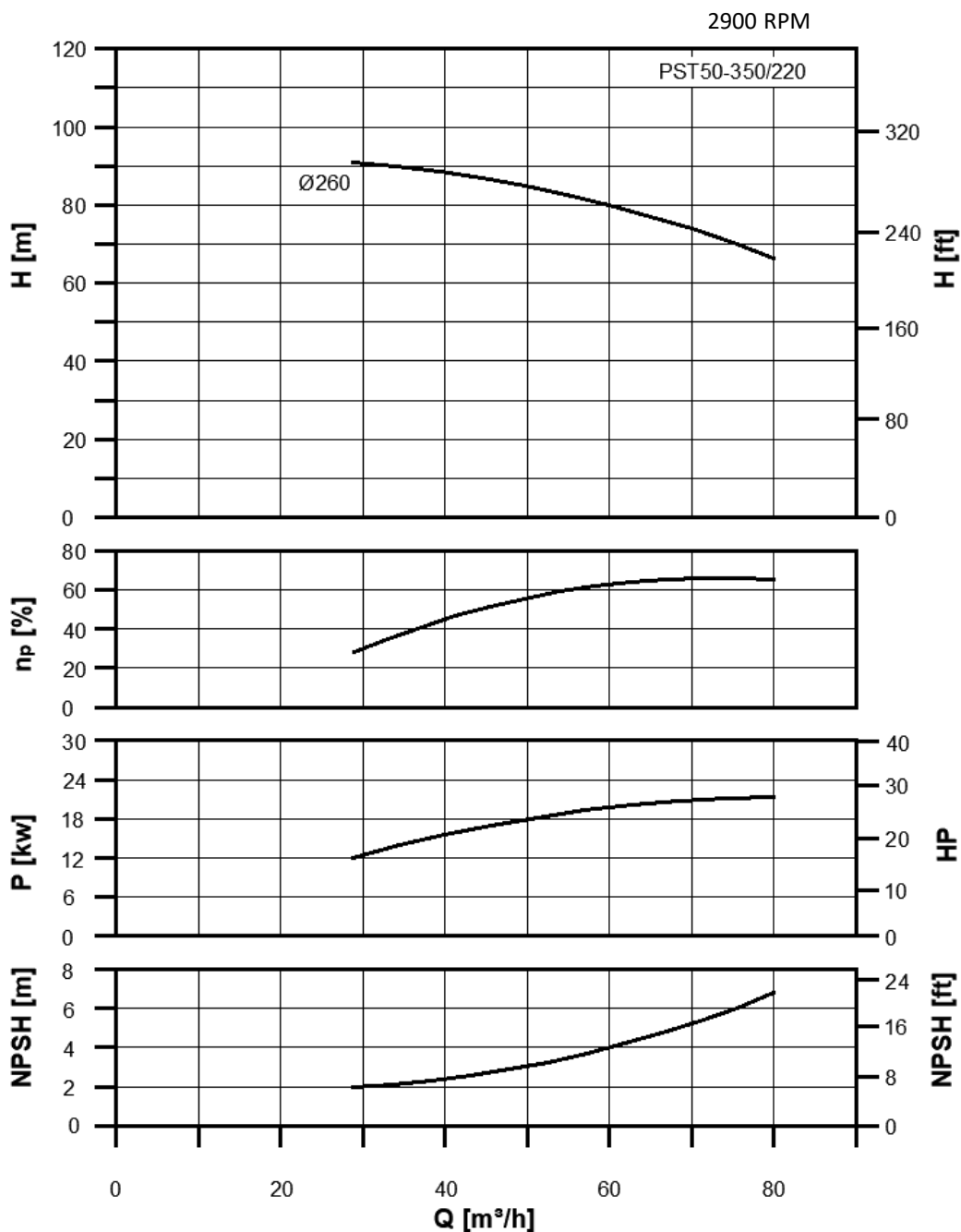


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

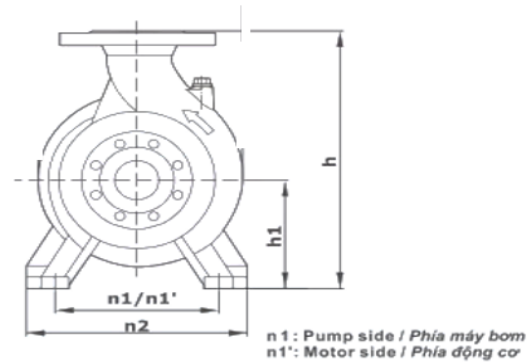
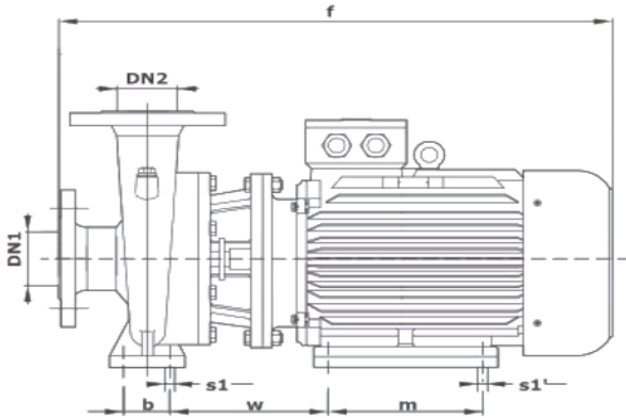
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																
			12	15	18	21	24	29	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	80
			200	250	300	350	400	483	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1333
	HP	KW	H (m)																
PST50-350/220	30	22						90,3	90	89,4	88,9	88,1	85,4	84,7	83,4	80,0	78,0	71,8	66,8

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



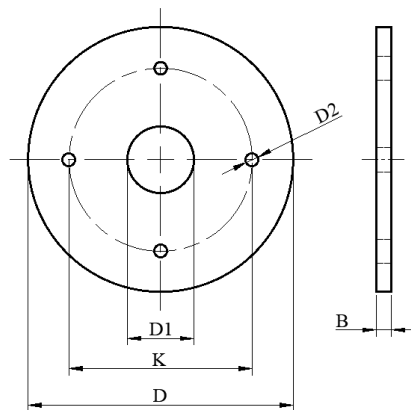
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST50-350/220	30	22	65	50	100	128	240	15	15	190	415	242	280	325	740	189

Flanges / Mặt bích

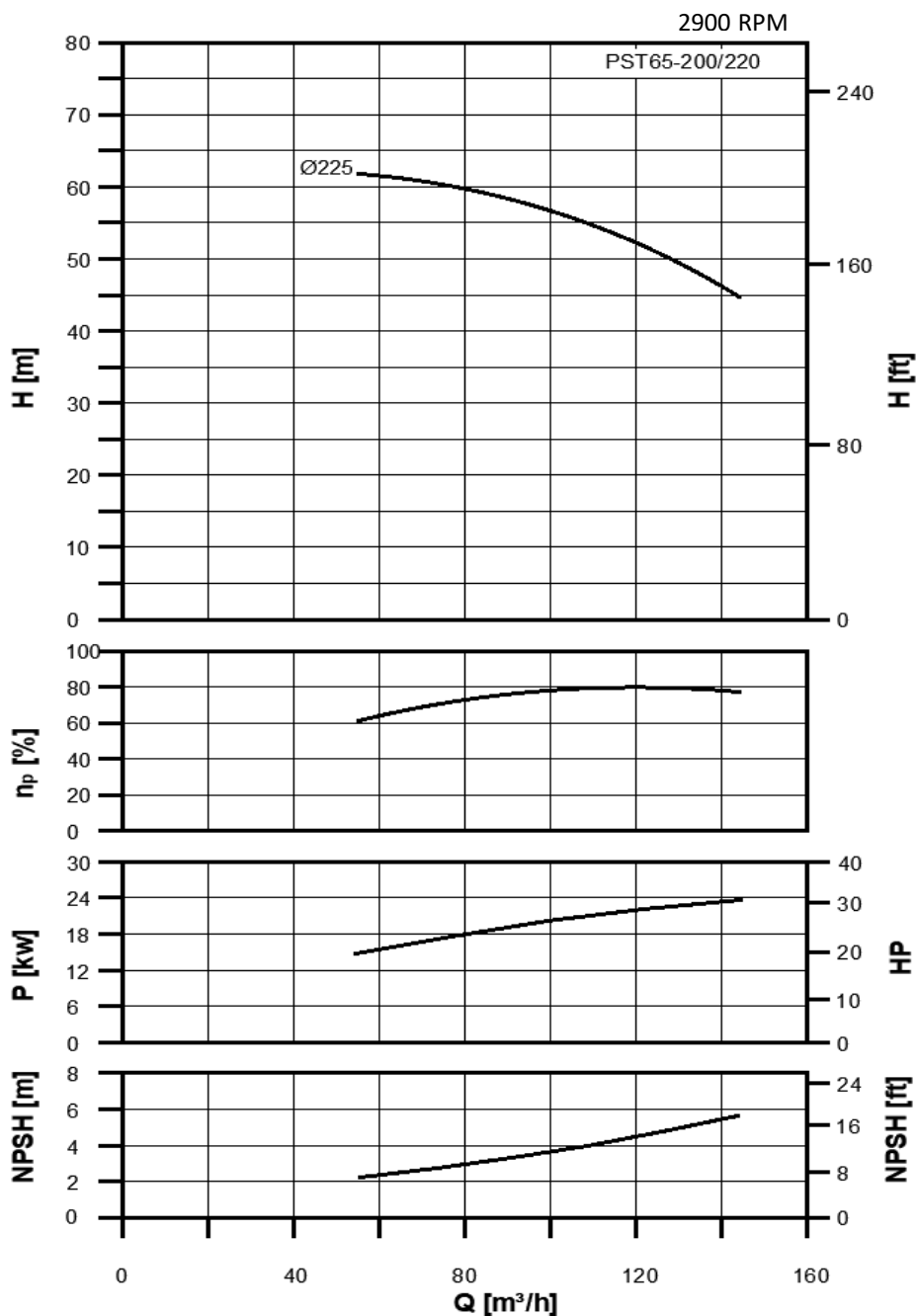


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	50	165	50	125	18	4	18
Suction	65	185	65	145	18	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

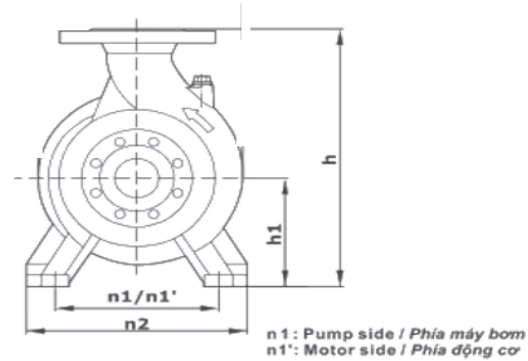
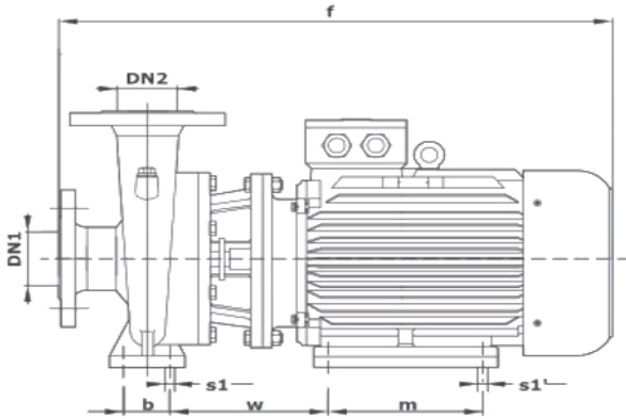
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																		
			30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	144
			500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400
	HP	KW	H (m)																		
PST65-200/220	30	22								61,8	61,4	61,0	60,4	59,8	59,1	57,1	54,6	51,6	48,3	46,5	44,4

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



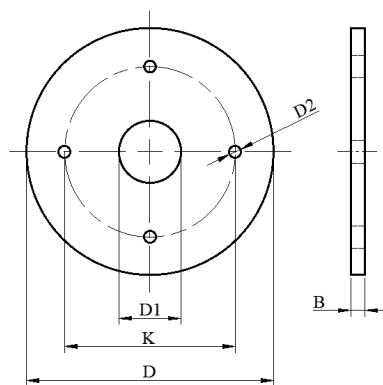
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-200/220	30	22	80	65	110	160	305	15	15	202	465	242	280	325	795	189

Flanges / Mặt bích

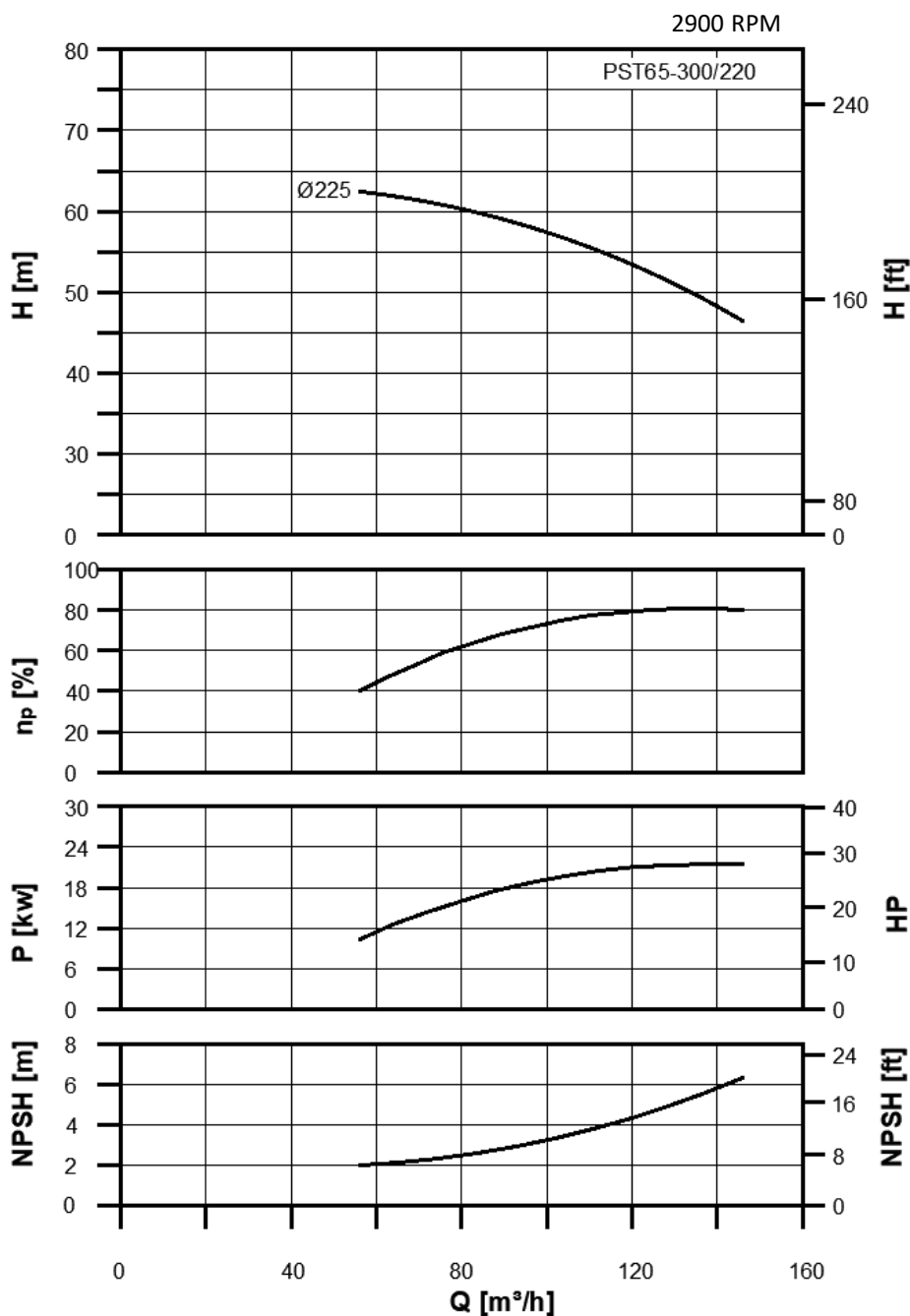


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

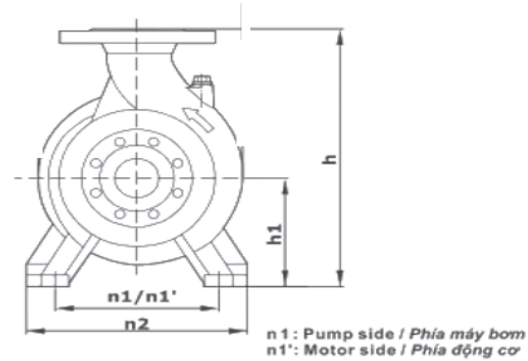
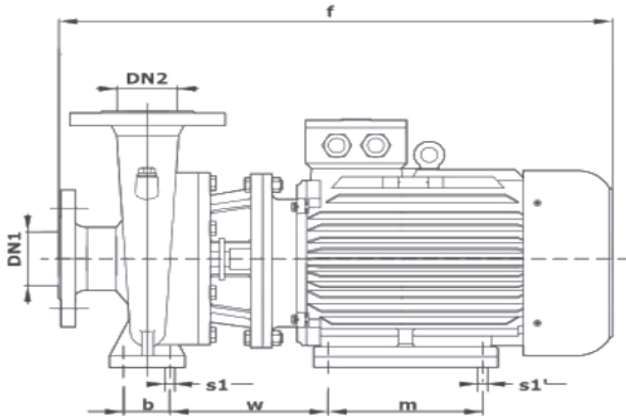
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																		
			30	33	36	39	42	45	48	56	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	146
			500	550	600	650	700	750	800	933	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2433
	HP	KW	H (m)																		
PST65-300/220	30	22								63,8	62,1	61,5	60,8	60,2	60,0	58,1	56,6	53,2	51,3	48,5	46,4

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



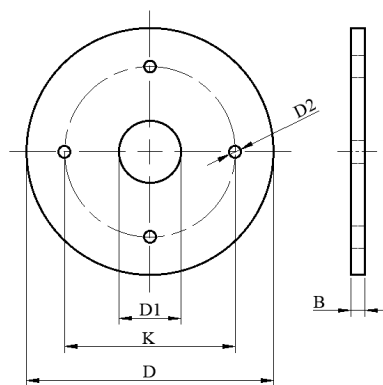
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-300/220	30	22	80	65	110	160	305	15	15	202	465	242	280	325	795	189

Flanges / Mặt bích

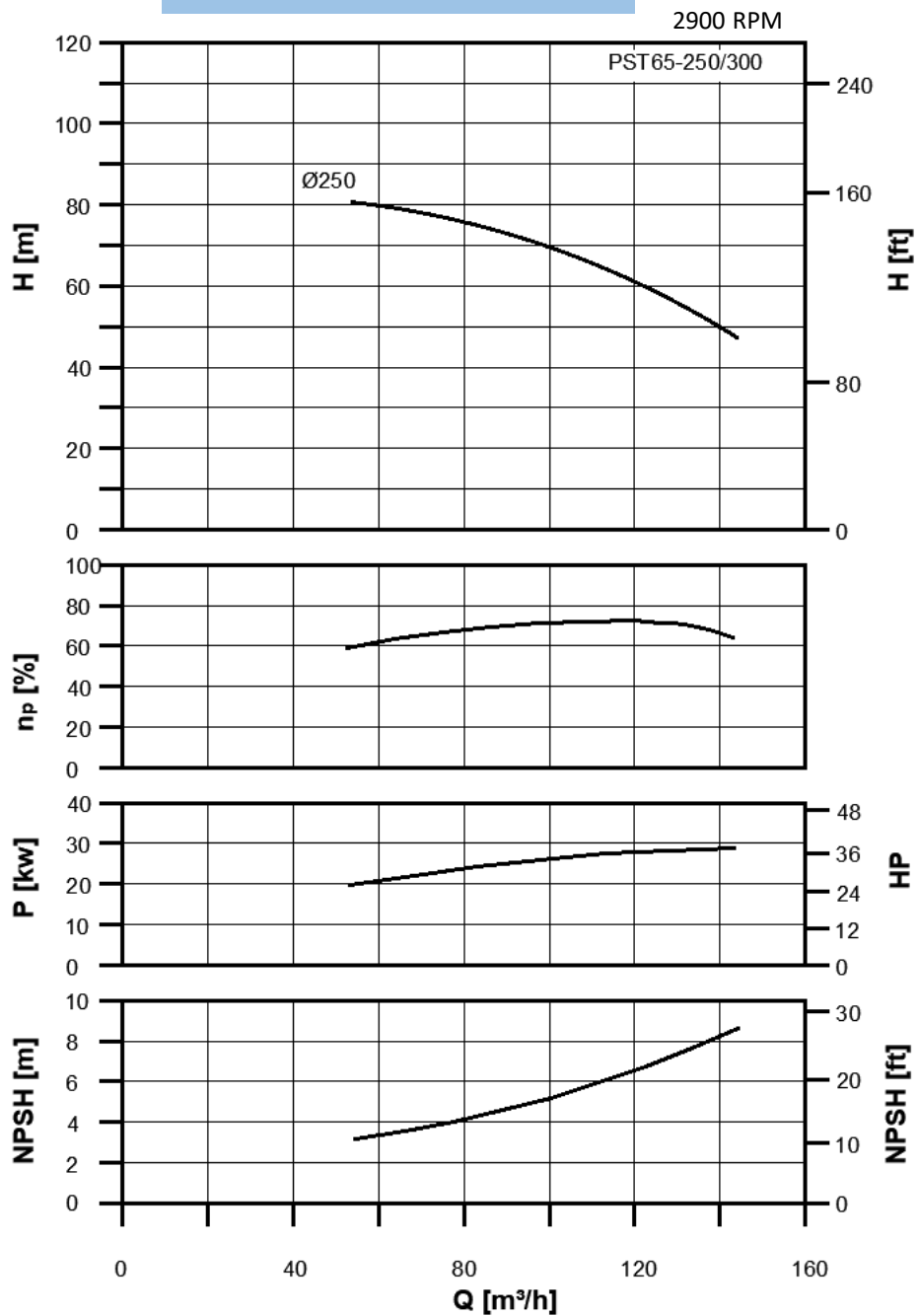


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

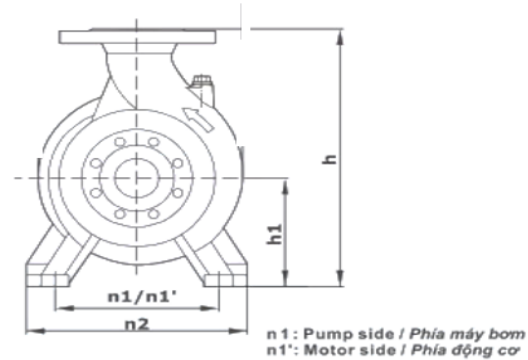
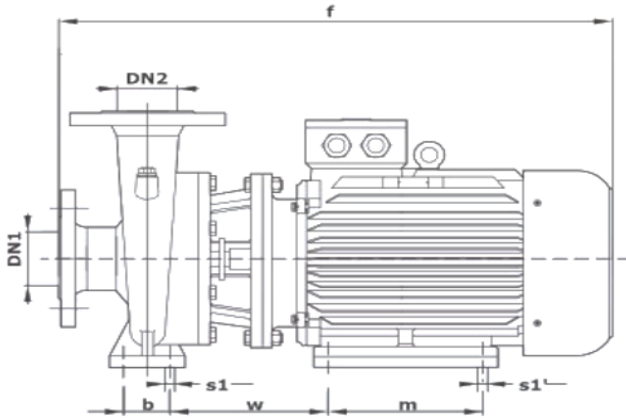
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																		
			30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	144
			500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400
	HP	KW	H (m)																		
PST65-250/300	40	30								80,6	79,5	78,4	77,1	75,7	74,1	70,4	66,1	61,0	54,7	51,0	47,3

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



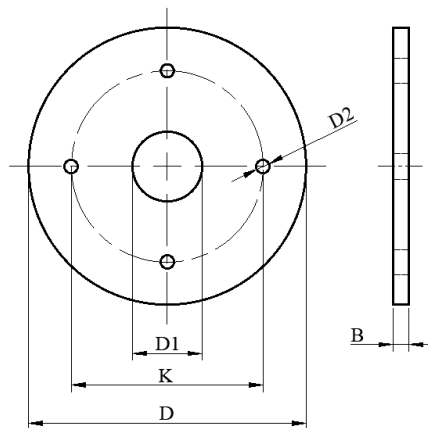
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-250/300	40	30	80	65	110	160	305	15	19	202	465	242	318	325	856	246

Flanges / Mặt bích

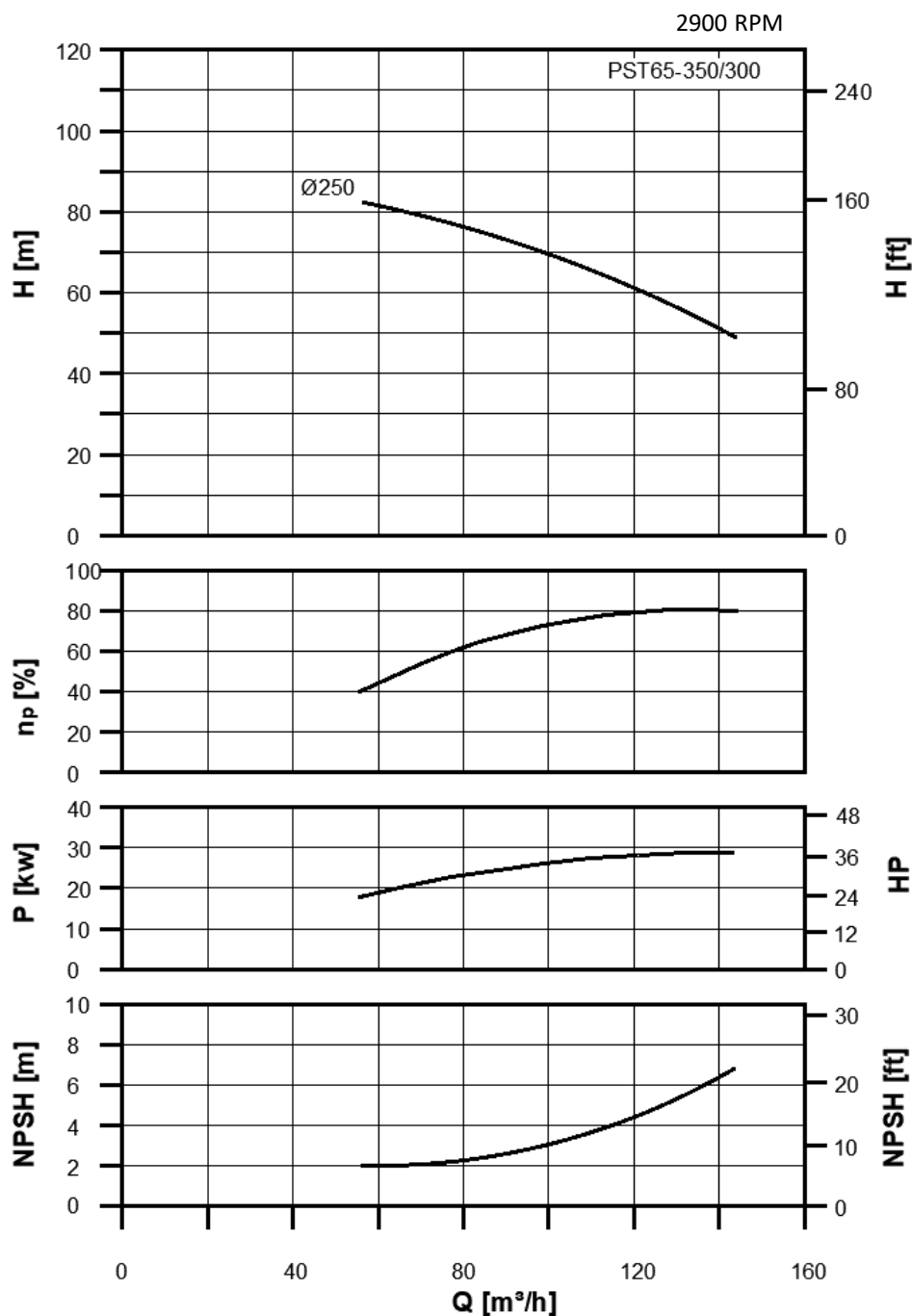


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

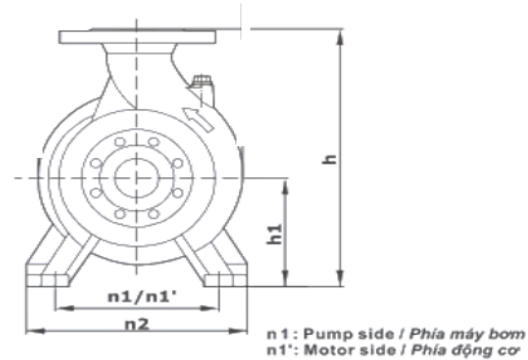
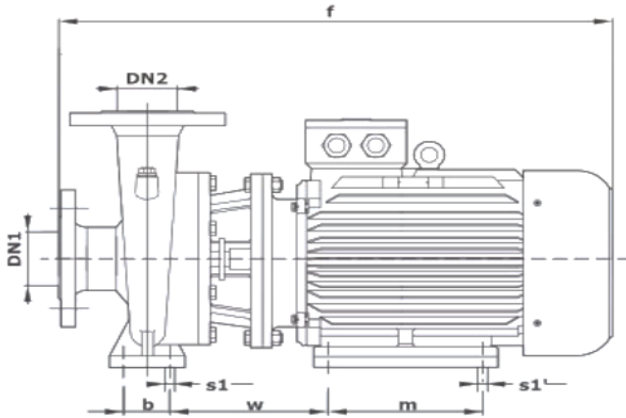
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																		
			30	33	36	39	42	45	48	56	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	146
			500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400
	HP	KW	H (m)																		
PST65-350/300	40	30								82,6	81,1	80,2	79,1	77,7	74,8	70,8	66,1	61,0	54,7	51,0	49,3

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



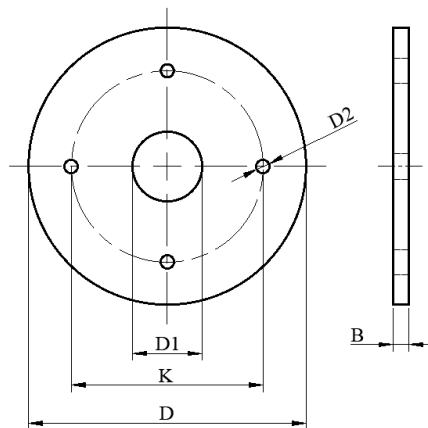
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-350/300	40	30	80	65	110	160	305	15	19	202	465	242	318	325	856	246

Flanges / Mặt bích

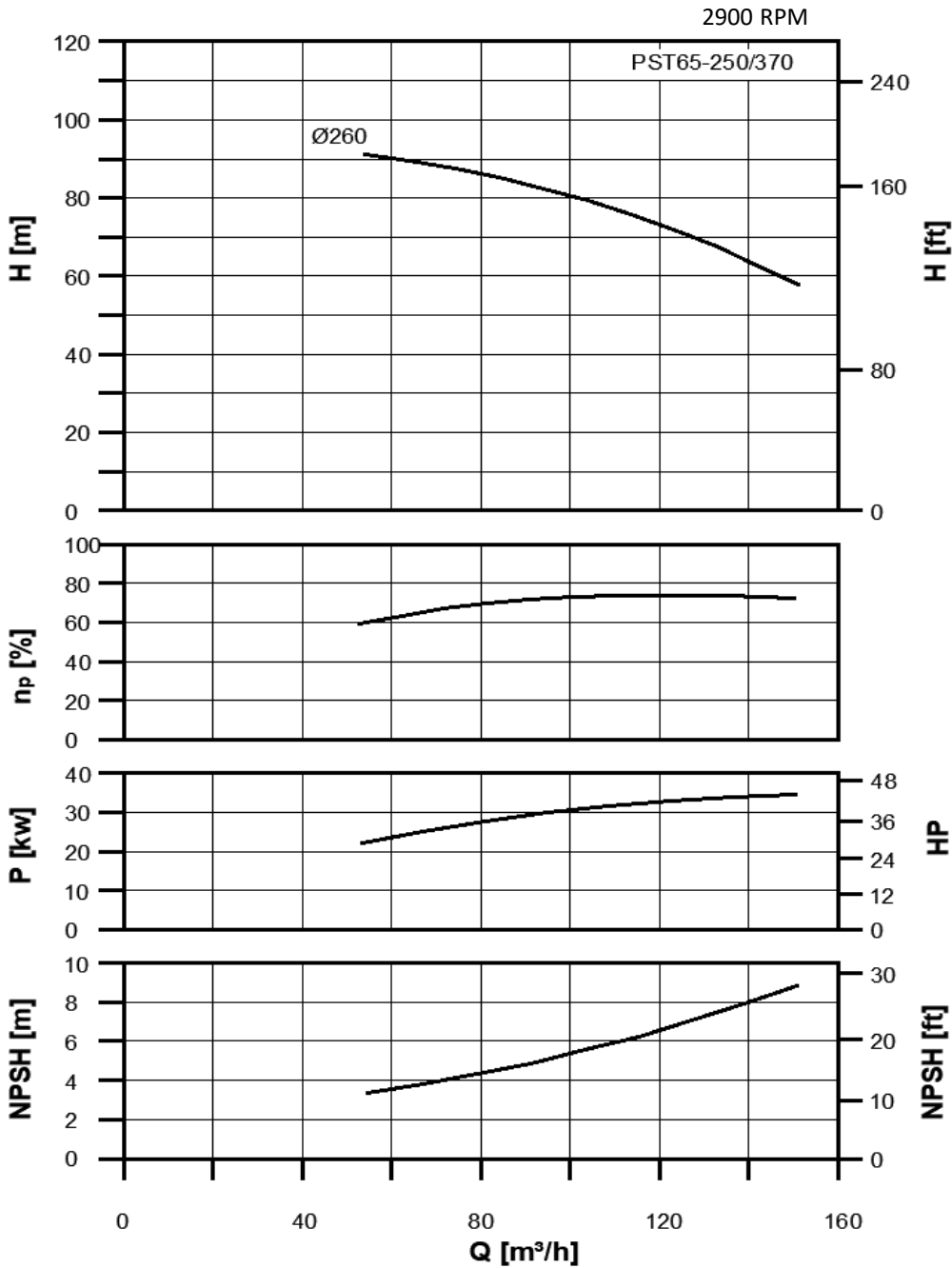


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

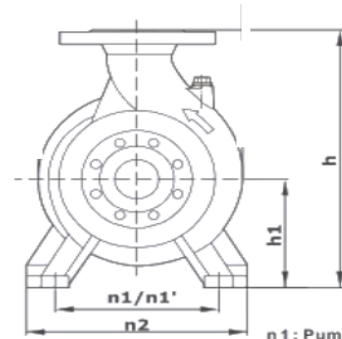
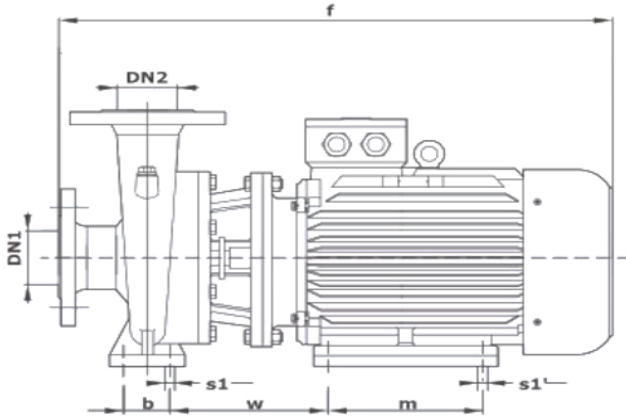
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)																			
			30	33	36	39	42	45	48	54	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	144	150
			500	550	600	650	700	750	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400	2500
		HP	KW	H (m)																		
PST65-250/370	50	37								91,6	90,8	89,8	88,6	87,4	85,9	82,5	77,8	72,8	67,4	64,3	60,8	57,9

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

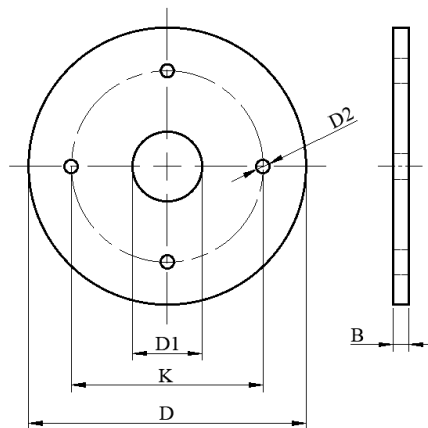
- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



n1: Pump side / Phía máy bơm
n1': Motor side / Phía động cơ

No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-250/370	50	37	80	65	110	160	305	15	19	202	465	242	318	325	856	262

Flanges / Mặt bích

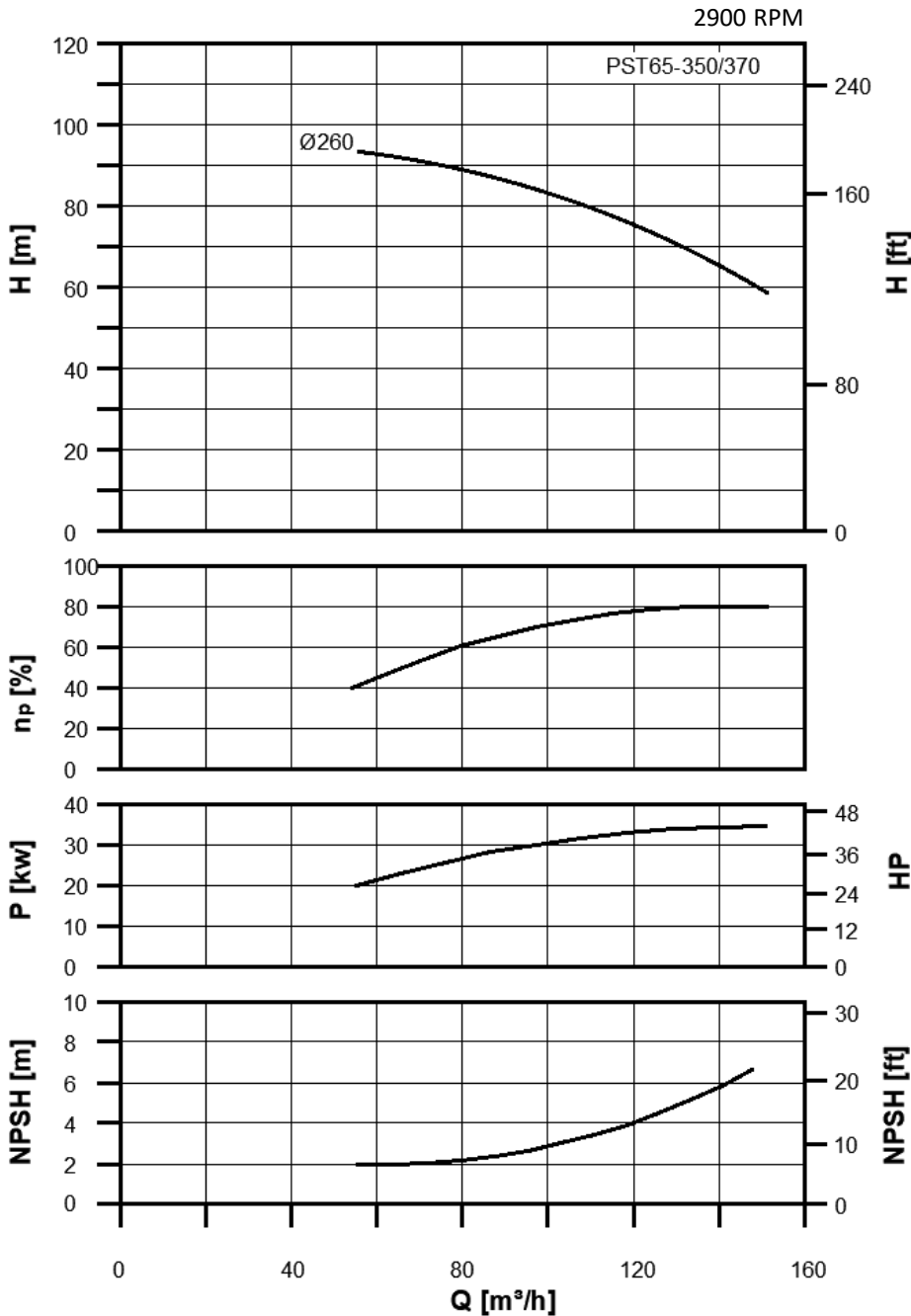


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

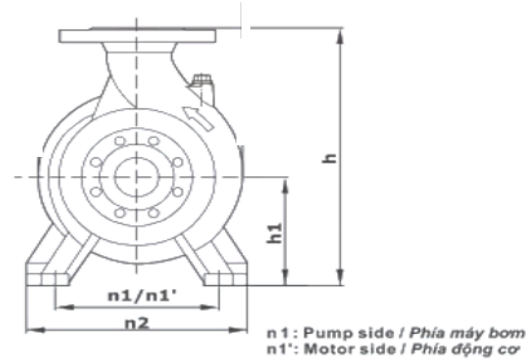
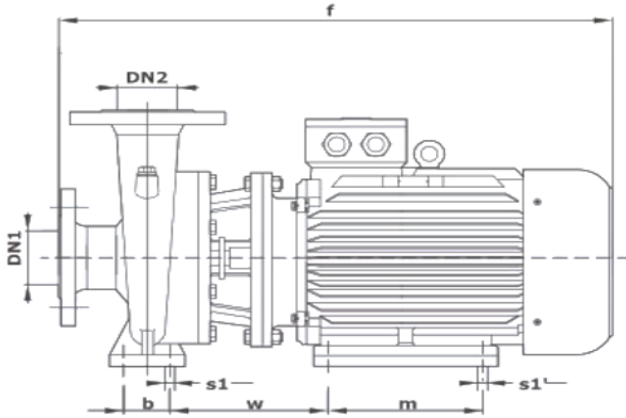
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)																			
			30	33	36	39	42	45	48	56	60	66	72	78	84	96	108	120	132	138	144	152
			500	550	600	650	700	750	800	933	1000	1100	1200	1300	1400	1600	1800	2000	2200	2300	2400	2533
	HP	KW	H (m)																			
PST65-350/370	50	37								93,6	92,8	91,3	90,4	89,4	88,6	83,5	80,2	74,8	70,4	66,3	63,8	59,9

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



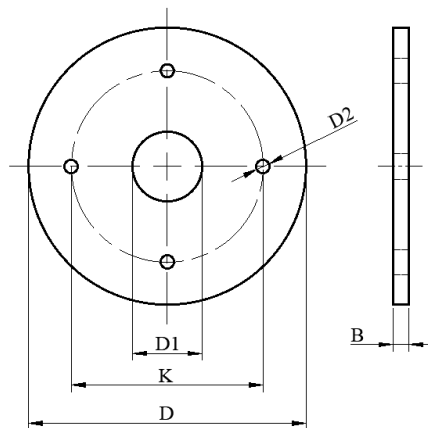
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)													Weight (Kg) ~3%
				DN1	DN2	b	w	m	s1	s1'	h1	h	n1	n1'	n2	f	
1	PST65-350/370	50	37	80	65	110	160	305	15	19	202	465	242	318	325	856	262

Flanges / Mặt bích



Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	65	185	65	145	18	4	18
Suction	80	200	65	160	20	4	18

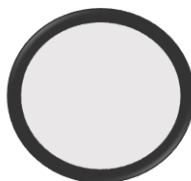
ELECTRIC PUMP/BƠM ĐIỆN TRỤC RỜI (PS)



Impeller/Cánh bơm

Mechanical seal/Phốt cơ khí

Khớp nối

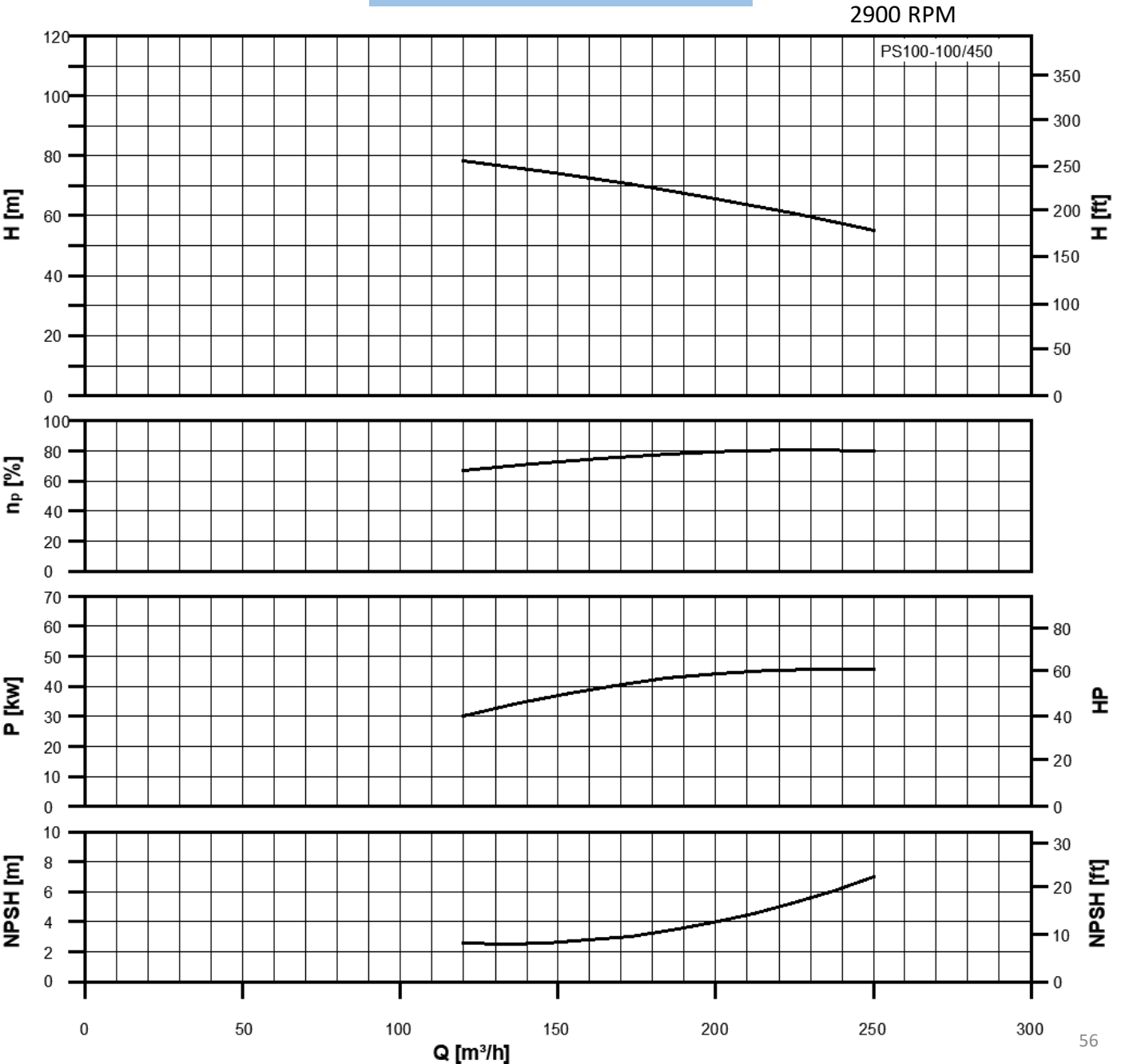


PRODUCT FEATURES/ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM	
Pump body/Thân bơm	Cast iron
Impeller/Cánh bơm	Cast iron
Pump shaft end/Trục bơm	SUS304
Mechanical seal/Phốt cơ khí	NBR , Graphite
Coupling/Khớp nối	NBR , Steel
Base/Đế đỡ	SS400
Liquid temperature/Nhiệt độ chất lỏng	-10 ÷ 90°C
Operating pressure/Áp suất vận hành	Max 15 bar

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

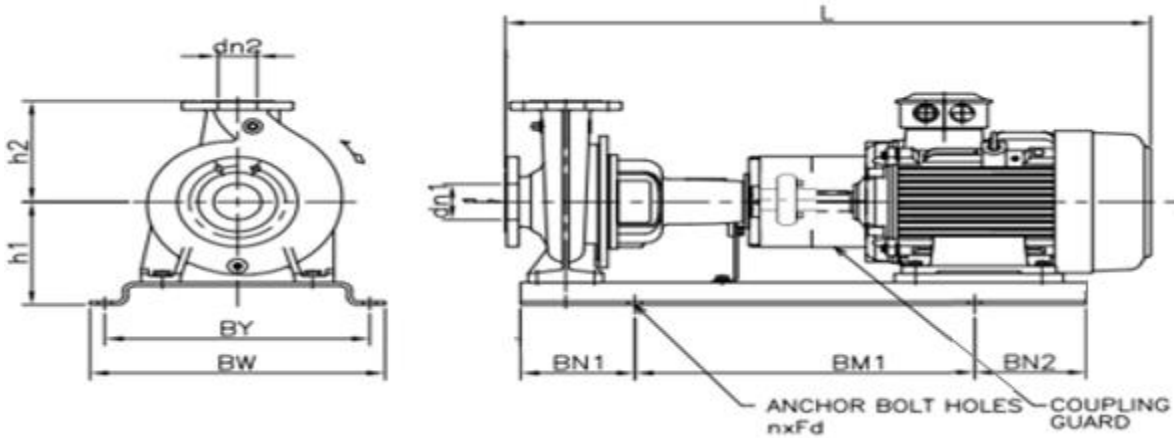
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)										
			120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	250
			2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4167
	HP	KW	H (m)										
PS100-100/450	60	45	78,0	77,0	75,5	74,4	72,2	71,1	69,7	67,5	63,0	60,4	55,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



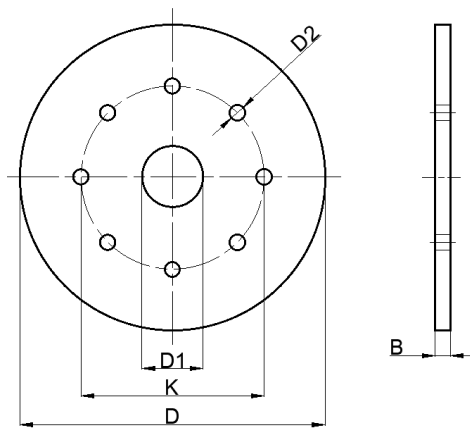
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-100/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

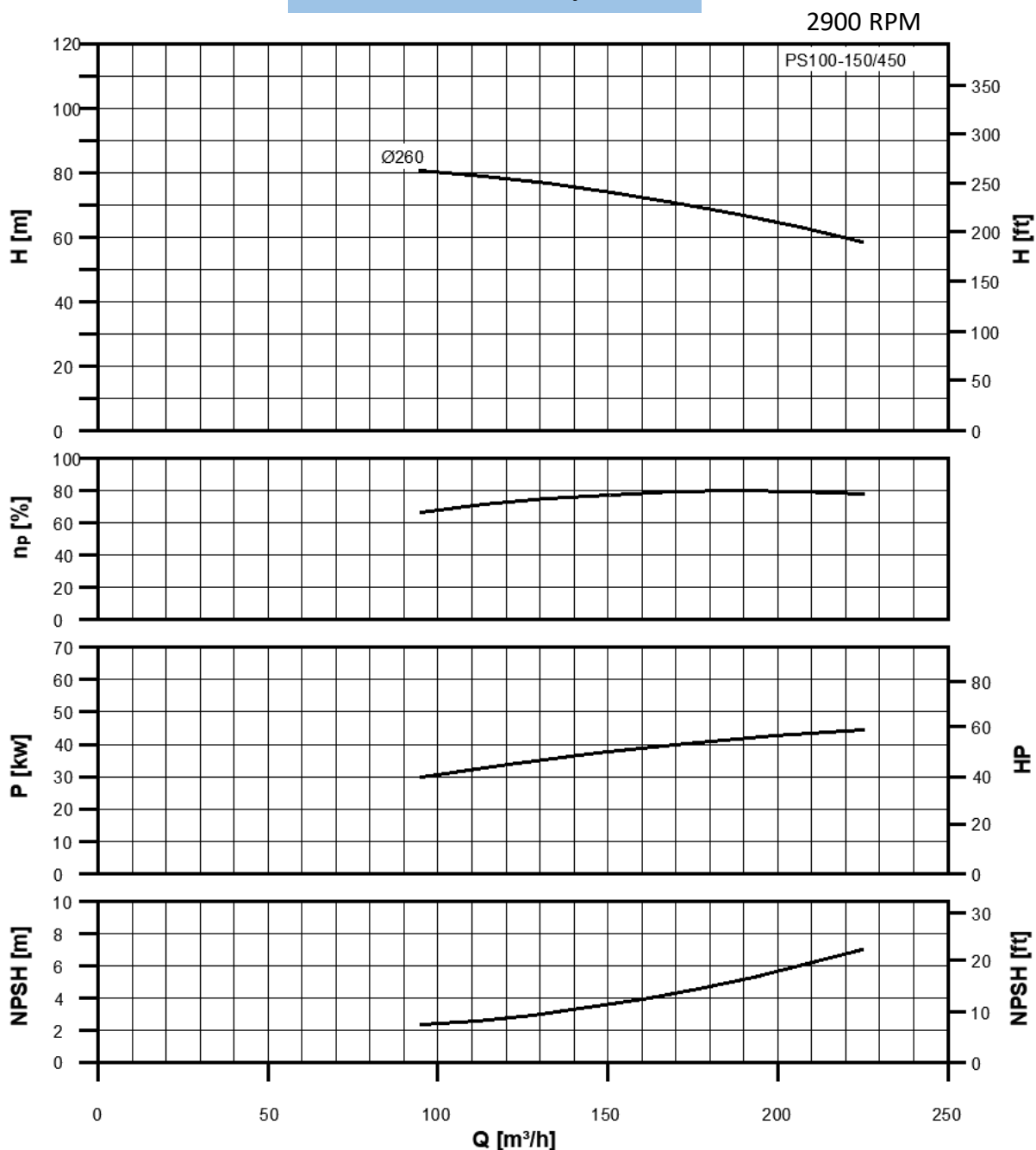


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

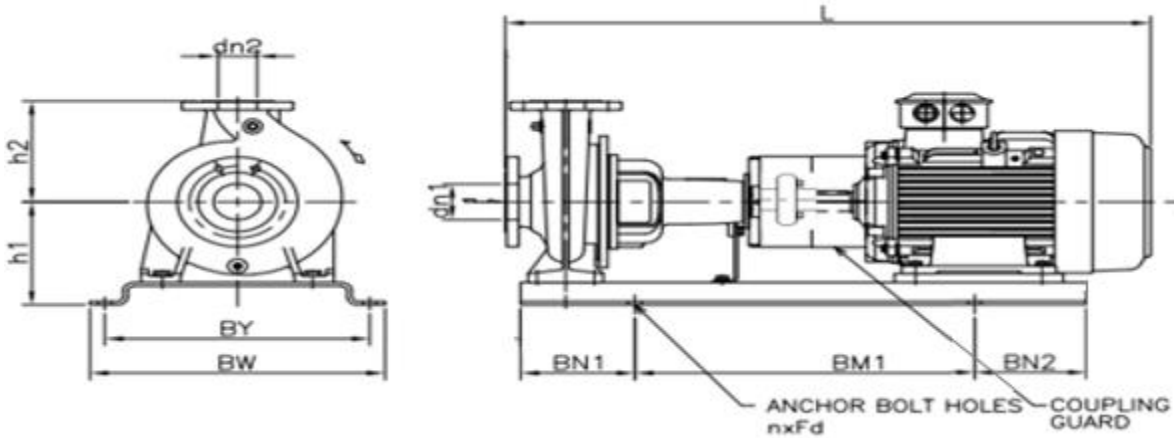
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)											
			96	108	120	132	138	144	156	168	180	195	210	225
			1600	1800	2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750
	HP	KW	H (m)											
PS100-150/450	60	45	80,0	79,0	77,5	75,3	74,2	73,1	72,0	70,5	68,0	65.0	62.0	58,8

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



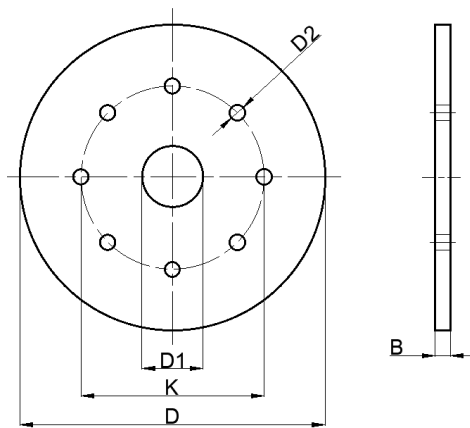
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-150/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

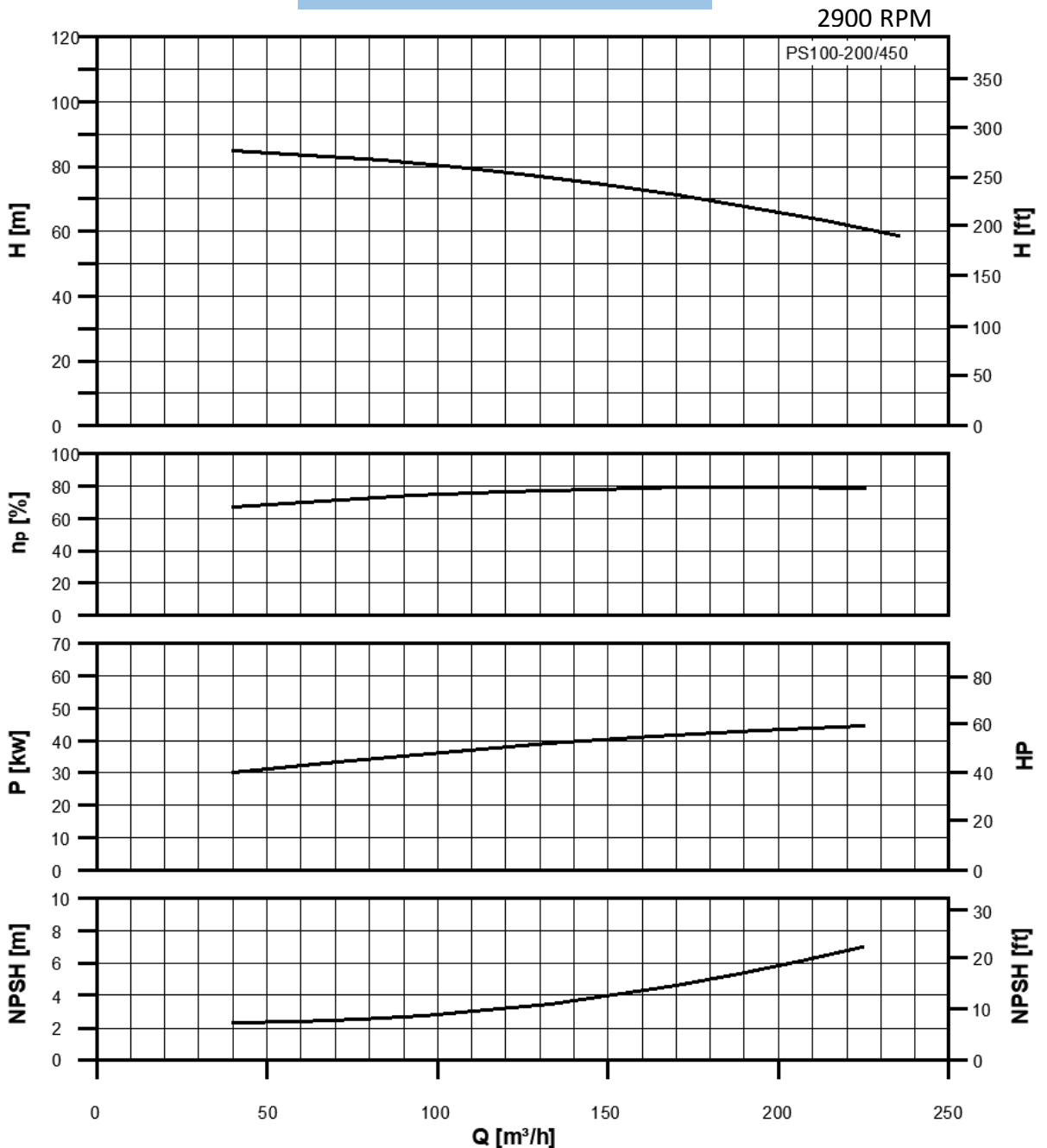


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

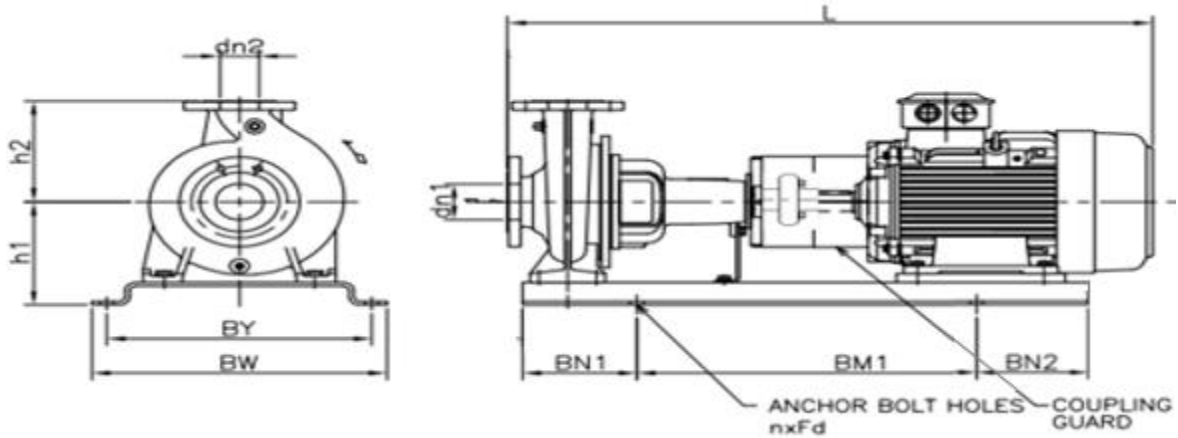
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)									
			40	60	80	100	120	144	168	180	195	235
			666	1000	1333	1667	2000	2400	2800	3000	3250	3917
	HP	KW	H (m)									
PS100-200/450	60	45	85,0	84,0	81,8	80,0	78,6	74,8	70,7	69,5	67,5	59,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



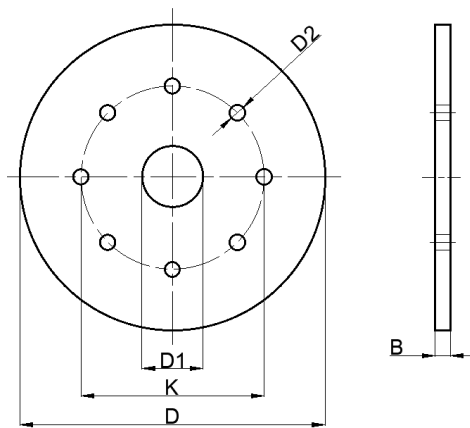
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-200/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

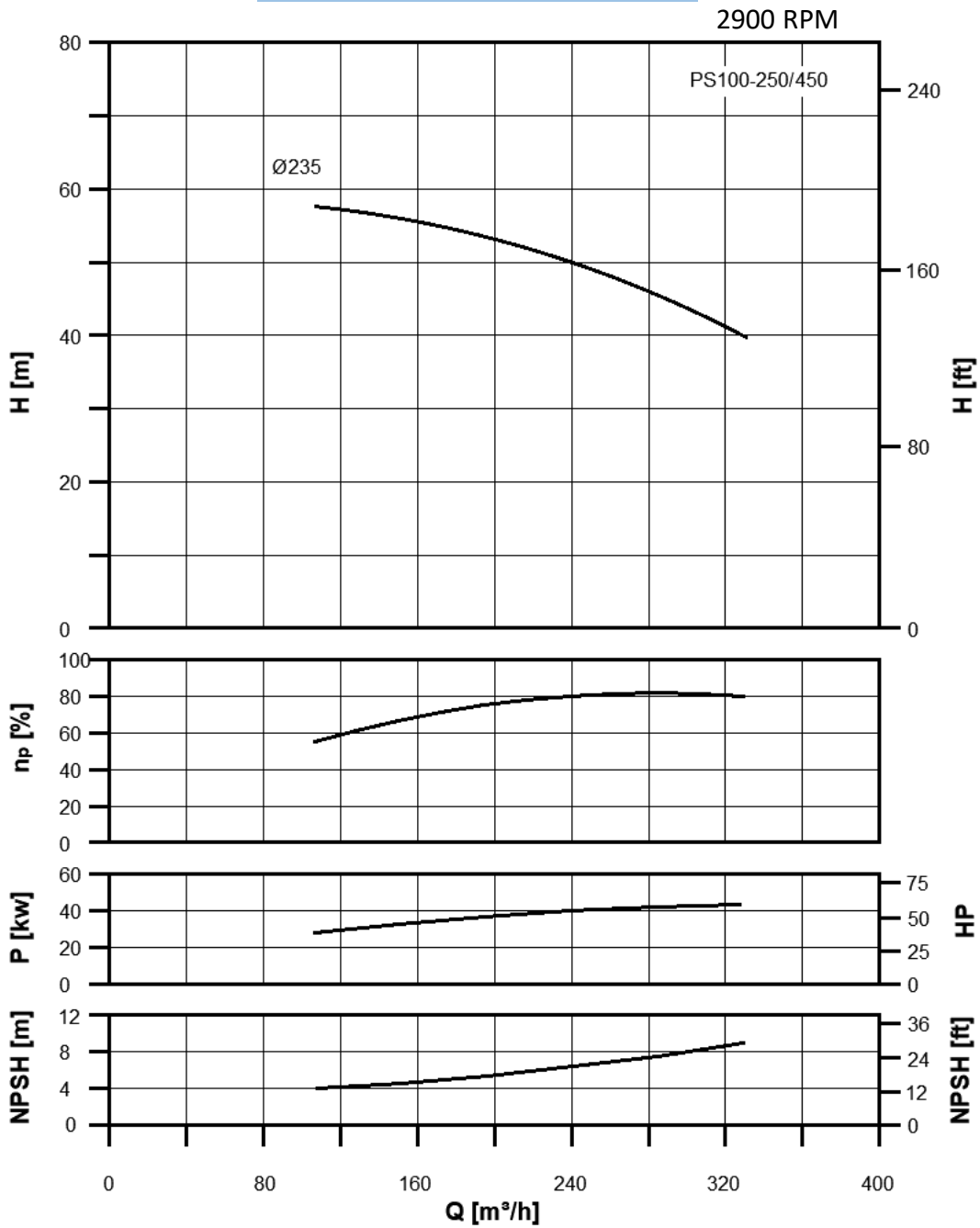


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

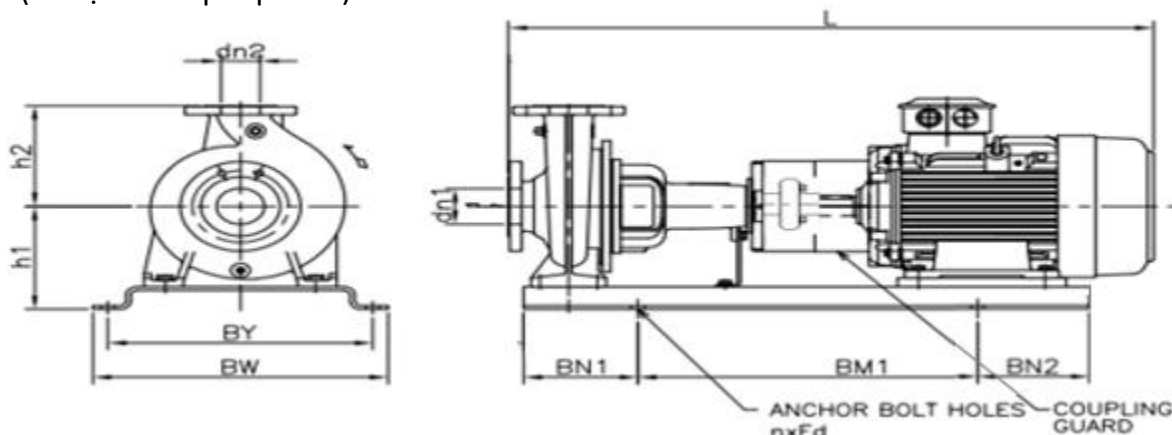
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)															
			108	120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300	330
			1800	2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5500
	HP	KW	H (m)															
PS100-250/450	60	45	56,8	56,5	56,1	55,9	55,6	55,1	54,5	53,9	53,1	52,2	51,4	50,4	49,0	47,5	43,8	39,7

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



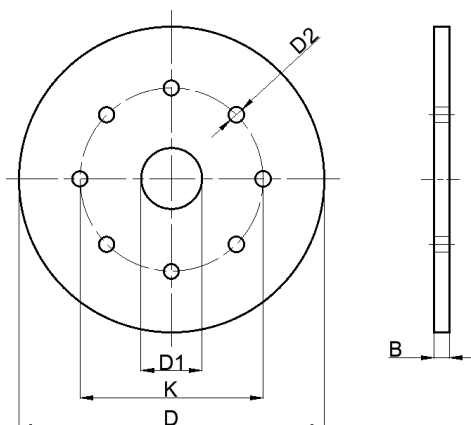
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-250/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

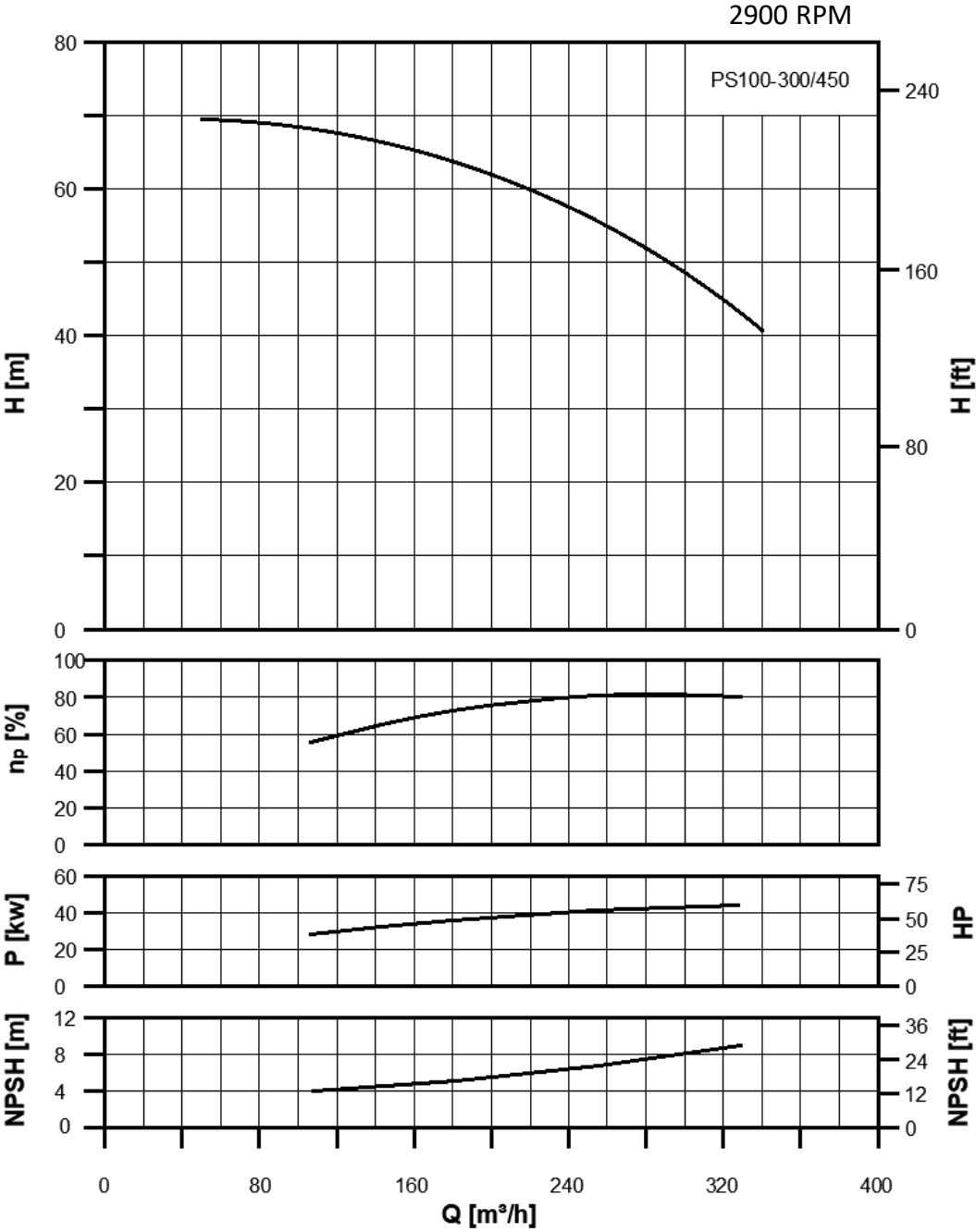


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

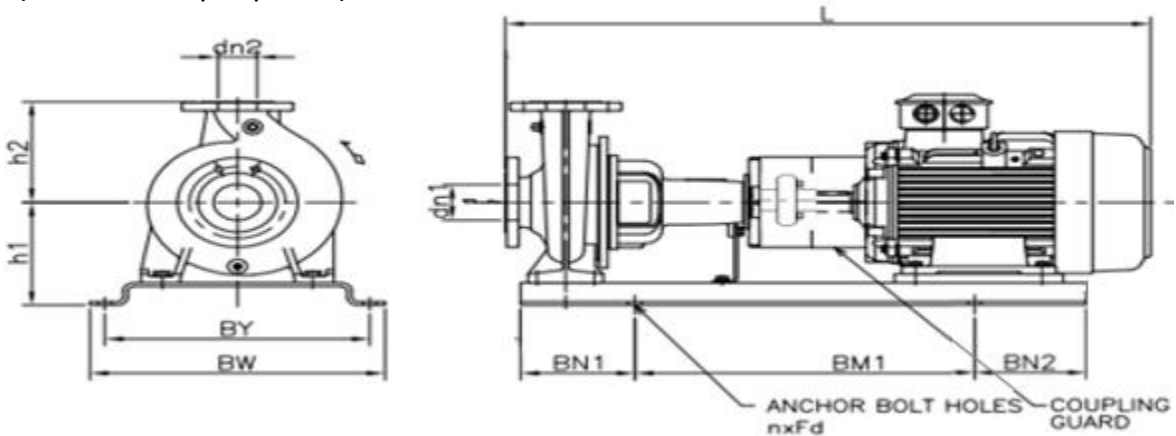
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)													
			50	120	138	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300	340
			833	2000	2300	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5667
	HP	KW	H (m)													
			69,0	67,5	66,5	65,5	64,3	63,6	62,1	61,2	59,1	57,5	56,0	54,1	48,2	41,0
PS100-300/450	60	45	69,0	67,5	66,5	65,5	64,3	63,6	62,1	61,2	59,1	57,5	56,0	54,1	48,2	41,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



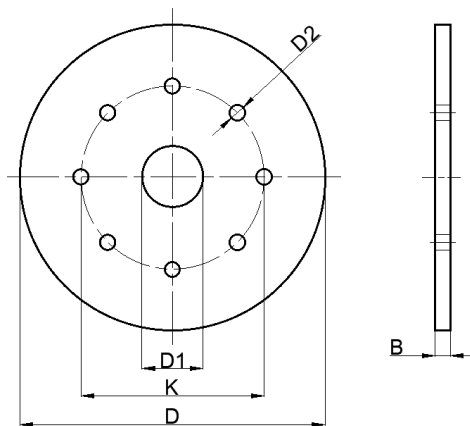
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-300/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

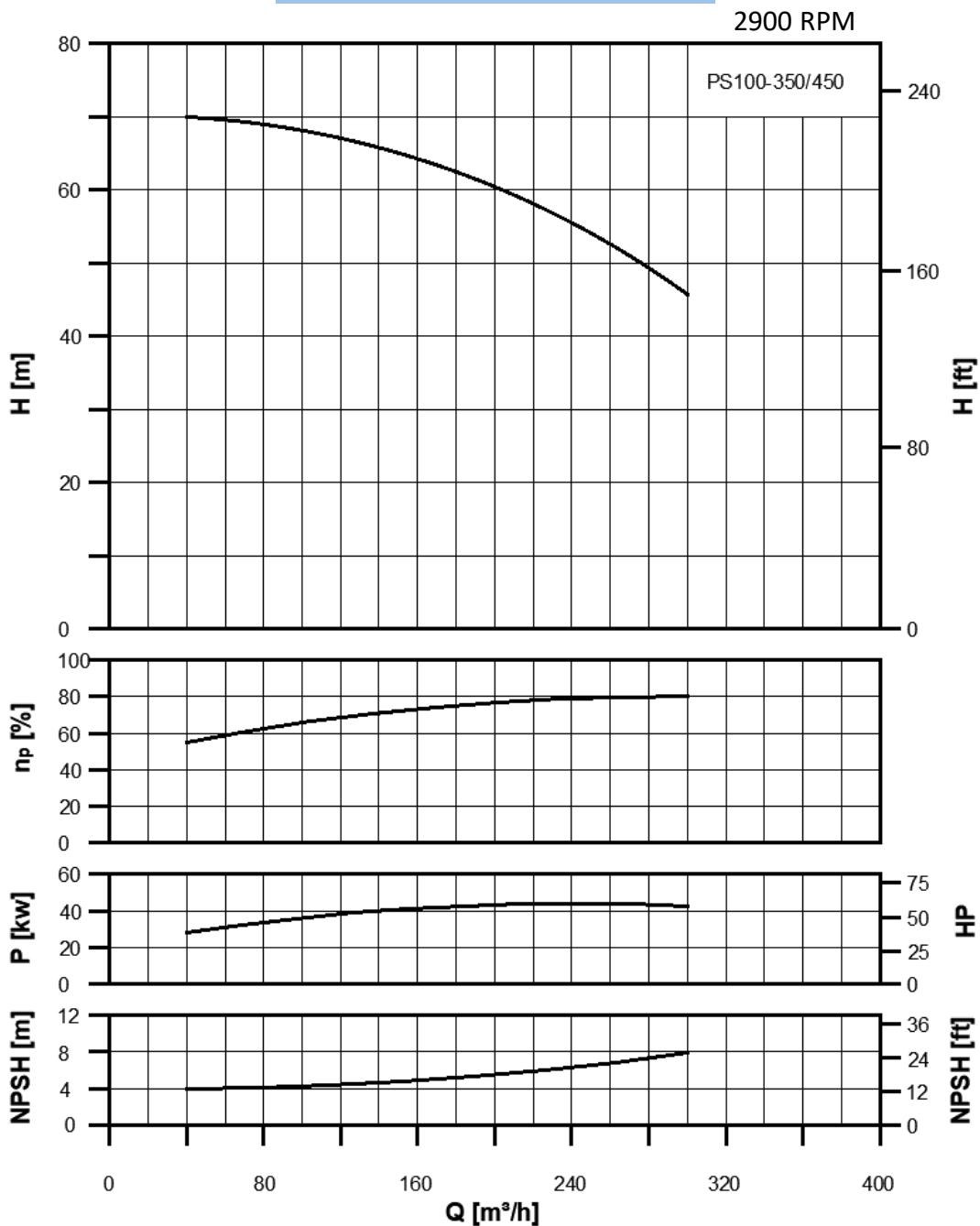


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

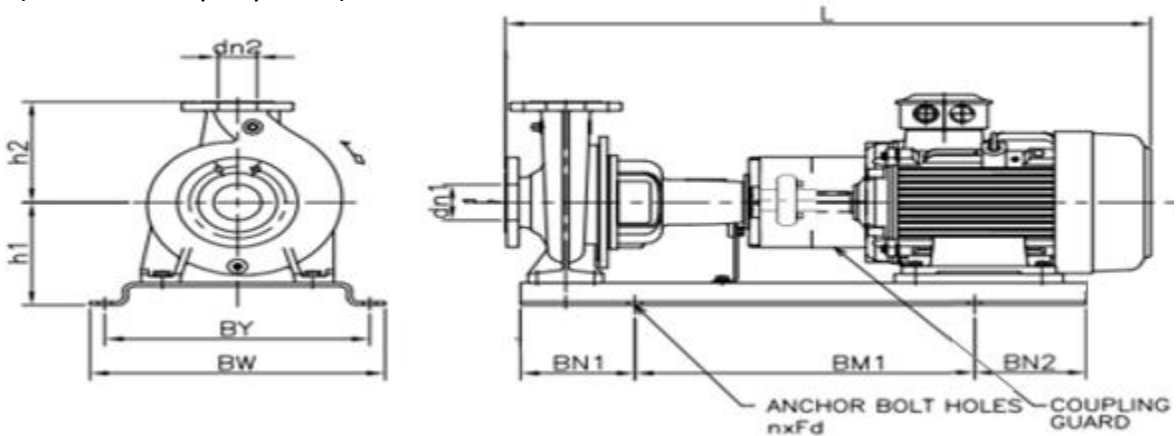
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)												
			40	120	138	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300
			666	2000	2300	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000
	HP	KW	H (m)												
PS100-350/450	60	45	70,0	67,0	66,5	64,5	62,3	61,6	60,9	58,9	57,5	55,0	52,5	51,1	47,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



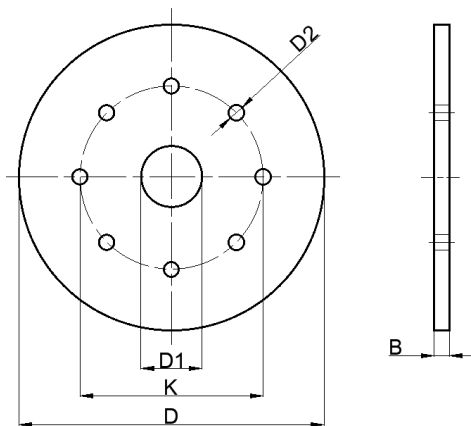
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-350/450	60	45	125	100	355	280	180	180	860	570	630	4x18	1400	420

Flanges / Mặt bích

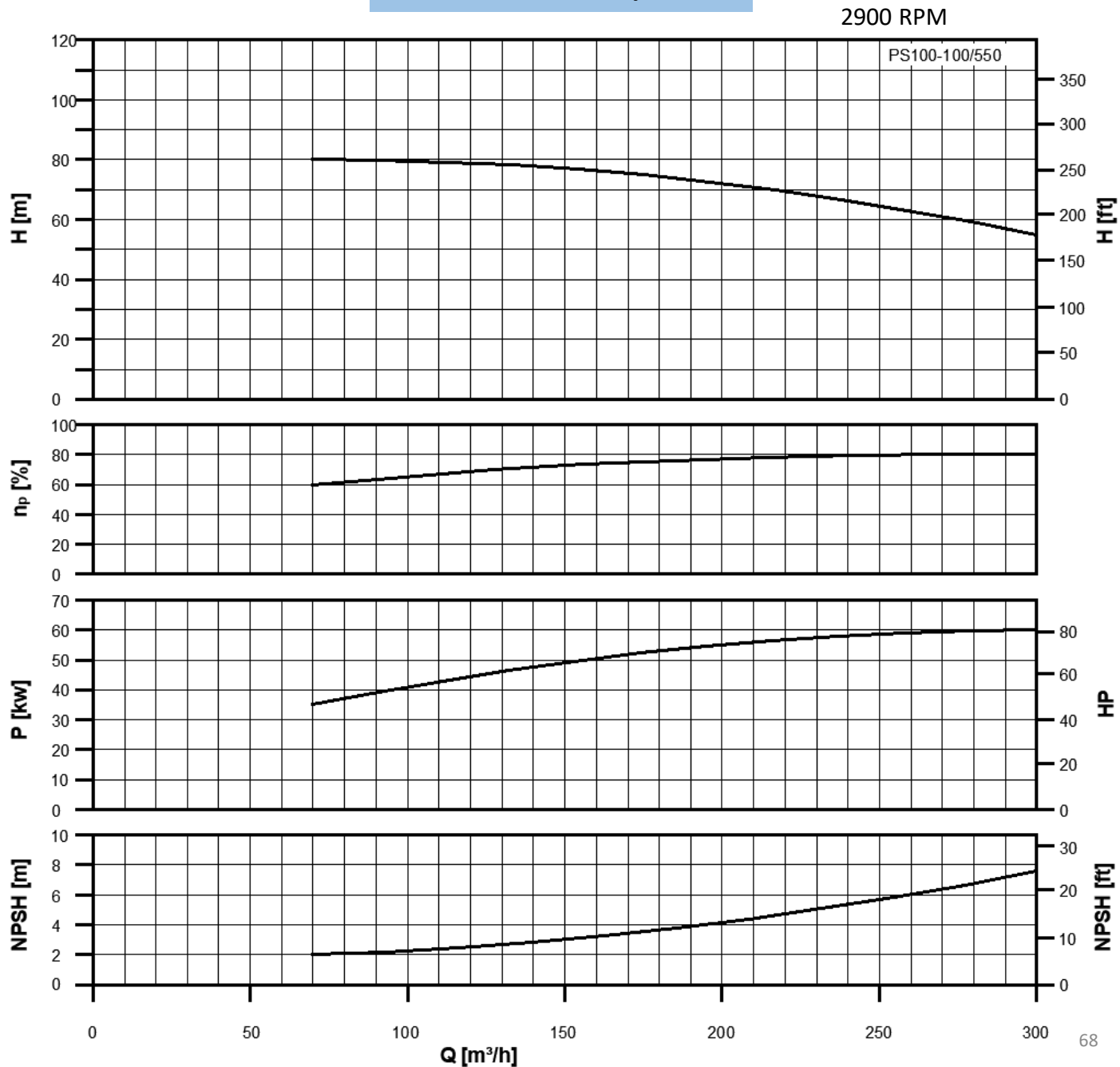


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

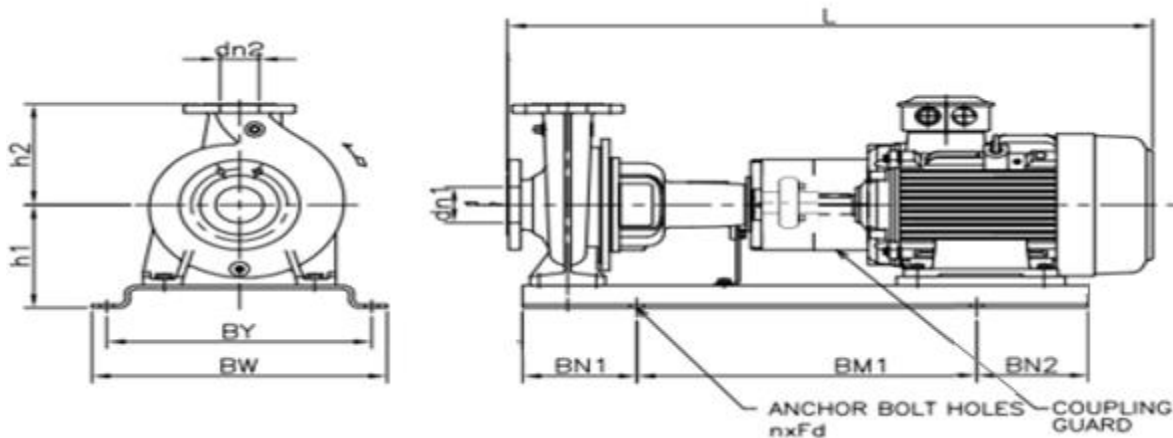
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)								
			70	108	132	144	168	195	240	265	300
			1167	1800	2200	2400	2800	3250	4000	4417	5000
	HP	KW	H (m)								
PS100-100/550	75	55	80,0	79,7	79,2	78,4	75,7	71,7	66,5	61,8	55,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



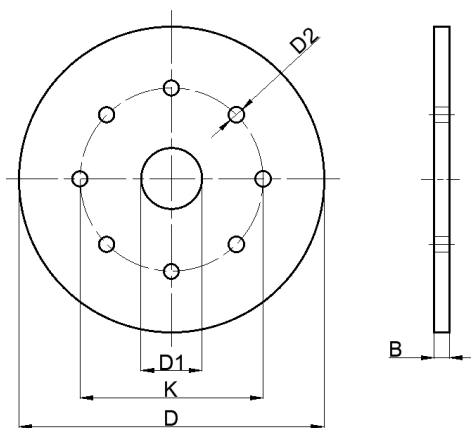
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-100/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích

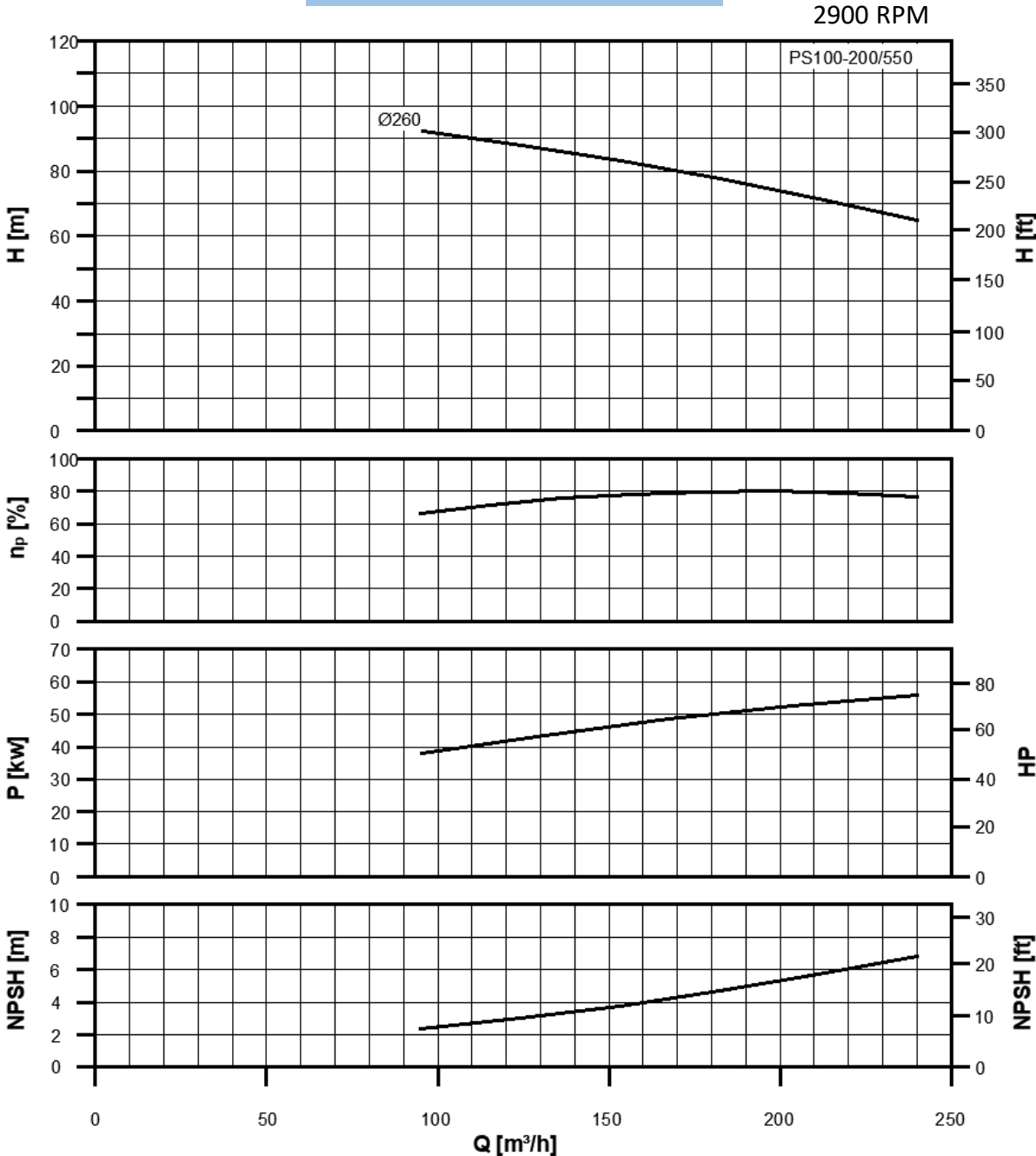


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

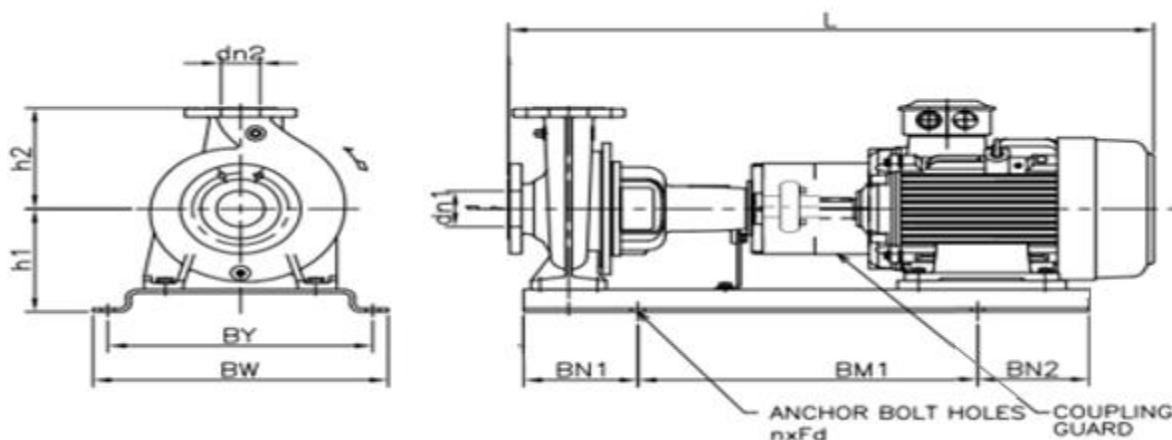
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)												
			96	108	120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240
			1600	1800	2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000
	HP	KW	H (m)												
PS100-150/550	75	55	92,8	91,1	89,3	87,4	86,4	85,4	83,1	80,7	78,5	75,7	72,4	68,8	65,2

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



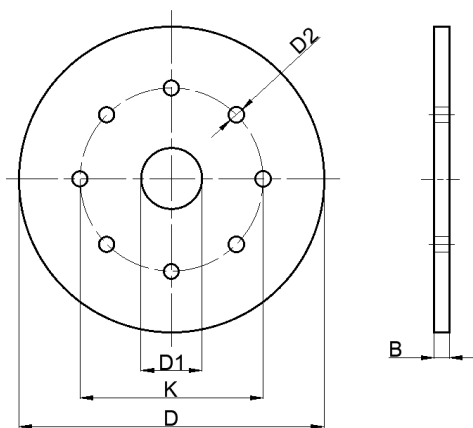
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-150/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích

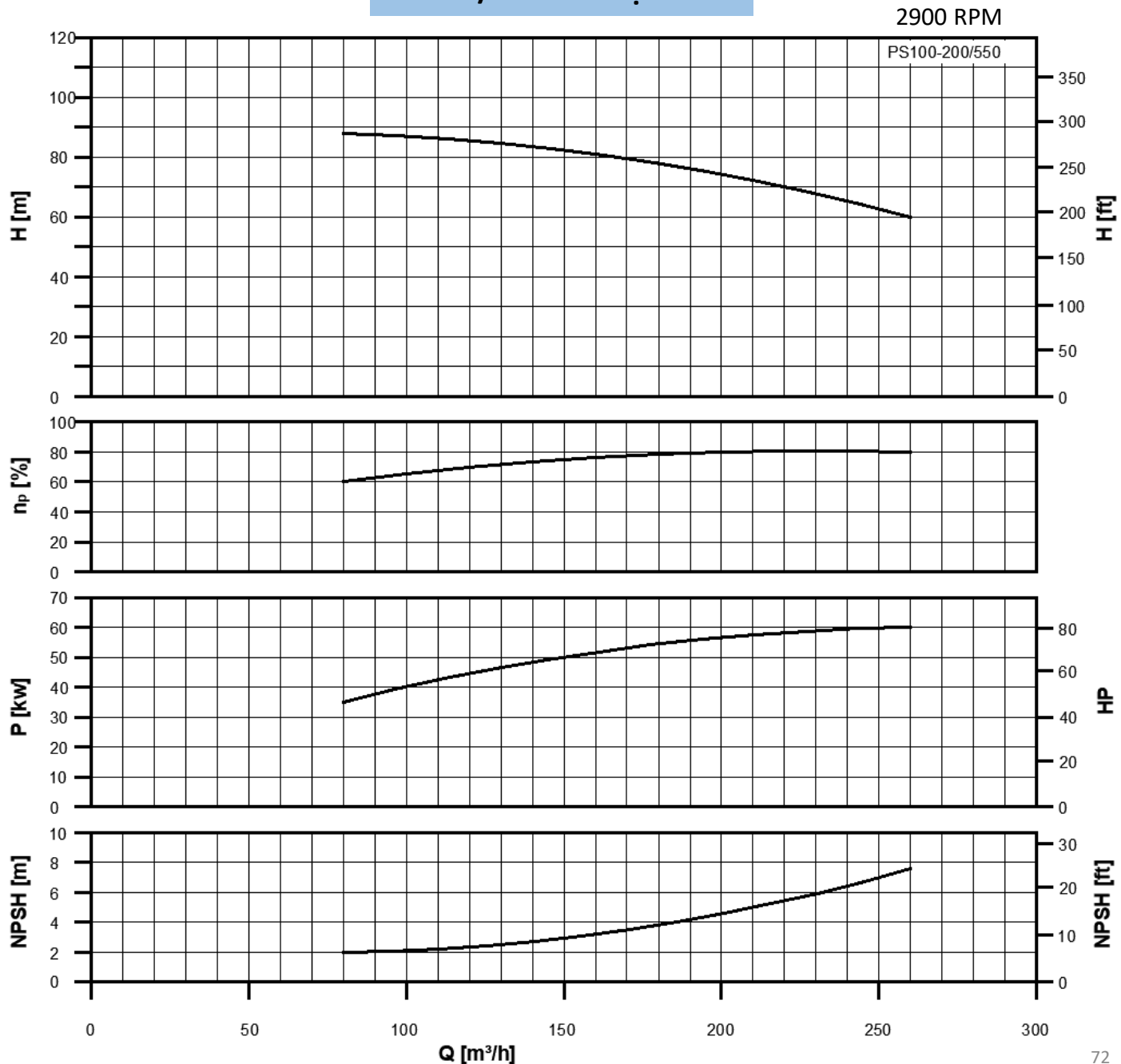


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

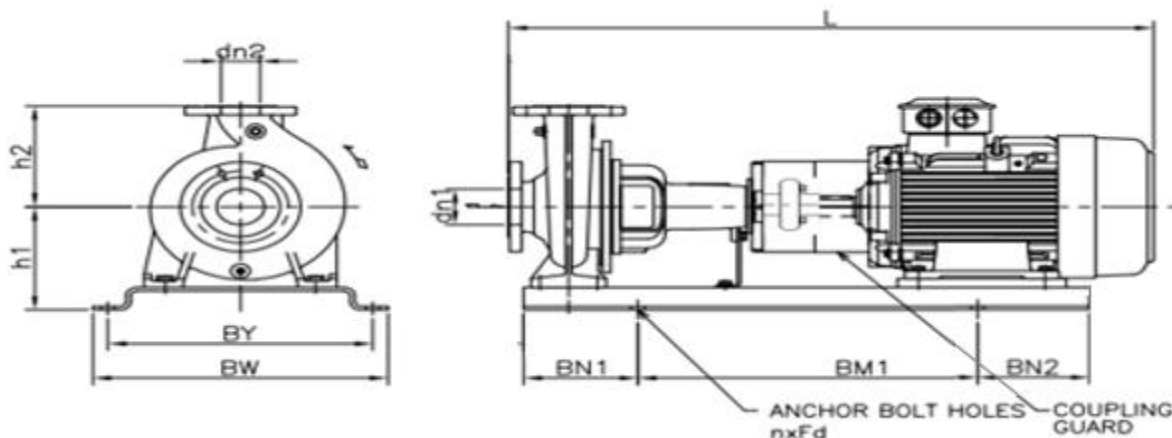
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)							
			80	108	132	144	168	195	240	260
			1333	1800	2200	2400	2800	3250	4000	4333
	HP	KW	H (m)							
PS100-200/550	75	55	88,0	86,7	84,6	71,4	80,1	75,2	65,1	60,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



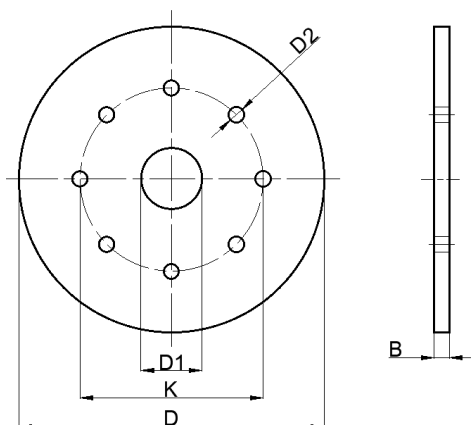
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-200/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích

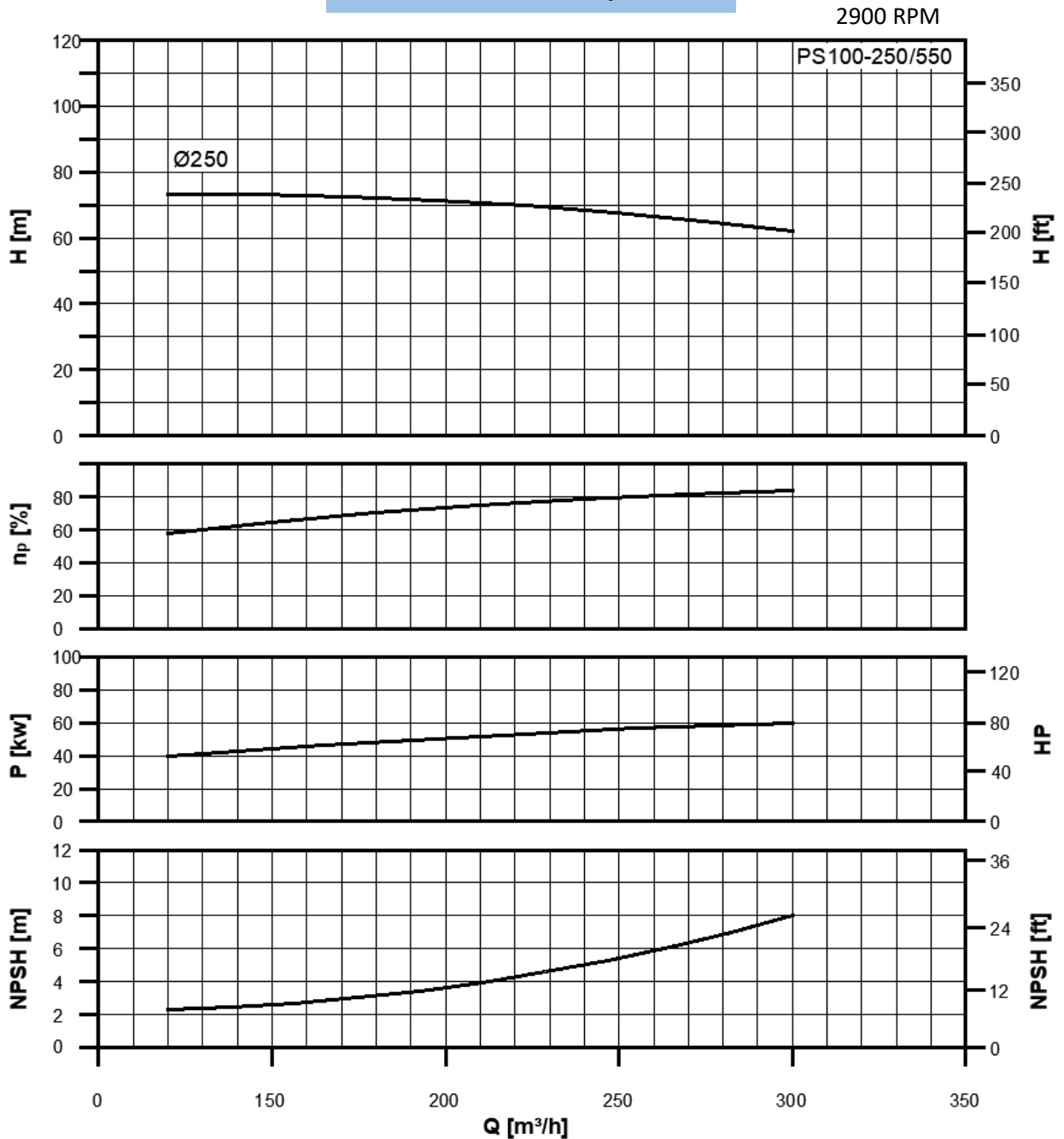


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

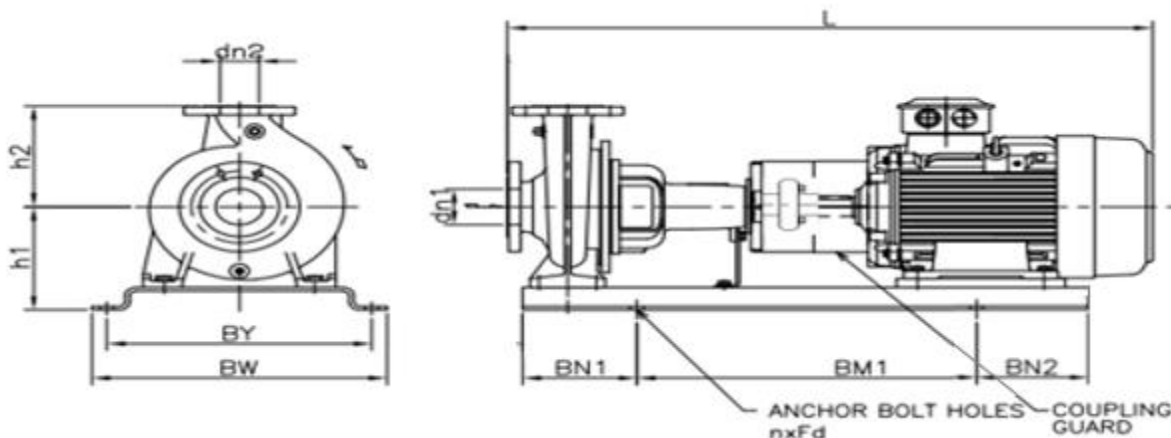
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)													
			120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300
			2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000
	HP	KW	H (m)													
PS100-250/550	75	55	73,2	73,1	73,0	72,9	72,6	72,2	71,8	71,1	70,3	69,3	67,9	66,4	64,7	61,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



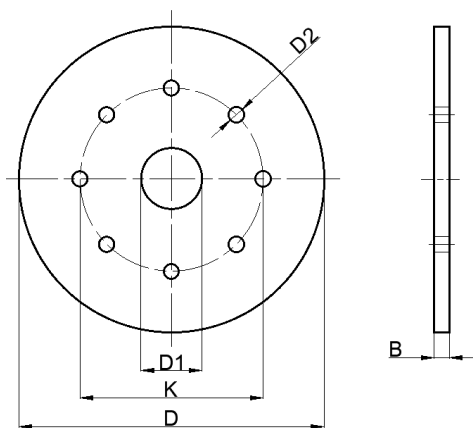
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-250/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích

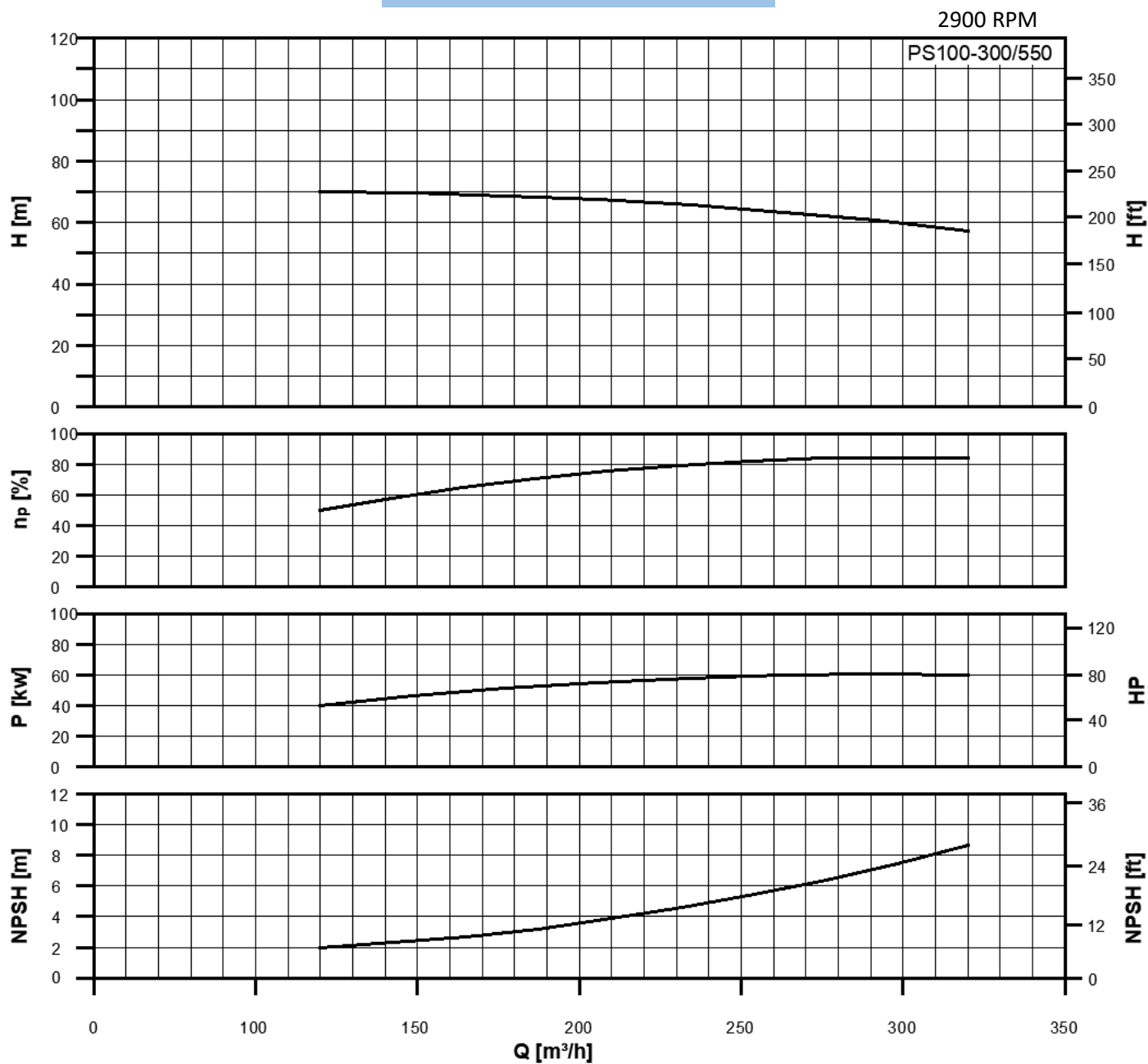


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

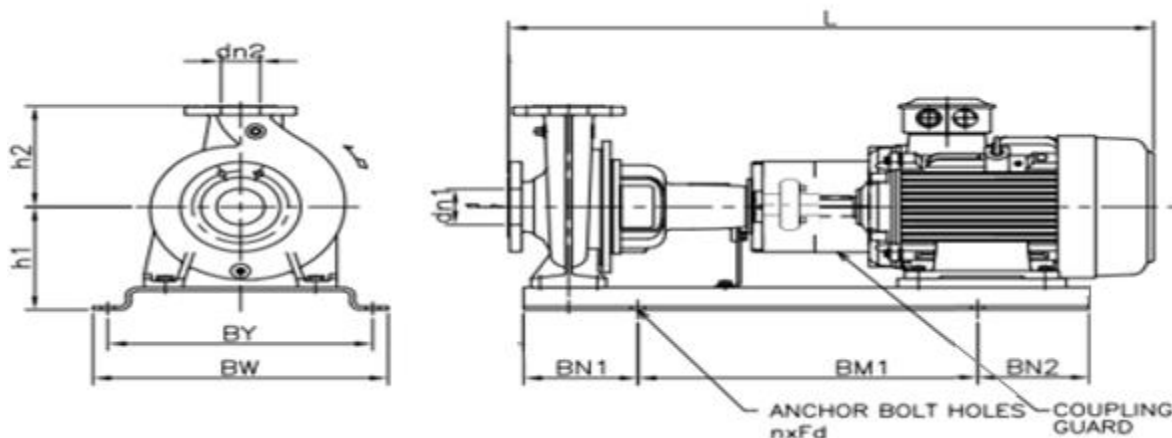
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)										
			120	156	168	195	210	225	240	255	270	300	320
			2000	2600	2800	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5333
	HP	KW	H (m)										
PS100-300/550	75	55	70,0	69,8	69,5	68,7	67,6	66,5	65,0	63,5	61,9	59,8	58,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



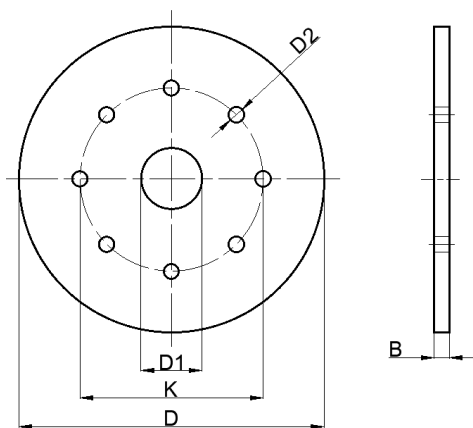
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-300/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích

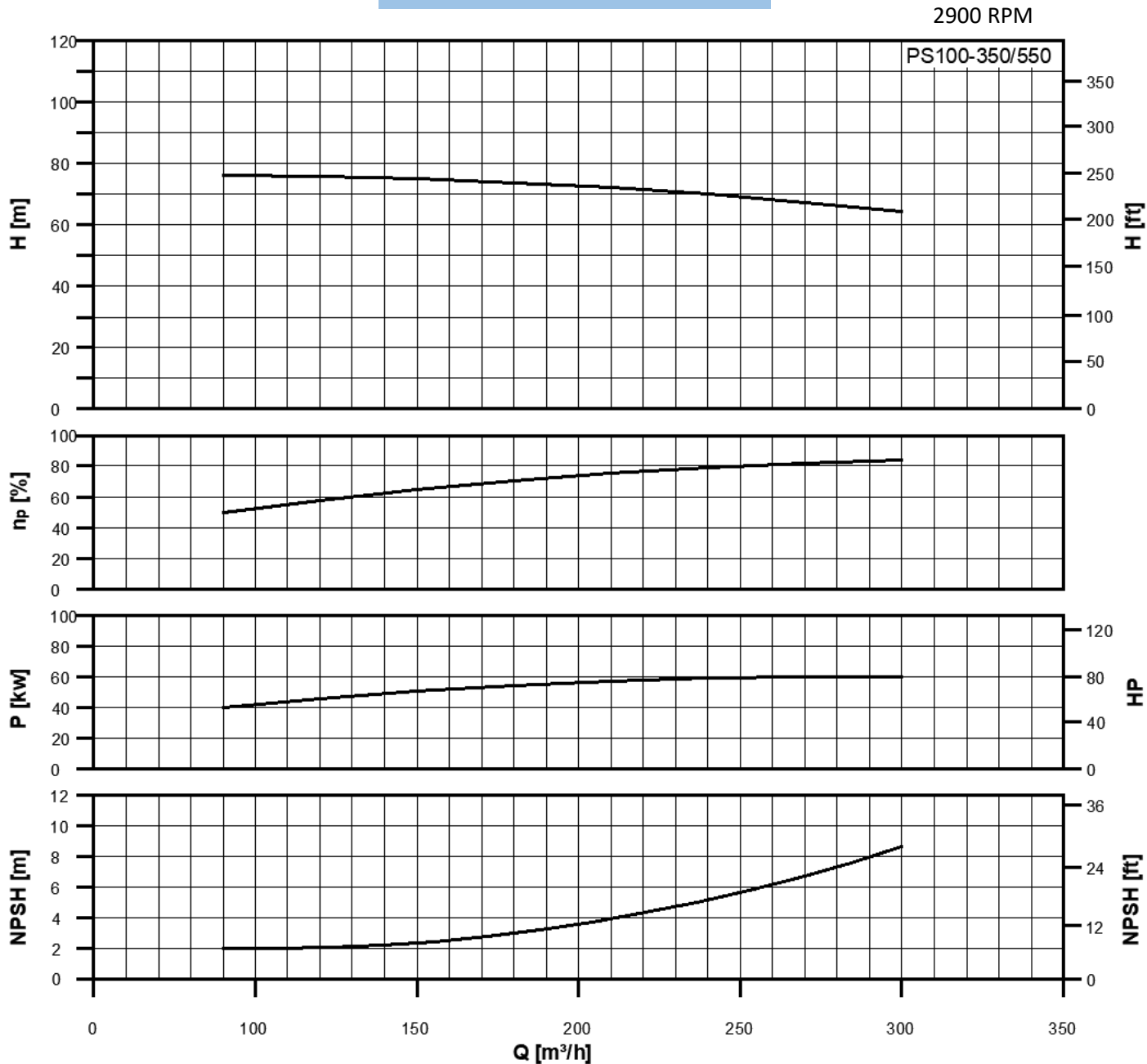


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

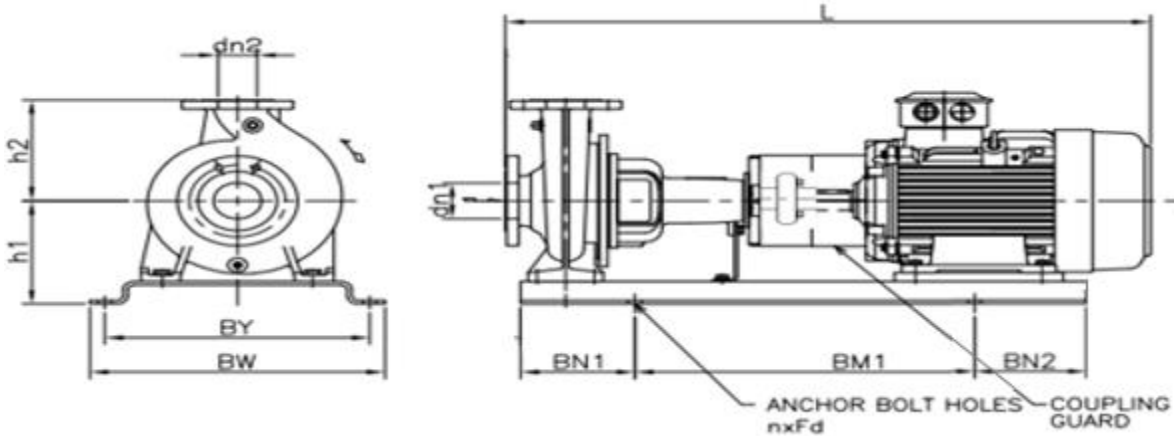
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)													
			90	120	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300
			1500	2000	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000
	HP	KW	H (m)													
PS100-350/550	75	55	76,0	75,7	75,0	74,5	73,7	73,5	72,5	71,6	71,0	70,4	70,0	69,1	67,1	64,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



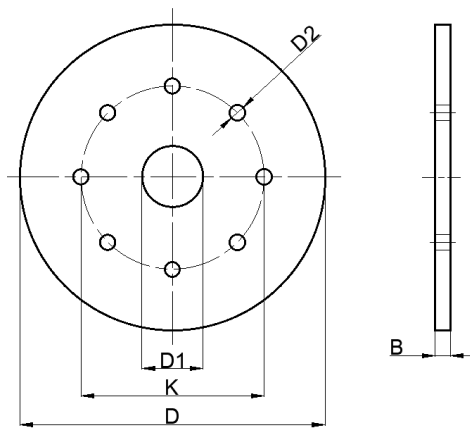
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-350/550	75	55	125	100	376	280	180	180	1052	632	692	4x18	1460	525

Flanges / Mặt bích



Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

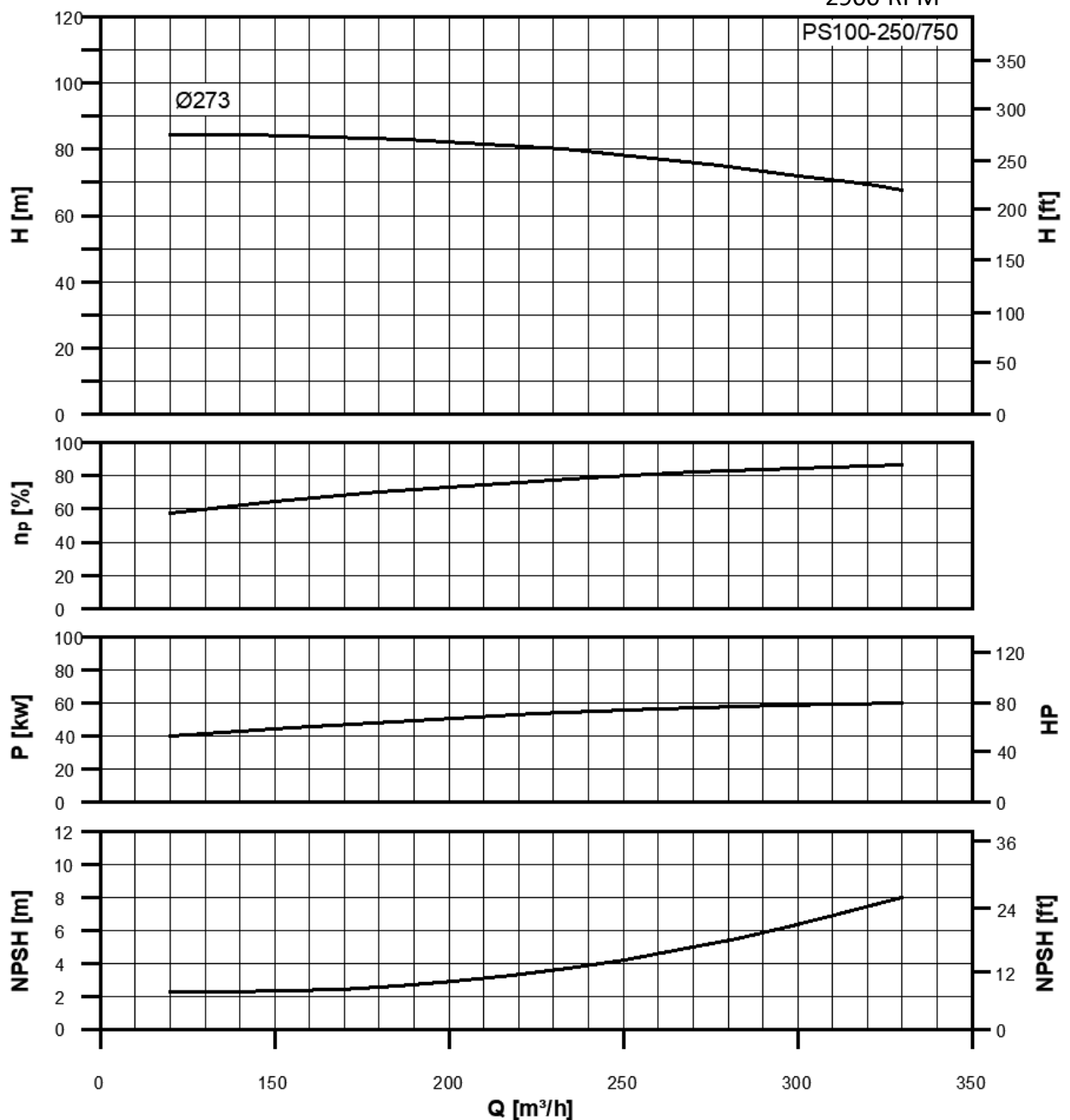
PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)														
			120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300	330
			2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5500
	HP	KW	H (m)														
PS100-250/750	100	75	83,7	83,5	83,4	83,2	82,9	82,5	82,1	81,4	80,8	80,0	79,0	77,9	76,4	72,0	67,6

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH

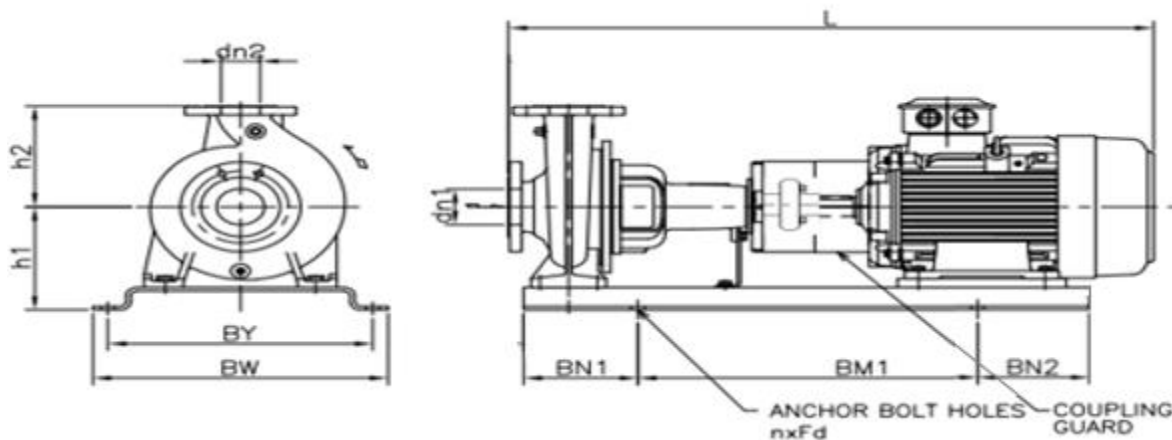
2900 RPM

PS100-250/750



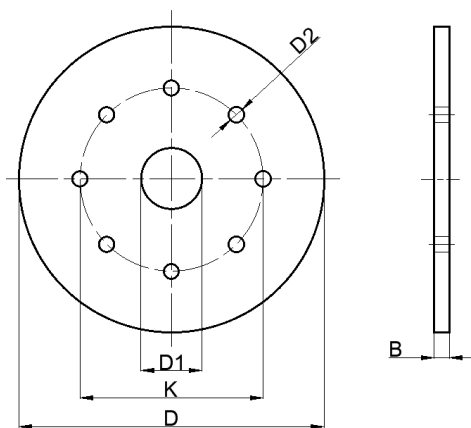
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-250/750	100	75	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1535	640

Flanges / Mặt bích

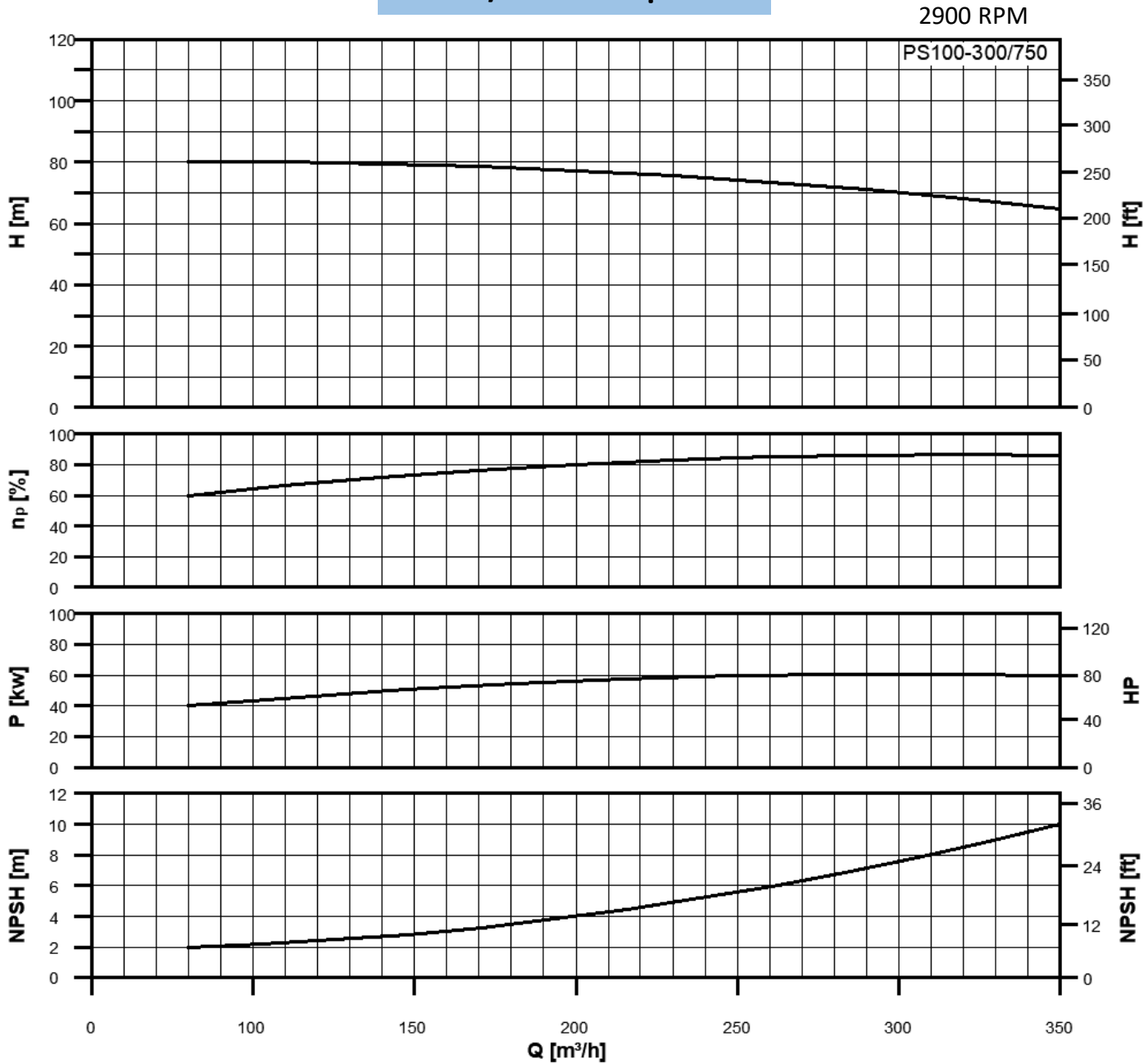


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

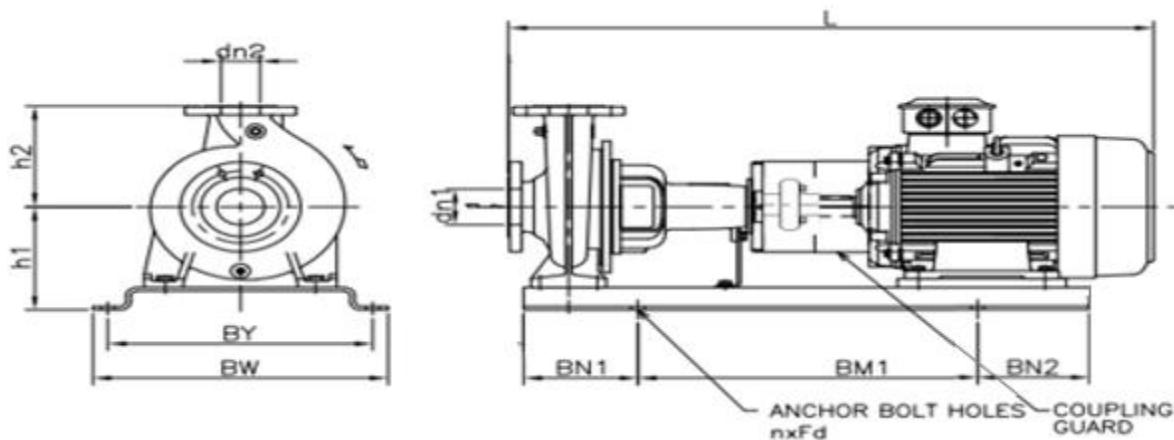
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)											
			110	138	168	180	195	210	225	240	255	270	300	350
			1833	2300	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5833
	HP	KW	H (m)											
PS100-300/750	100	75	80,0	79,5	79,1	78,8	77,9	77,0	75,0	74,1	72,6	71,5	70,0	65,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



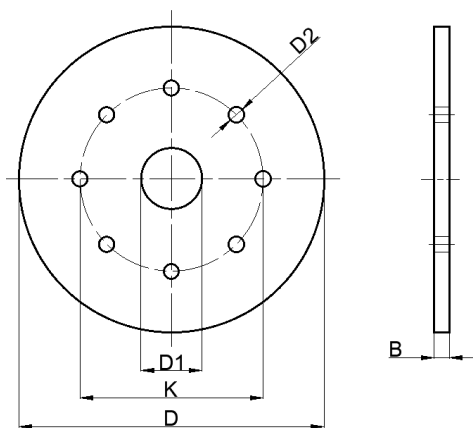
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-300/750	100	75	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1535	640

Flanges / Mặt bích

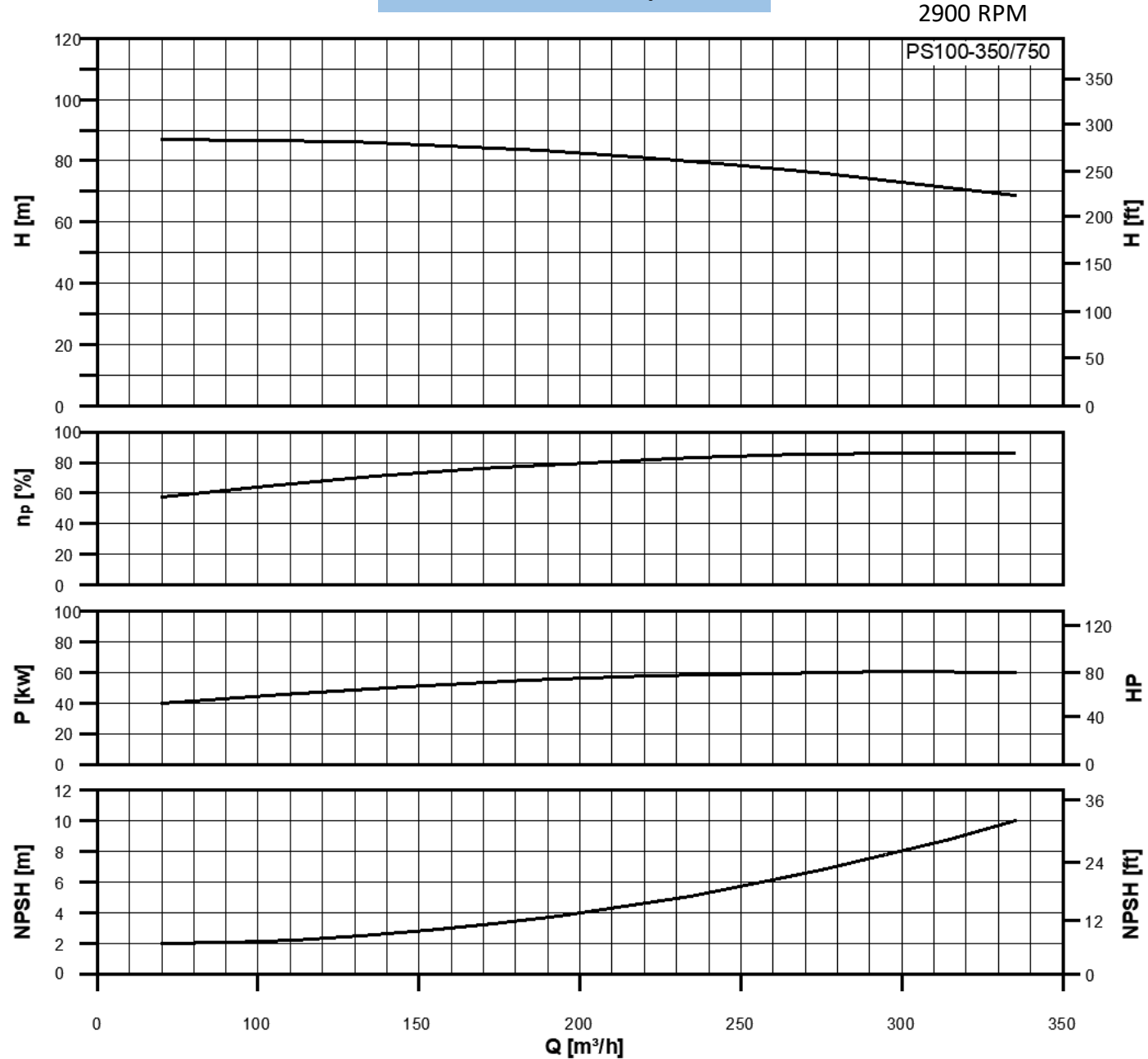


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

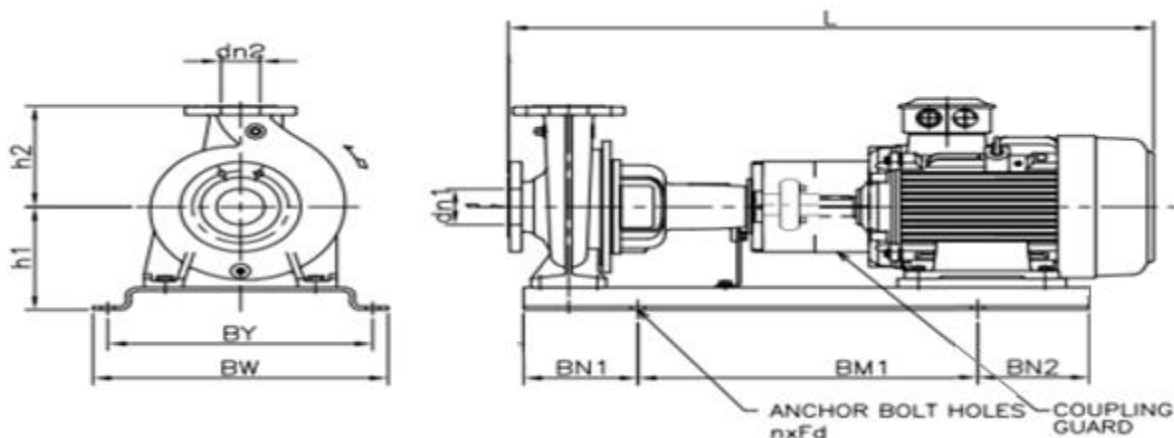
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)														
			70	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300	335
			1833	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5833
	HP	KW	H (m)														
PS100-350/750	100	75	88,0	86,6	85,7	85,0	84,4	83,5	82,3	81,6	81,0	80,4	79,2	78,8	76,5	72,1	68,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



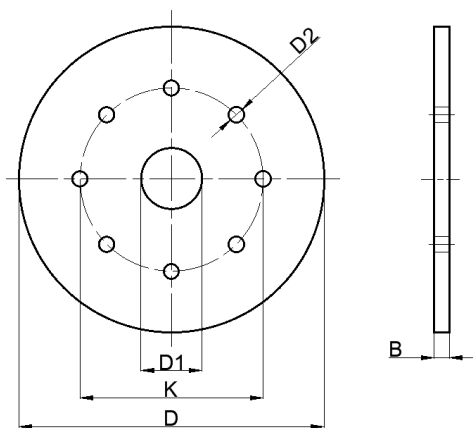
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-350/750	100	75	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1535	640

Flanges / Mặt bích

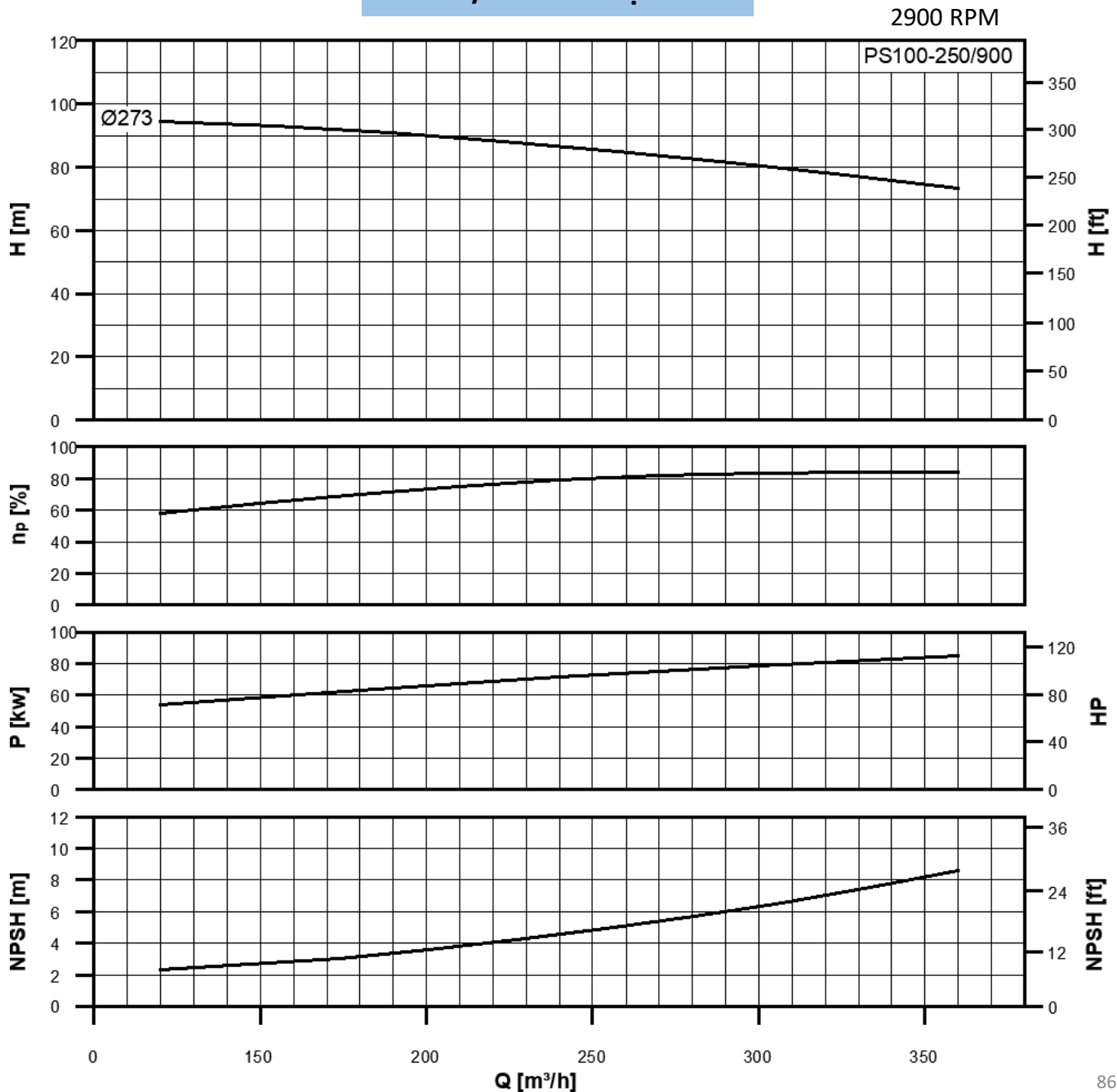


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

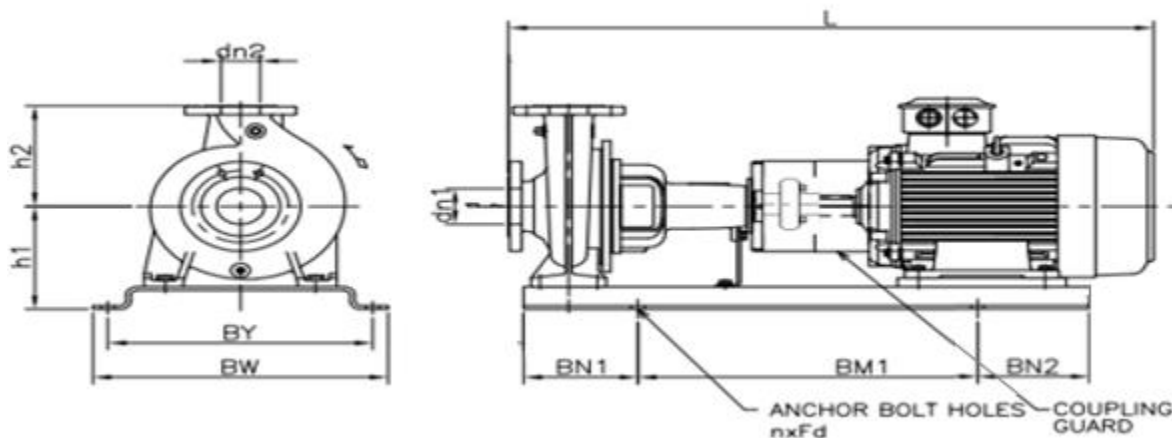
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)															
			120	132	138	144	156	168	180	195	210	225	240	255	270	300	330	360
			2000	2200	2300	2400	2600	2800	3000	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5500	6000
	HP	KW	H (m)															
PS100-250/900	125	90	93,9	93,7	93,5	93,4	92,9	92,4	91,8	90,9	89,9	88,8	87,4	85,7	84,0	80,4	75,8	73,2

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



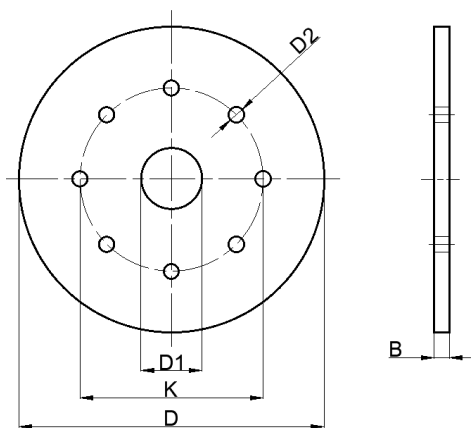
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-250/900	125	90	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1585	686

Flanges / Mặt bích

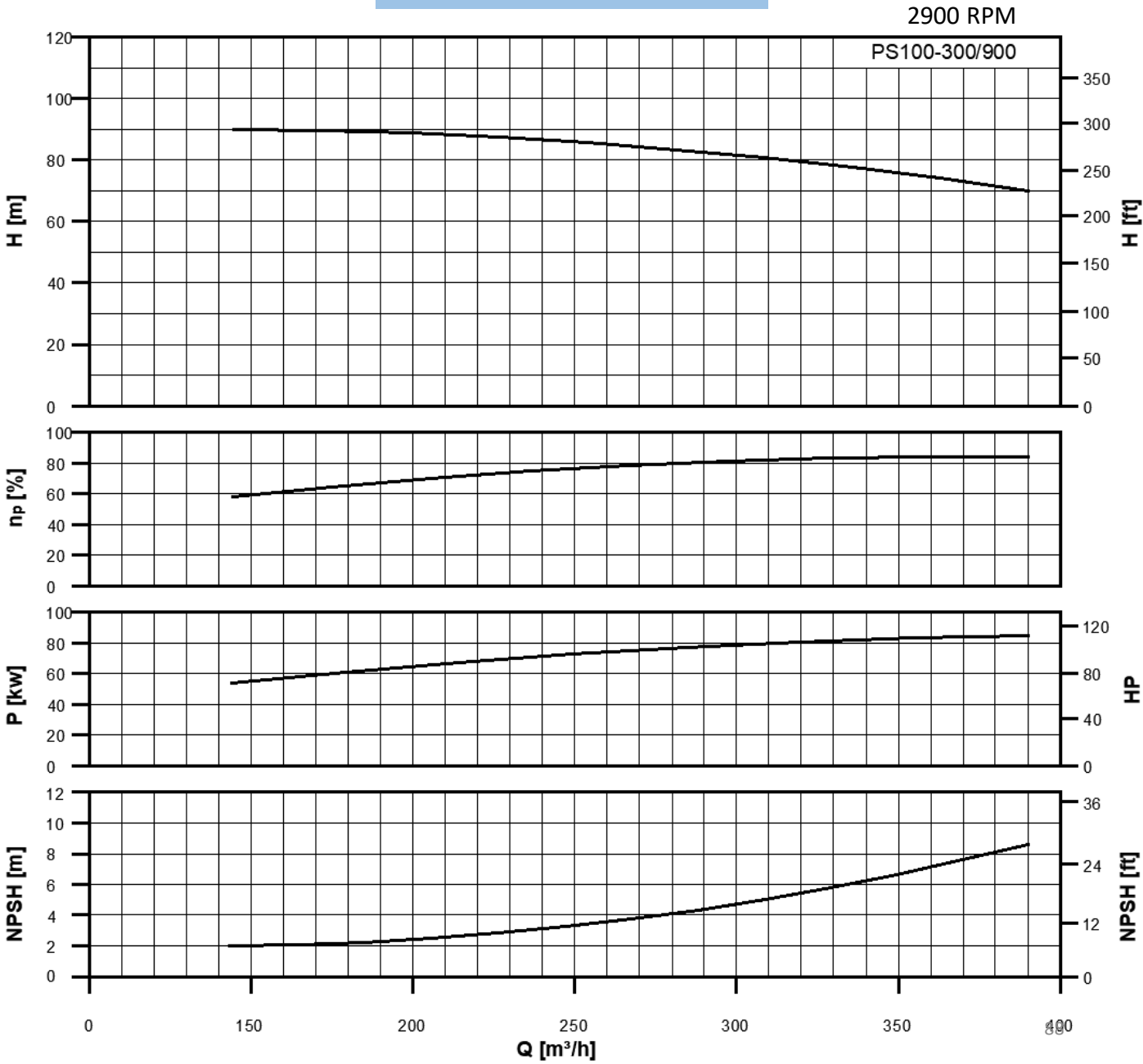


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

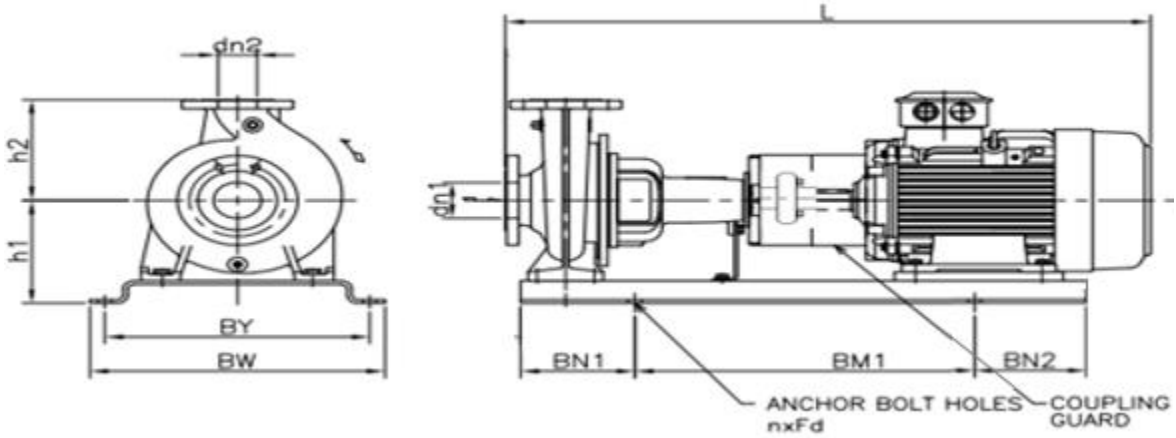
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)											
			144	168	195	210	225	240	255	270	300	330	360	390
			2400	2800	3250	3500	3750	4000	4250	4500	5000	5500	6000	6500
	HP	KW	H (m)											
PS100-300/900	125	90	90,0	89,7	89,4	88,9	88,1	87,2	85,9	84,2	81,0	79,1	74,1	70,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



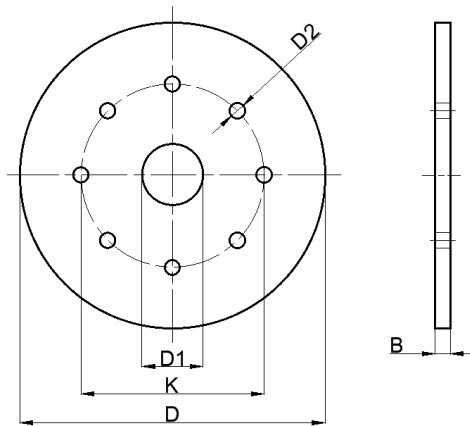
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-300/900	125	90	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1585	686

Flanges / Mặt bích

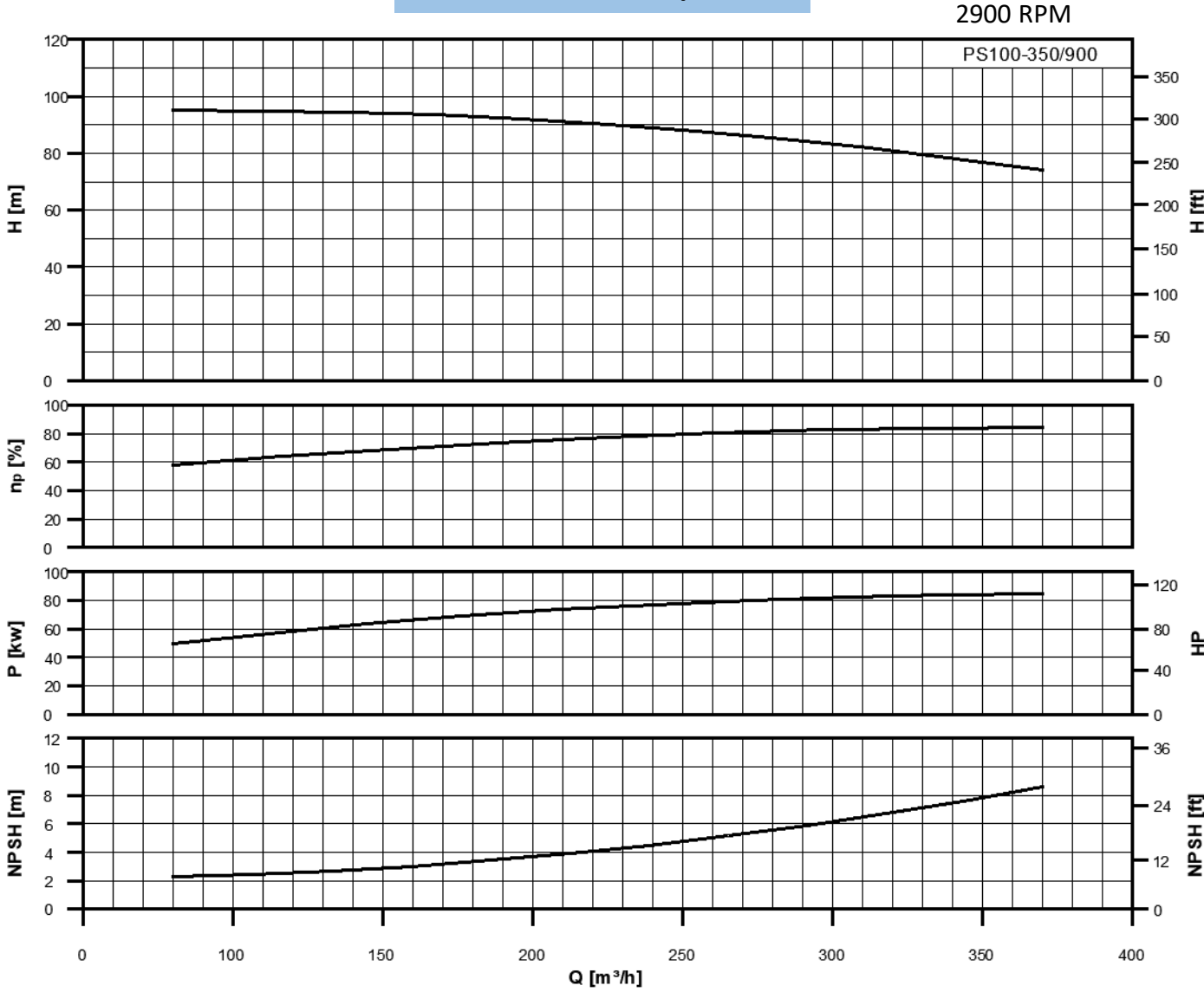


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

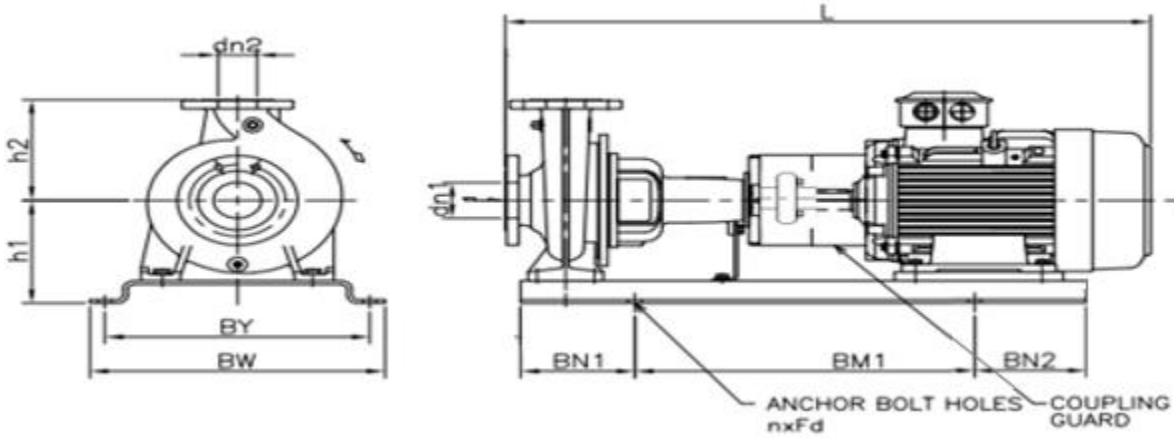
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)										
			80	120	144	168	195	225	255	270	300	330	370
			1333	2000	2400	2800	3250	3750	4250	4500	5000	5500	6167
	HP	KW	H (m)										
PS100-350/900	125	90	95,0	94,3	93,1	92,5	91,4	90,0	89,6	86,3	82,8	79,6	74,0

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



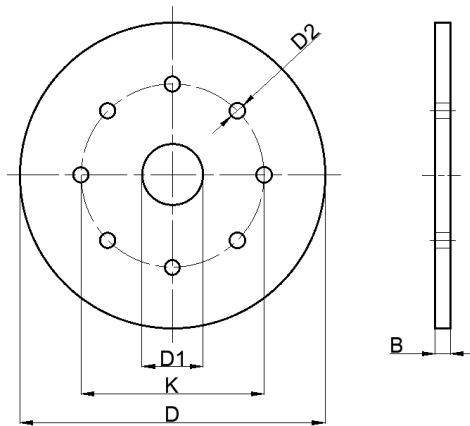
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-350/900	125	90	125	100	406	280	180	180	1100	720	780	4x18	1585	686

Flanges / Mặt bích

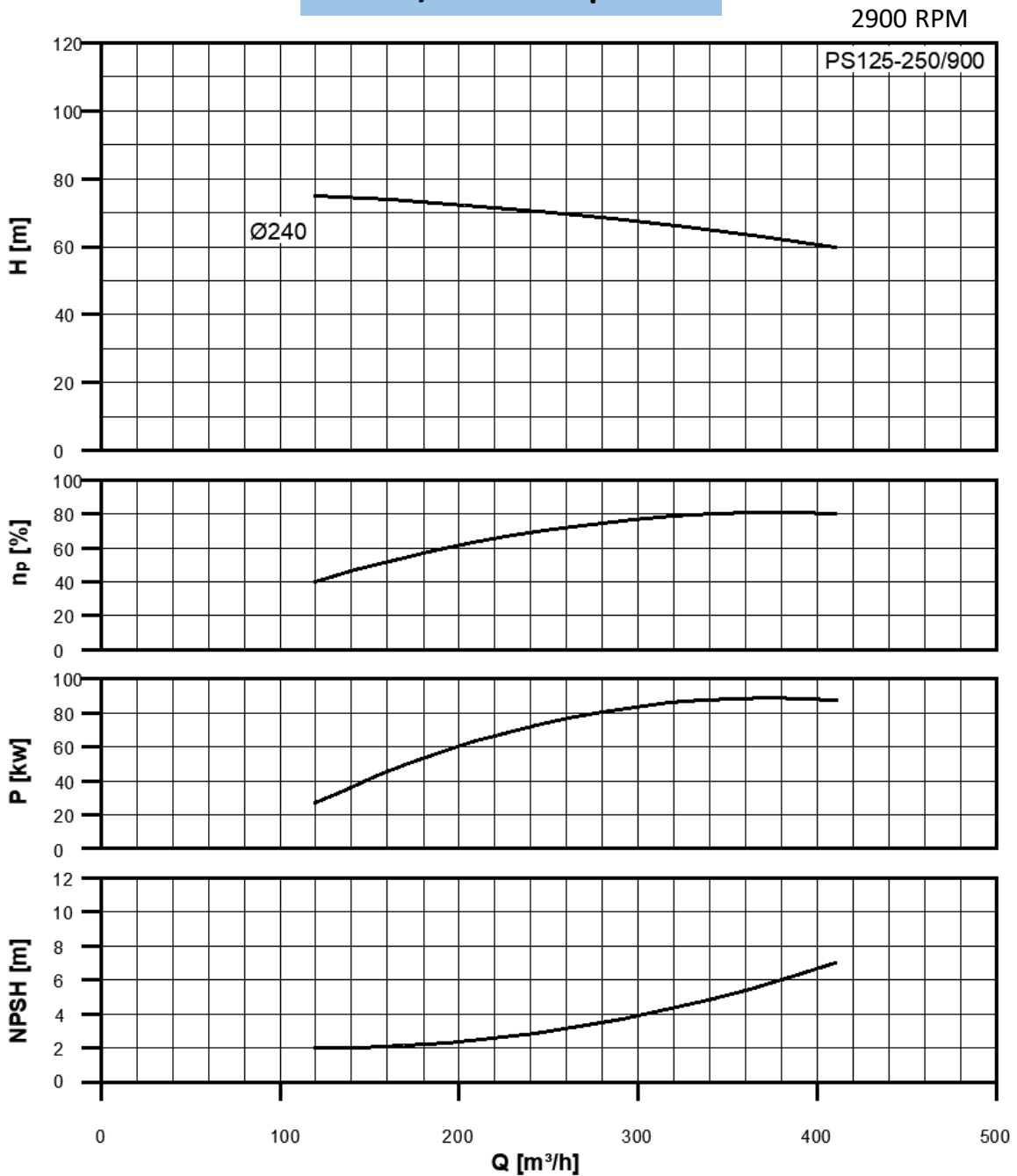


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

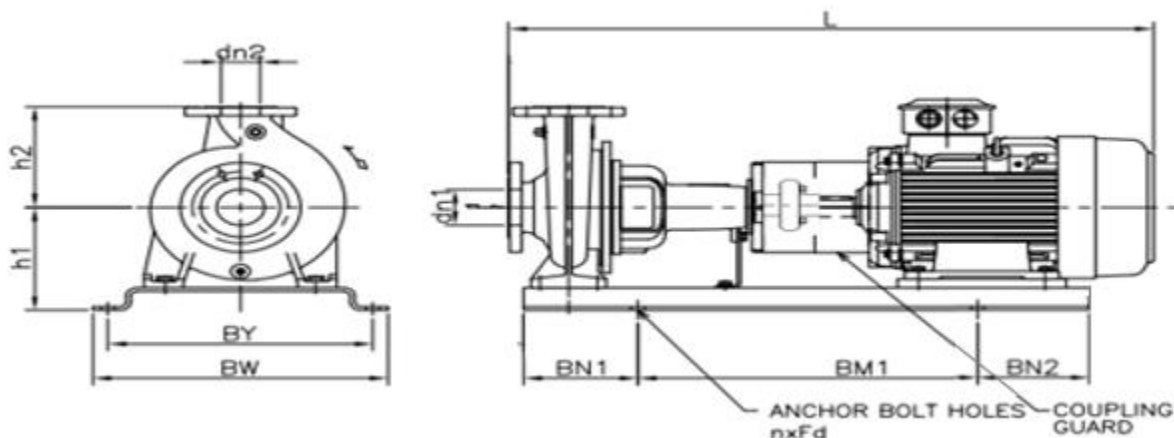
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)						
			120	180	230	270	330	390	410
			2000	3000	3833	4500	5500	6500	6833
	HP	KW	H (m)						
PS125-250/900	125	90	75	72	70	68	65	62	60

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



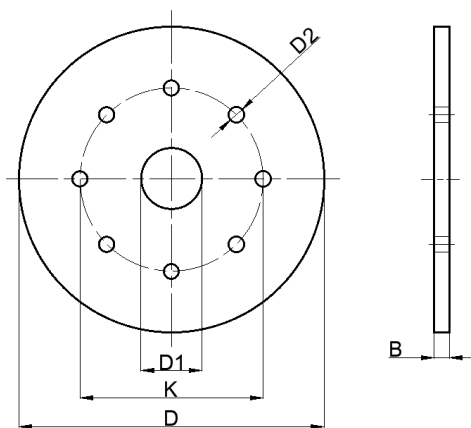
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-250/900	125	90	150	125	406	355	180	180	1100	720	780	4x18	1750	716

Flanges / Mặt bích

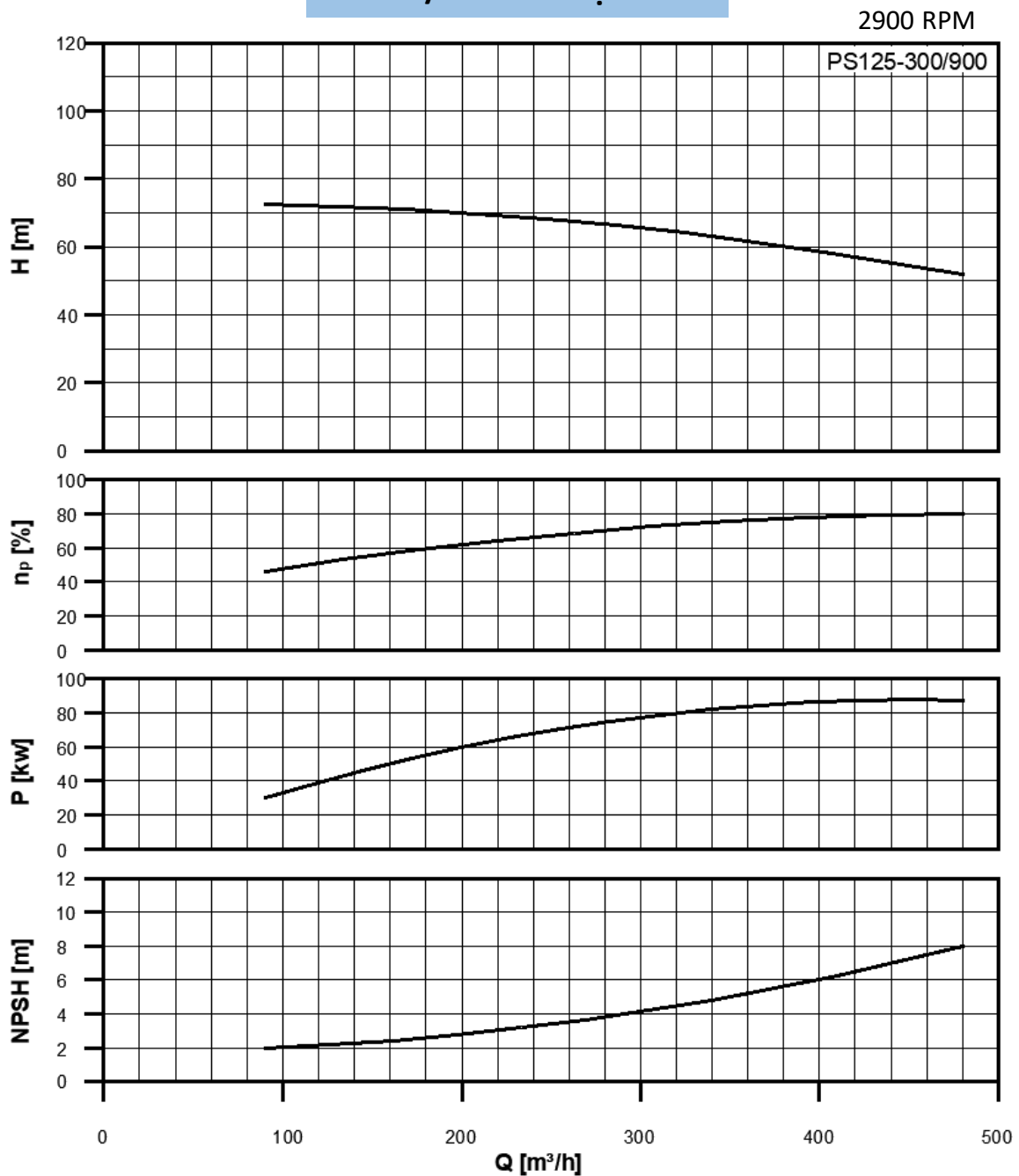


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

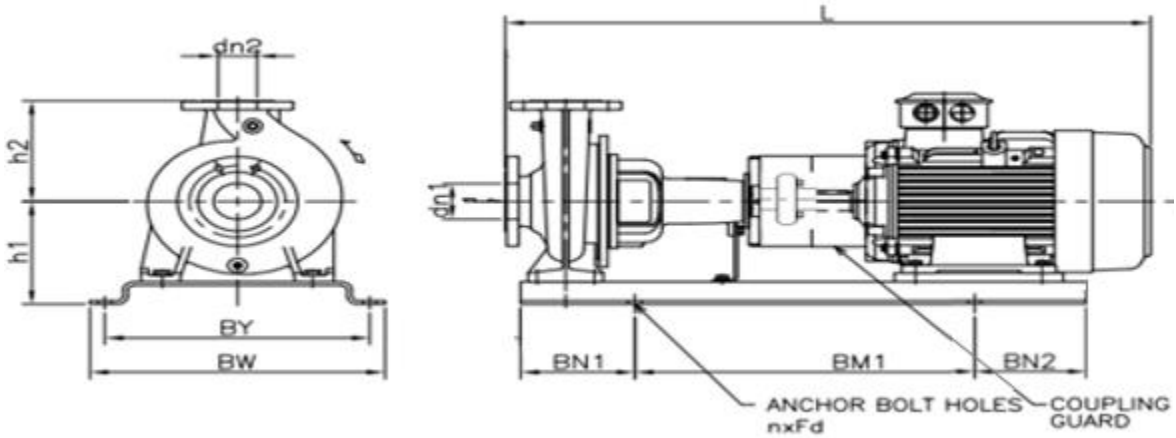
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)								
			90	120	180	230	270	330	390	430	480
			1500	2000	3000	3833	4500	5500	6500	7167	8000
	HP	KW	H (m)								
PS125-300/900	125	90	72,0	71,5	70,8	69,6	67,5	63,7	59,6	56,5	52

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



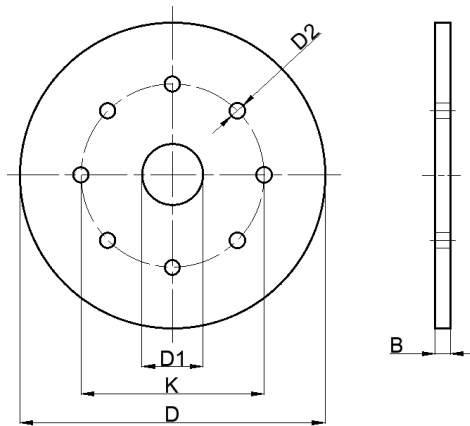
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-300/900	125	90	150	125	406	355	180	180	1100	720	780	4x18	1750	716

Flanges / Mặt bích

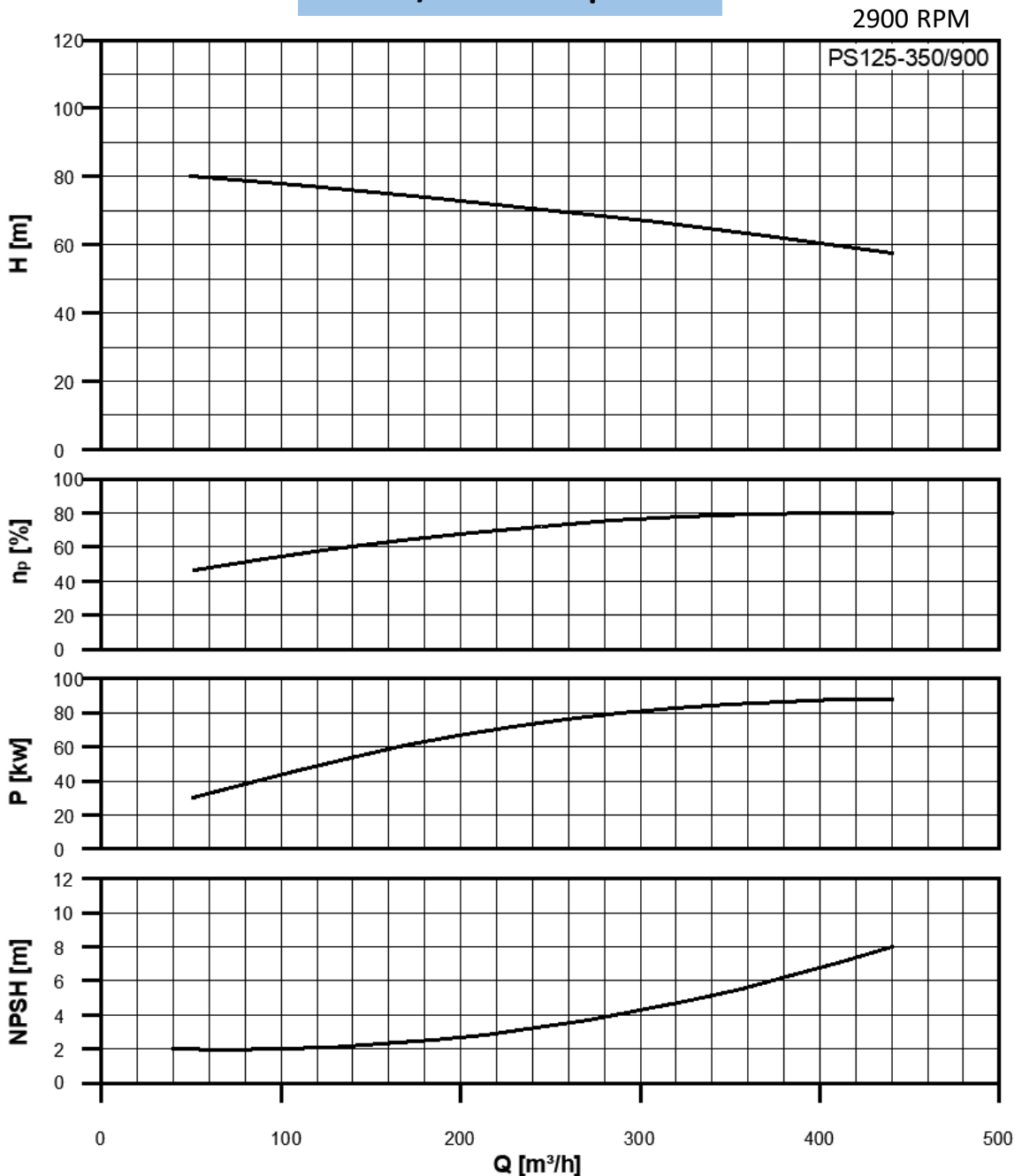


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

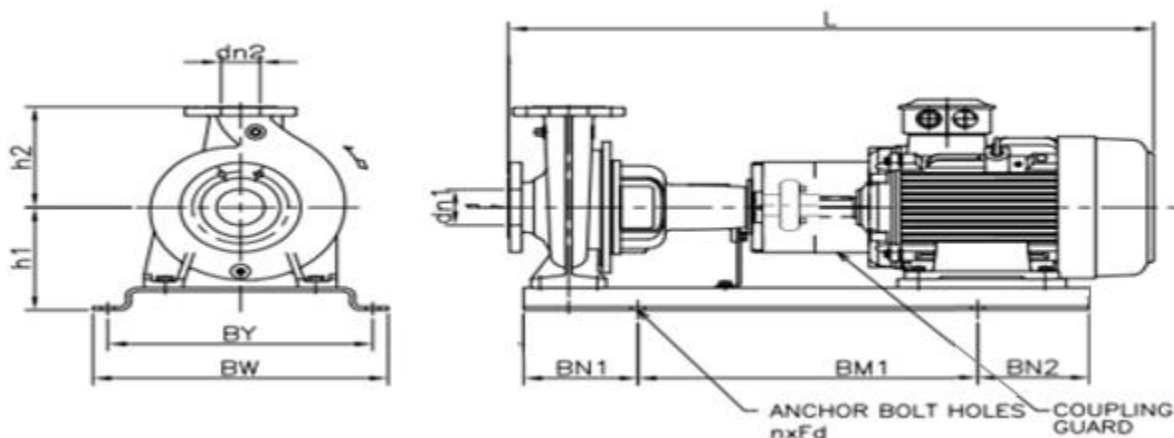
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)								
			50	90	120	180	230	270	330	390	440
			833	1500	2000	3000	3833	4500	5500	6500	7333
	HP	KW	H (m)								
PS125-350/900	125	90	80	78,5	76,5	73	71	69	65	61	57

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



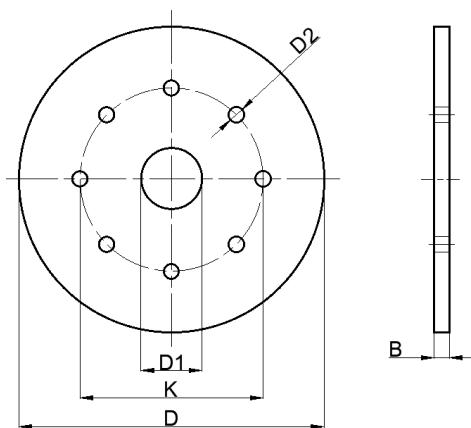
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-350/900	125	90	150	125	406	355	180	180	1100	720	780	4x18	1750	716

Flanges / Mặt bích

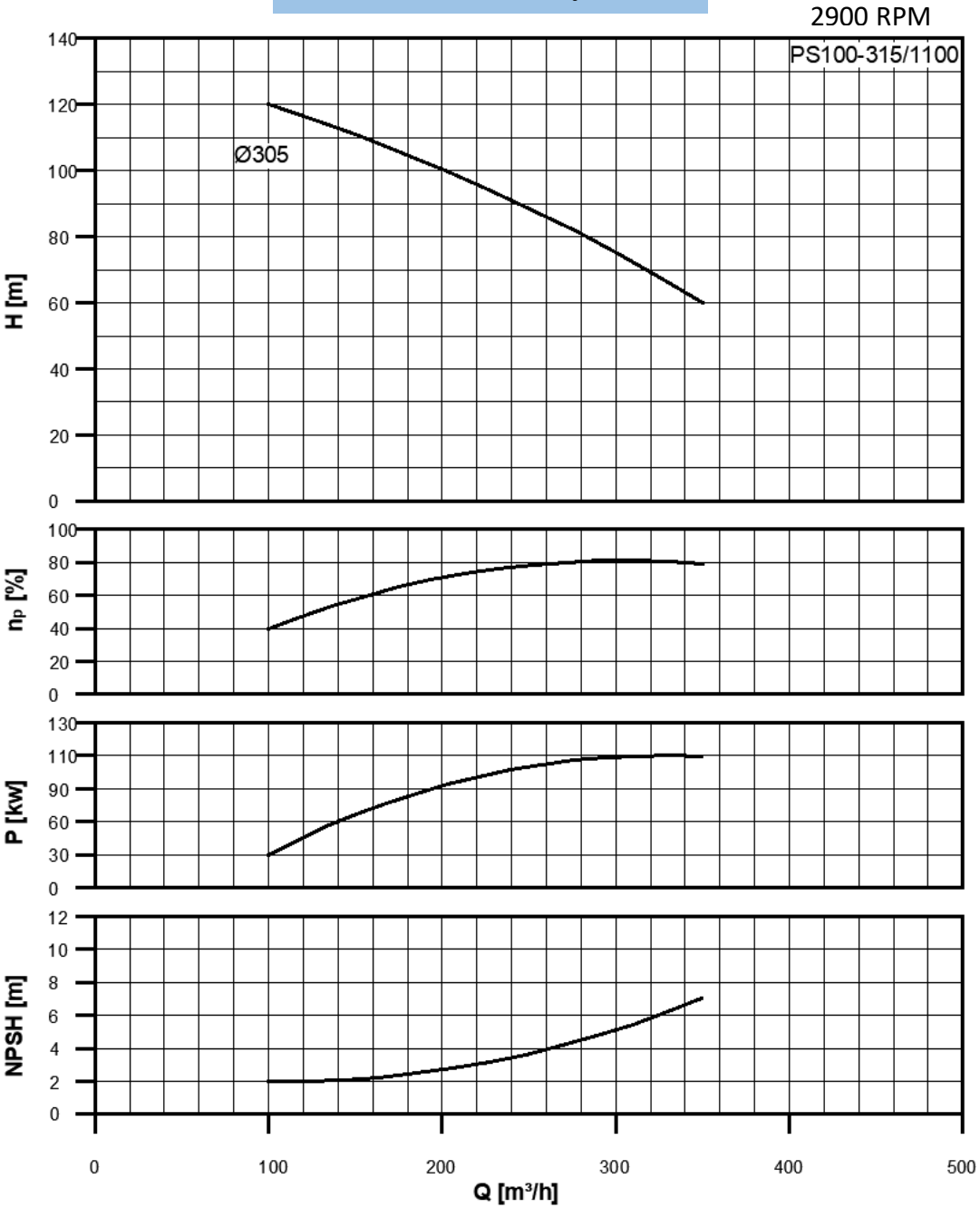


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

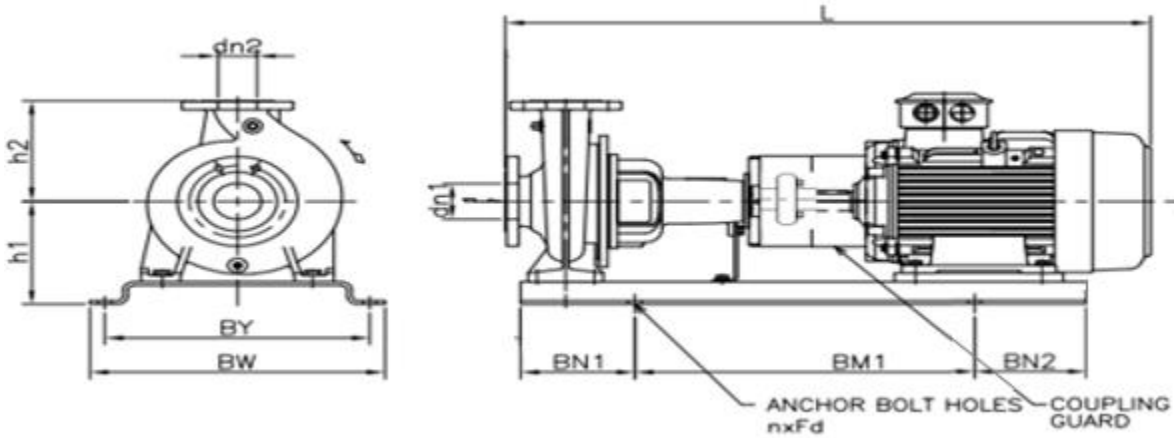
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)									
			100	125	150	175	200	225	250	300	325	350
			1667	2083	2500	2917	3333	3750	4167	5000	5417	5833
	HP	KW	H (m)									
PS100-315/1100	150	110	120	114	110	107	100	95	87	75	66	60

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



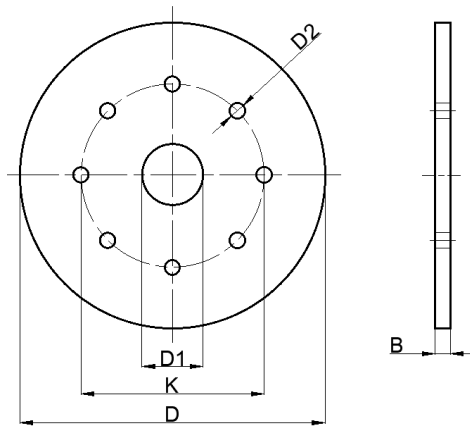
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-315/1100	150	110	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1885	1020

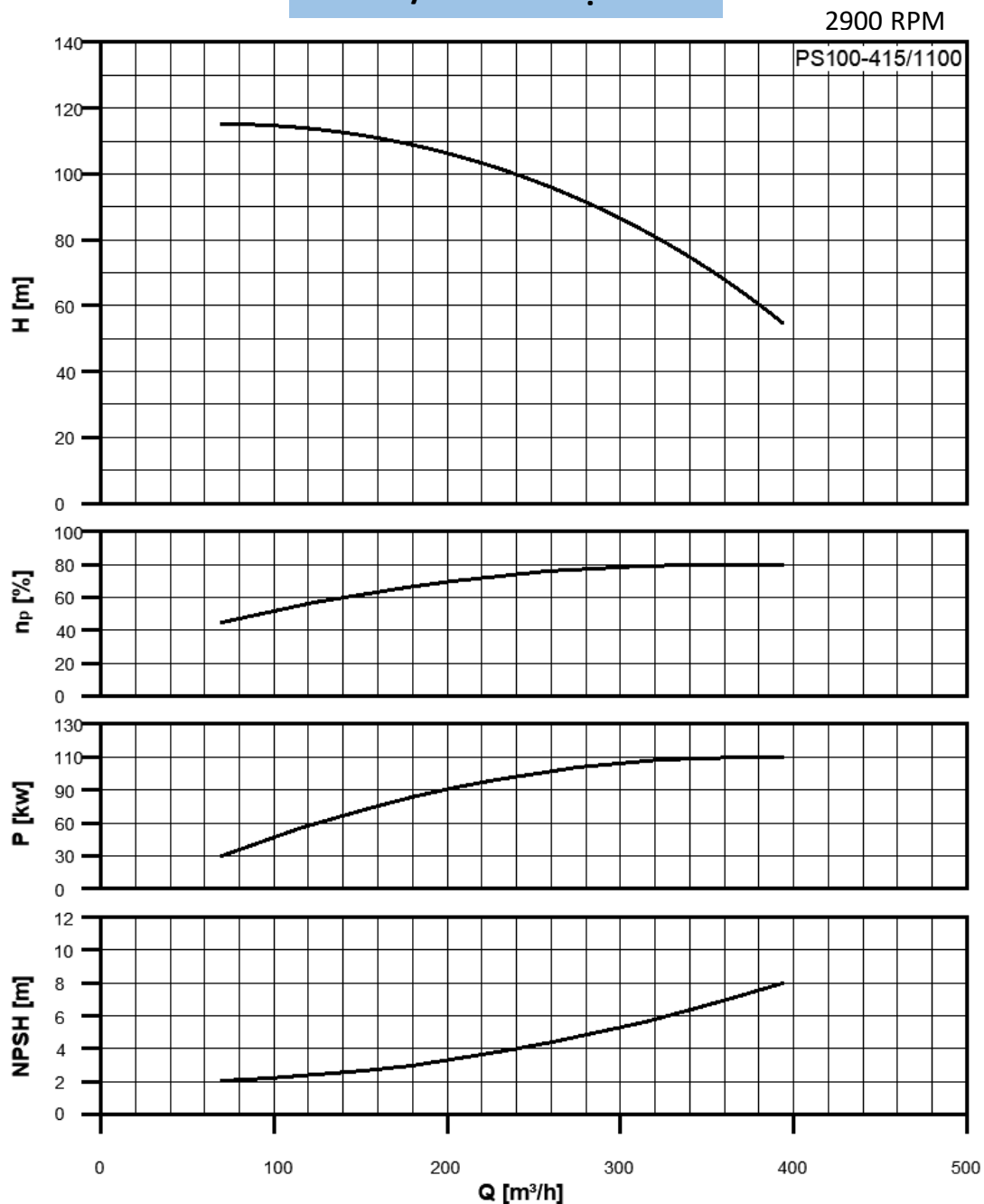
Flanges / Mặt bích



Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

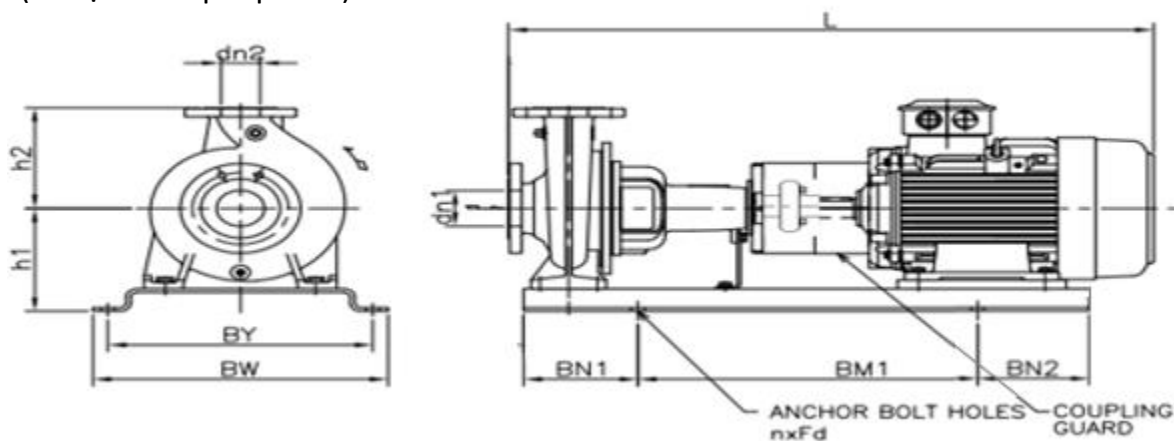
PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)											
			70	100	125	150	175	200	225	250	300	325	350	395
			1167	1667	2083	2500	2917	3333	3750	4167	5000	5417	5833	6583
	HP	KW	H (m)											
PS100-415/1100	150	110	115	113,5	112	111	109,5	106,5	101,5	97,5	87,5	79	71	55

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH

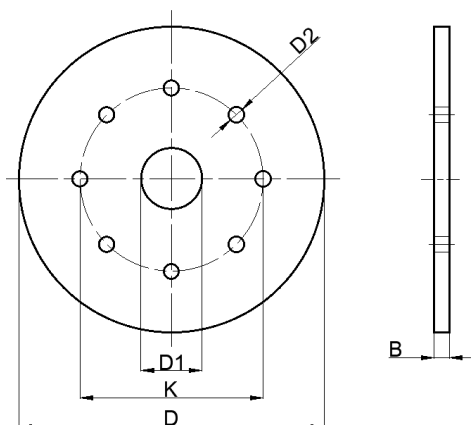
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-415/1100	150	110	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1885	1020

Flanges / Mặt bích

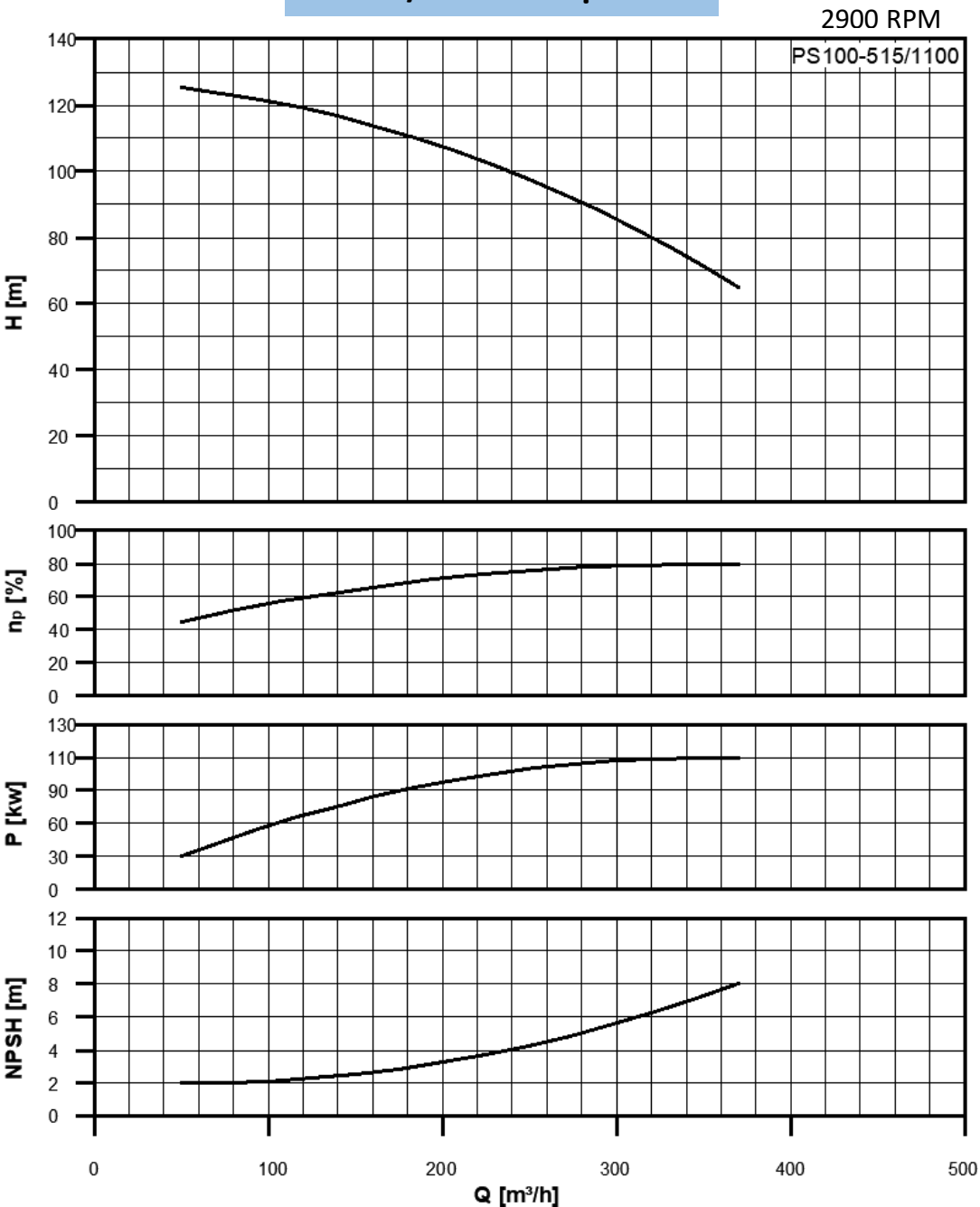


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

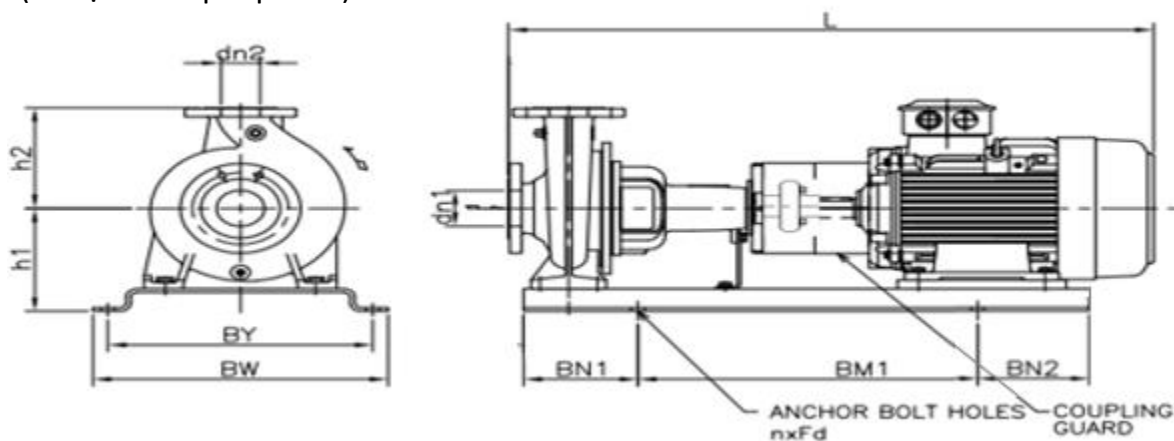
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)												
			50	70	100	125	150	175	200	225	250	300	325	350	375
			833	1167	1667	2083	2500	2917	3333	3750	4167	5000	5417	5833	6250
	HP	KW	H (m)												
PS100-515/1100	150	110	125	123,5	121	119	115	111	108	102	96,5	85	88	70,5	65

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



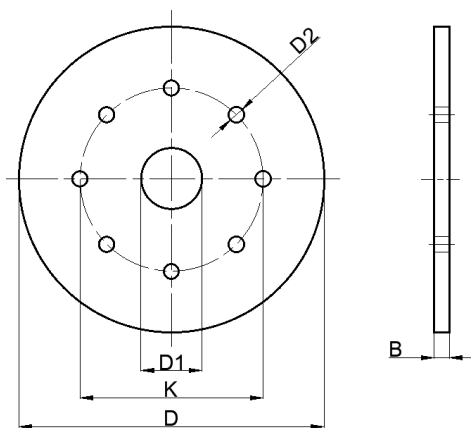
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-515/1100	150	110	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1885	1020

Flanges / Mặt bích

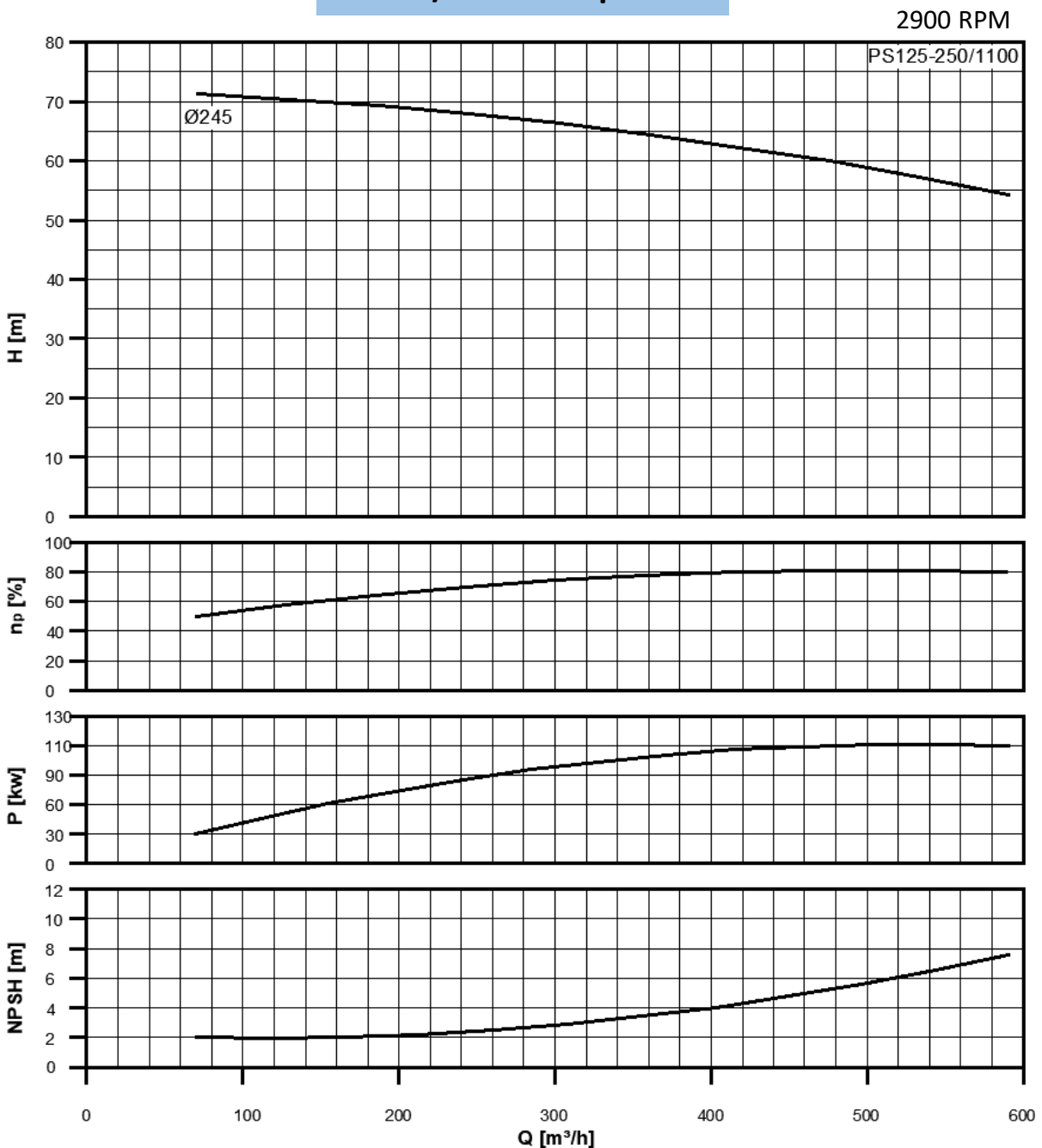


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

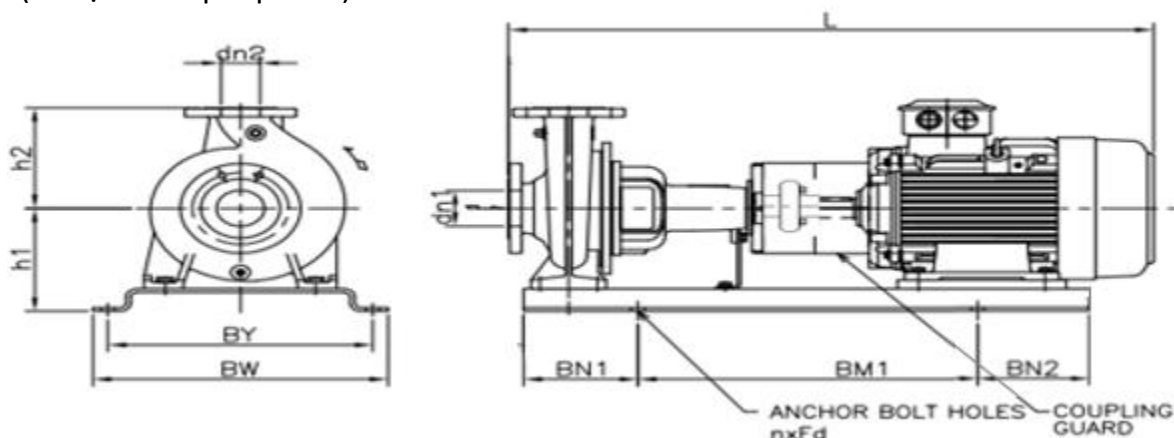
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)								
			73	170	270	320	370	420	480	540	590
			1217	2833	4500	5333	6167	7000	8000	9000	9833
	HP	KW	H (m)								
PS125-250/1100	150	110	72	69	67	66	64	62	60	57	54

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



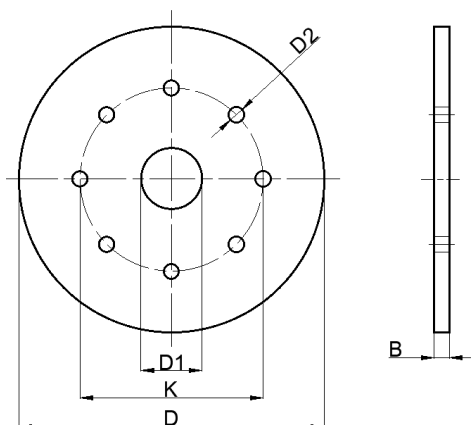
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-250/1100	150	110	150	125	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1890	1040

Flanges / Mặt bích

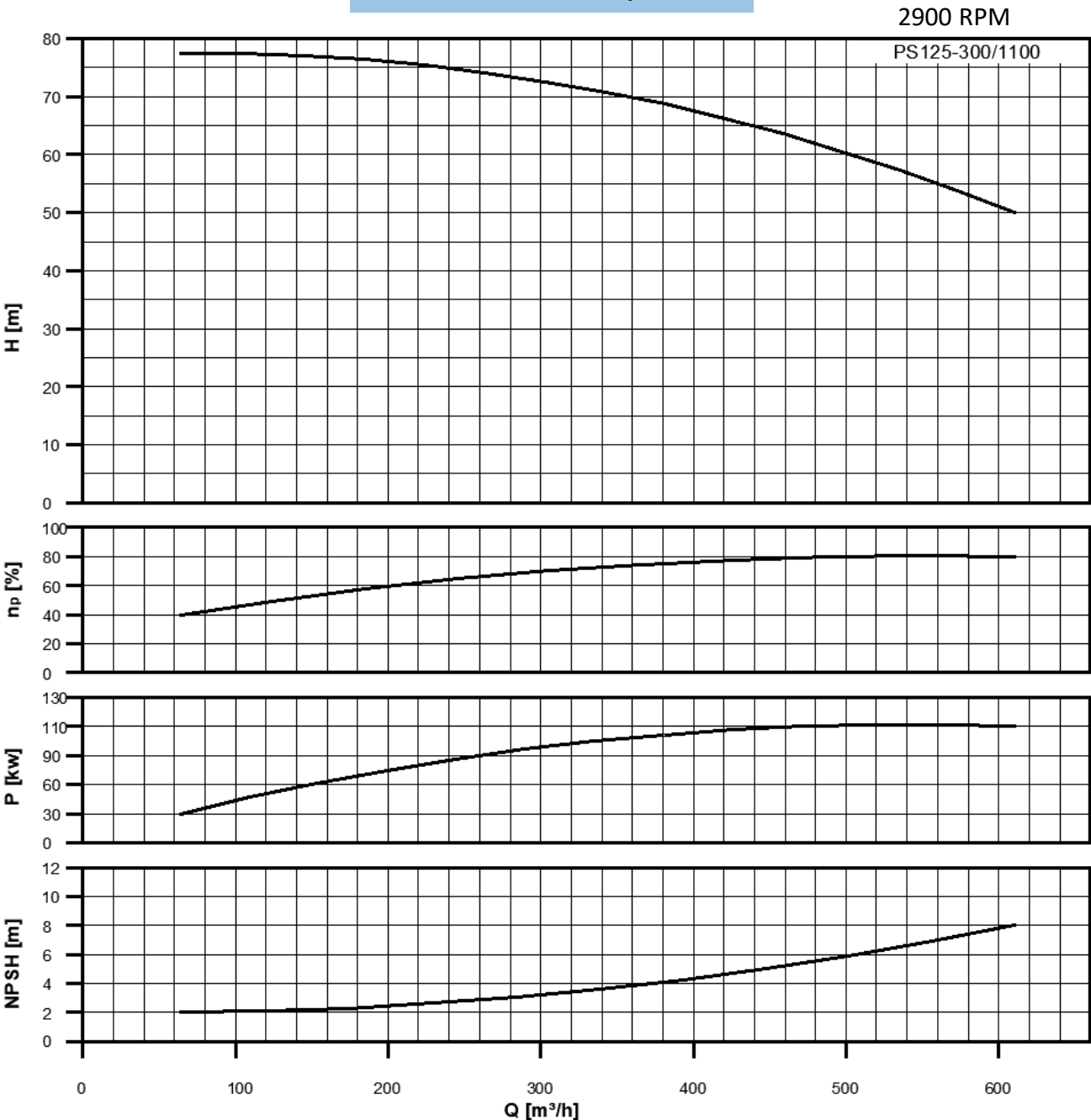


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

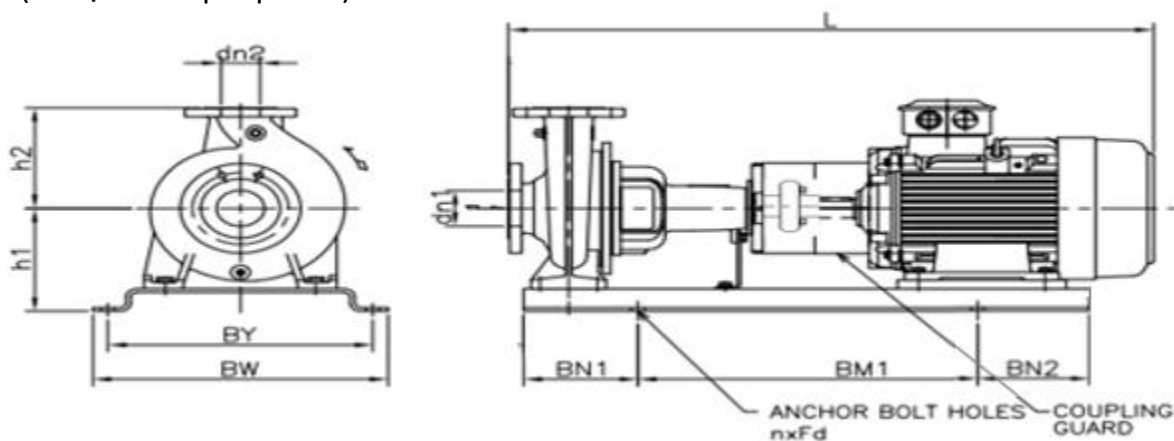
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)								
			65	170	270	320	370	420	480	540	610
			1083	2833	4500	5333	6167	7000	8000	9000	10167
	HP	KW	H (m)								
PS125-300/1100	150	110	77	76.5	73,5	71,5	69	66,5	61,5	57	50

CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH



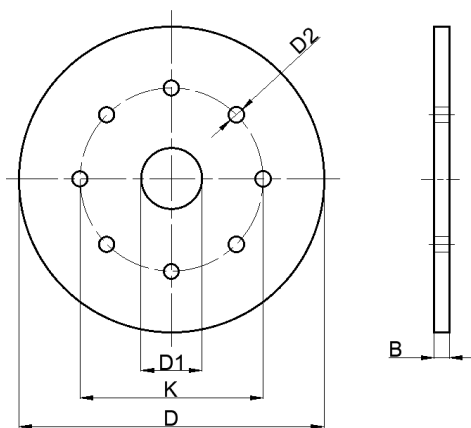
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-300/1100	150	110	150	125	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1890	1040

Flanges / Mặt bích



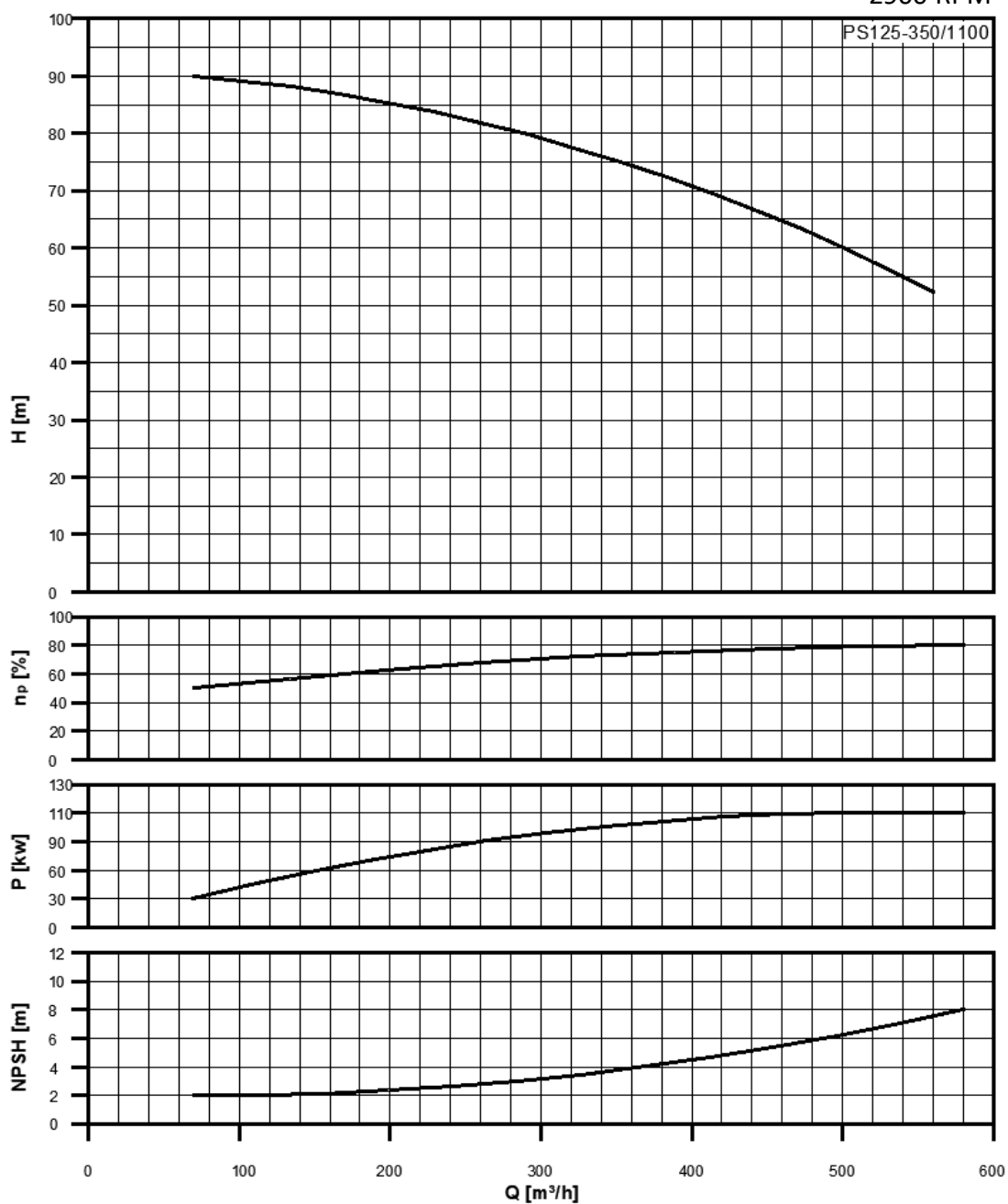
Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

PUMP PARAMETER/THÔNG SỐ BƠM

TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)							
			70	170	270	320	370	420	480	560
			1167	2833	4500	5333	6167	7000	8000	9333
	HP	KW	H (m)							
PS125-350/1100	150	110	90	86,5	81	77,5	73,5	68,5	62,5	55

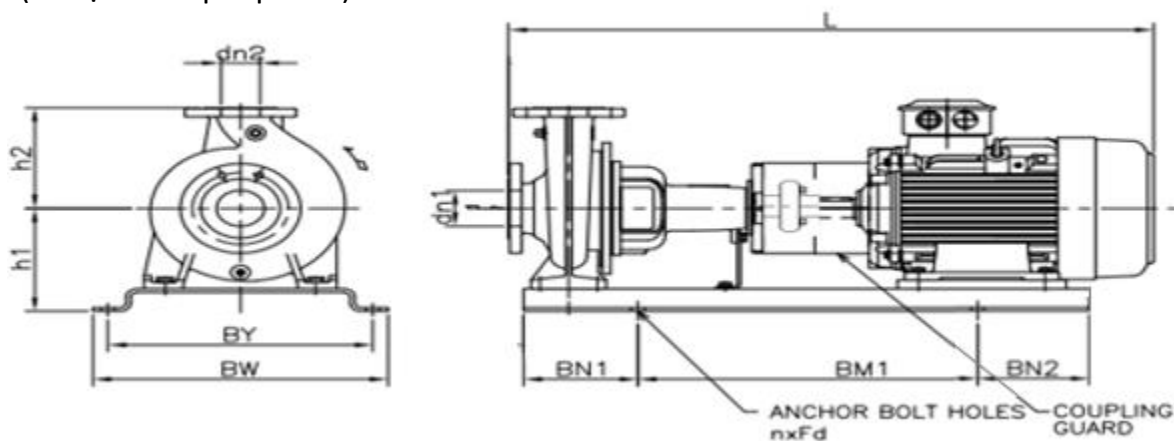
CURVE/ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH

2900 RPM



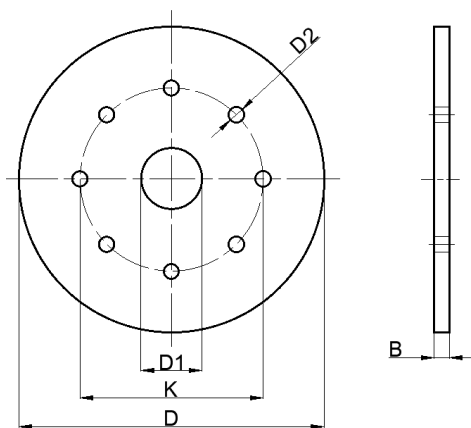
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS125-350/1100	150	110	150	125	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1890	1040

Flanges / Mặt bích

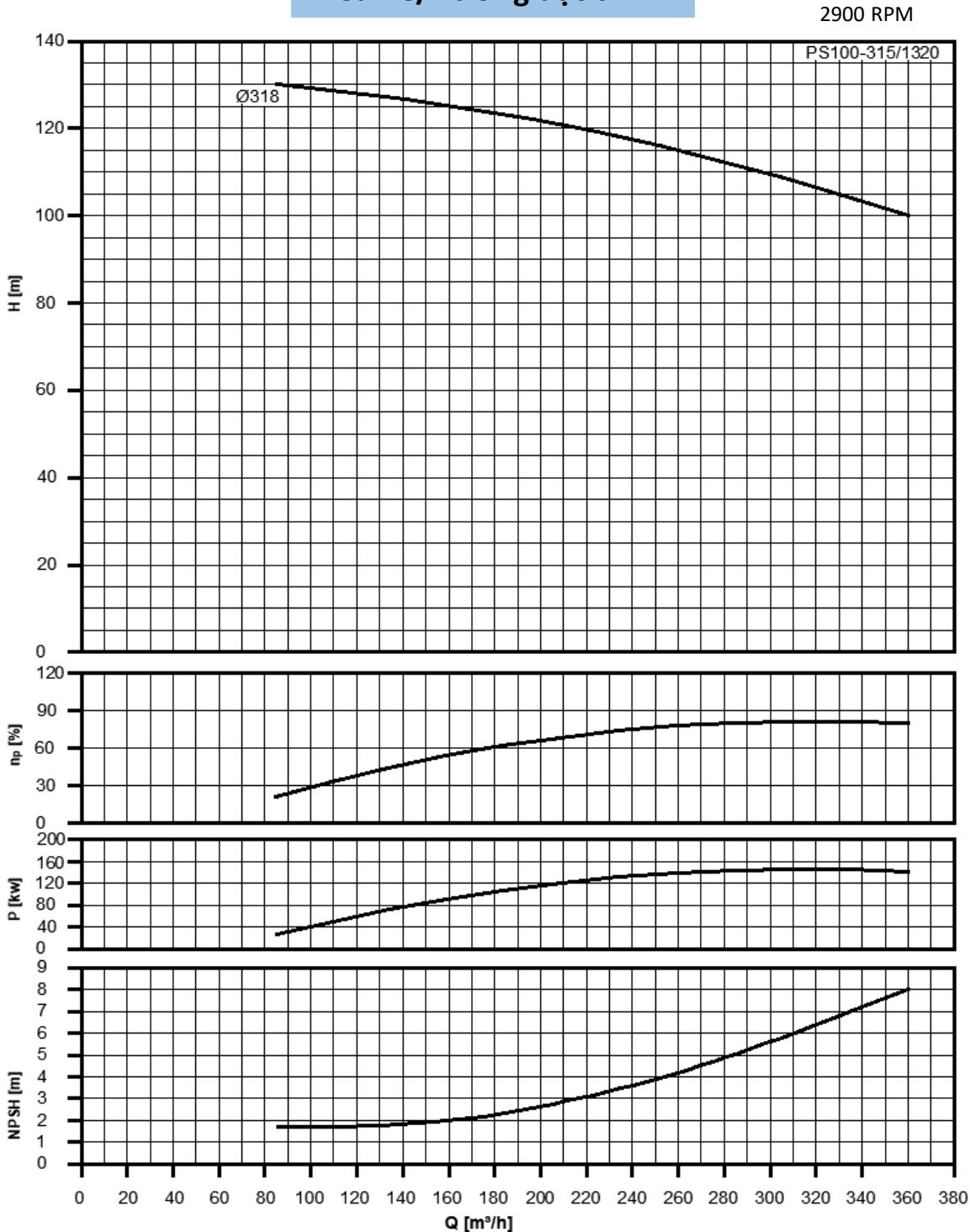


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

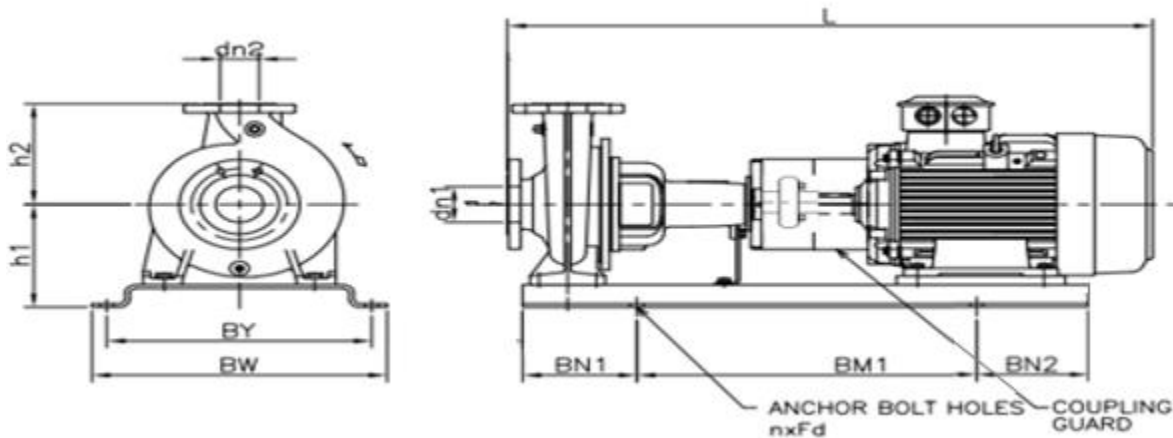
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)								
			86	140	167	220	247	280	300	330	360
			1433	2333	2783	3667	4117	4667	5000	5500	6000
	HP	KW	H (m)								
PS100-315/1320	180	132	130	127	125	119	117	112	109	106	100

Curve/Đường đặc tính



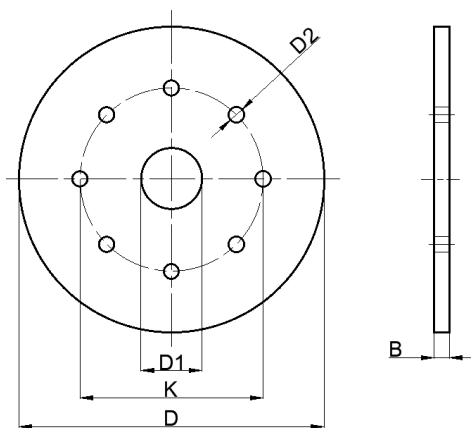
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-315/1320	180	132	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1990	1100

Flanges / Mặt bích

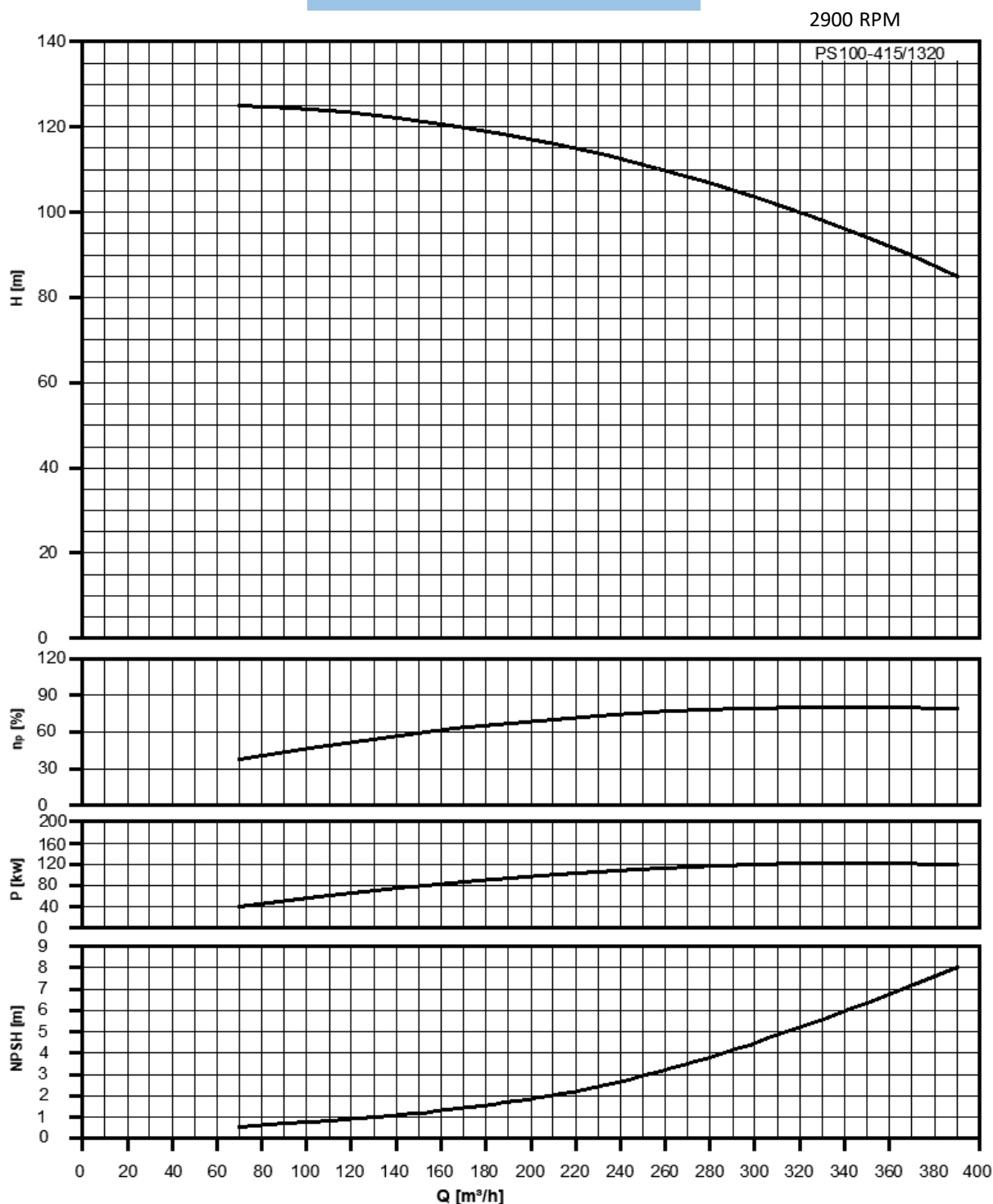


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

Thông số Bơm/Pump parameters

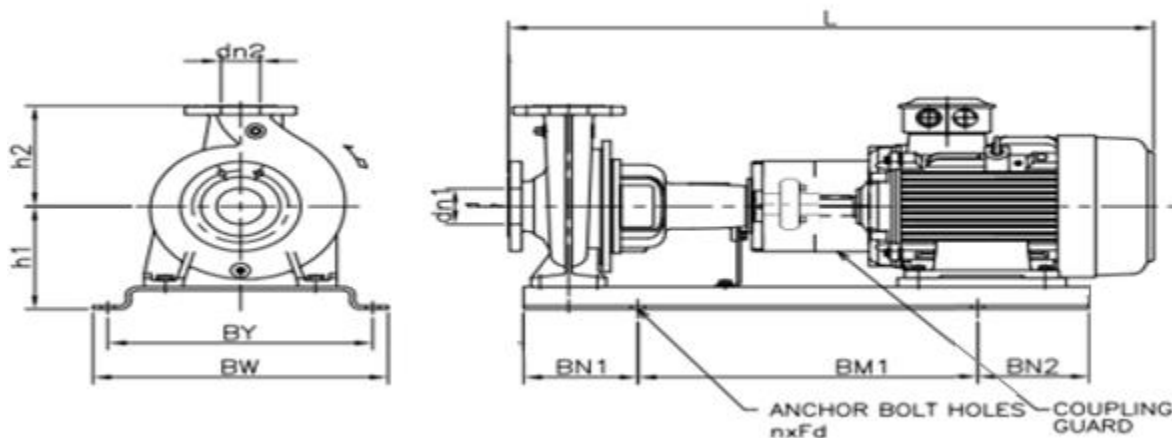
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)									
			70	140	167	220	247	280	300	330	360	390
			1167	2333	2783	3667	4117	4667	5000	5500	6000	6500
	HP	KW	H (m)									
PS100-415/1320	180	132	125	123	120	114,5	111,5	107	104	98	91,5	85

Curve/Đường đặc tính



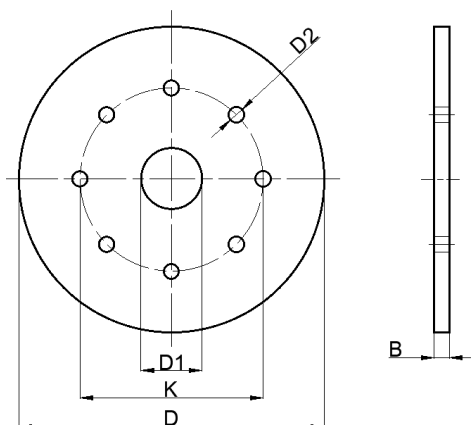
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-415/1320	180	132	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1990	1100

Flanges / Mặt bích

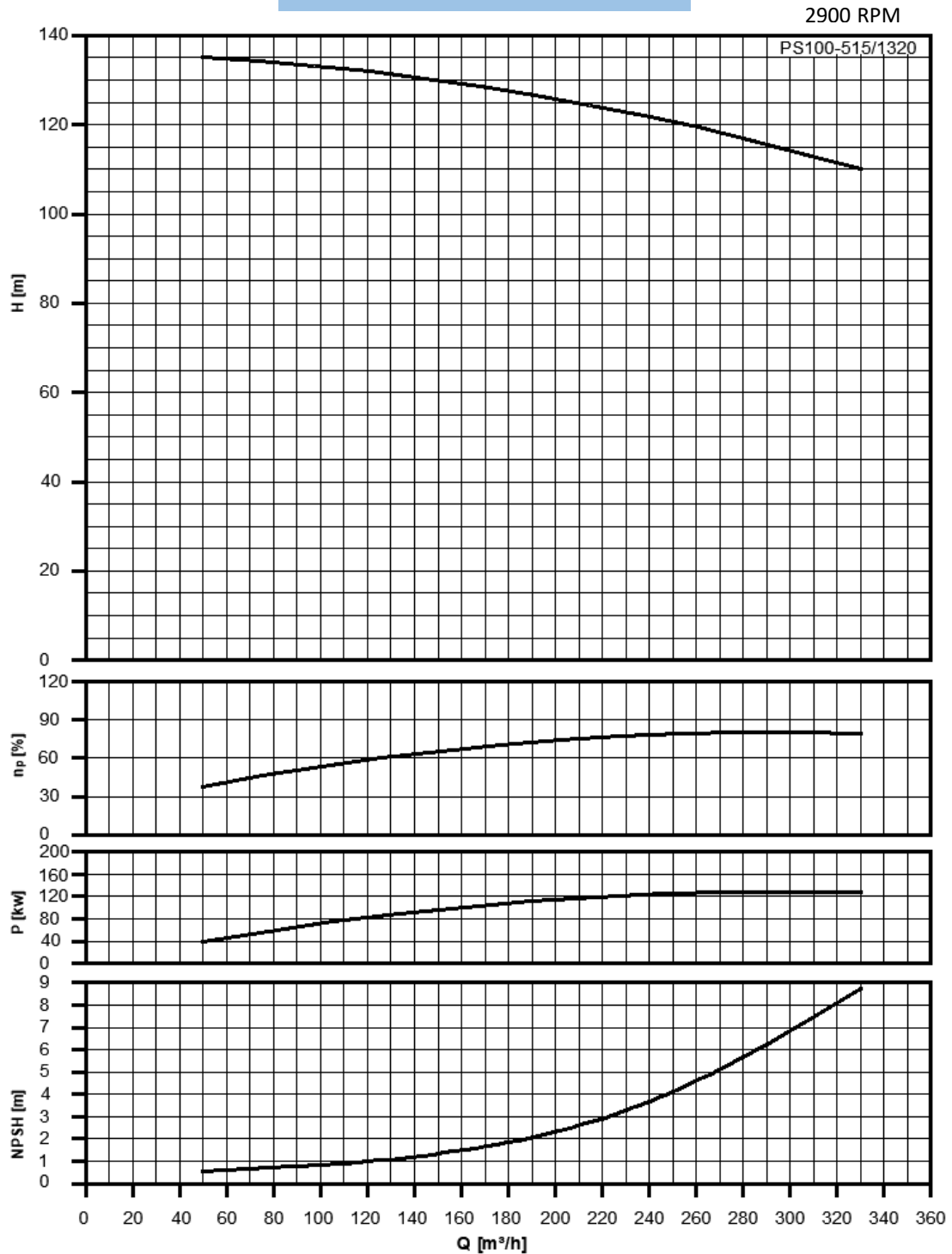


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

Thông số Bơm/Pump parameters

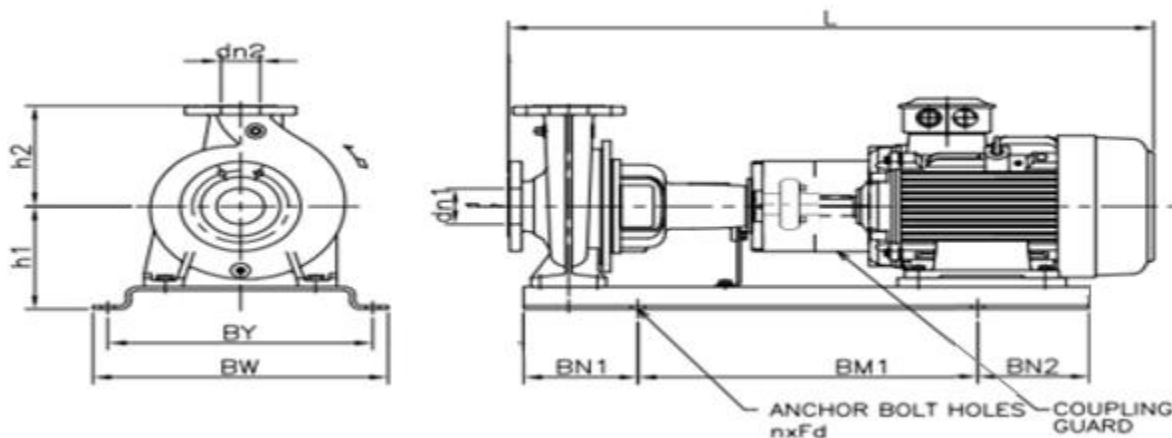
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)								
			50	80	140	167	220	247	280	300	330
			833	1333	2333	2783	3667	4117	4667	5000	5500
	HP	KW	H (m)								
PS100-515/1320	180	132	135	134	131	128,5	124	121,5	116,5	114	110

Curve/Đường đặc tính



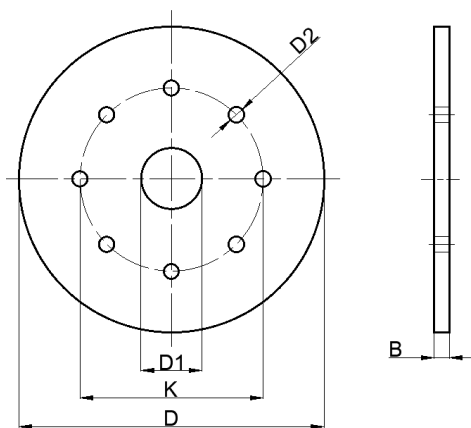
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
			dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
PS100-515/1320	180	132	125	100	443	317	230	230	1200	800	860	4x18	1990	1100

Flanges / Mặt bích

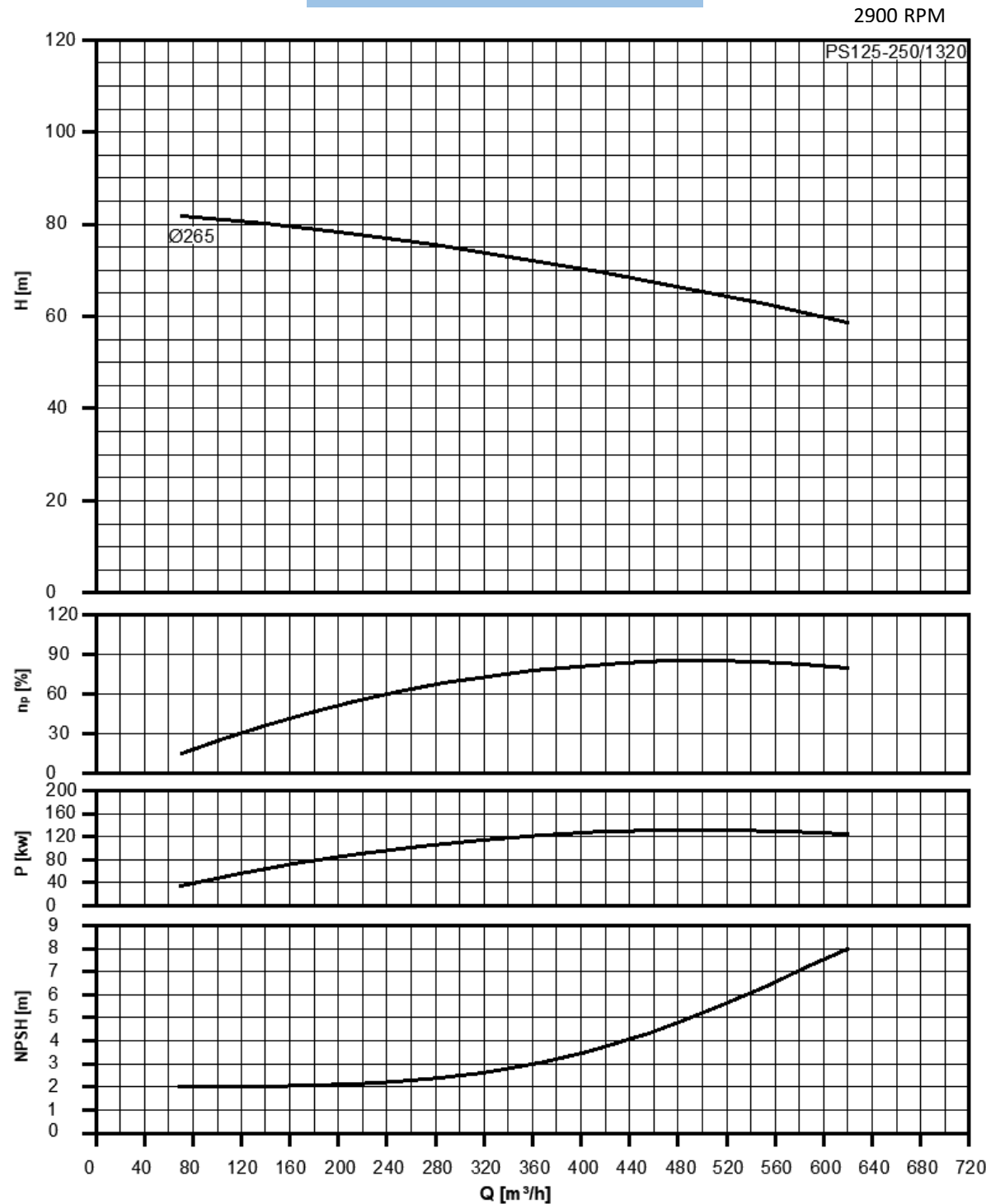


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	100	220	100	180	20	8	18
Suction	125	250	125	210	22	8	18

Thông số Bơm/Pump parameters

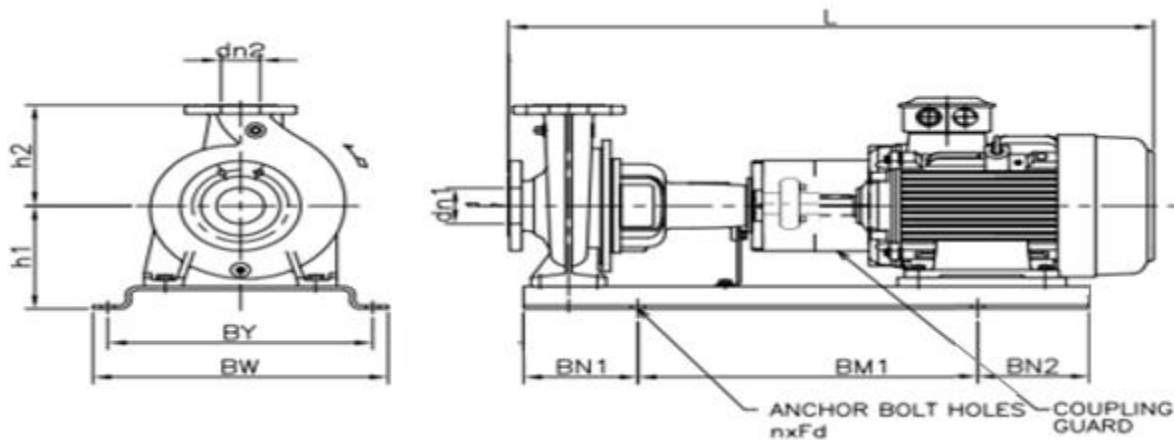
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)										
			73	128	230	280	331	382	430	485	530	590	620
			1217	2133	3833	4667	5517	6367	7167	8083	8833	9833	10333
	HP	KW	H (m)										
PS125-250/1320	180	132	82	80	77	75	73	71	68	66	63	60	57

Curve/Đường đặc tính



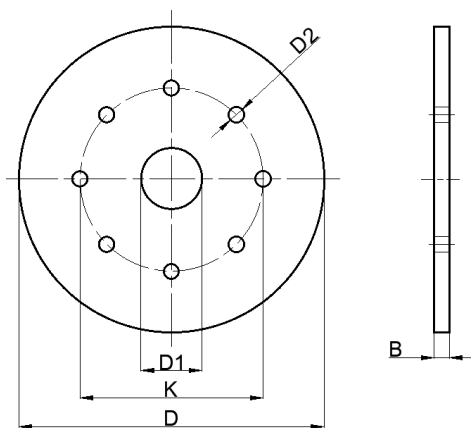
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-250/1320	180	132	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1110

Flanges / Mặt bích



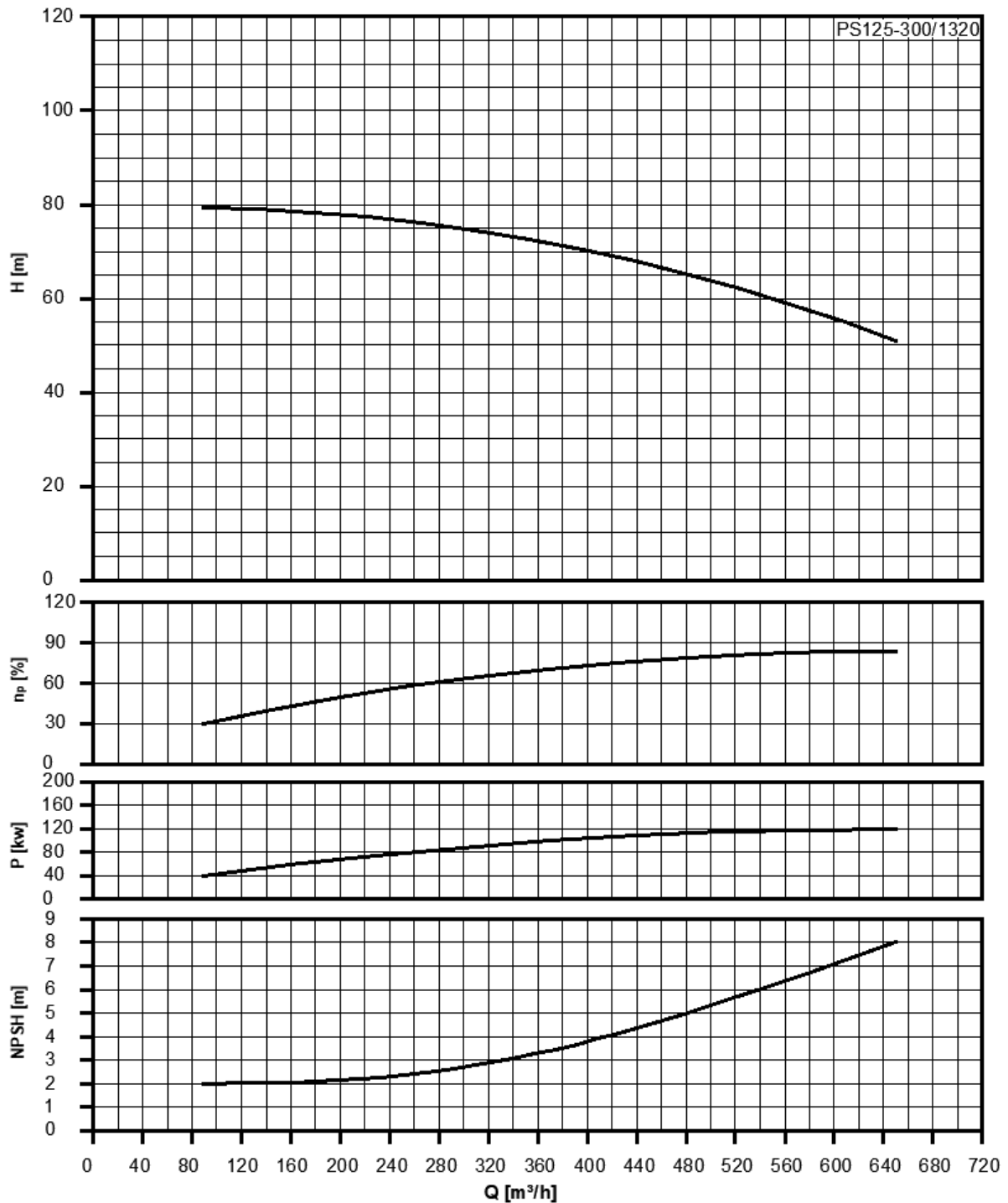
Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

TYPE	P		Q (m3/h – l/min)										
			90	128	230	280	331	382	430	485	530	590	650
			1500	2133	3833	4667	5517	6367	7167	8083	8833	9833	10833
	HP	KW	H (m)										
PS125-300/1320	180	132	79	78,5	77,5	75,5	73,5	71,5	68,5	65	61,5	56,5	51

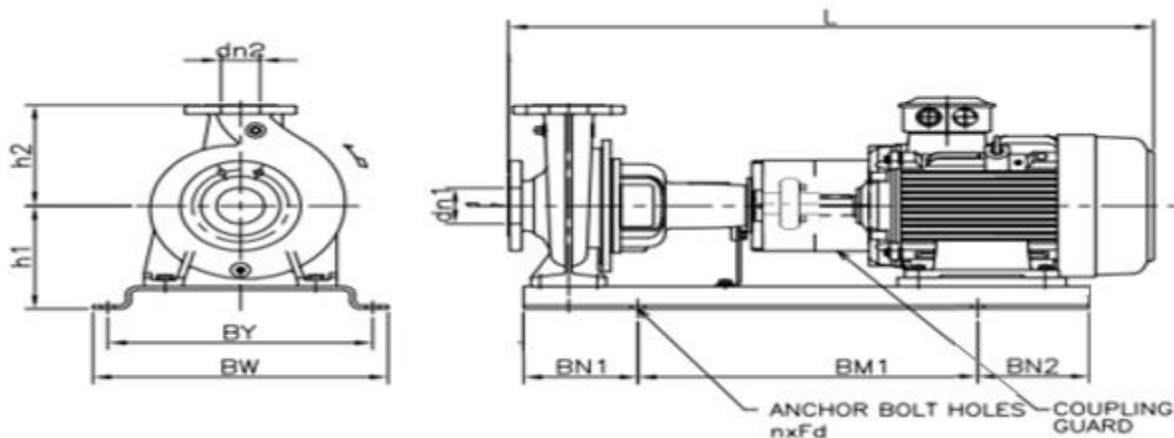
Curve/Đường đặc tính

2900 RPM



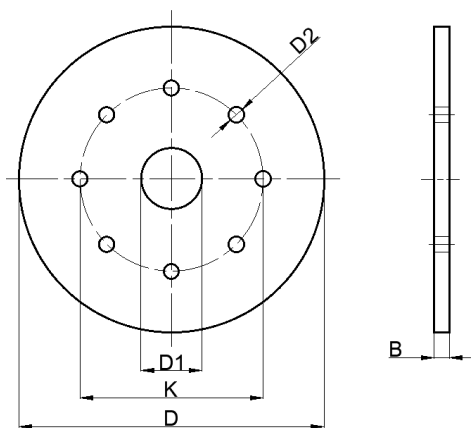
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-300/1320	180	132	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1110

Flanges / Mặt bích

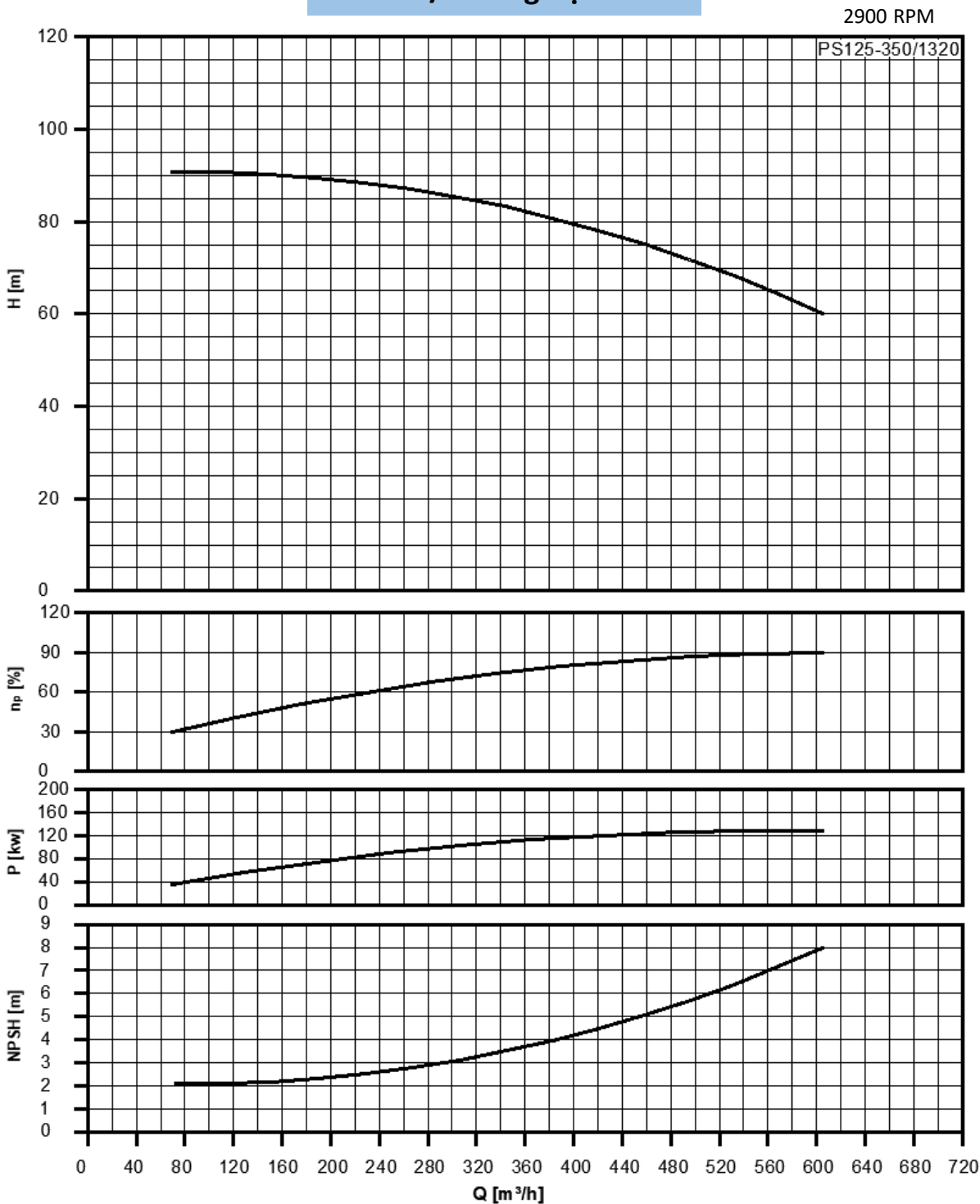


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

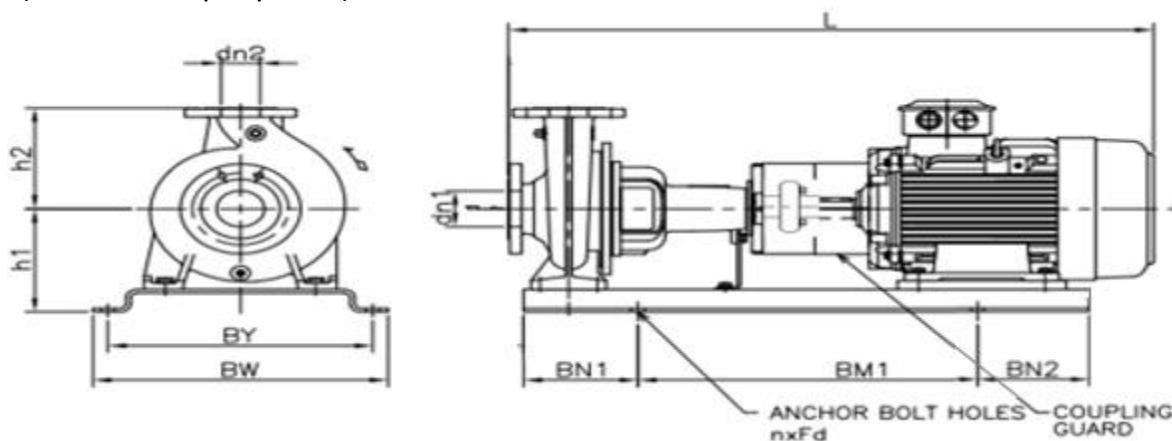
TYPE	P		Q (m3/h – l/min)									
			70	128	230	280	331	382	430	485	530	605
			1667	2133	3833	4667	5517	6367	7167	8083	8833	10083
	HP	KW	H (m)									
PS125-350/1320	180	132	91	90,6	88	86	84,5	81	77,5	73	67	60

Curve/Đường đặc tính



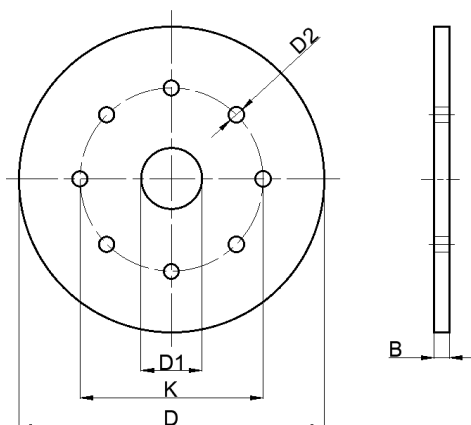
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-350/1320	180	132	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1110

Flanges / Mặt bích

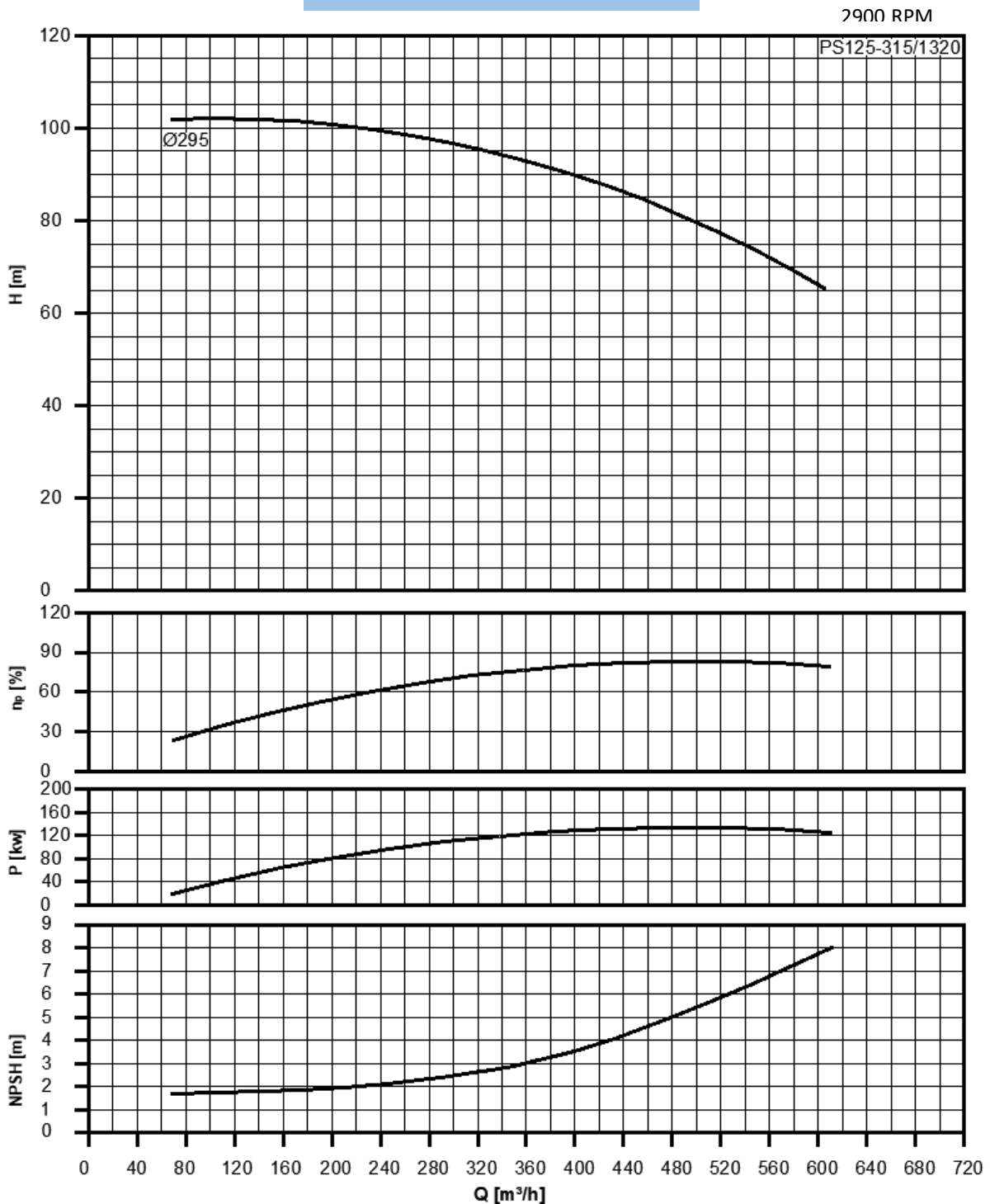


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

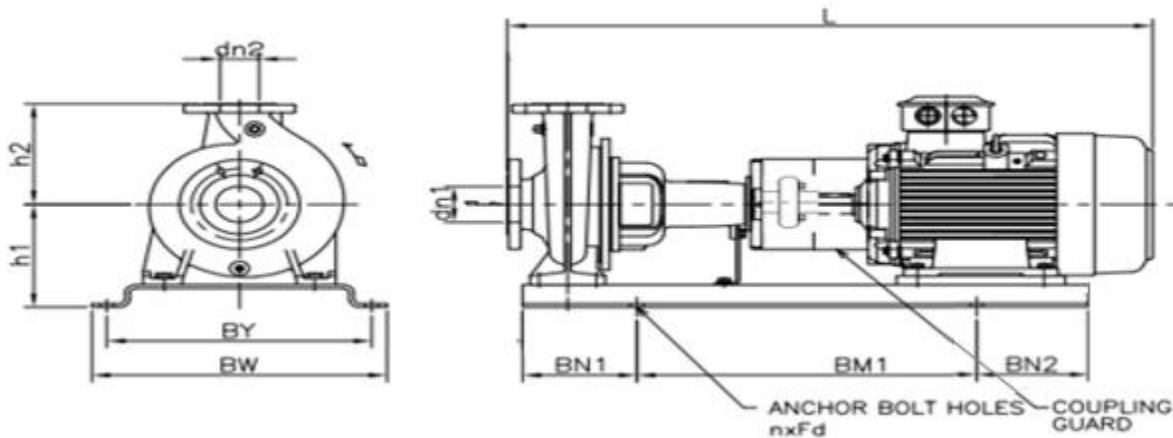
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)						
			70	168	255	360	465	540	604
			1167	2800	4250	6000	7750	9000	10067
	HP	KW	H (m)						
PS125-315/1320	180	132	102	101	98	93	84	75	66

Curve/Đường đặc tính



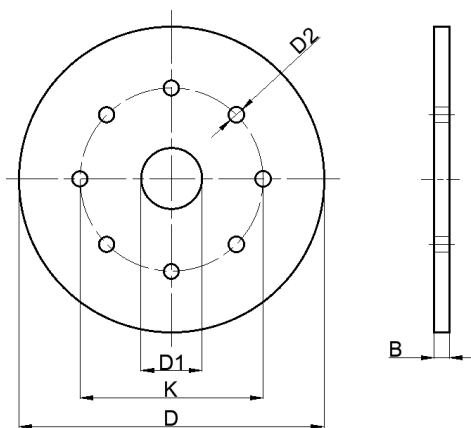
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-315/1320	180	132	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	1995	1135

Flanges / Mặt bích

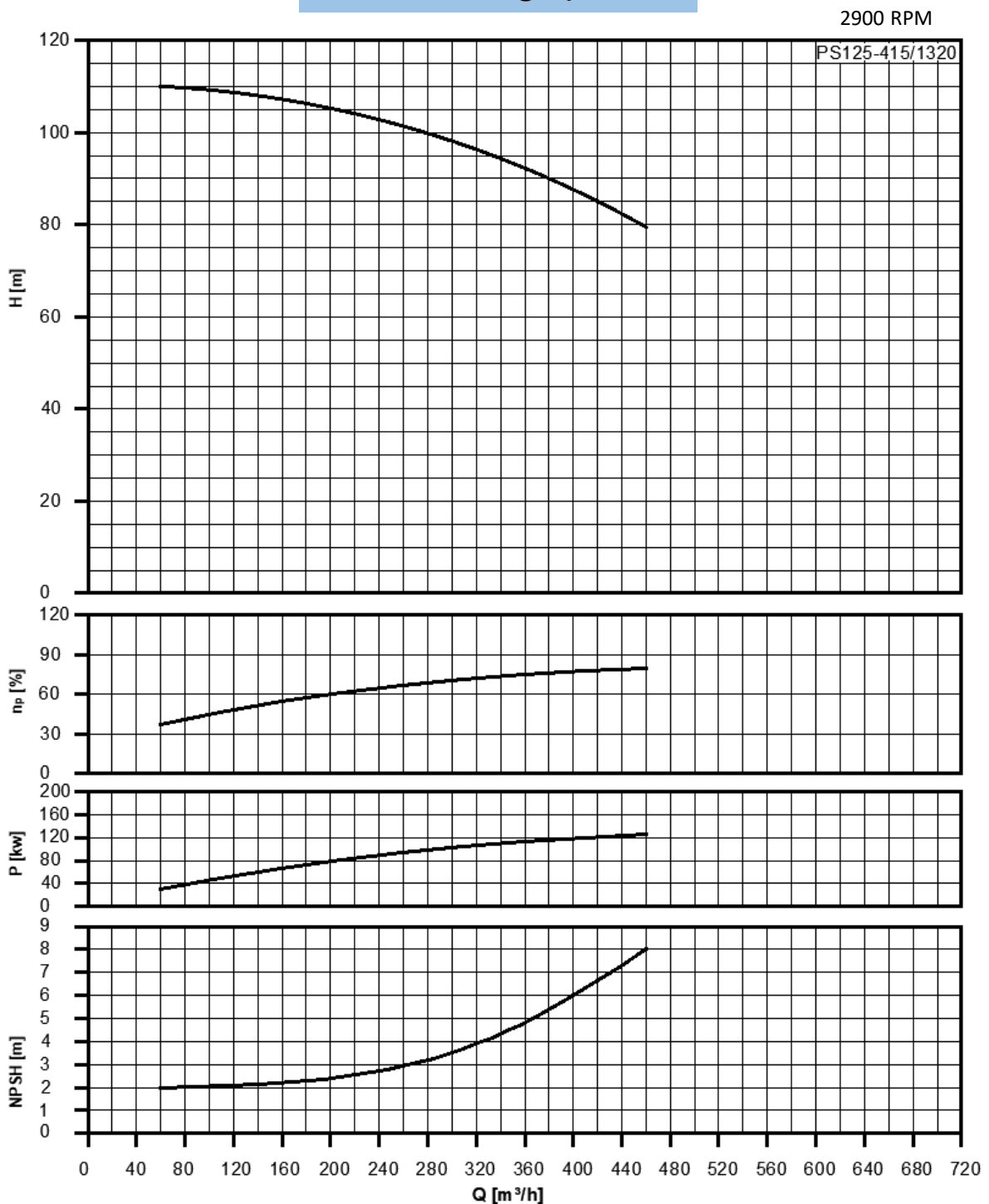


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

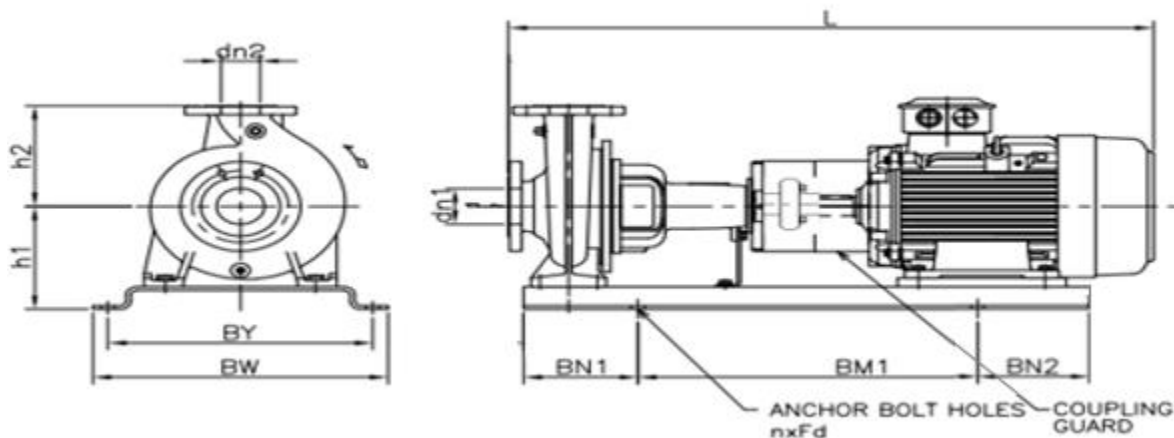
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)				
			60	168	255	360	460
			1000	2800	4250	6000	7667
	HP	KW	H (m)				
PS125-415/1320	180	132	110	106,5	101,5	97	79

Curve/Đường đặc tính



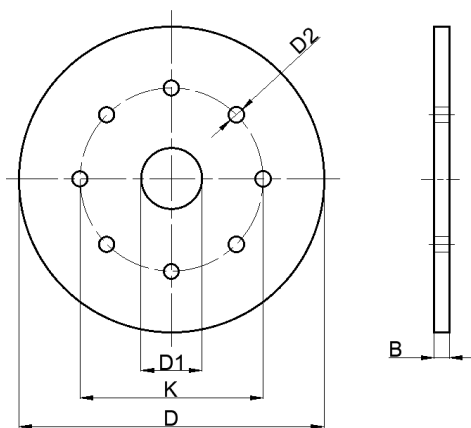
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-415/1320	180	132	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	1995	1135

Flanges / Mặt bích

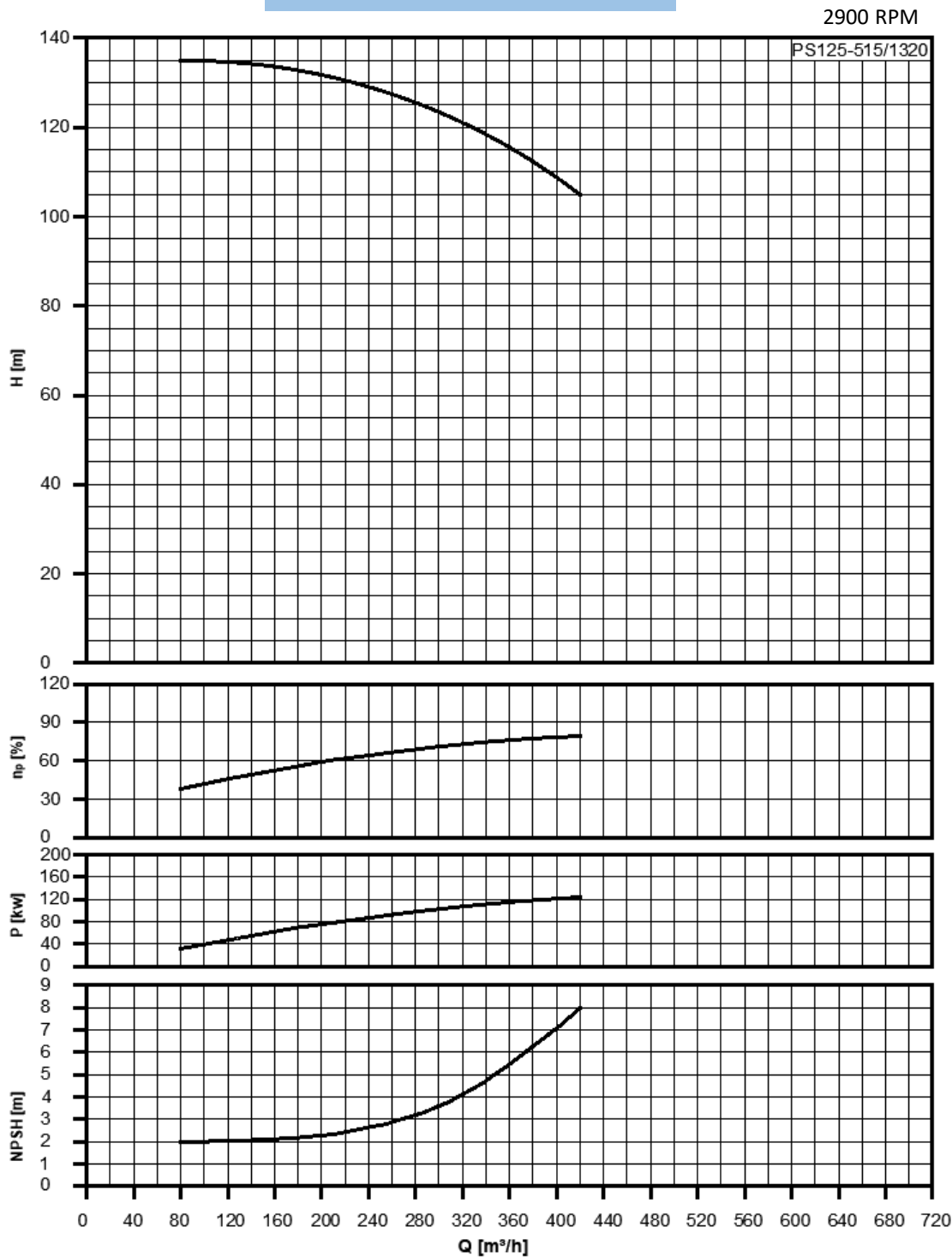


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

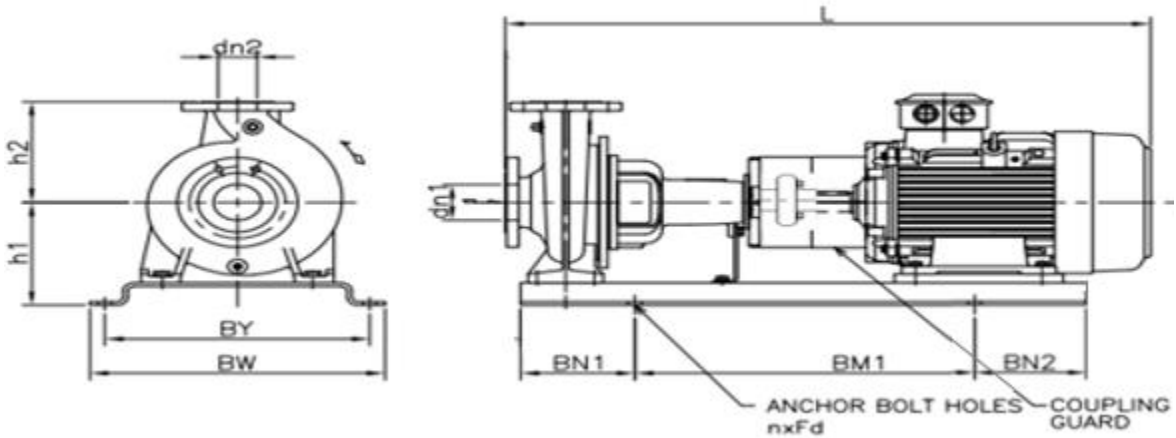
TYPE	P		Q (m ³ /h – l/min)				
			80	168	255	360	420
			1333	2800	4250	6000	7000
	HP	KW	H (m)				
PS125-515/1320	180	132	135	133	128	115,5	105

Curve/Đường đặc tính



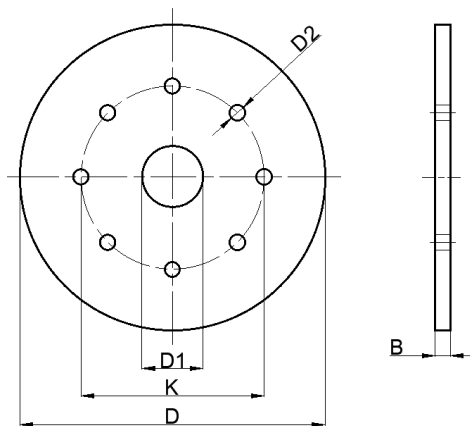
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-515/1320	180	132	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	1995	1135

Flanges / Mặt bích

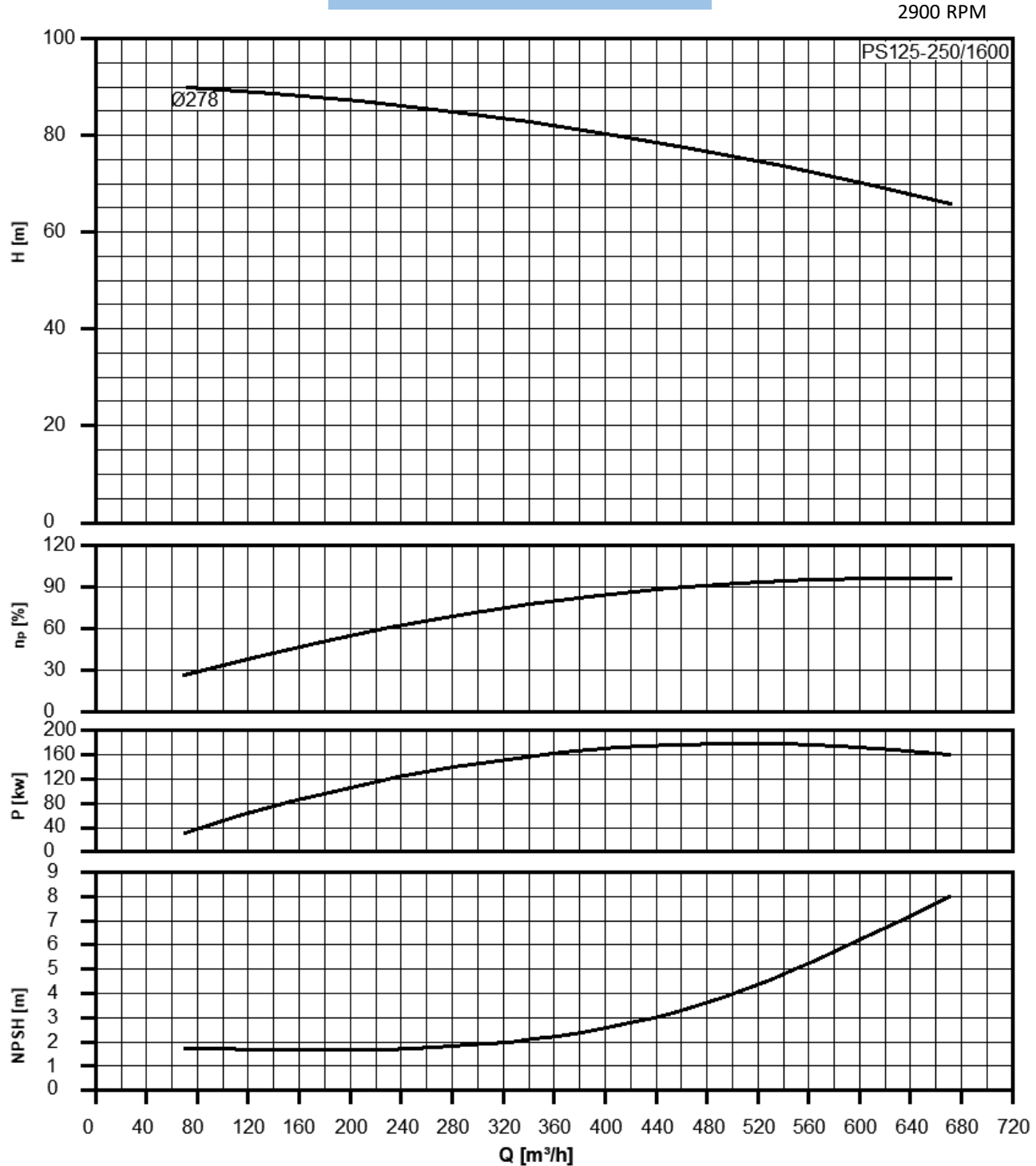


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

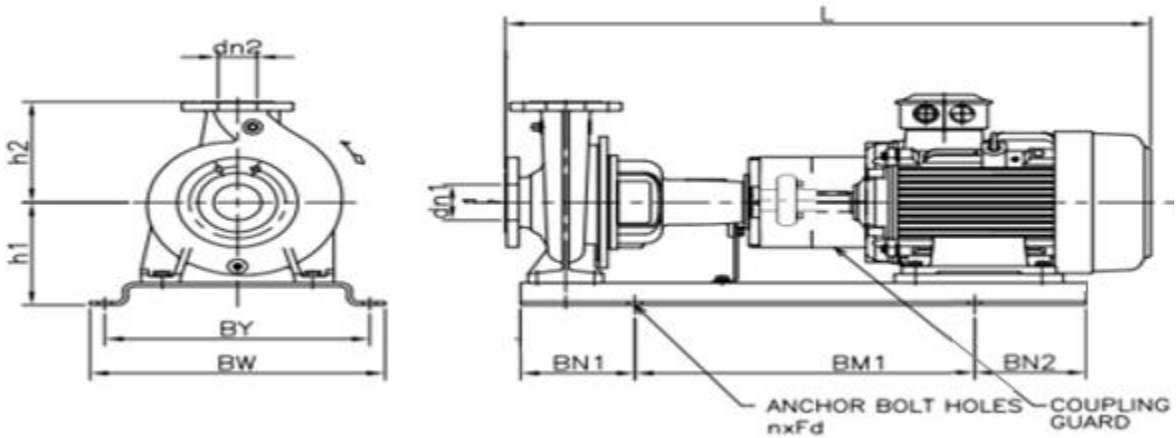
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)							
			77	168	255	360	465	540	600	673
			1283	2800	4250	6000	7750	9000	10000	11217
	HP	KW	H (m)							
PS125-250/1600	220	160	90	89	87	85	81	77	72	66

Curve/Đường đặc tính



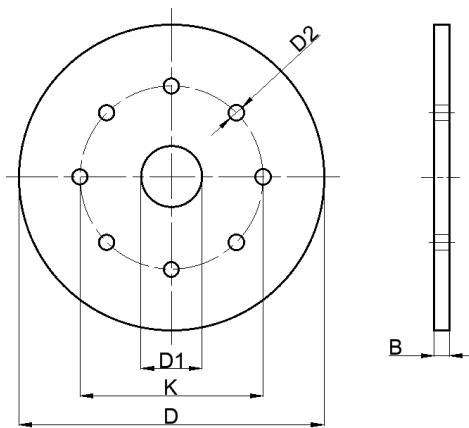
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-250/1600	220	160	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1170

Flanges / Mặt bích

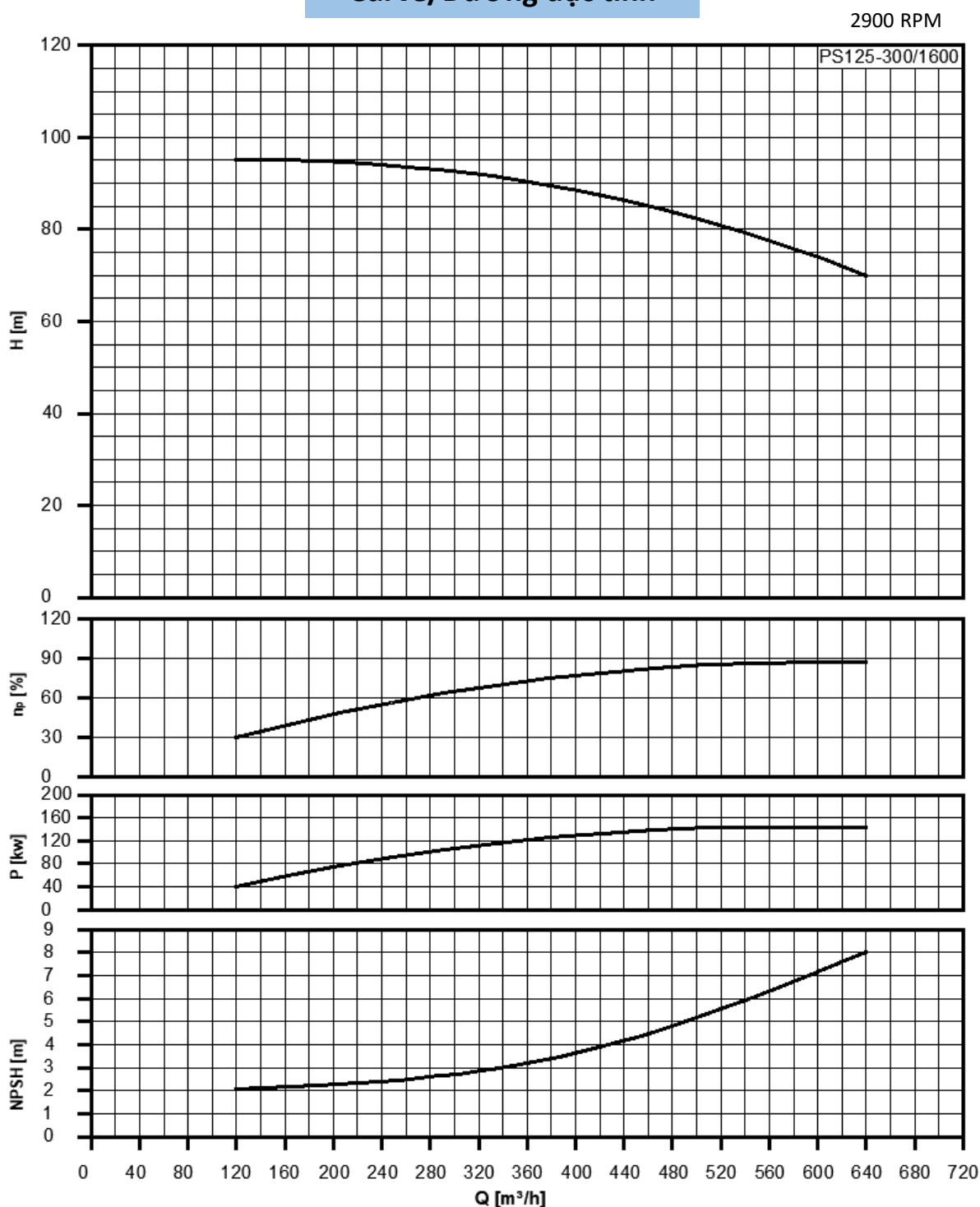


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

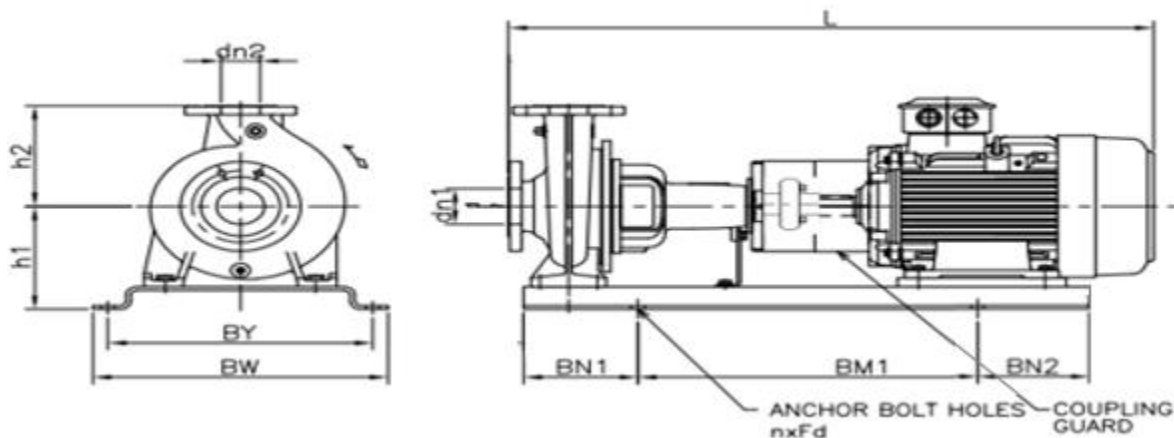
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)							
			120	168	255	360	465	540	600	640
			2000	2800	4250	6000	7750	9000	10000	10667
	HP	KW	H (m)							
PS125-300/1600	220	160	95	94,7	93,5	90	85	79	74	70

Curve/Đường đặc tính



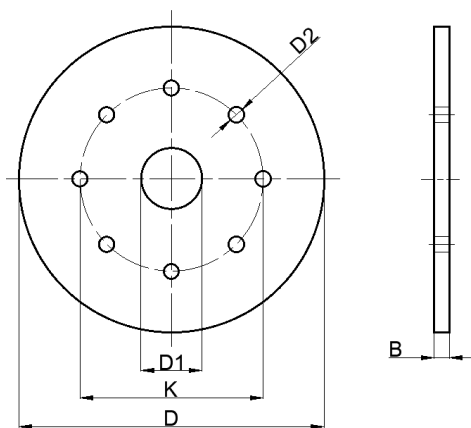
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-300/1600	220	160	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1170

Flanges / Mặt bích

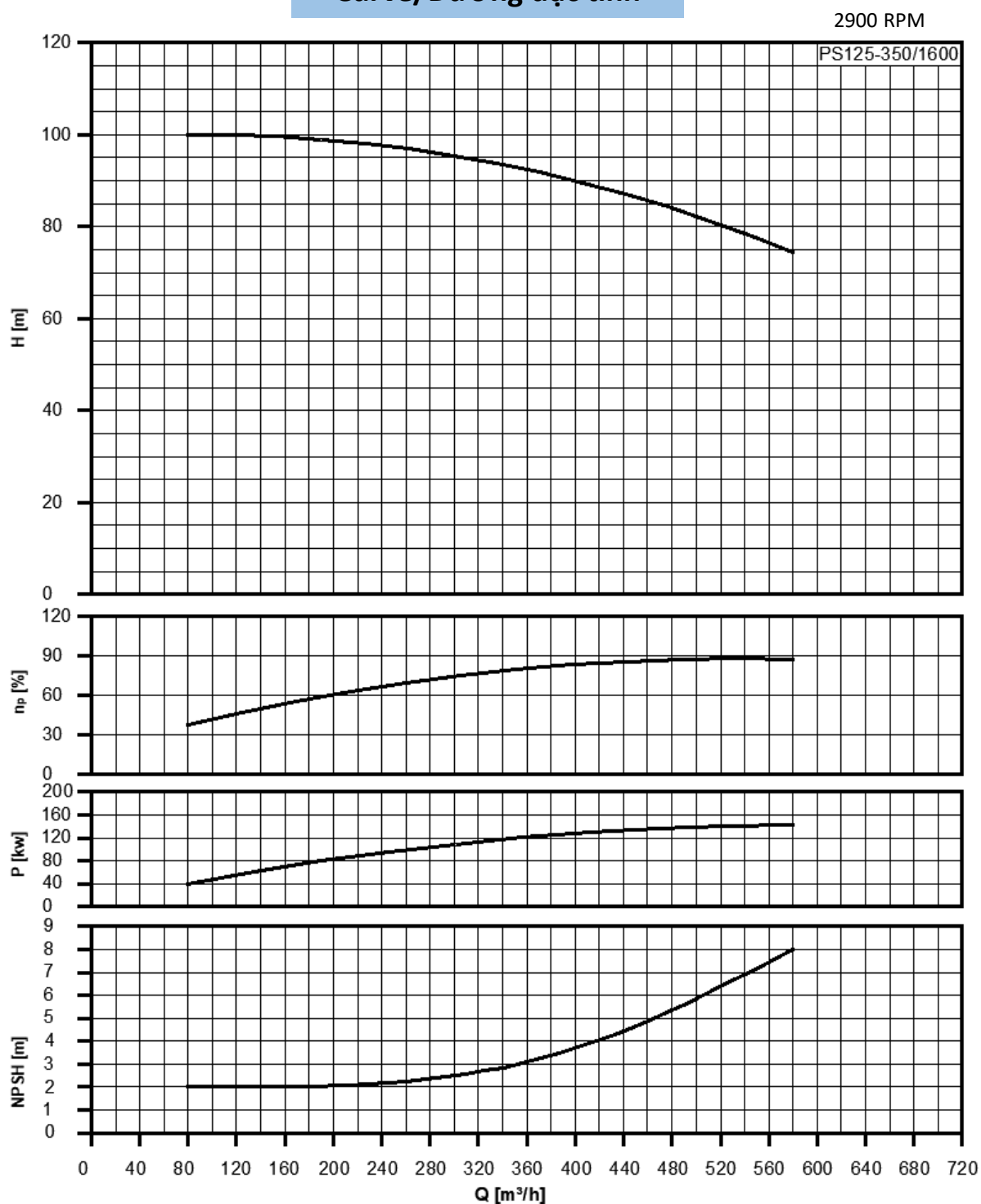


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

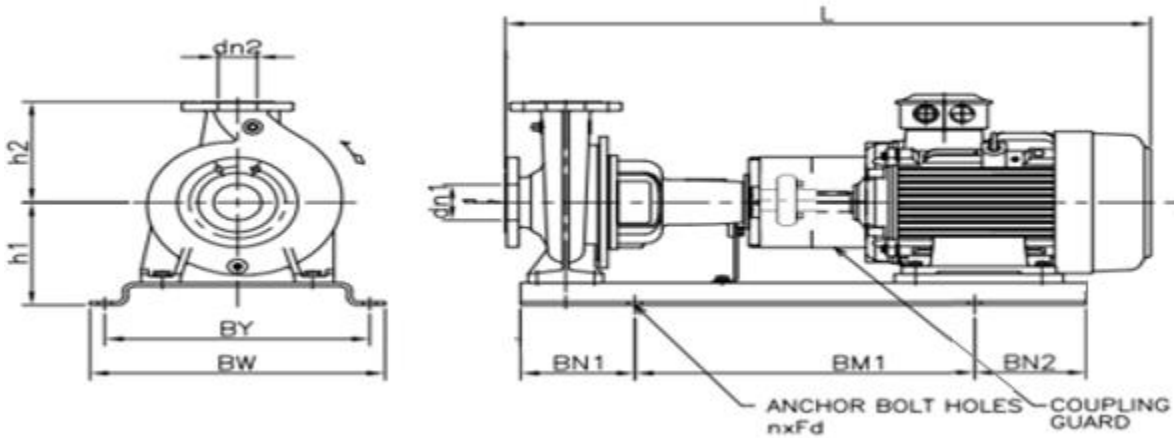
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)					
			80	168	255	360	465	580
			1333	2800	4250	6000	7750	9667
	HP	KW	H (m)					
PS125-350/1600	220	160	100	99,5	97,5	92,5	85,5	74

Curve/Đường đặc tính



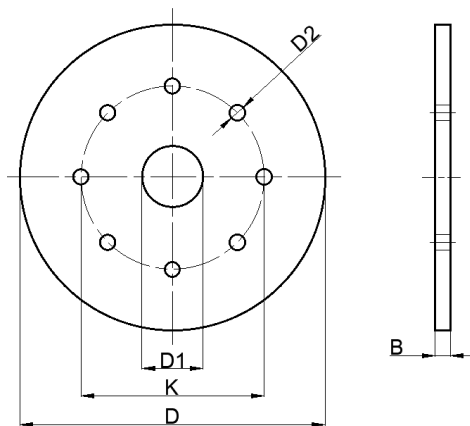
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-350/1600	220	160	150	125	443	355	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1170

Flanges / Mặt bích

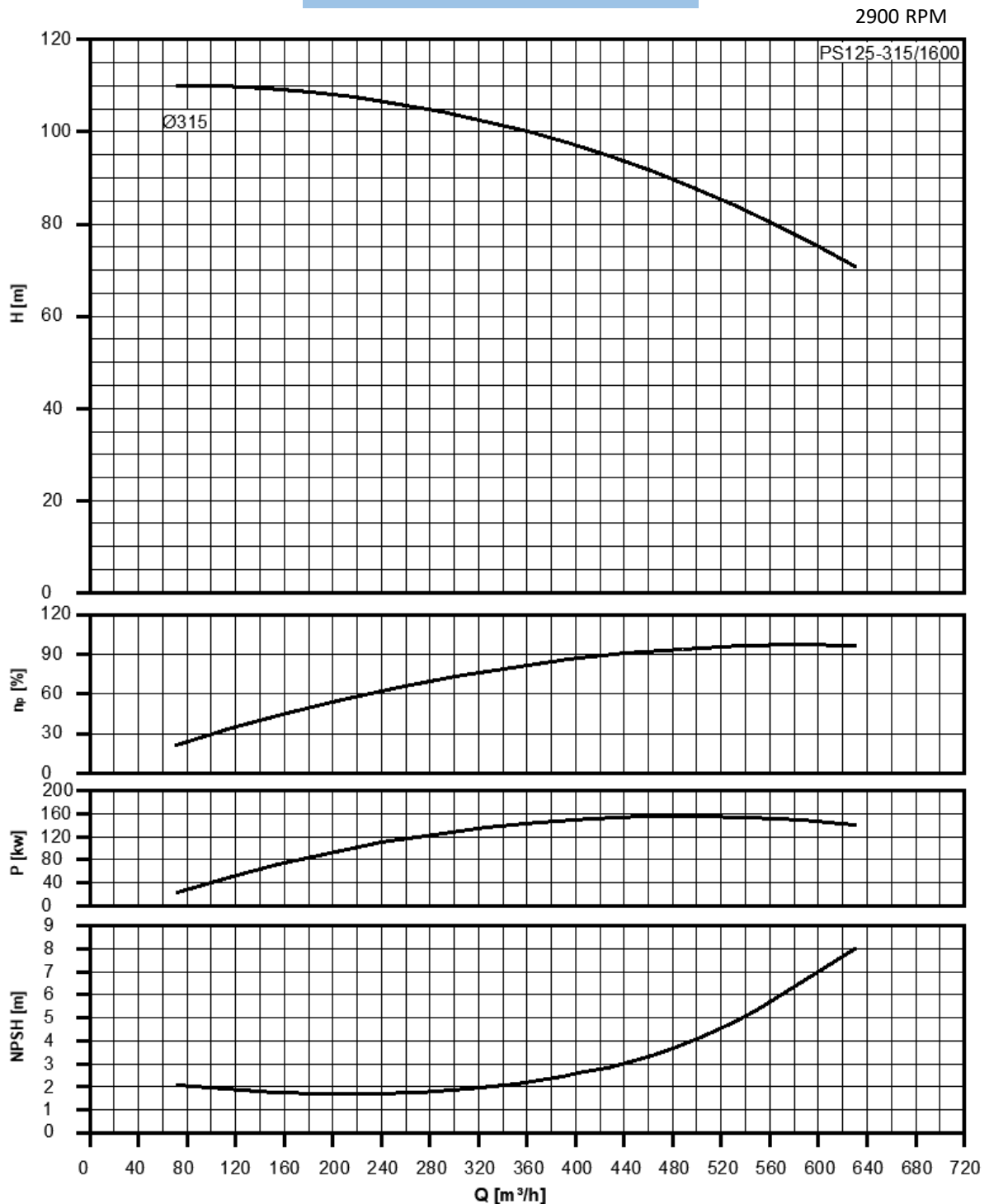


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

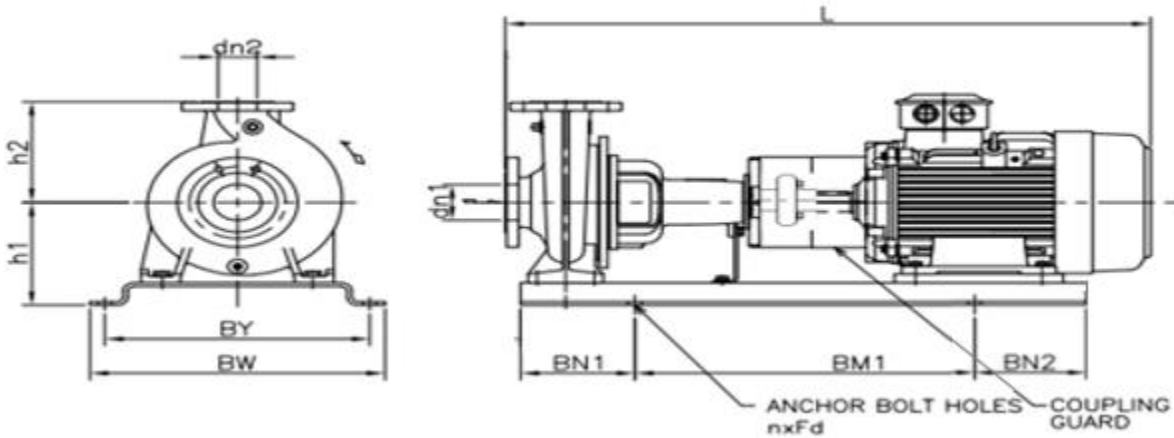
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)							
			73	168	255	360	465	540	600	633
			1217	2800	4250	6000	7750	9000	10000	10550
	HP	KW	H (m)							
PS125-315/1600	220	160	110	108	106	100	92	83	75	72

Curve/Đường đặc tính



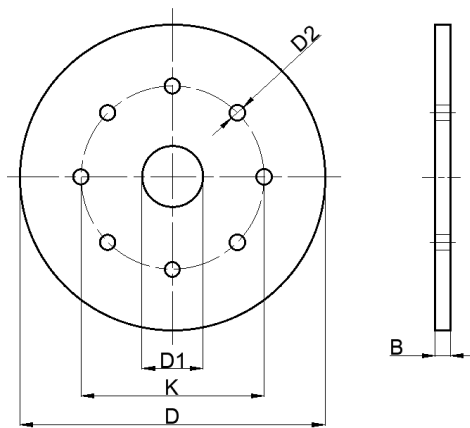
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-315/1600	220	160	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1195

Flanges / Mặt bích

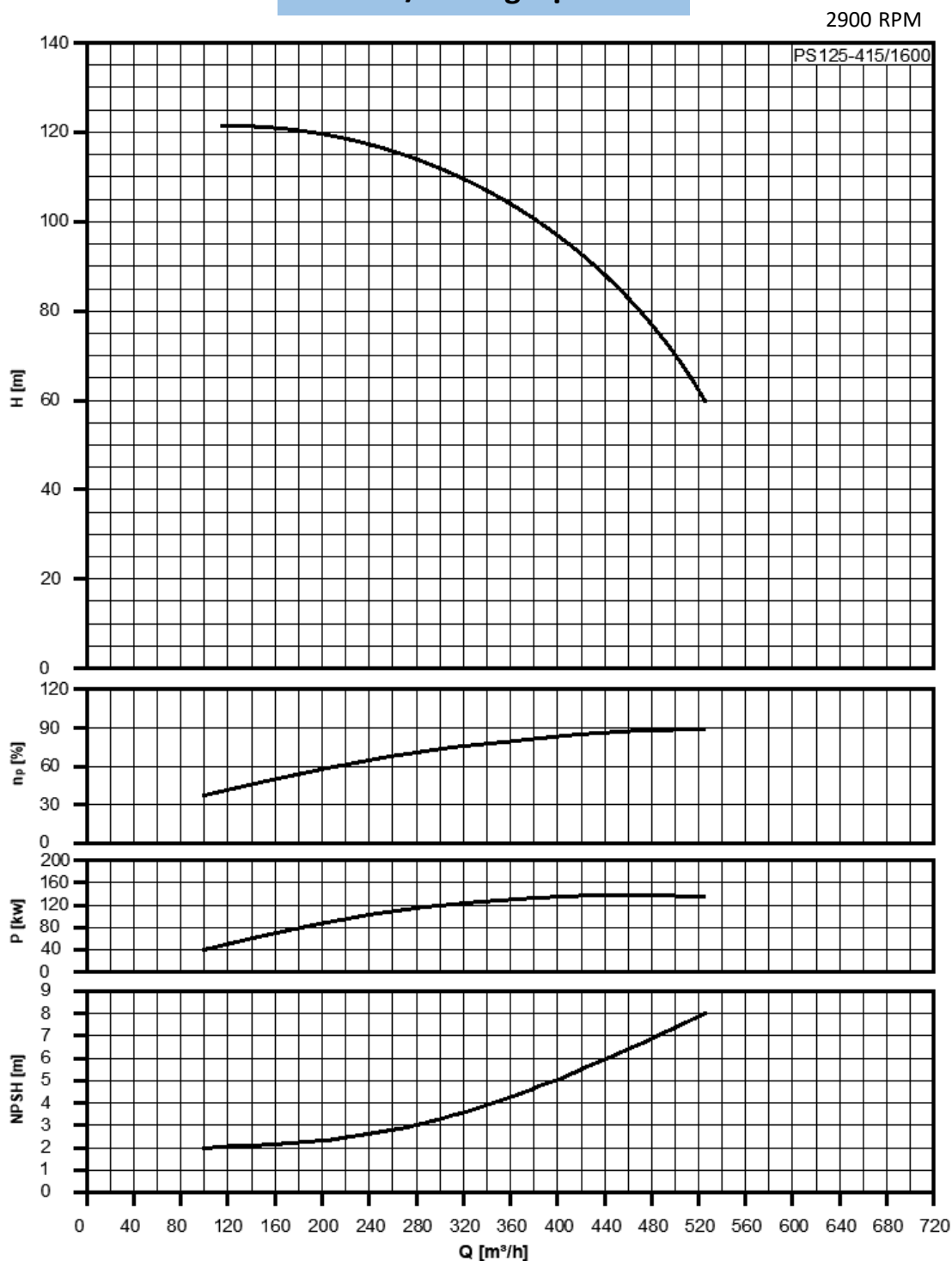


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

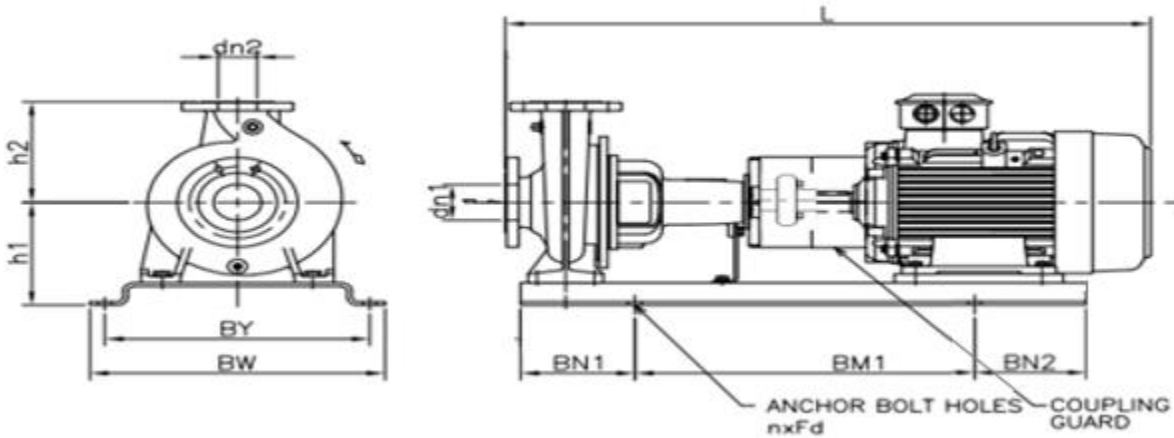
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)					
			115	168	255	360	465	525
			1917	2800	4250	6000	7750	8750
	HP	KW	H (m)					
PS125-415/1600	220	160	122	120,5	116	104	82	60

Curve/Đường đặc tính



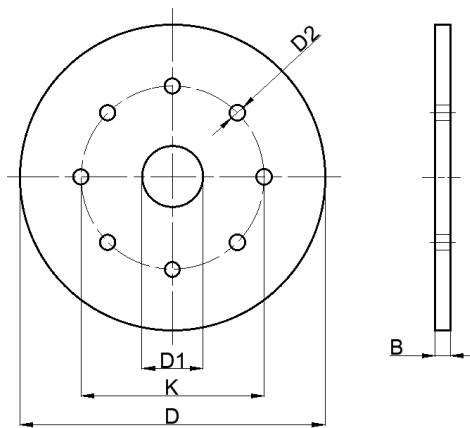
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-415/1600	220	160	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1195

Flanges / Mặt bích

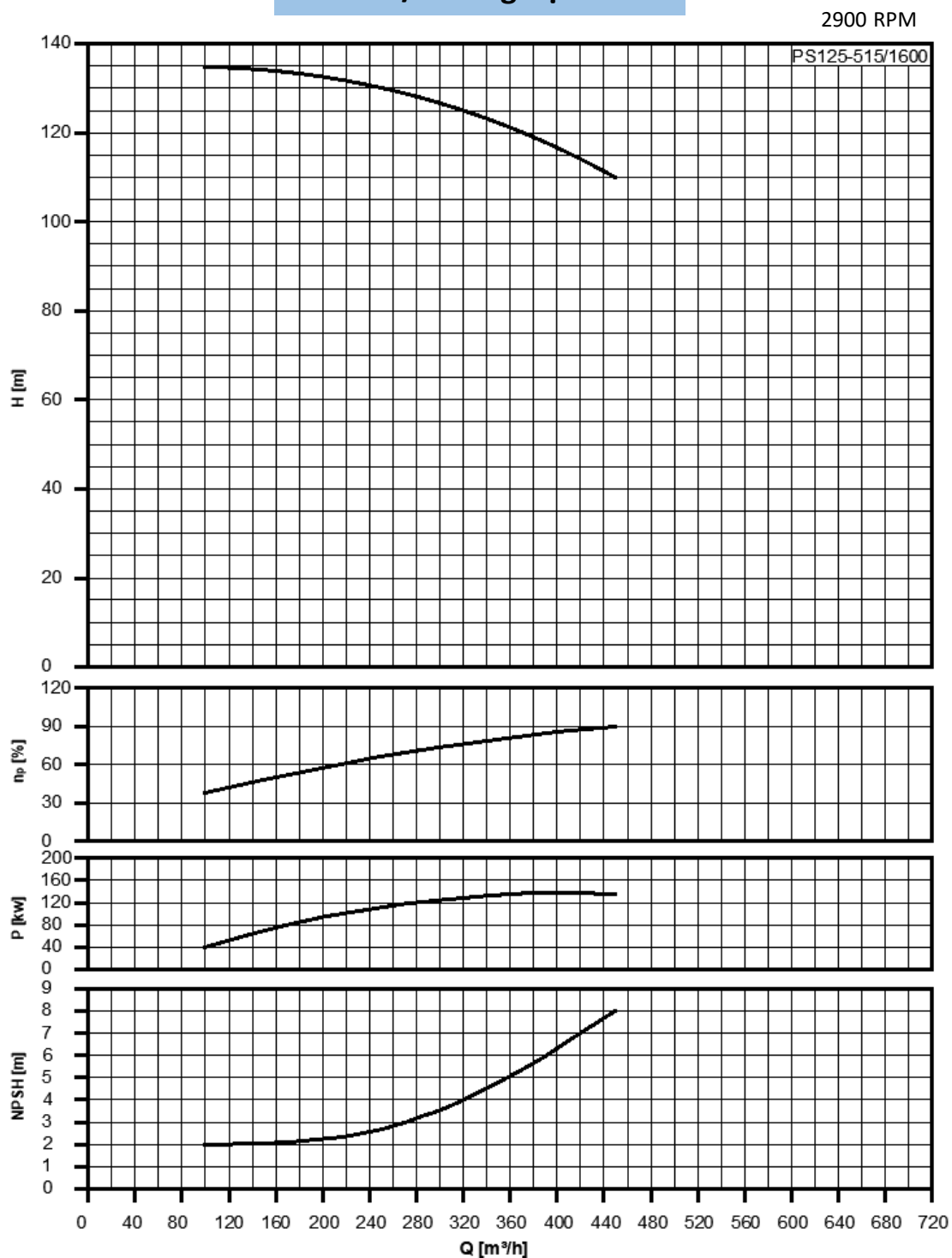


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

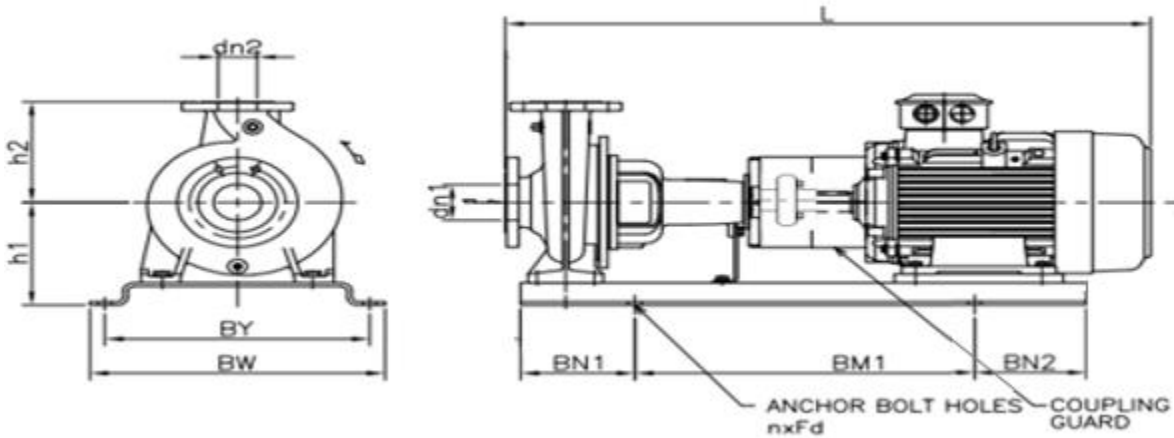
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)				
			100	168	255	360	450
			1667	2800	4250	6000	7500
	HP	KW	H (m)				
PS125-515/1600	220	160	135	133,5	130	121,5	110

Curve/Đường đặc tính



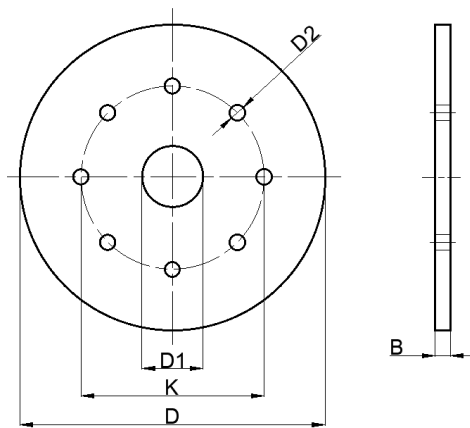
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-515/1600	220	160	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1195

Flanges / Mặt bích

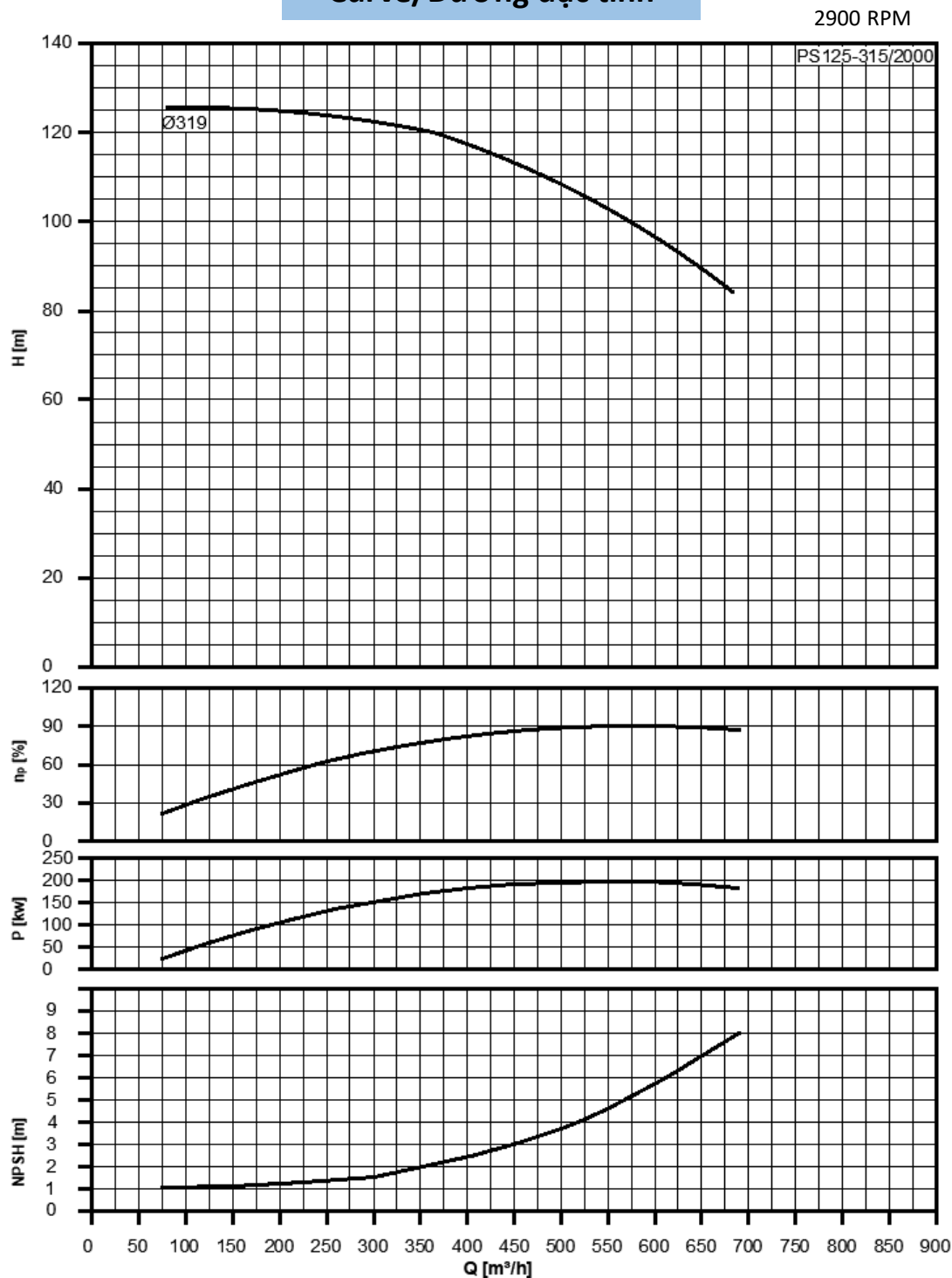


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

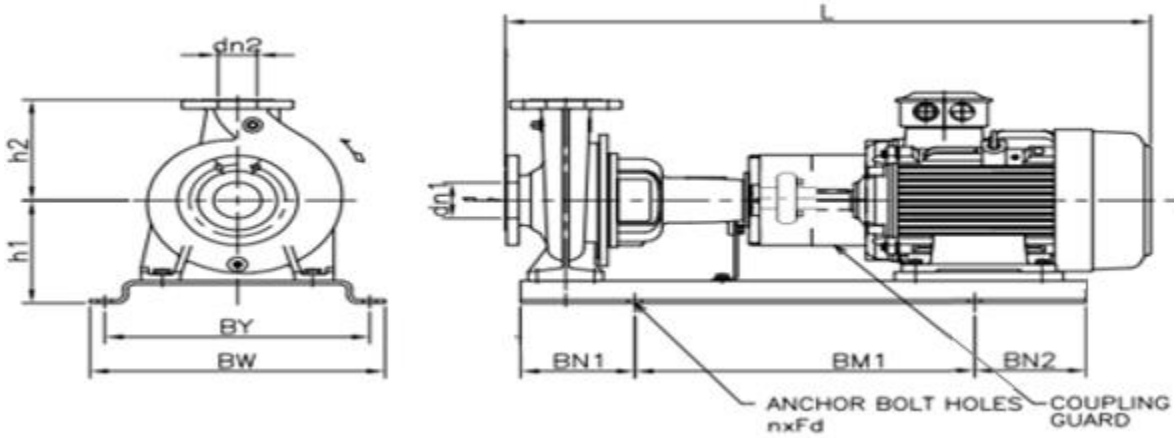
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)						
			79	255	360	465	540	600	681
			1317	4250	6000	7750	9000	10000	11350
	HP	KW	H (m)						
PS125-315/2000	270	200	126	123	120	112	104	96	84

Curve/Đường đặc tính



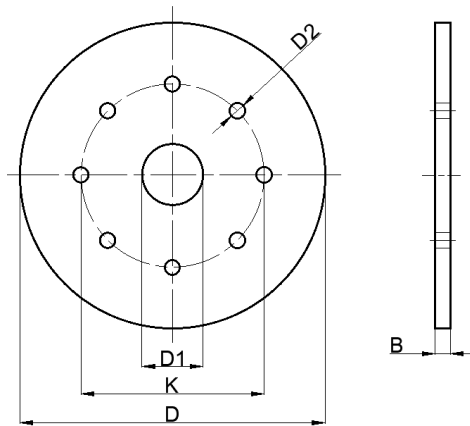
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-315/2000	270	200	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1400

Flanges / Mặt bích

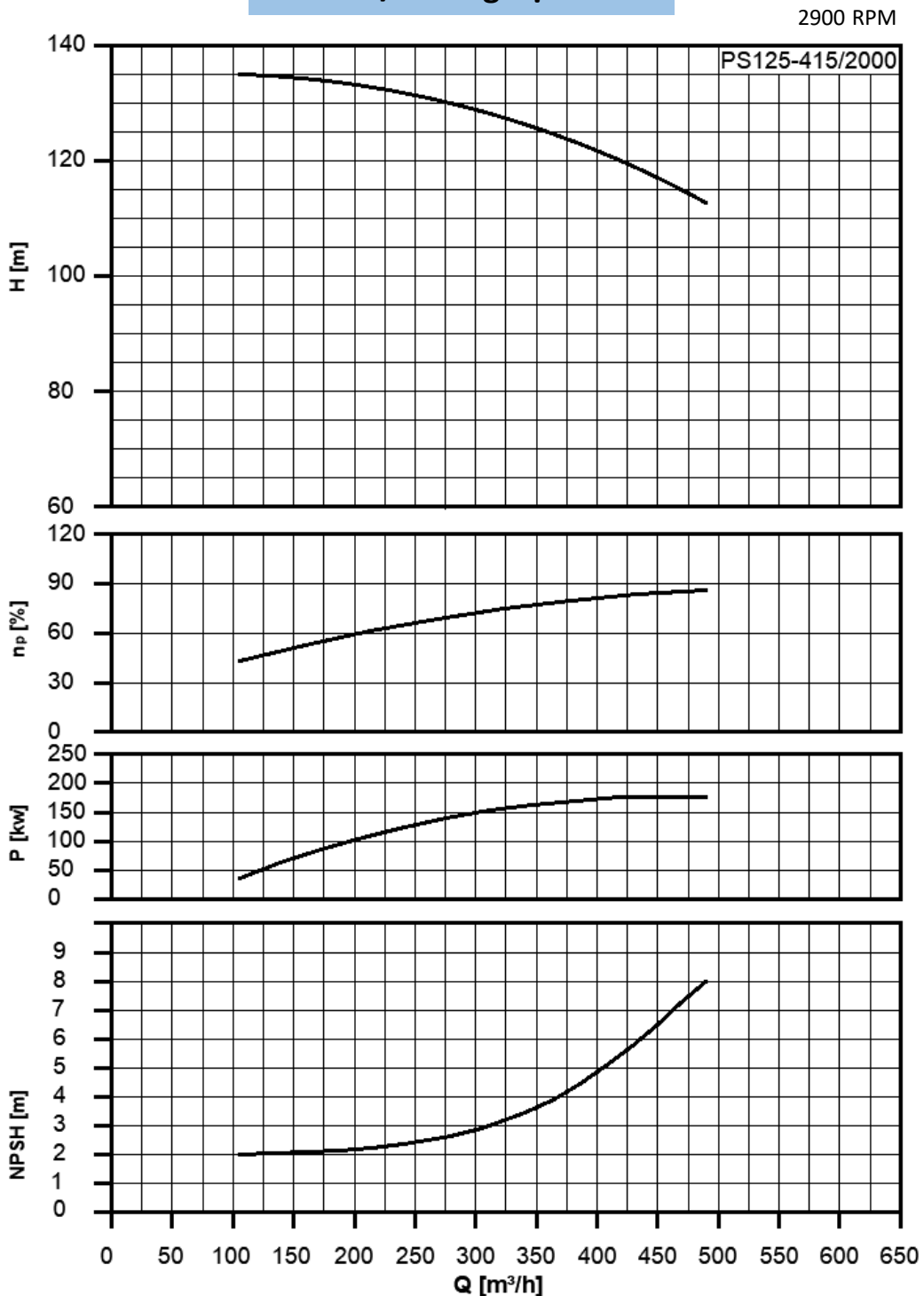


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

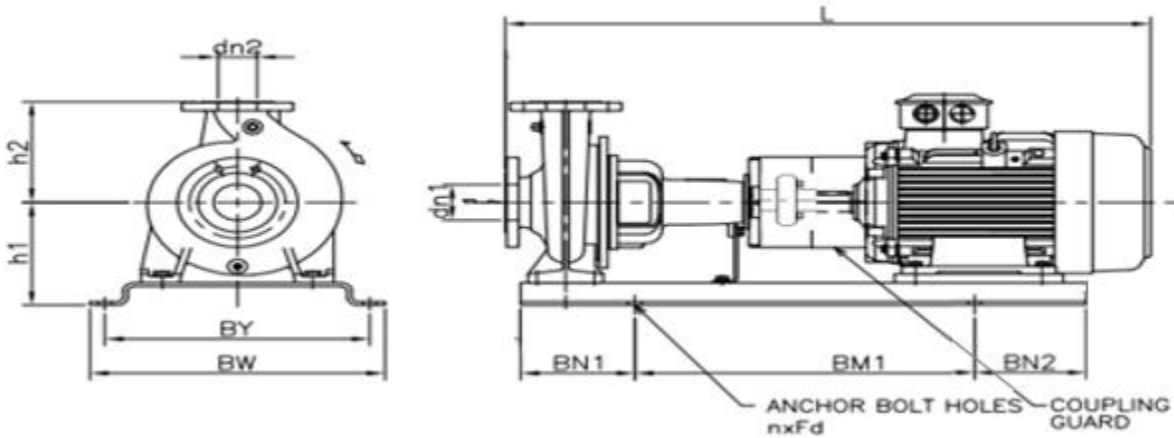
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)						
			105	180	245	300	360	420	490
			1750	3000	4083	5000	6000	7000	8167
	HP	KW	H (m)						
PS125-415/2000	270	200	135	133,5	132	128,5	125	120	113

Curve/Đường đặc tính



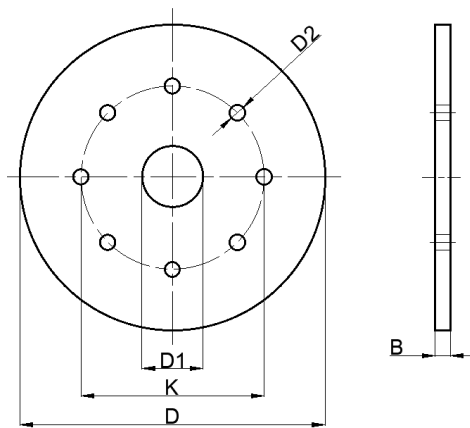
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS125-415/2000	270	200	150	125	443	350	230	230	1200	800	860	4x18	2000	1400

Flanges / Mặt bích

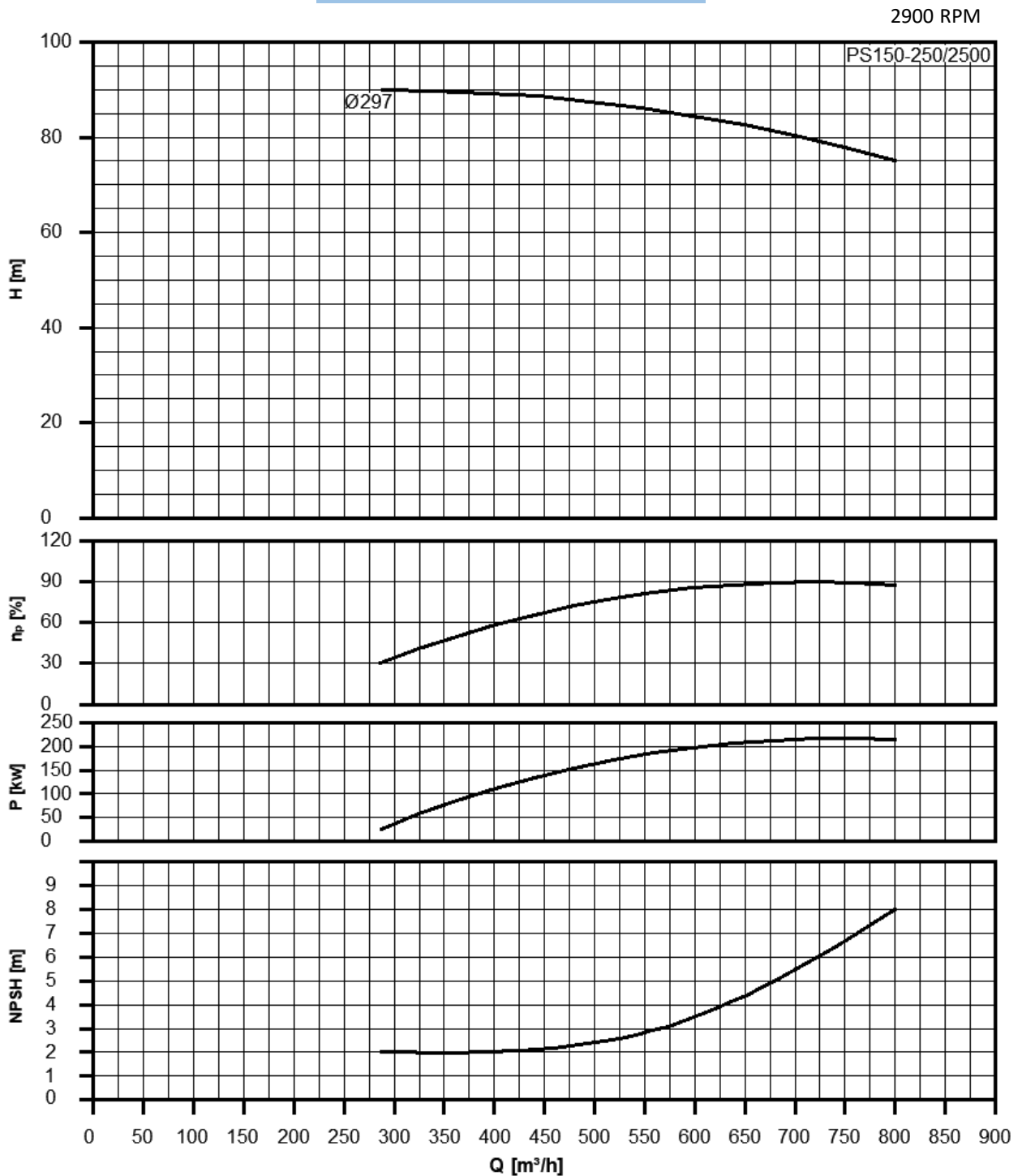


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	125	250	125	210	22	8	18
Suction	150	285	150	240	22	8	22

Thông số Bơm/Pump parameters

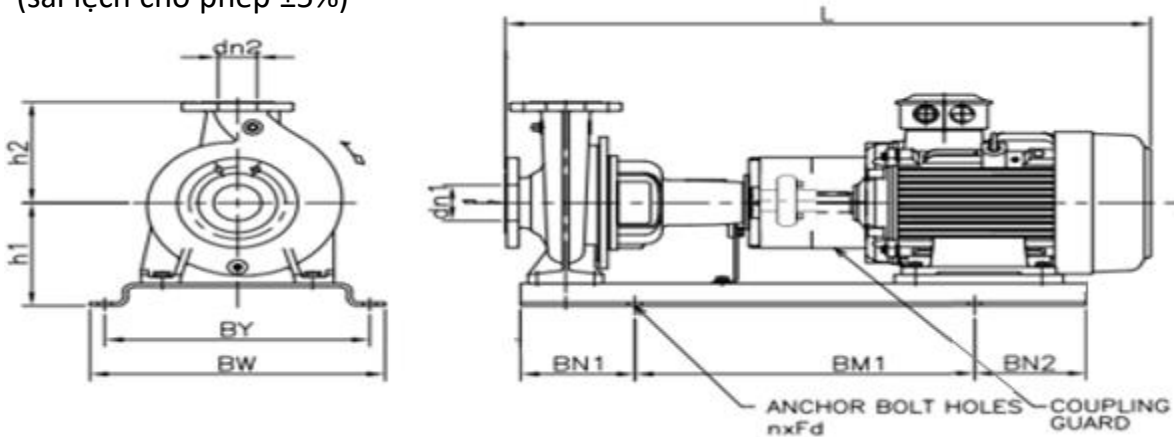
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)									
			290	338	385	440	540	592	640	690	740	800
	HP	KW	4833	5633	6417	7333	9000	9867	10667	11500	12333	13333
PS150-250/2500	340	250	90	89	88	87	86	84	82	80	77	75

Curve/Đường đặc tính



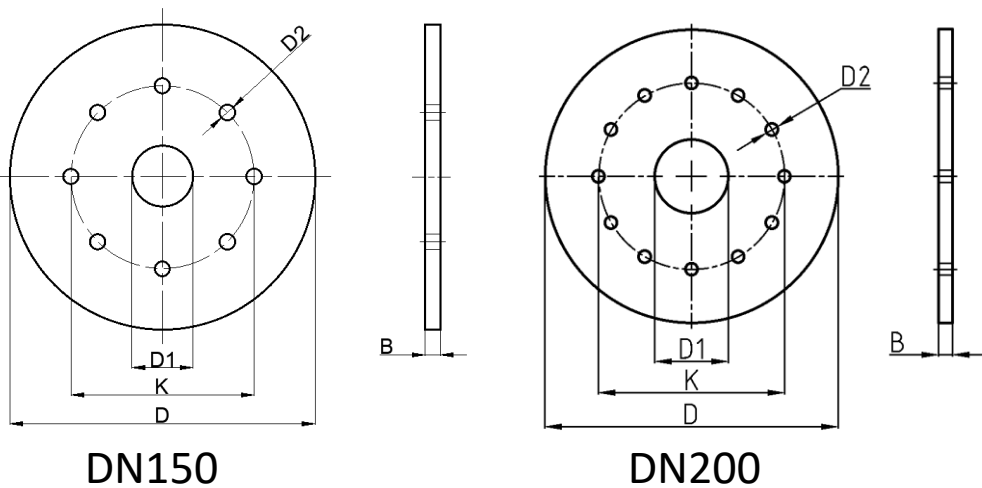
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-250/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2280	2025

Flanges / Mặt bích

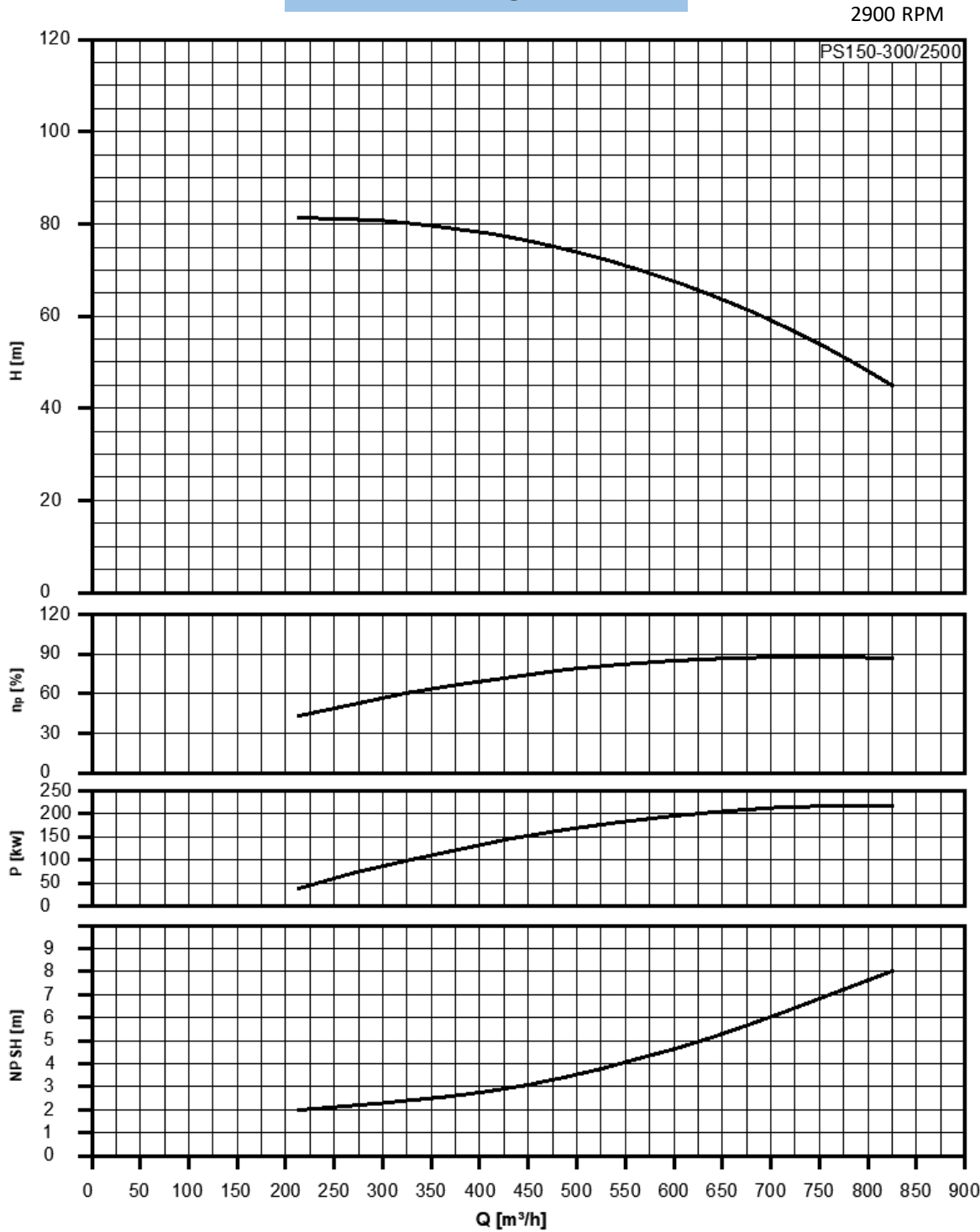


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of Holes	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

Thông số Bơm/Pump parameters

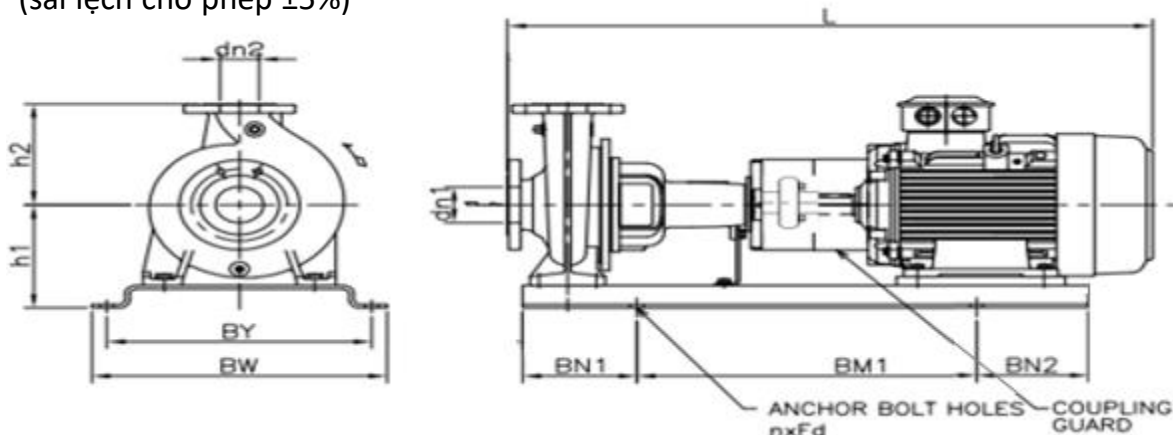
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)									
			216	338	385	440	540	592	640	690	740	825
			3600	5633	6417	7333	9000	9867	10667	11500	12333	13750
PS150-300/2500	HP	KW										
PS150-300/2500	340	250	81	80	78,5	76,5	72	67,5	64	59,5	54	45

Curve/Đường đặc tính



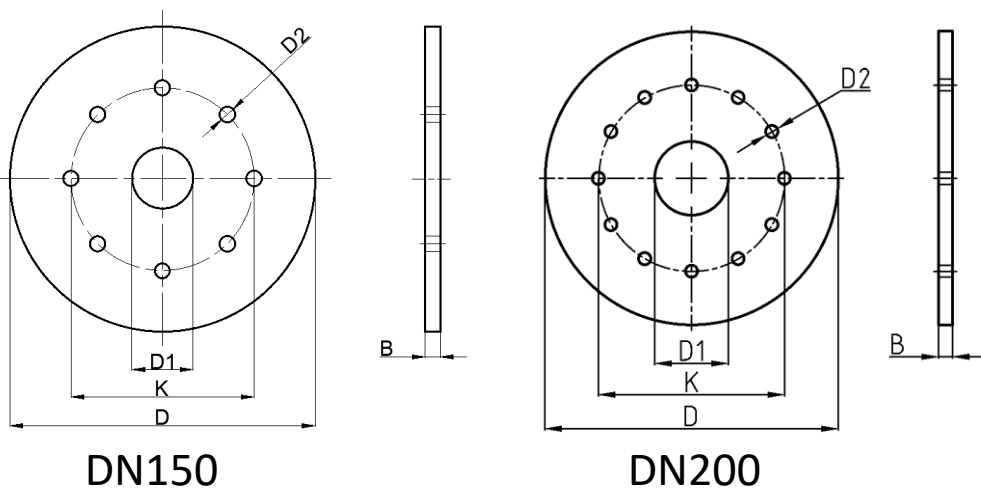
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-300/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2280	2025

Flanges / Mặt bích

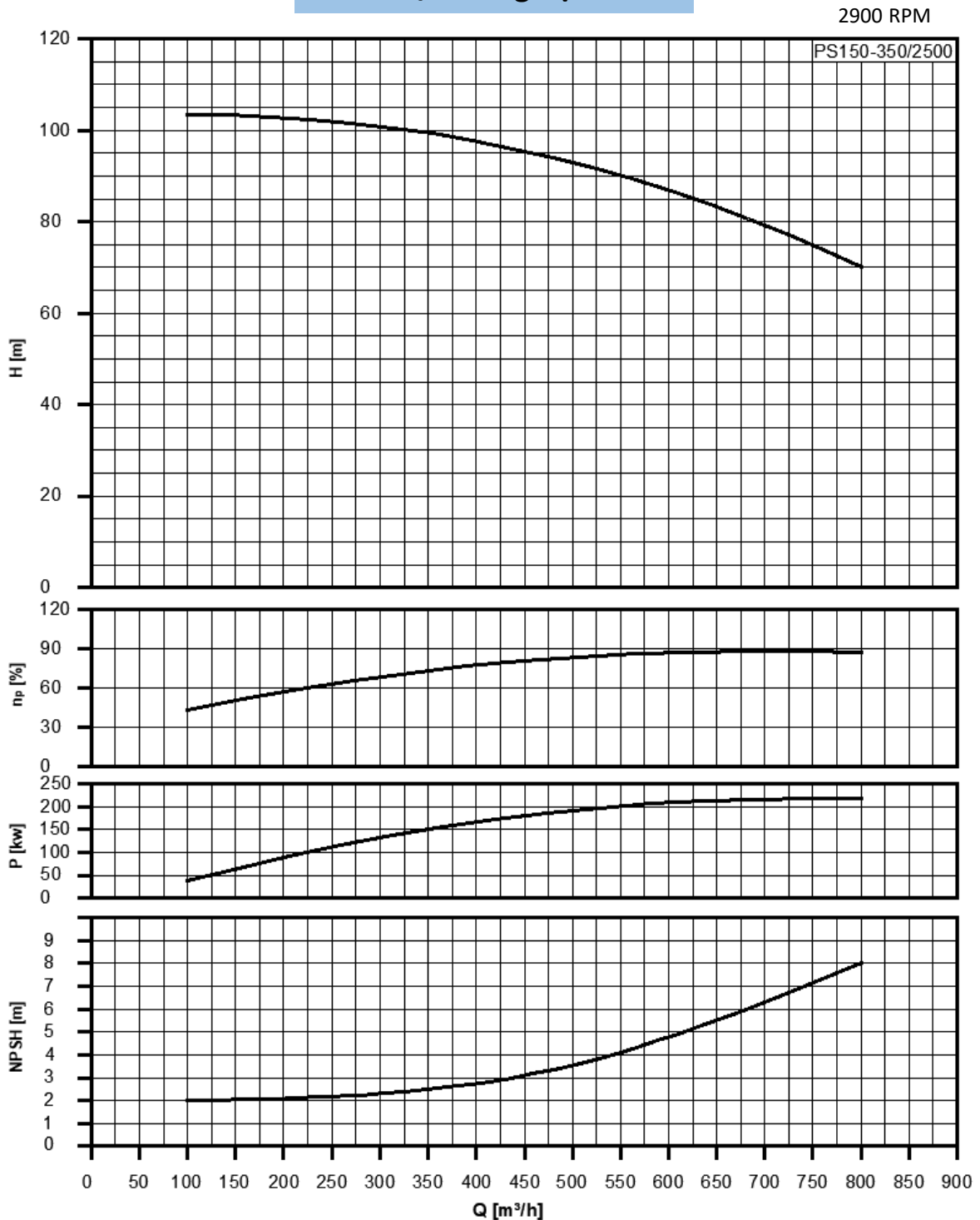


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

Thông số Bơm/Pump parameters

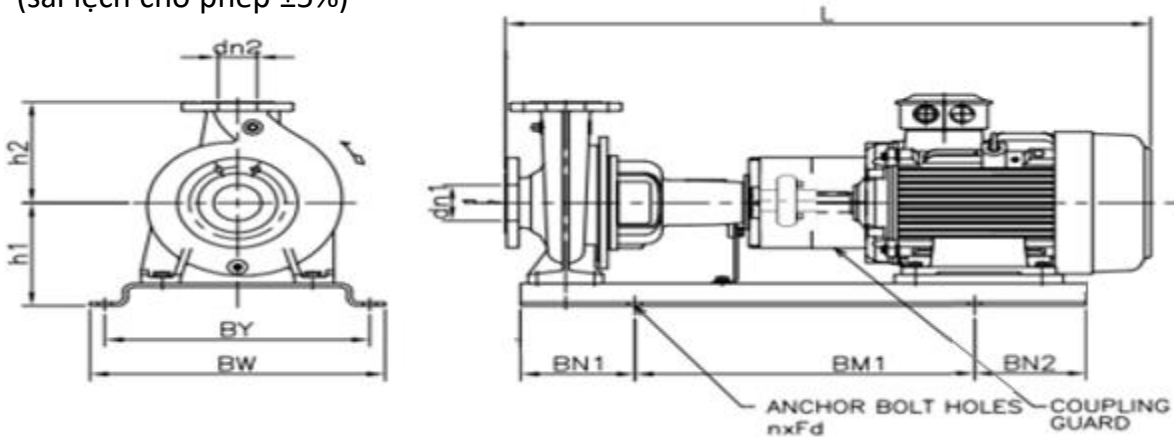
TYPE	P2		Q (m ³ /h – l/min)									
			100	290	385	440	540	592	640	690	740	800
			1667	4833	6417	7333	9000	9867	10667	11500	12333	13333
	HP	KW										
PS150-350/2500	340	250	103	101	98	96	91	87,5	83,5	80	76	70

Curve/Đường đặc tính



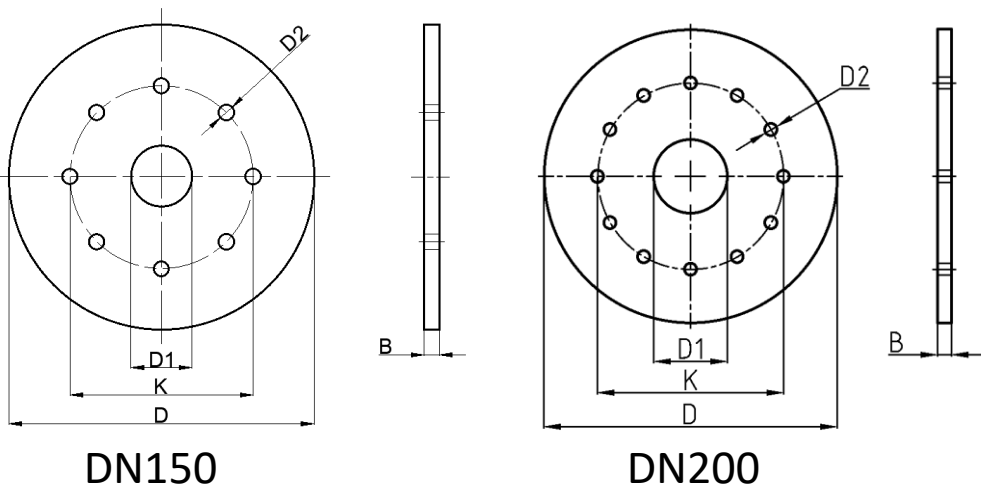
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-350/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2280	2025

Flanges / Mặt bích

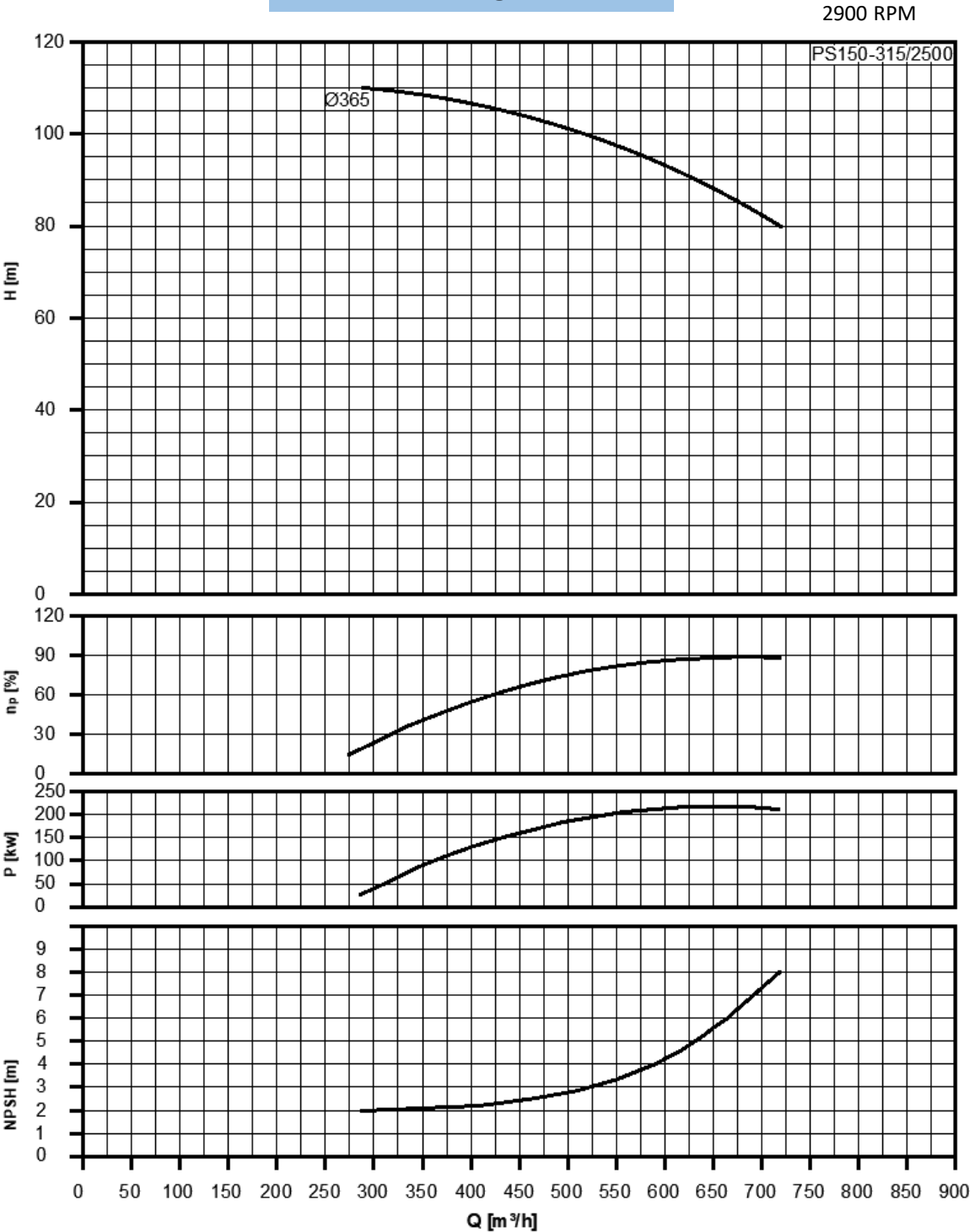


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

Thông số Bơm/Pump parameters

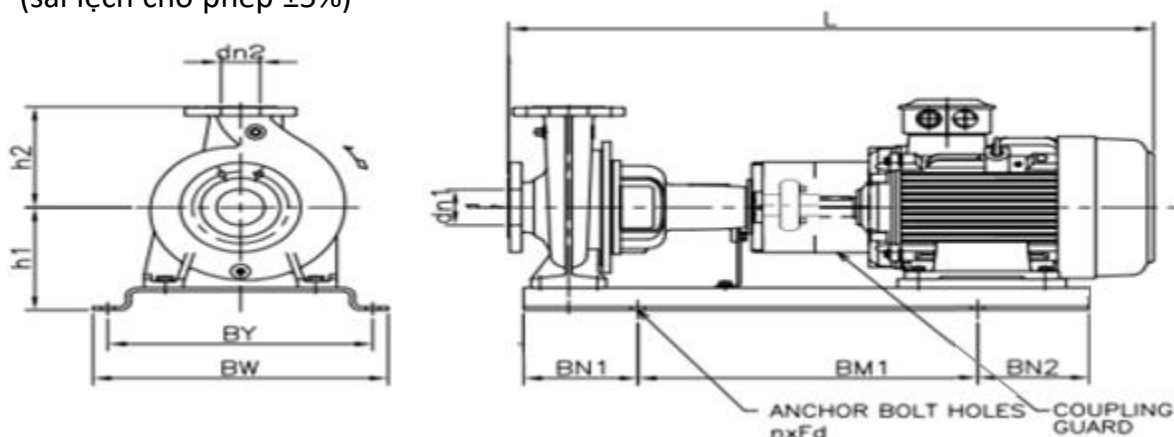
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)										
			290	325	370	405	460	495	545	590	640	685	720
			4833	5417	6167	6750	7667	8250	9083	9833	10667	11417	12000
	HP	KW											
PS150-315/2500	340	250	110	109	107	106	104	101	96	93	87	85	80

Curve/Đường đặc tính



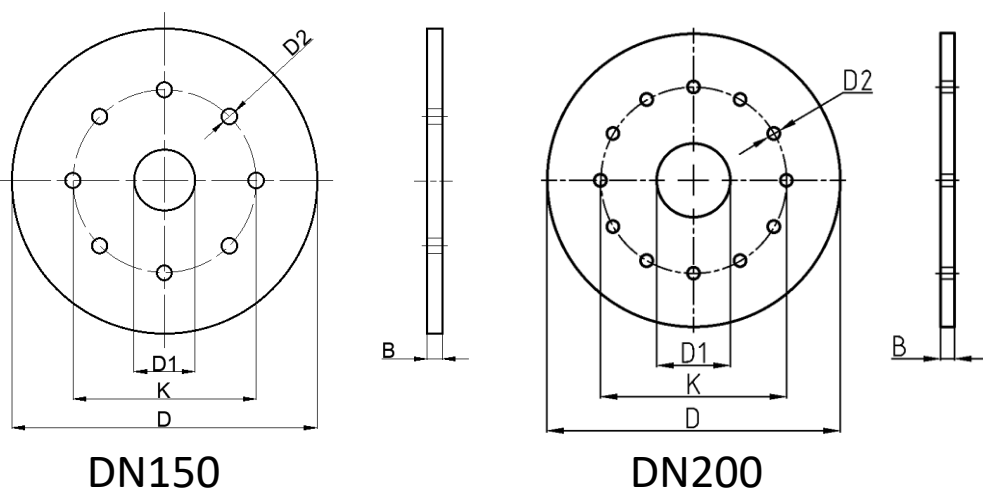
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-315/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2330	2062

Flanges / Mặt bích

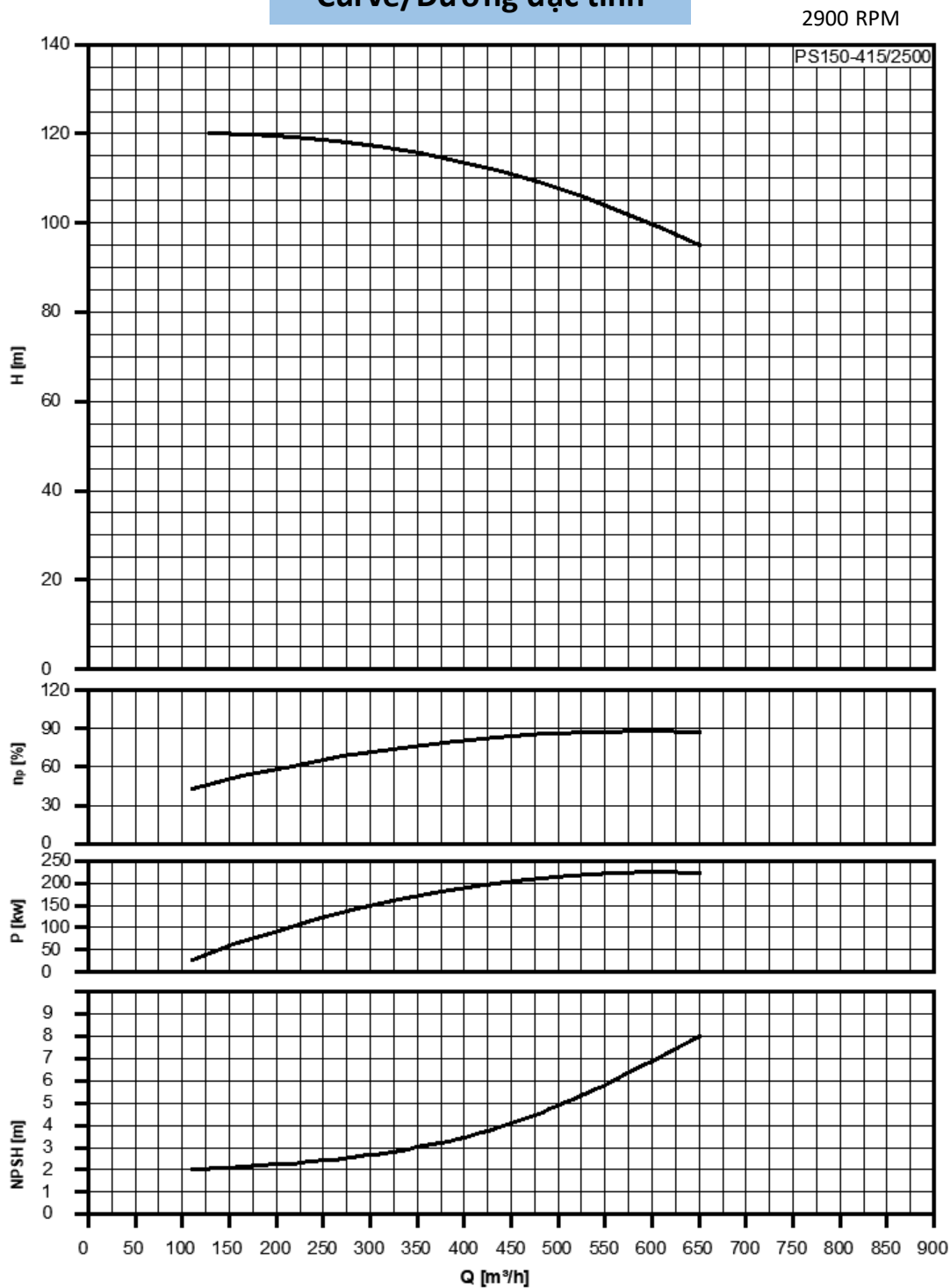


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

Thông số Bơm/Pump parameters

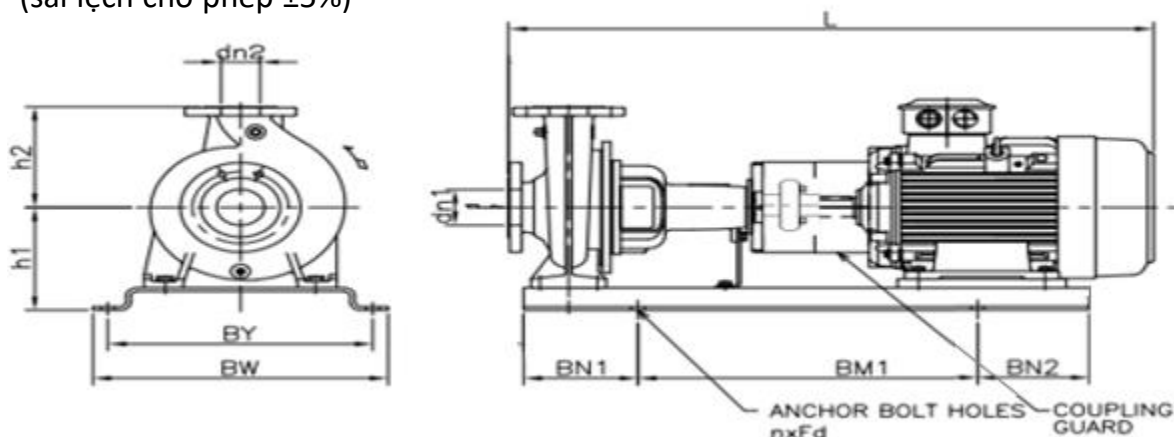
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)									
			130	290	325	370	405	460	495	545	590	650
			2167	4833	5417	6167	6750	7667	8250	9083	9833	10833
	HP	KW										
PS150-415/2500	340	250	120	117,5	116,5	115,5	113,5	110	108	104	101	95

Curve/Đường đặc tính



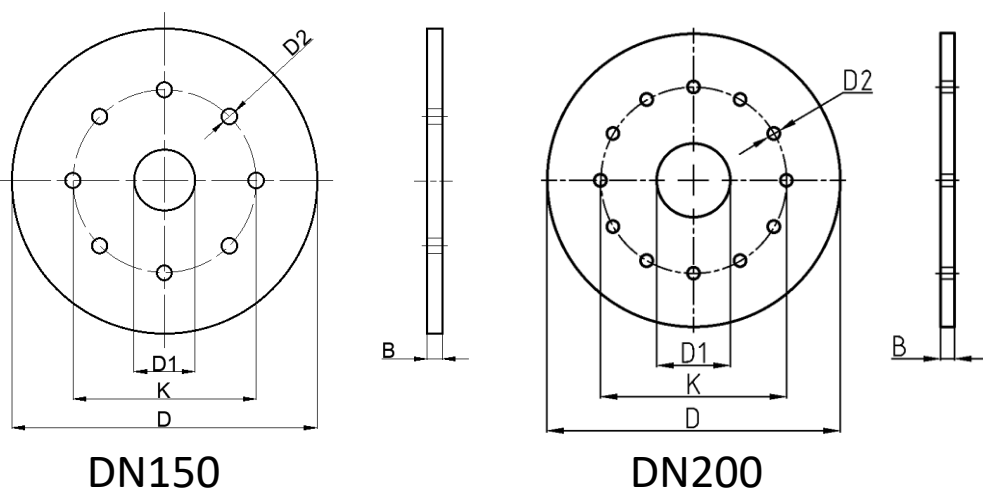
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-415/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2330	2062

Flanges / Mặt bích

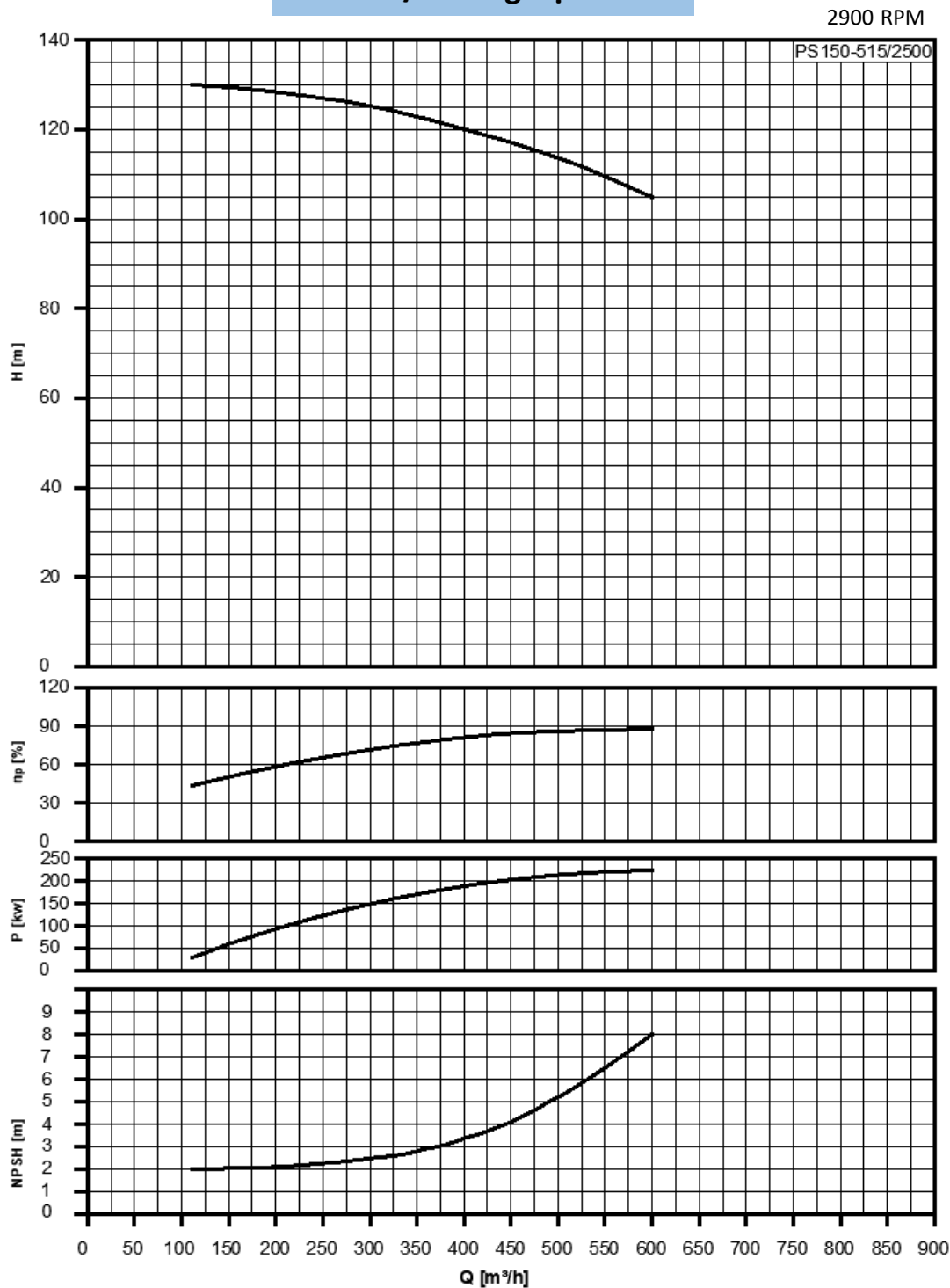


Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

Thông số Bơm/Pump parameters

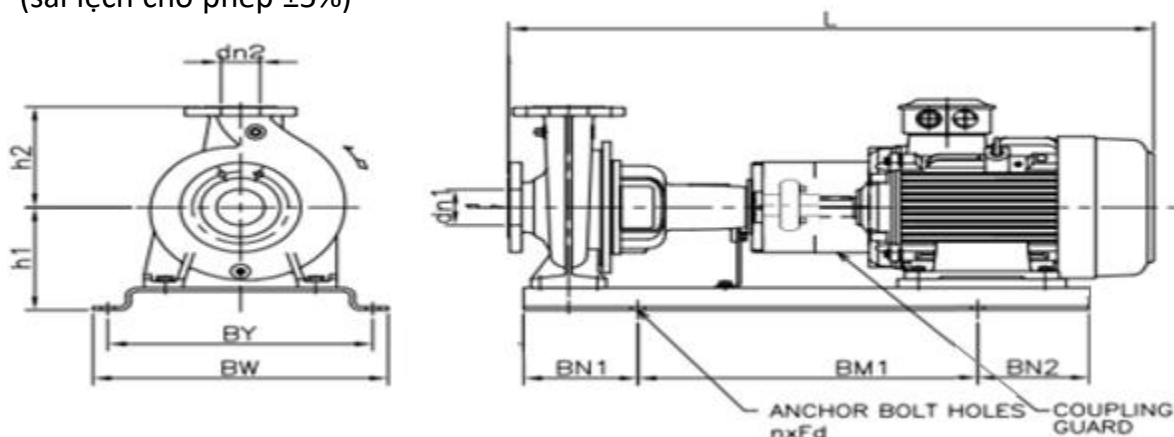
TYPE	P2		Q (m3/h – l/min)								
			110	290	325	370	405	460	495	545	600
			1833	4833	5417	6167	6750	7667	8250	9083	10000
	HP	KW									
PS150-515/2500	340	250	130	125,5	124	122	120	116	128	109,5	105

Curve/Đường đặc tính



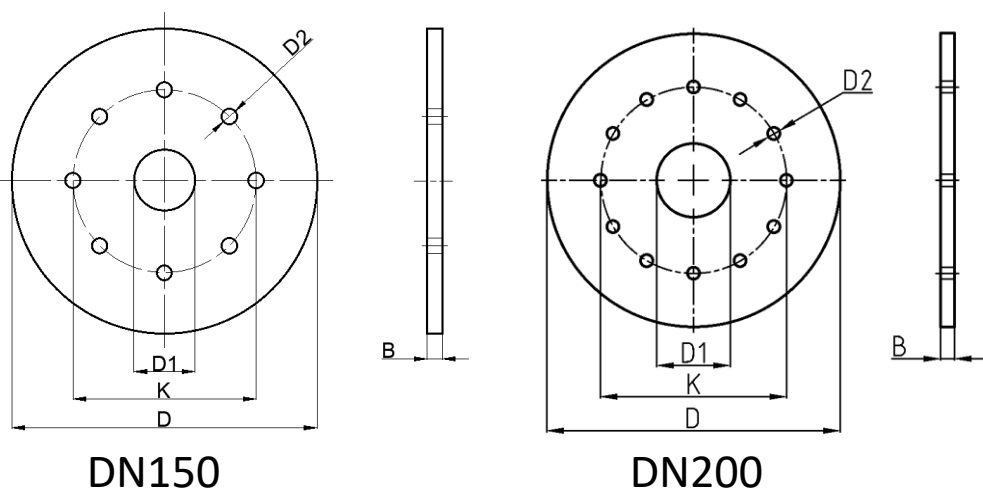
PUMP DIMENSIONS/KÍCH THƯỚC BƠM

- Kích thước bơm có thể thay đổi tùy vào sự phát triển và cải tiến sản phẩm của công ty (sai lệch cho phép $\pm 5\%$)



No	TYPE	HP	KW	DIMENSIONS (MM)											Weight (Kg) ~3%
				dn1	dn2	h1	h2	BN1	BN2	BM1	BY	BW	nxd	L	
1	PS150-515/2500	340	250	200	150	481	402	230	230	1400	920	980	4x18	2330	2062

Flanges / Mặt bích



DN150

DN200

Type	Nominal Pipe size	Flange Dia	Dia of Bolt holes	Dia of Bolt Circle	Thickness	No.of	Dia of Bolt holes
	Dn	D	D1	K	B	Holes	D2
Discharge	150	285	150	240	22	8	22
Suction	200	340	200	295	24	12	22

1.1 Mẫu động cơ chân đế B3 (B3 Foot Mounted Electric Motors)



1.2 Mẫu động cơ 3 pha mặt bích B5 (B5 Flange Mounted Motors)



1.3 Mẫu mặt bích - chân đế B35 (B35 Flange- Foot Mounted model)



1.4 Mẫu theo yêu cầu khách hàng (Custom electric motors) ★



Mẫu trục dài
(Long shaft electric motor)



Mẫu chịu nhiệt hộp cực rời
(Heat-resistant electric motor)

ĐỘNG CƠ KHÔNG ĐỒNG BỘ 3 PHA ROTO LỒNG SÓC HIỆU PAROLLI
Three-phase Squirrel Cage induction Motors



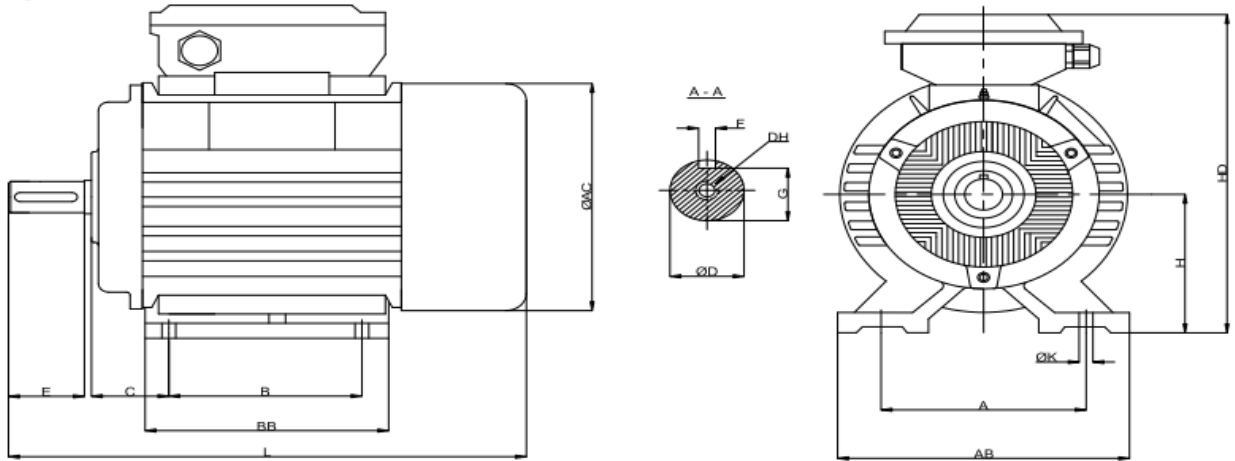
Kiểu Type	Công suất		Tốc độ Speed (r/min)	Điện áp Voltage (V)	Dòng điện Current (A)			Tần số Frequency (HZ)	Hiệu suất Efficiency n%	Hiệu số công suất PowerFactor CosØ	Cấp bảo vệ Degree of Protection (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Khối lượng Weight (kg)±3 %
	KW	HP			380V	400V	415V						
PRL 63-4	0.18	0.24	1310	220/380	0.62	0.59	0.57	50	69	0.73	55	F,H,C	4.1
PRL 71-4	0.25	0.35	1340	220/380	0.79	0.75	0.72	50	70	0.74	55	F,H,C	5
PRL 71-4	0.37	0.5	1340	220/380	1.1	1.04	1	50	71	0.75	55	F,H,C	5.5
PRL 80M-4	0.55	0.75	1390	220/380	1.6	1.5	1.4	50	71.4	0.75	55	F,H,C	7.5
PRL 80M-4	0.75	1	1400	220/380	2.1	2	1.9	50	73.5	0.76	55	F,H,C	13.3
PRL 90S-4	1.1	1.5	1400	220/380	2.9	2.8	2.7	50	76.2	0.77	55	F,H,C	17
PRL 90L-4	1.5	2	1420	220/380	3.8	3.6	3.5	50	78.7	0.78	55	F,H,C	21
PRL 100L1-4	2.2	3	1420	220/380	5.1	4.8	4.7	50	81	0.81	55	F,H,C	27
PRL 100L2-4	3	4	1440	220/380	6.8	6.5	6.2	50	82	0.82	55	F,H,C	30
PRL 112M-4	4	4.5	1440	380/660	8.8	8.4	8.1	50	84.5	0.82	55	F,H,C	38
PRL 132S-4	5.5	7.5	1440	380/660	11.7	11.1	10.7	50	85.7	0.83	55	F,H,C	53.7
PRL 132M-4	7.5	10	1460	380/660	15.6	14.8	14.3	50	87.1	0.84	55	F,H,C	65
PRL 160M-4	11	15	1460	380/660	22.5	21.4	20.6	50	88.6	0.84	55	F,H,C	95.6
PRL 160L-4	15	20	1470	380/660	30.3	28.8	27.7	50	89	0.85	55	F,H,C	118
PRL 180M-4	18.5	25	1470	380/660	36.2	34.4	33.1	50	90	0.86	55	F,H,C	157
PRL 180L-4	22	30	1470	380/660	42.9	40.8	39.3	50	90	0.86	55	F,H,C	165
PRL 200L-4	30	40	1480	380/660	57.5	54.6	52.7	50	91	0.86	55	F,H,C	219
PRL 225S-4	37	50	1480	380/660	69.7	66.2	63.8	50	91	0.87	55	F,H,C	264
PRL 225M-4	45	60	1480	380/660	84.5	80.3	77.4	50	93	0.87	55	F,H,C	298
PRL 250M-4	55	75	1480	380/660	103	97.9	94.3	50	93.3	0.87	55	F,H,C	370
PRL 280S-4	75	100	1480	380/660	138.1	131.2	126.5	50	94	0.88	55	F,H,C	483
PRL 280M-4	90	125	1480	380/660	165	156.8	151.1	50	94	0.88	55	F,H,C	534
PRL 315S-4	110	150	1480	380/660	200	190.5	183.6	50	95	0.88	55	F,H,C	824
PRL 315M-4	132	180	1480	380/660	240	228	219.8	50	95	0.88	55	F,H,C	937
PRL 315L1-4	160	220	1480	380/660	287	272.7	262.8	50	95	0.89	55	F,H,C	978
PRL 315L2-4	200	270	1480	380/660	358	340	327.8	50	95.2	0.89	55	F,H,C	1162
PRL 355M1-4	220	300	1490	380/660	388	372	356	50	95.2	0.90	55	F,H,C	1592
PRL 355M2-4	250	340	1490	380/660	443	421	406	50	95.2	0.90	55	F,H,C	1650
PRL 355L1-4	280	380	1490	380/660	492	471	450	50	95.2	0.90	55	F,H,C	1758
PRL 355L2-4	315	430	1490	380/660	559	531	511	50	95.2	0.90	55	F,H,C	1810

KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT



KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT VÀ KÍCH THƯỚC CHIẾM CHỖ

Mounting and Overall Dimention



FRAME SIZE	POLES	L	BB	B	E	C	AC	AB	A	K	H	HD	D	DH	F	G
PRL63	2 4 6	240	100	80	25	45	120	120	100	9	63	163	11	M4x15	4	8,5
PRL71	2 4 6	255	110	90	30	45	135	135	110	9	71	179	14	M5x15	5	11
PRL80S	2 4 6	288	125	100	40	45	145	155	125	10	80	198	19	M6x20	6	15,5
PRL80L	2 4 6	315	125	100	40	45	145	155	125	10	80	198	19	M6x20	6	15,5
PRL80M	2 4 6	300	130	100	40	45	156	160	125	10	80	203	19	M6x20	6	15,5
PRL90	2 4 6	335	130	100	50	57	175	180	140	10	90	234	24	M8x25	8	20
PRL90S	2 4 6	317	140	100	50	55	175	175	140	10	90	234	24	M8x25	8	20
PRL90L	2 4 6	335	165	125	50	55	175	175	140	10	90	234	24	M8x25	8	20
PRL100L	2 4 6	385	175	140	60	60	195	200	160	12	100	254	28	M10x25	8	24
PRL112M	2 4 6	405	180	140	60	70	215	230	190	12	112	279	28	M10x25	8	24
PRL132S	2 4 6	460	188	140	80	84	255	265	215	12	132	319	38	M12x30	10	33
PRL132M	2 4 6	495	225	178	80	84	255	265	215	12	132	319	38	M12x30	10	33
PRL160M	2 4 6	595	260	210	110	100	315	315	254	15	160	398	42	M16x40	12	37
PRL160L	2 4 6	640	300	254	110	100	315	315	254	15	160	398	42	M16x40	12	37
PRL180M	2 4 6	705	305	240	110	115	352	350	280	15	180	436	48	M16x40	14	42,5
PRL180L	2 4 6	730	340	280	110	115	352	350	280	15	180	436	48	M16x40	14	42,5
PRL200L	2 4 6	775	360	305	110	125	400	390	318	19	200	492	55	M20x45	16	49
PRL225S	4	800	365	286	140	149	445	430	356	19	225	540	60	M20x45	18	53
PRL225M	2	860	390	312	110	149	445	430	356	19	225	540	55	M20x45	16	49
	4 6	860	390	312	140	149	445	430	356	19	225	540	60	M20x45	18	53
PRL250M	2	920	442	350	140	168	485	483	407	24	250	603	60	M20x45	18	53
	4 6	920	442	350	140	168	485	483	407	24	250	603	65	M20x45	18	58
PRL280S	2	995	483	368	140	190	545	545	457	24	280	663	65	M20x45	18	58
	4 6	995	483	368	140	190	545	545	455	24	280	663	75	M20x45	20	67,5
PRL280M	2	1045	536	420	140	190	545	545	455	24	280	663	65	M20x45	18	58
	4 6	1045	536	420	140	190	545	545	455	24	280	663	75	M20x45	20	67,5
PRL315S	2	1185	573	407	140	216	620	625	508	28	315	845	65	M20x45	18	58
	4 6	1220	573	407	170	216	620	625	508	28	315	845	80	M20x45	22	71
PRL315M	2	1290	680	457	140	216	620	625	508	28	315	845	65	M20x45	18	58
	4 6	1325	680	457	170	216	620	625	508	28	315	845	80	M20x45	22	71
PRL315L	2	1290	680	508	140	216	620	625	508	28	315	845	65	M20x45	18	58
	4 6	1325	680	508	170	216	620	625	508	28	315	845	80	M20x45	22	71
PRL355M	2	1500	760	560	140	254	698	730	610	28	355	1010	75	M20x45	20	67,5
	4 6	1530	760	560	170	254	698	730	610	28	355	1010	95	M20x45	25	86
PRL355L	2	1500	760	630	140	254	698	730	610	28	355	1010	75	M20x45	20	67,5
	4 6	1530	760	630	170	254	698	730	610	28	355	1010	95	M20x45	25	86

ESC Three Phase IEC Low Voltage



Product Catalogue

Three phase synchronous

ESC Series Motors Enhanced performance cast iron units

3rd Edition

2 Pole - 3000 rpm synchronous speed 50Hz

Output (kW)	Frame Size	Full lock speed (rpm)	Current			Locked rotor I_L/I_n	Efficiency %			power factor, cos ϕ			Torque				Moment of inertia $J=1/4 GD^2$ at 1 meter (kg·m ²)	Noise level dB(A)	Net weight (kg)
			Full load I_n 50Hz				at % full load			at % full load			Full load T_n (Nm)	Locked rotor T_L/T_n	Pull up T_U/T_n	Break down T_B/T_n			
			380V (A)	400V (A)	415V (A)		100	75	50	100	75	50							

3000r/min = 2 poles

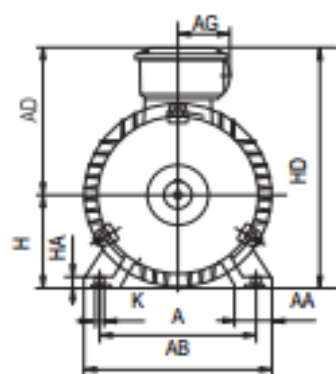
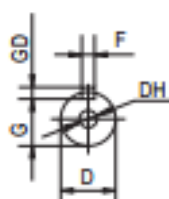
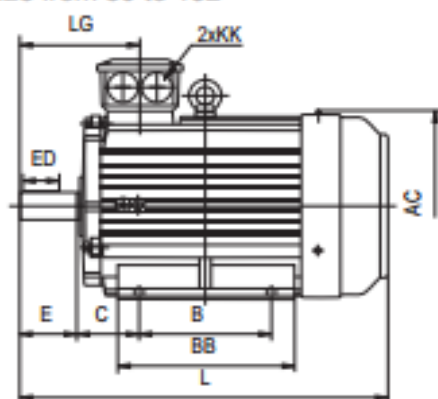
0.75	80M1	2840	1.80	1.70	1.67	5.5	75.5	74.8	72.3	0.83	0.79	0.66	2.5	2.3	1.9	2.6	0.0008	67	13
1.1	80M2	2840	2.60	2.50	2.40	5.6	76.1	75.8	73.1	0.84	0.81	0.68	3.7	2.3	2.0	2.6	0.0009	67	15
1.5	90S	2850	3.40	3.20	3.10	6.1	79.5	78.8	76.7	0.85	0.81	0.70	5.0	2.5	2.1	2.9	0.0012	72	20
2.2	90L	2850	4.80	4.60	4.40	6.1	81.7	80.3	78.6	0.85	0.81	0.71	7.4	2.7	2.3	2.9	0.0014	72	23
3	100L	2880	6.30	6.00	5.80	6.5	83.1	82.6	81.3	0.87	0.83	0.73	10.0	2.7	2.5	2.9	0.0039	76	30
4	112M1	2880	8.30	7.90	7.60	6.5	83.5	84.1	83.3	0.88	0.84	0.78	13.3	2.6	2.2	2.9	0.0055	77	40
5.5	132S1	2900	11.1	10.5	10.2	6.9	85.9	85.7	84.4	0.88	0.85	0.78	18.1	2.3	2.0	2.6	0.0109	80	54
7.5	132S2	2900	14.9	14.2	13.5	6.9	87.2	86.9	84.7	0.88	0.84	0.79	24.5	2.5	2.3	2.8	0.013	80	60
11	160M1	2930	21.1	20.1	19.4	6.7	88.7	87.2	86.1	0.89	0.85	0.81	35.8	2.6	2.2	2.9	0.038	86	99
15	160M2	2930	28.6	27.2	26.2	6.7	89.5	89.5	88.6	0.89	0.80	0.83	48.8	2.6	2.1	2.9	0.045	86	110
18.5	160L	2930	34.6	32.9	31.8	6.8	90.2	89.3	88.4	0.90	0.87	0.82	60.4	2.5	2.0	2.8	0.055	89	127
22	180M	2940	41.0	38.9	37.6	6.6	90.6	90.1	88.1	0.90	0.87	0.82	71.4	2.6	1.8	2.8	0.076	89	167
30	200L1	2950	55.4	52.6	50.7	6.5	91.5	90.1	87.0	0.90	0.89	0.84	97.2	2.5	2.1	2.7	0.124	92	220
37	200L2	2950	67.9	64.5	62.2	6.5	92.0	91.6	89.4	0.90	0.87	0.83	119.8	2.4	1.9	2.6	0.139	92	242
45	225M	2970	82.1	78.0	75.3	6.8	92.5	90.9	88.4	0.90	0.89	0.85	145	2.4	2.2	2.6	0.233	92	281
55	250M1	2970	99.6	94.6	91.3	6.8	93.2	92.9	90.1	0.90	0.90	0.81	177	2.5	2.0	2.8	0.312	93	373
75	280S	2970	134.8	128.1	123.5	6.7	93.9	93.2	91.2	0.90	0.87	0.82	241	2.4	1.9	2.7	0.597	94	477
90	280M1	2970	159.5	151.5	146.1	6.7	94.2	93.9	92.5	0.91	0.89	0.86	290	2.4	2.2	2.7	0.675	94	516
110	315S	2980	194.6	184.9	178.2	6.6	94.4	93.7	92.3	0.91	0.88	0.83	353	2.0	1.7	2.5	1.18	96	792
132	315M	2980	233	221.4	213.4	6.6	94.6	94.4	93.0	0.91	0.89	0.86	423	2.1	1.9	2.5	1.55	96	828
160	315L1	2980	282.1	270	258.4	6.7	94.7	94.2	93.0	0.91	0.90	0.87	513	1.9	1.7	2.4	1.76	99	932
200	315L2	2980	347.7	330.1	318.4	6.7	95.0	94.5	93.6	0.92	0.91	0.89	641	1.9	1.7	2.4	2.02	99	1044
220	355M1	2980	379	361	349	5.42	95.5	95	94.1	0.92	0.91	0.89	705	1.48	1.31	2.34	3.21	103	1490
250	355M2	2980	429	408	393	5.74	95.6	94.9	93.0	0.92	0.91	0.88	802	1.65	1.40	2.44	3.56	103	1638
280	355L1	2980	478	457	437	6.69	95.6	94.9	93.0	0.92	0.91	0.88	897	2.01	1.6	2.76	3.91	103	1798
315	355L2	2980	537	510	491	5.46	95.7	95.1	94.0	0.93	0.93	0.90	1010	1.61	1.5	2.29	4.1	103	1834

High Output Design*

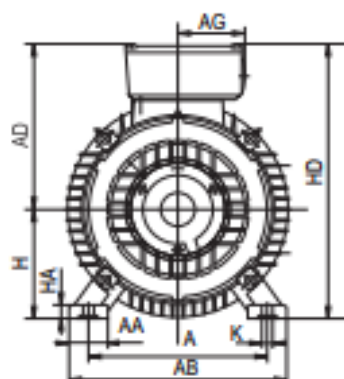
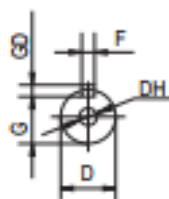
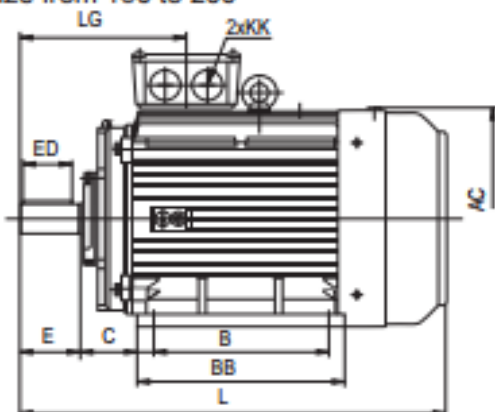
5.5	112M2	2880	11.1	10.5	10.2	7.7	85.7	85.4	84.6	0.88	0.87	0.81	13.3	2.7	2.4	3.2	0.007	78	42
11	132M	2910	21.4	20.4	19.7	6.2	88.4	88.0	83.8	0.88	0.87	0.79	36.2	2.2	2.1	2.4	0.028	83	72
75	250M2	2970	135.1	128.4	123.8	6.5	93.7	93.4	51.9	0.90	0.88	0.83	241	2.3	2.0	3.2	0.412	94	440
110	280M2	2980	194.7	185	178.3	6.5	94.3	93.9	92.9	0.91	0.92	0.90	354	2	1.8	2.5	0.86	96	546

* The motor is increased output (kW) in a reduced frame size electric motor.

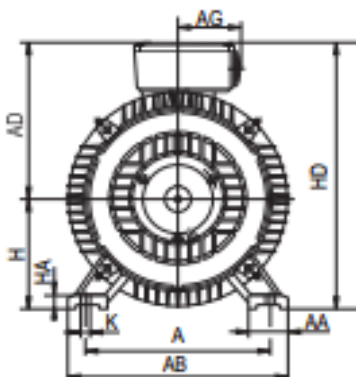
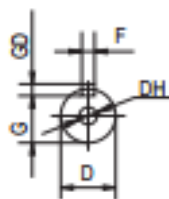
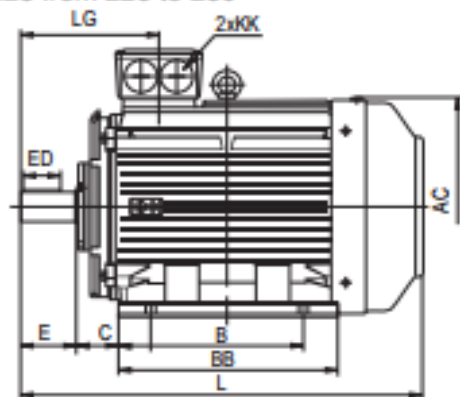
Frame size from 80 to 132



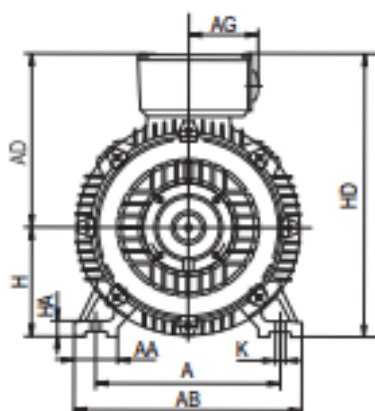
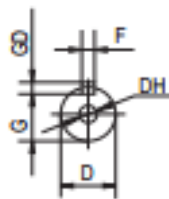
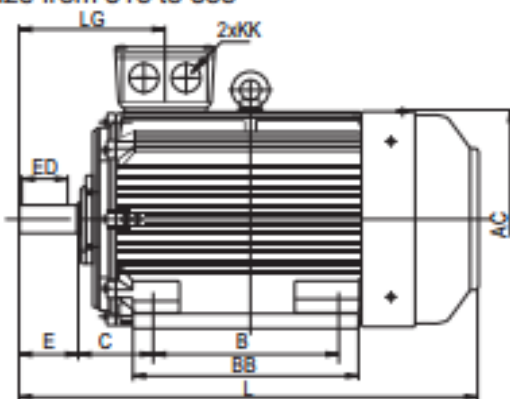
Frame size from 160 to 200



Frame size from 225 to 280



Frame size from 315 to 355



Frame size	A	AA	AB	AC	AD	AG	B	BB	C	D	DH	E	ED	F	G	GD	H	HA	HD	K	KK	L	LG
80	125	34	160	175	140	51	100	130	50	19	*M6X16	40	22	6	15.5	6	80	10	230	10	M24X1.5	295	140
90S	140	36	180	190	150	60	100	135	56	24	*M8X19	50	32	8	20	7	90	12.5	260	10	M24X1.5	320	156
90L	140	36	180	190	150	60	125	160	56	24	*M8X19	50	32	8	20	7	90	12.5	260	10	M24X1.5	345	168.5
100L	160	40	200	215	160	60	140	182	63	28	*M10X22	60	40	8	24	7	100	14	275	12	M24X1.5	385	193
112M	190	45	230	236	185	75	140	195	70	28	M10X22	60	40	8	24	7	112	14	310	12	M30X2	410	200
132S	216	52	265	275	205	75	140	205	89	38	M12X28	80	56	10	33	8	132	16	350	12	M30X2	480	239
132M	216	52	265	275	205	75	178	245	89	38	M12X28	80	56	10	33	8	132	16	350	12	M30X2	520	258
160M	254	67	320	330	250	95	210	260	108	42	M16X36	110	80	12	37	8	160	19	425	14.5	M36X2	610	270
160L	254	67	320	330	250	95	254	305	108	42	M16X36	110	80	12	37	8	160	19	425	14.5	M36X2	655	270
180M	279	74	350	380	270	95	241	297	121	48	M16X36	110	80	14	42.5	9	180	22	460	14.5	M36X2	680	270
180L	279	74	350	380	270	95	279	335	121	48	M16X36	110	80	14	42.5	9	180	22	460	14.5	M36X2	720	277
200L	318	75	395	420	325	120	305	370	133	55	M20X42	110	90	16	49	10	200	25	515	18.5	M48X2	760	298
225S	356	80	436	465	335	120	286	355	149	60	M20X42	140	100	18	53	11	225	28	560	18.5	M48X2	825	338
225M ¹⁾	356	80	436	465	335	120	311	380	149	55	M20X42	110	80	16	49	10	225	28	560	18.5	M48X2	820	338
225M	356	80	436	465	335	120	311	380	149	60	M20X42	140	100	18	53	11	225	28	560	18.5	M48X2	850	338
250M ¹⁾	406	88	495	520	370	160	349	440	168	60	M20X42	140	100	18	53	11	250	33	620	24	M64X2	925	360
250M	406	88	495	520	370	160	349	440	168	65	M20X42	140	100	18	58	11	250	33	620	24	M64X2	925	360
280S ¹⁾	457	90	550	570	395	160	368	494	190	65	M20X42	140	100	18	58	11	280	35	685	24	M64X2	960	344
280S	457	90	550	570	395	160	368	494	190	75	M20X42	140	100	20	67.5	12	280	35	685	24	M64X2	975	344
280M ¹⁾	457	90	550	570	395	160	419	535	190	65	M20X42	140	100	18	58	11	280	35	685	24	M64X2	1000	344
280M	457	90	550	570	395	160	419	535	190	75	M20X42	140	100	20	67.5	12	280	35	685	24	M64X25	1015	344
315S ¹⁾	508	120	635	650	495	195	406	515	216	65	M20X42	140	100	18	58	11	315	45	820	28	M64X2	1160	417
315M ¹⁾	508	120	635	650	495	195	457	625	216	75	M20X42	140	100	18	58	11	315	45	820	28	M64X2	1270	417
315L ¹⁾	508	120	635	650	495	195	508	625	216	65	M20X42	140	100	18	58	11	315	45	820	28	M64X2	1270	417
315S	508	120	635	650	495	195	406	515	216	80	M20X42	170	130	22	71	14	315	45	820	28	M64X2	1190	417
315M	508	120	635	650	495	195	457	625	216	80	M20X42	170	130	22	71	14	315	45	820	28	M64X2	1300	417
315L	508	120	635	650	495	195	508	625	216	80	M20X42	170	130	22	71	14	315	45	820	28	M64X2	1300	417
355M ¹⁾	610	125	735	735	640	330	560	775	254	75	M24X50	140	110	20	67.5	12	355	49	1000	28	M64X2	1500	420
355L ¹⁾	610	125	735	735	640	330	630	775	254	75	M24X50	140	110	20	67.5	12	355	49	1000	28	M64X2	1500	420
355M	610	125	735	735	640	330	560	675	254	95	M24X50	170	140	25	86	14	355	49	1000	28	M64X2	1530	450
355M ²⁾	610	125	735	735	640	330	560	775	254	100	M24X50	210	160	28	90	16	355	49	1000	28	M64X2	1570	490
355L	610	125	735	735	640	330	630	775	254	95	M24X50	170	140	25	86	14	355	49	1000	28	M64X2	1530	450
355L ²⁾	610	125	735	735	640	330	630	775	254	100	M24X50	210	160	28	90	16	355	49	1000	28	M64X2	1570	490

1) 2 Pole motors only.

2) These motor can also be supplied. Please state the dimensions of the shaft extension on order.

*** Means that the cable gland is only one.

The "R" dimension is zero.



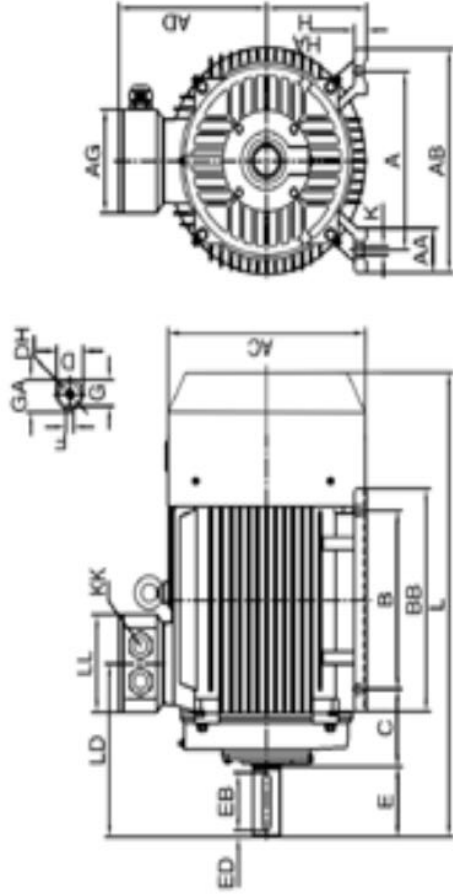
Elektrim
TECHTOP

Product Catalogue

TECHNICAL DATA

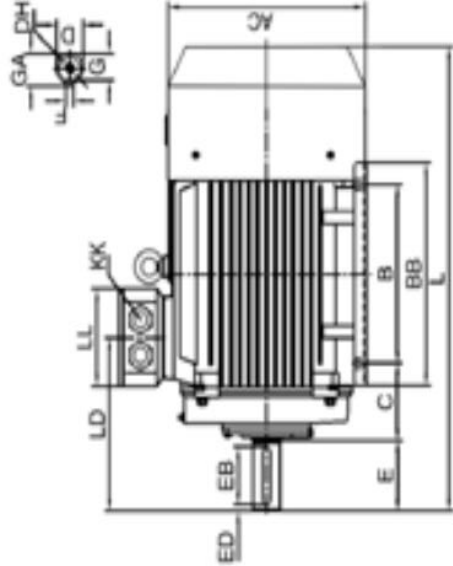
CAST IRON - IE1 2 POLE

Motor Type	Rated Output		Rated Speed rpm	IFL 380V (AMP)	IFL 400V (AMP)	IFL 415V (AMP)	EFF %	Power Factor	Rated Torque Nm	Locked Rotor Torque TST/ TFL	Maximum Torque TM/ TFL	Locked Rotor Current IST/ IFL	M of J kgm2	Noise Level LW dB(A)	Net Weight kg
	kW	HP													
EM80A-2	0.75	1	2830	1.90	1.81	1.74	72.1	0.83	2.5	2.2	2.3	6.1	0.001	62	16
EM80B-2	1.1	1.5	2830	2.65	2.52	2.43	75	0.84	3.7	2.2	2.3	6.9	0.002	62	17
EM90S-2	1.5	2	2840	3.51	3.34	3.22	77.2	0.84	5	2.2	2.3	7	0.002	67	20
EM90L-2	2.2	3	2840	4.93	4.69	4.52	79.7	0.85	7.4	2.2	2.3	7	0.003	67	23
EM100L-2	3	4	2870	6.43	6.11	5.89	81.5	0.87	10	2.2	2.3	7.5	0.005	74	29
EM112M-2	4	5.5	2890	8.31	7.90	7.61	83.1	0.88	13.3	2.2	2.3	7.5	0.008	77	41
EM132SA-2	5.5	7.5	2900	11.2	10.7	10.3	84.7	0.88	18.1	2.2	2.3	7.5	0.014	79	57
EM132SB-2	7.5	10	2900	15.1	14.3	13.8	86	0.88	24.5	2.2	2.3	7.5	0.018	79	60
EM160MA-2	11	15	2930	21.4	20.4	19.6	87.6	0.89	35.8	2.2	2.3	7.5	0.051	81	104
EM160MB-2	15	20	2930	28.9	27.4	26.4	88.7	0.89	48.8	2.2	2.3	7.5	0.064	81	106
EM160L-2	18.5	25	2930	35.0	33.2	32.0	89.3	0.9	60.4	2.2	2.3	7.5	0.076	81	132
EM180M-2	22	30	2940	41.3	39.2	37.8	89.9	0.9	71.4	2	2.3	7.5	0.105	83	155
EM200LA-2	30	40	2950	55.8	53.0	51.1	90.7	0.9	97.2	2	2.3	7.5	0.179	84	217
EM200LB-2	37	50	2950	68.5	65.1	62.7	91.2	0.9	119.8	2	2.3	7.5	0.201	84	228
EM225M-2	45	60	2970	82.8	78.7	75.9	91.7	0.9	144.8	2	2.3	7.5	0.305	86	286
EM250M-2	55	75	2970	101	95.8	92.3	92.1	0.9	177	2	2.3	7.5	0.414	89	354
EM280S-2	75	100	2970	137	130	125	92.7	0.9	241.3	2	2.3	7	0.695	91	493
EM280M-2	90	125	2970	162	154	148	93	0.91	289.5	2	2.3	7.1	0.852	91	505
EM315S-2	110	150	2980	197	187	180	93.3	0.91	352.7	1.8	2.2	7.1	1.753	92	870
EM315M-2	132	180	2980	236	224	216	93.5	0.91	423.2	1.8	2.2	7.1	1.874	92	945
EM315LA-2	160	220	2980	285	271	261	93.8	0.91	513	1.8	2.2	7.1	2.296	92	995
EM315L-2	185	250	2980	326	310	301	94	0.91	592.9	1.8	2.2	7.1	2.38	92	1050
EM315LB-2	200	270	2980	351	334	322	94	0.92	641.2	1.8	2.2	7.1	3.2	92	1120
EM355MA-2	220	300	2980	391	367	358	94	0.92	640.9	1.8	2.2	7.1	2.478	100	1800
EM355MB-2	250	340	2980	439	417	402	94	0.92	801.5	1.6	2.2	7.1	3.14	100	1890
EM355LA-2	280	375	2980	497	468	455	94	0.92	897.3	1.6	2.2	7.1	4.4	100	2040
EM355L-2	315	430	2980	553	526	507	94	0.92	1009.9	1.6	2.2	7.1	3.85	100	2235
EM355LB-2	355	475	2980	631	593	577	94	0.92	1137.6	1.6	2.2	7.1	5.2	100	2310



FOOT MOUNTED **B3**

Frame Size	A	AA	AB	AC	AD	AG	B	BB	C	D	DH	E	EB	F	G	GA	H	HA	K	KK	L	LA	LB	LD	LL	N	P	S	T		
80	2,4,6,8	125	34	160	155.4	131	94	100	130	50	19	M6X16	40	30	5	6	15.5	21.5	80	10	4-Φ10	M20*1.5	284	12	244	112	94	130	200	12	3.5
90S	2,4,6,8	140	36	176	175.4	148	102	100	130	56	24	M8X19	50	40	5	8	20	27	90	12	4-Φ10	M20*1.5	318	12	258	130	102	130	200	12	3.5
90L	2,4,6,8	140	36	176	175.4	148	102	125	155	56	24	M8X19	50	40	5	8	20	27	90	12	4-Φ10	M20*1.5	343	12	283	130	102	130	200	12	3.5
100L	2,4,6,8	160	40	200	195.4	162	102	140	176	63	28	M10X22	60	50	5	8	24	31	100	14	4-Φ12	M20*1.5	370	13	320	139	102	180	250	14.5	4
112M	2,4,6,8	190	45	226	219.4	183	118	140	180	70	28	M10X22	60	50	5	8	24	31	112	15	4-Φ12	M25*1.5	394	14	334	147	110	180	250	14.5	4
132S	2,4,6,8	216	55	262	258.4	203	118	140	186	89	38	M12X28	80	65	7.5	10	33	41	132	18	4-Φ12	M25*1.5	456	14	390	172	110	230	300	14.5	4
132M	4,6,8	216	55	262	258.4	203	118	178	224	89	38	M12X28	80	65	7.5	10	33	41	132	18	4-Φ12	M25*1.5	494	14	428	172	110	230	300	14.5	4
160M	2,4,6,8	254	65	314	314	251	162	210	260	108	42	M16X36	110	90	10	12	37	45	160	20	4-Φ14.5	M32*1.5	608	15	498	256	152	250	350	18.5	5
160L	2,4,6,8	254	65	314	314	251	162	254	304	108	42	M16X36	110	90	10	12	37	45	160	20	4-Φ14.5	M32*1.5	652	15	542	256	152	250	350	18.5	5
180M	2,4,8	279	70	349	355	267	162	241	311	121	48	M16X36	110	90	10	14	42.5	51.5	180	22	4-Φ14.5	M32*1.5	688	15	578	271	152	250	350	18.5	5
180L	4,6,8	279	70	349	355	267	162	279	349	121	48	M16X36	110	90	10	14	42.5	51.5	180	22	4-Φ14.5	M32*1.5	726	15	616	271	152	250	350	18.5	5
200L	2,4,6,8	318	70	388	397	299	210	305	369	133	55	M20X42	110	100	5	16	49	59	200	25	4-Φ18.5	M32*1.5	771	17	661	296	190	300	400	18.5	5
225S	4,8	356	75	431	446	322	210	286	368	149	60	M20X42	140	125	7.5	18	53	64	225	28	4-Φ18.5	M50*1.5	824	20	684	329	190	350	450	18.5	5
225M	2	356	75	431	446	322	210	311	393	149	55	M20X42	110	100	5	16	49	59	225	28	4-Φ18.5	M50*1.5	819	20	709	299	190	350	450	18.5	5
225M	4,6,8	356	75	431	446	322	210	311	393	149	60	M20X42	140	125	7.5	18	53	64	225	28	4-Φ18.5	M50*1.5	849	20	709	329	190	350	450	18.5	5



FOOT MOUNTED **B3**

250M	2	406	80	484	485	358	248	349	445	168	60	M20X42	140	125	7.5	18	53	64	250	30	4-Φ24	M50*1.5	910	22	770	347	218	450	550	18.5	5
250M	4,6,8	406	80	484	485	358	248	349	445	168	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	250	30	4-Φ24	M50*1.5	910	22	770	347	218	450	550	18.5	5
280S	2	457	85	542	547	387	248	368	485	190	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	280	35	4-Φ24	M50*1.5	982	22	842	355.5	218	450	550	18.5	5
280S	4,6,8	457	85	542	547	387	248	368	485	190	75	M20X42	140	125	7.5	20	67.5	79.5	280	35	4-Φ24	M50*1.5	982	22	842	355.5	218	450	550	18.5	5
280M	2	457	85	542	547	387	248	419	536	190	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	280	35	4-Φ24	M50*1.5	1033	22	893	355.5	218	450	550	18.5	5
280M	4,6,8	457	85	542	547	387	248	419	536	190	75	M20X42	140	125	7.5	20	67.5	79.5	280	35	4-Φ24	M50*1.5	1033	22	893	355.5	218	450	550	18.5	5
315S	2	508	120	628	620	527	320	406	570	216	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1178	22	1038	397	280	550	660	24	6
315S	4,6,8,10	508	120	628	620	527	320	406	570	216	80	M20X42	170	160	5	22	71	85	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1208	22	1038	427	280	550	660	24	6
315M	2	508	120	628	620	527	320	457	680	216	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1288	22	1148	397	280	550	660	24	6
315M	4,6,8,10	508	120	628	620	527	320	457	680	216	80	M20X42	170	160	5	22	71	85	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1318	22	1148	427	280	550	660	24	6
315L	2	508	120	628	620	527	320	508	680	216	65	M20X42	140	125	7.5	18	58	69	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1288	22	1148	397	280	550	660	24	6
315L	4,6,8,10	508	120	628	620	527	320	508	680	216	80	M20X42	170	160	5	22	71	85	315	45	4-Φ28	M63*1.5	1318	22	1148	427	280	550	660	24	6
355M	2	610	116	726	698	642	380	560	750	254	75	M20X42	140	130	5	20	67.5	79.5	355	52	6-Φ28	M63*1.5	1486	25	1346	414	330	680	800	24	6
355M	4,6,8,10	610	116	726	698	642	380	560	750	254	95	M24X50	170	160	5	25	86	100	355	52	6-Φ28	M63*1.5	1516	25	1346	444	330	680	800	24	6
355L	2	610	116	726	698	642	380	630	750	254	75	M20X42	140	130	5	20	67.5	79.5	355	52	6-Φ28	M63*1.5	1486	25	1346	414	330	680	800	24	6
355L	4,6,8,10	610	116	726	698	642	380	630	750	254	95	M24X50	170	160	5	25	86	100	355	52	6-Φ28	M63*1.5	1516	25	1346	444	330	680	800	24	6



Keeping Industry Turning

Frame sizes 80 to 355
Cast iron



Performance data



3000 min⁻¹ (2 pole)

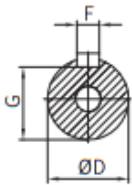
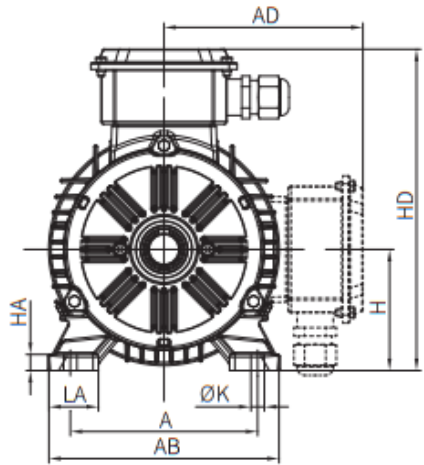
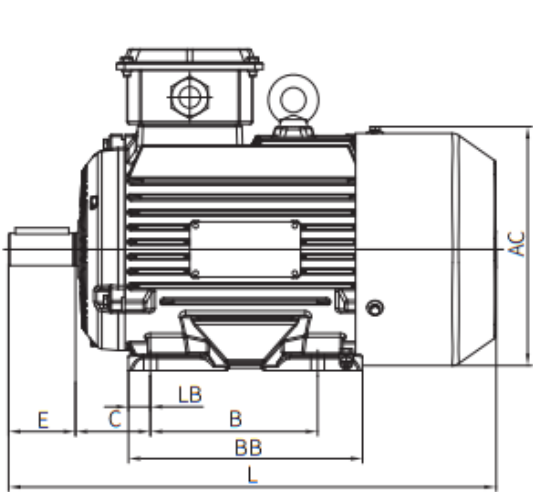
Frame reference and size	Efficiency level	Rated power	Full load current at rated voltage				Rated speed	Efficiency			Power Factor			Direct on line starting torque ratio	Direct on line starting current ratio	Direct on line pull out torque ratio	Weight	Noise	Moment of inertia	Full load torque	
			Type	I _N				r/min	η			cos Φ									
				kW	I _N 380V	I _N 400V			I _N 415V	50%	75%	100%	50%								75%
SK 80M1-2	IE3	0.75	1.72	1.64	1.58	2860	79.3	81.1	80.7	0.73	0.79	0.82	2.3	7.0	2.3	14	50	62	0.00099	2.5	
SK 80M2-2	IE3	1.1	2.43	2.31	2.23	2880	79.6	82.5	82.7	0.73	0.76	0.83	2.2	7.3	2.3	15	50	62	0.0013	3.65	
SK 90S-2	IE3	1.5	3.22	3.06	2.95	2885	84.1	84.9	84.2	0.74	0.81	0.84	2.2	7.6	2.3	23	55	67	0.0014	4.97	
SK 90L-2	IE3	2.2	4.58	4.35	4.19	2870	85.8	86.5	85.9	0.74	0.82	0.85	2.2	7.6	2.3	26	55	67	0.0016	7.3	
SK 100L-2	IE3	3	6	5.7	5.5	2900	86.2	87.4	87.1	0.79	0.84	0.87	2.2	7.8	2.3	37	62	74	0.0053	9.9	
SK 112M-2	IE3	4	7.8	7.4	7.2	2900	88.7	89.2	88.1	0.78	0.85	0.88	2.2	8.3	2.3	41	65	77	0.0069	13.2	
SK 132S1-2	IE3	5.5	10.6	10.1	9.7	2920	88.9	89.6	89.2	0.78	0.85	0.88	2.0	8.3	2.3	59	67	79	0.014	18	
SK 132SB-2	IE3	7.5	14.4	13.7	13.2	2900	89.9	90.6	90.1	0.79	0.85	0.88	2.0	7.9	2.3	67	67	79	0.018	24.7	
SK 160MA-2	IE3	11	20.6	19.6	18.9	2940	89.9	91.1	91.2	0.78	0.86	0.89	2.0	8.1	2.3	117	68	81	0.046	35.7	
SK 160MB-2	IE3	15	27.9	26.5	25.5	2930	91.3	92.1	91.9	0.79	0.86	0.89	2.0	8.1	2.3	122	68	81	0.053	48.9	
SK 160L-2	IE3	18.5	34.2	32.5	31.3	2930	92.2	92.7	92.4	0.81	0.87	0.89	2.0	8.2	2.3	134	68	81	0.063	60	
SK 180M-2	IE3	22	40.5	38.5	37.1	2945	92.1	92.9	92.7	0.81	0.87	0.89	2.0	8.2	2.3	168	70	83	0.092	71	
SK 200LA-2	IE3	30	55	52	50	2970	91.3	92.9	93.3	0.80	0.87	0.89	2.0	7.6	2.3	253	71	84	0.18	96	
SK 200LB-2	IE3	37	67	64	62	2950	91.8	93.3	93.7	0.78	0.86	0.89	2.0	7.6	2.3	271	71	84	0.22	119	
SK 225M-2	IE3	45	81	77	74	2970	92.4	94.0	94.0	0.83	0.88	0.90	2.0	7.7	2.3	323	73	86	0.36	145	
SK 250M-2	IE3	55	98	94	90	2970	93.0	94.3	94.3	0.78	0.86	0.90	2.0	7.7	2.3	417	75	89	0.45	177	
SK 280S-2	IE3	75	134	127	122	2980	93.5	94.7	94.7	0.83	0.87	0.90	1.8	7.1	2.3	530	77	91	0.82	240	
SK 280M-2	IE3	90	160	152	146	2980	93.3	95.0	95.0	0.80	0.87	0.90	1.8	7.1	2.3	665	77	91	1	288	
SK 315S-2	IE3	110	195	185	179	2985	93.8	95.2	95.2	0.86	0.89	0.90	1.8	7.1	2.3	944	78	92	1.4	352	
SK 315M-2	IE3	132	234	222	214	2985	94.0	95.4	95.4	0.84	0.87	0.90	1.8	7.1	2.3	1054	78	92	1.5	422	
SK 315LA-2	IE3	160	279	265	256	2985	94.7	95.6	95.6	0.85	0.88	0.91	1.8	7.2	2.3	1149	78	92	2	512	
SK 315LC-2	IE3	200	349	331	319	2985	95.2	95.8	95.8	0.87	0.89	0.91	1.8	7.2	2.2	1249	78	92	2.4	640	
SK 315L3-2	IE3	220	383	364	351	2990	95.5	95.8	95.8	0.87	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	1699	85	100	4	703	
SK 355M2-2	IE3	250	436	414	399	2990	95.4	95.8	95.8	0.88	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	1716	85	100	4.7	798	
SK 355L1-2	IE3	280	488	464	447	2990	94.8	95.8	95.8	0.88	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	2068	85	100	4.3	894	
SK 355L2-2	IE3	315	549	522	503	2990	95.3	95.8	95.8	0.88	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	2091	85	100	5.7	1006	
SK 355L3-2	IE3	355	619	588	567	2990	95.3	95.8	95.8	0.88	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	2406	89	104	6.5	1134	
SK 355L4-2	IE3	375	654	621	598	2990	95.3	95.8	95.8	0.88	0.89	0.91	1.6	7.2	2.2	2419	89	104	6.5	1198	

Motor installation and dimensions

Foot (B3) mounted - frame sizes 80 to 355

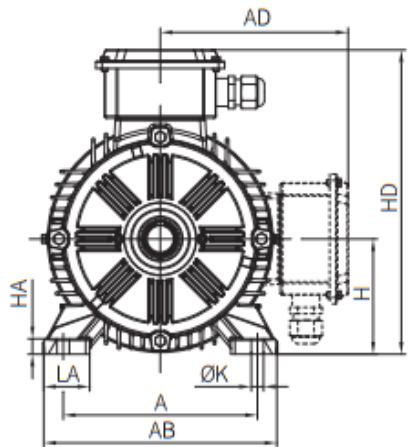
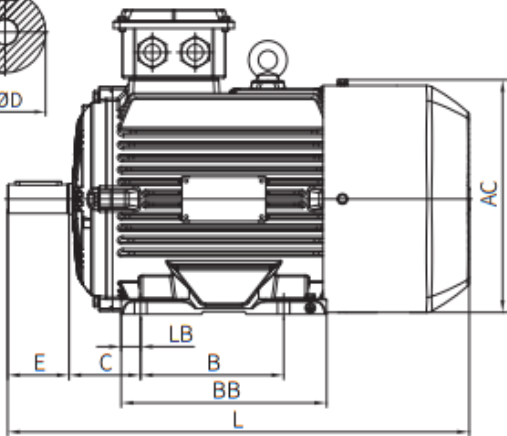
IM B3
IM 1001
80 to 100

80M & 90S eyebolt
not fitted

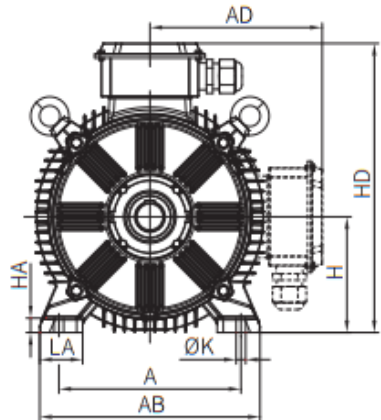
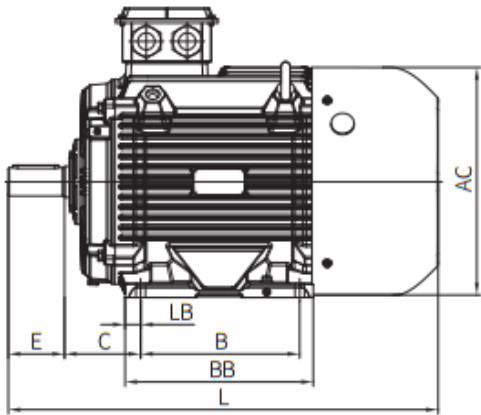


IM B3
IM 1001
112 to 200

200 and above fitted
with two eyebolts



IM B3
IM 1001
225 to 355



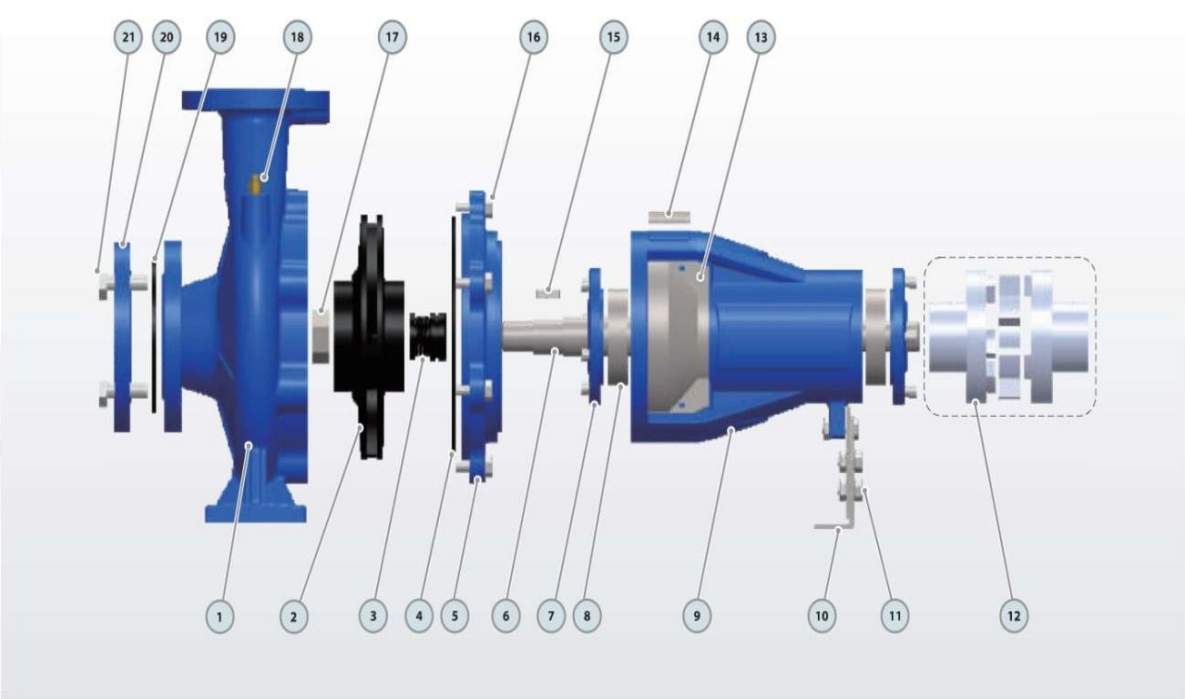
Motor installation and dimensions

Foot (B3) mounted - frame sizes 80 to 355

Frame	Poles	Mounting dimensions [mm]									Boundary dimension[mm]								
		A	B	C	Ø D	E	F	G	H	Ø K	LA	LB	AB	BB	HA	AC	AD	HD	L
80M	2-8	125	100	50	19	40	6	15.5	80	10	32	15	157	146	10	163	147	227	299
90S	2-8	140	100	56	24	50	8	20	90	10	37	16.6	172	153	12	177	153	243	329
90L	2-8	140	125	56	24	50	8	20	90	10	37	16.6	172	175	12	177	153	243	351
100L	2-8	160	140	63	28	60	8	24	100	12	45	19	200	198	15	208	167	267	401
112M	2-8	190	140	70	28	60	8	24	112	12	45	19	228	201	15	226	187	299	417
132S	2-8	216	140	89	38	80	10	33	132	12	56.5	21.5	262	184	18	252	202	334	454
132M	4-8	216	178	89	38	80	10	33	132	12	56.5	21.5	262	222	18	252	202	334	492
160M	2-8	254	210	108	42	110	12	37	160	14.5	65	46	314	280	20	318	251	411	590
160L	2-8	254	254	108	42	110	12	37	160	14.5	65	46	314	324	20	318	251	411	634
180M	2,4	279	241	121	48	110	14	42.5	180	14.5	68	26.5	349	297	22	360	273	453	655
180L	4-8	279	279	121	48	110	14	42.5	180	14.5	68	26.5	349	335	22	360	273	453	693
200L	2-8	318	305	133	55	110	16	49	200	18.5	84	30	388	380	25	396	316	516	796
225S	4	356	286	149	60	140	18	53	225	18.5	84	43	431	368	28	442	340	565	846
225M	2	356	311	149	55	110	16	49	225	18.5	84	30.5	431	368	28	442	340	565	841
225M	4-8	356	311	149	60	140	18	53	225	18.5	84	30.5	431	368	28	442	340	565	871
250M	2	406	349	168	60	140	18	53	250	24	80	43	484	421	30	488	378	628	929
250M	4-8	406	349	168	65	140	18	58	250	24	80	43	484	421	30	488	378	628	929
280S	2	457	368	190	65	140	18	58	280	24	84	55	542	460	35	547	405	685	1007
280S	4-8	457	368	190	75	140	20	67.5	280	24	84	55	542	460	35	547	405	685	1007
280M	2	457	419	190	65	140	18	58	280	24	84	58.5	542	515	35	547	405	685	1055
280M	4-8	457	419	190	75	140	20	67.5	280	24	84	58.5	542	515	35	547	405	685	1055
315S	2	508	406	216	65	140	18	58	315	28	115	46	628	540	40	631	513	828	1190
315S	4-8	508	406	216	80	170	22	71	315	28	115	46	628	540	40	631	513	828	1220
315M	2	508	457	216	65	140	18	58	315	28	115	46	628	640	40	631	513	828	1290
315M	4-8	508	457	216	80	170	22	71	315	28	115	46	628	640	40	631	513	828	1320
315L	2	508	508	216	65	140	18	58	315	28	115	46	628	640	40	631	513	828	1290
315L	4-8	508	508	216	80	170	22	71	315	28	115	46	628	640	40	631	513	828	1320
355M	2	610	560	254	75	140	20	67.5	355	28	146	40.5	740	700	45	709	630	985	1432
355M	4-8	610	560	254	95	170	25	86	355	28	146	40.5	740	700	45	709	630	985	1462
355L	2	610	630	254	75	140	20	67.5	355	28	146	49	740	887	45	709	630	985	1602
355L	4-8	610	630	254	95	170	25	86	355	28	146	49	740	887	45	709	630	985	1632

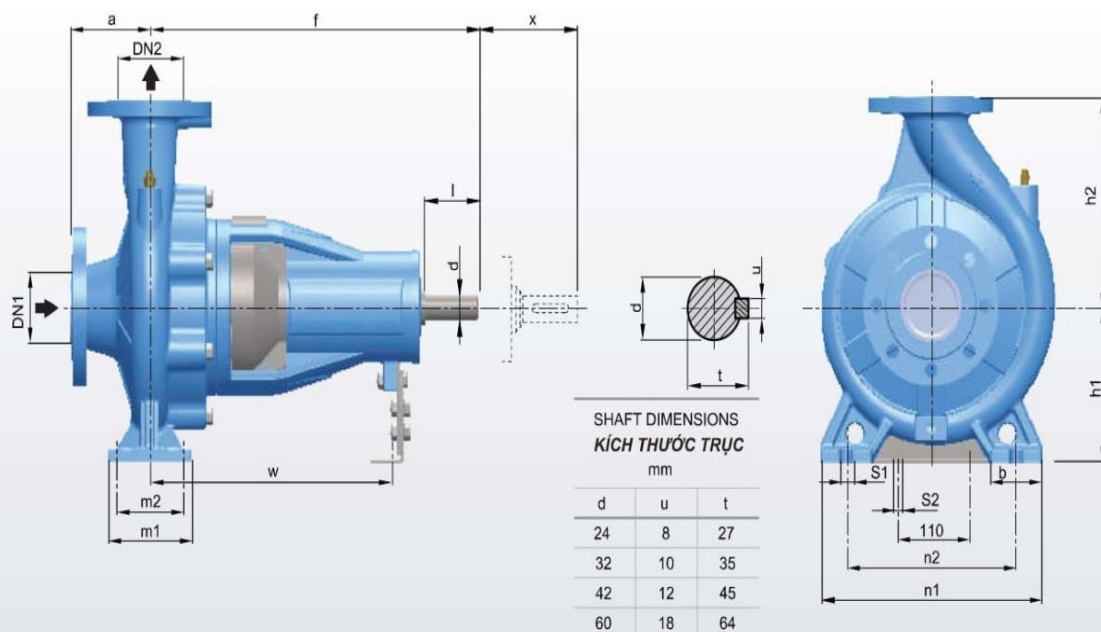
See page 22 for terminal box dimension

MÔ TẢ VẬT LIỆU



No.	Description Mô tả	Material Vật liệu	No.	Description Mô tả	Material Vật liệu	No.	Description Mô tả	Material Vật liệu
1	Pump Case Vỏ Đầu Bơm	Cast iron Gang	8	Bearing Bạc Đạn	Ball Bearing Bạc Đạn	15	Impeller Key Chốt Lavet	Iron Sắt
2	Impeller Cánh Bơm	SS304/Cast iron Inox 304/Gang	9	Support Case Gối Bơm	Cast iron Gang	16	Connection Bolt Bu-lông Kết Nối	Steel Thép
3	Mechanical Seal Phốt Cơ Khí	SiC/Carbon/SS304 SiC-Carbon-Inox304	10	Support Foot Chân Hỗ Trợ	Iron Sắt	17	Impeller Nut Tán Cốt	Galvanized Steel Thép Mạ Kẽm
4	O-ring Vòng Chữ O	Rubber Cao Su	11	Foot Bolt Bu-lông Chân	Steel Thép	18	Release Valve Van Xả Khí	Brass Đồng Thau
5	Connection Mặt Đỡ Bơm	Cast iron Gang	12	Coupling(Optional) Khớp Nối (Tùy Chọn)	Steel Thép	19	Gasket Ron Mặt Bích	Rubber Cao Su
6	Shaft Trục	SS304/45# Steel Inox 304/45# Thép	13	Case Cover Nắp Che Cốt	SS304 Inox304	20	Counter Flange Mặt Bích	Galvanized Cast iron Gang Đúc Mạ Kẽm
7	Bearing Cover Nắp Mặt Đỡ	Cast iron Gang	14	Nameplate Mặt Bơm	Aluminum Nhôm	21	Flange Bolt Bu-lông Mặt Bích	Steel Thép

DIMENSIONS AND WEIGHT / KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG



MODEL MÀU	DIMENSIONS / KÍCH THƯỚC mm																	kg
	DN1	DN2	a	f	h1	h2	b	m1	m2	n1	n2	s1	s2	w	x	d	l	
32-160	50	32	80	360	132	160	55	95	70	240	190	14	14	260	100	24	50	31
32-200	50	32	80	360	160	180	55	95	70	240	190	14	14	260	100	24	50	35
32-250	50	32	80	360	160	180	55	95	70	240	190	14	14	260	100	24	50	35
40-160	65	40	80	360	132	160	50	100	70	240	190	14	14	260	100	24	50	35
40-400	65	40	100	360	160	180	55	100	70	265	212	14	14	260	100	24	50	38
40-250	65	40	100	360	180	225	65	125	95	320	250	14	14	260	100	24	50	58
50-125	65	50	100	360	132	160	50	100	70	240	190	14	14	260	100	24	50	30
50-160	65	50	100	360	160	180	55	100	70	265	212	14	14	260	100	24	50	35
50-200	65	50	100	360	160	200	50	100	70	265	212	14	14	260	100	24	50	45
50-250	65	50	100	360	180	225	65	125	95	320	250	14	14	260	100	24	50	50
65-125	80	65	100	360	160	180	65	125	95	280	212	14	14	260	100	24	50	42
65-160	80	65	100	360	160	200	65	125	95	280	212	14	14	260	100	24	50	45
65-200	80	65	100	360	180	225	65	125	95	320	250	14	14	260	140	24	50	50
65-250	80	65	100	470	200	250	80	160	120	360	280	18	14	340	140	32	80	71
80-160	100	80	100	360	180	225	65	125	95	345	250	14	14	260	140	24	50	48
80-200	100	80	100	470	200	250	65	125	95	345	280	14	14	340	140	32	80	65
80-250	100	80	100	470	200	280	80	160	120	400	315	18	14	340	140	32	80	79
80-500	100	80	125	540	280	355	80	160	120	400	315	18	14	340	140	32	80	150
100-250	125	100	125	470	225	280	80	160	120	400	315	18	14	340	140	32	80	88
100-500	125	100	140	470	250	315	80	160	120	400	315	19	14	340	140	32	80	116
125-250	150	125	140	470	250	355	80	160	120	400	315	19	14	340	14	32	80	112
125-315	150	125	140	530	280	355	100	200	150	500	400	23	14	370	140	42	110	152
150-200	200	150	160	470	280	400	100	200	150	550	450	23	14	370	140	32	80	166
150-250	200	150	160	530	280	400	100	200	150	550	450	23	14	370	140	42	110	180
150-315	200	150	160	530	280	400	100	200	150	550	450	23	14	370	140	42	110	186
150-400	200	150	160	530	315	450	100	200	150	550	450	23	14	370	140	42	110	228
200-250	250	200	180	530	355	475	100	200	150	550	450	23	14	370	200	42	110	230
200-315	250	200	180	530	355	450	100	200	150	550	450	23	14	370	200	42	110	234
200-400	250	200	180	770	400	500	110	300	250	710	600	28	14	525	250	60	140	363
250-315	300	250	250	530	400	500	110	300	250	710	600	28	14	525	250	42	110	316
250-400	300	250	250	770	400	560	110	300	250	710	600	28	14	525	250	60	140	400



MECHANICAL SEAL	PUMP MODEL	HOLE DIAMETER	MATERIAL
	PST50-400/75 , PST50-250/110 , PST50-200/110 , PST50-400/150 , PST50-250/150 , PST50-250/185 , PST65-200/185 , PST50-250/220 , PST65-200/220	35	CrNi-Steel NBR , Graphite
	PST65-250/300, PST65-250/370, PS100-150/450, PS100-250/450, PS100-150/550, PS100-250/550, PS100-250/750, PS100-250/900, PS125-250/900, PS100-315/1100, PS125-250/1100, PS100-250/1320, PS125-250/1320, PS125-315/1320, PS125-250/1600, PS125-315/1600, PS125-315/2000, PS150-250/2500, PS150-315/2500	45	
	PST50-400/75 , PST50-250/110 , PST50-200/110 , PST50-400/150 , PST50-250/150 , PST50-250/185 , PST65-200/185 , PST50-250/220 , PST65-200/220 , PST65-250/300 , PST65-250/370, PS100-150/450 , PS100-250/450 , PS100-150/550 , PS100-250/550 , PS100-250/750 , PS100-250/900 , PS100-315/1100 , PS100-250/1320	260	NBR
	PS125-250/900 , PS125-250/1100 , PS125-250/1320 , PS125-315/1320 , PS125-250/1600 , PS125-315/1600 , PS125-315/2000 , PS150-250/2500 , PS150-315/2500	310	

PUMP BEARING	PUMP MODEL	TYPE
	PST50-400/75 , PST50-250/110 , PST50-200/110 , PST50-400/150 , PST50-250/150 , PST50-250/185 , PST65-200/185 , PST50-250/220 , PST65-200/220 , PST65-250/300 , PST65-250/370	6308z , 6309z , 6311z
	PS100-150/450 , PS100-250/450 , PS100-150/550 , PS100-250/550 , PS100-250/750 , PS100-250/900 , PS125-250/900 , PS100-315/1100 , PS125-250/1100 , PS100-250/1320 , PS125-250/1320 , PS125-315/1320 , PS125-250/1600 , PS125-315/1600 , PS125-315/2000 , PS150-250/2500 , PS150-315/2500	6307z , 6309z



◆ PARTNERSHIP UNITS / ĐƠN VỊ HỢP TÁC

KOHLER IVECO HYUNDAI



Weifang



GHI CHÚ

Mọi sự cần trọng đã được thực hiện để đảm bảo tính chính xác của thông tin trong ấn phẩm này. Tuy nhiên, do chính sách phát triển và cải tiến liên tục, chúng tôi có quyền cung cấp các sản phẩm có thể hơi khác so với những sản phẩm được minh họa và mô tả.

DAI PHAT CO.,LTD.



Địa chỉ: 302 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



Nhà máy: 95 Phạm Văn Sáng, Xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh



Điện thoại: 028.66804.184 - 028.66804.194



Hotline: 0932.699.694 - 0909.758.114 - 0989.301.114 - 0903.192.267



Website: www.parolli.vn



Email: thietbipccc4@gmail.com - thietbipccc9@gmail.com